

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN ĐỒNG PHÚ – TỈNH BÌNH PHƯỚC

Năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN ĐỒNG PHÚ – TỈNH BÌNH PHƯỚC



Ngày tháng năm 20...
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC
P. GIÁM ĐỐC

Diệp Trường Vũ
(Đã ký)

Ngày tháng năm 20...
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỒNG PHÚ
CHỦ TỊCH

Nguyễn Anh Tuấn
(Đã ký)

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất	1
2. Yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất	2
3. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất	2
4. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất	4
4.1. Văn bản Trung ương, Bộ ngành	4
4.2. Văn bản tỉnh, huyện	5
5. Sản phẩm giao nộp	7
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI.....	8
1.1. Điều kiện tự nhiên	8
1.1.1. Vị trí địa lý	8
1.2. Tài nguyên thiên nhiên	10
1.3. Thực trạng kinh tế - xã hội	11
1.4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư	13
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022.....	14
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	14
2.1.1. Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2022	14
2.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022	19
2.1.5. Những kết quả đạt được.....	24
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	25
2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	25
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023.....	26
3.1. Chỉ tiêu được cấp trên phân bổ.....	26
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	27
3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch năm trước chuyển tiếp.....	27
3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân đăng ký mới	34
3.3. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023	38
3.3.1. Đất nông nghiệp.....	39

3.3.2. Đất phi nông nghiệp	45
3.3.3. Đất chưa sử dụng	76
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích	81
3.5. Diện tích đất cần thu hồi.....	84
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	87
3.7. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch	87
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất.....	87

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	88
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	89
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện KHSDĐ	90
4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường:	90
4.2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất:	90
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	92

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Viết đầy đủ
CP	Chính Phủ
BTNMT	Bộ Tài nguyên và môi trường
UBND	Ủy ban nhân dân
STNMT	Sở Tài nguyên và Môi trường
TT	Thông tư
NĐ	Nghị Định
QH	Quy hoạch
QHSDĐ	Quy hoạch sử dụng đất
KH	Kế hoạch
KHSDĐ	Kế hoạch sử dụng đất
DTTN	Diện tích tự nhiên
FAO	Tổ chức lương thực và nông nghiệp Liên hiệp quốc
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hiệp quốc
TS	Thủy sản
VLXD	Vật liệu xây dựng
KT - XH	Kinh tế - xã hội
CNH - HĐH	Công nghiệp hóa – hiện đại hóa
BĐKH	Biết đổi khí hậu
NBD	Nước biển dâng
SDĐ	Sử dụng đất
XD	Xây dựng
HTSDĐ	Hiện trạng sử dụng đất
TCQLĐĐ	Tổng cục quản lý đất đai
CMĐ	Chuyển mục đích
GCN	Giấy chứng nhận
QSDĐ	Quyền sử dụng đất
NN	Nông nghiệp
PNN	Phi nông nghiệp
SX	Sản xuất
GTSX	Giá trị sản xuất

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện.....	2
Bảng 2: Các đơn vị hành chính huyện Đồng Phú	8
Bảng 3: Phân loại đất huyện Đồng Phú.....	10
Bảng 4: Dân số huyện Đồng Phú chia theo xã, năm 2022	13
Bảng 5: Danh mục công trình đã thực hiện trong năm 2022	14
Bảng 6: Danh mục công trình, dự án đề nghị không tiếp tục đưa vào KHSDD năm 2023	16
Bảng 7: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	19
Bảng 8: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030	26
Bảng 9: Danh mục công trình chuyển tiếp sang KHSDD 2023.....	27
Bảng 10: Danh mục công trình đăng ký mới của KHSDD 2023	34
Bảng 11: Tổng hợp Nhu cầu sử dụng đất kế hoạch 2023 huyện Đồng Phú	38
Bảng 12: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp năm 2023.....	39
Bảng 13: Kế hoạch sử dụng đất trồng lúa năm 2023	40
Bảng 14: Kế hoạch sử dụng đất trồng cây hàng năm 2023	40
Bảng 15: Tổng hợp danh mục đất trồng cây lâu năm thu hồi, giao, cho thuê không chuyển mục đích	41
Bảng 16: Kế hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm năm 2023	42
Bảng 17: Tổng hợp danh mục đất rừng sản xuất.....	42
Bảng 18: Tổng hợp danh mục đất rừng sản xuất giao, cho thuê không chuyển mục đích	43
Bảng 19: Kế hoạch sử dụng đất rừng sản xuất năm 2023	43
Bảng 20: Kế hoạch sử dụng đất nuôi trồng thủy sản năm 2023.....	44
Bảng 21: Tổng hợp danh mục đất nông nghiệp khác.....	44
Bảng 22: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp khác năm 2023	45
Bảng 23: Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2023.....	46
Bảng 24: Tổng hợp danh mục đất quốc phòng	46
Bảng 25: Kế hoạch sử dụng đất quốc phòng năm 2023.....	46

Bảng 26: Kế hoạch sử dụng đất cụm công nghiệp năm 2023	47
Bảng 27: Tổng hợp danh mục đất thương mại dịch vụ	47
Bảng 28: Kế hoạch sử dụng đất thương mại dịch vụ năm 2023	49
Bảng 29: Tổng hợp danh mục đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	49
Bảng 30: Kế hoạch sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2023	51
Bảng 31: Tổng hợp danh mục đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ	52
Bảng 32: Kế hoạch sử dụng đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ năm 2023	52
Bảng 33: Kế hoạch sử dụng đất phát triển hạ tầng năm 2023	53
Bảng 34: Tổng hợp danh mục đất giao thông	53
Bảng 35: Kế hoạch sử dụng đất giao thông năm 2023	59
Bảng 36: Tổng hợp danh mục đất thủy lợi:	59
Bảng 37: Kế hoạch sử dụng đất thủy lợi năm 2022	60
Bảng 38: Kế hoạch sử dụng đất văn hóa năm 2023	61
Bảng 39: Kế hoạch sử dụng đất y tế năm 2023	61
Bảng 40: Kế hoạch sử dụng đất giáo dục đào tạo năm 2023	62
Bảng 41: Kế hoạch sử dụng đất thể dục thể thao năm 2023	63
Bảng 42: Tổng hợp danh mục đất công trình năng lượng:	63
Bảng 43: Kế hoạch sử dụng đất công trình năng lượng năm 2023	64
Bảng 44: Kế hoạch sử dụng đất bưu chính viễn thông năm 2023	64
Bảng 45: Kế hoạch sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2023	65
Bảng 46: Kế hoạch sử dụng đất cơ sở tôn giáo năm 2023	66
Bảng 47: Tổng hợp danh mục đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ:	66
Bảng 48: Kế hoạch sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa năm 2023	66
Bảng 49: Kế hoạch sử dụng đất chợ năm 2023	67
Bảng 50: Tổng hợp danh mục đất sinh hoạt cộng đồng:	67
Bảng 51: Kế hoạch sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng năm 2023	68
Bảng 52: Tổng hợp danh mục đất khu vui chơi giải trí công cộng:	68
Bảng 53: Kế hoạch sử dụng đất khu vui chơi giải trí công cộng năm 2023	69

Bảng 54: Tổng hợp danh mục đất ở tại nông thôn:	69
Bảng 55: Tổng hợp danh mục đầu giá đất ở nông thôn không chuyển mục đích.....	71
Bảng 56: Kế hoạch sử dụng đất ở nông thôn năm 2023	72
Bảng 57: Tổng hợp danh mục đất ở tại đô thị:.....	72
Bảng 58: Tổng hợp danh mục đầu giá đất ở đô thị không chuyển mục đích.....	73
Bảng 59: Kế hoạch sử dụng đất trụ sở cơ quan năm 2023.....	74
Bảng 60: Kế hoạch sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2023.....	74
Bảng 61: Kế hoạch sử dụng đất mặt nước chuyên dùng năm 2023	75
Bảng 62: Tổng hợp danh mục đất phi nông nghiệp khác:.....	75
Bảng 63: Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp khác năm 2023	76
Bảng 64: Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã	77
Bảng 65: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023	82
Bảng 66: Diện tích các loại đất cần thu hồi năm 2023.....	85

ĐẤT VÀN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá của quốc gia, là cơ sở không gian của mọi quá trình sản xuất, là tư liệu sản xuất đặc biệt không có gì thay thế được, là thành phần quan trọng nhất của môi trường sống và là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các công trình kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 đã quy định “*Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật*” (Khoản 1 Điều 54).

Quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đai là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, được ghi nhận tại Điều 22 Luật Đất đai 2013. Đồng thời nội dung, trách nhiệm, thẩm quyền lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp đã được quy định cụ thể tại Chương 4 với 17 Điều (từ Điều 35 đến Điều 51), trong đó tại Khoản 2 Điều 37 đã quy định “*Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm*”.

Mục đích của xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm là nhằm cụ thể và chi tiết hóa quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, làm căn cứ để Nhà nước thực hiện thẩm quyền về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; đồng thời để quản lý và sử dụng quỹ đất một cách khoa học và chặt chẽ. Bên cạnh đó, việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhằm đáp ứng nhu cầu đất đai cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và mục tiêu phát triển của các ngành, các lĩnh vực trên nguyên tắc phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm, hợp lý.

Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực, theo quy định phải tiến hành xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm để làm cơ sở pháp lý giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất cho năm tiếp theo (Điều 52, Điều 63 – Luật đất đai 2013). Trên cơ sở đó, năm 2021 UBND huyện Đồng Phú đã tiến hành lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện và được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 777/QĐ-UBND ngày 28/04/2022. Để có căn cứ pháp lý cho giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm 2023 thì cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện Đồng Phú theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

- **Tên dự án:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú.
- **Cơ quan chủ quản đầu tư:** UBND huyện Đồng Phú.
- **Chủ đầu tư:** Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đồng Phú.

1. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất

- Đánh giá thực trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện, làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho lập kế hoạch sử dụng đất.
- Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Xác định rõ quy mô diện tích, địa điểm công trình, dự án để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất

- Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn huyện làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.

- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.

- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn.

3. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất

Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được quy định tại Điều 43 Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, bao gồm các nội dung chính sau:

- Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa.

- Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

- Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

Chỉ tiêu sử dụng đất, mã ký hiệu, loại đất được phân bổ, được xác định, được xác định bổ sung trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện như sau:

Bảng 1: Hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
I	Loại đất				
1	Đất nông nghiệp	NNP	x	0	x

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	x	0	x
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	x	0	x
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0	x	0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	x	0	x
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	x	0	x
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	x	0	x
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	x	0	x
	<i>Trong đó: đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	RSN	x	0	0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0	x	0
1.8	Đất làm muối	LMU	0	x	0
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0	x	0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	x	0	0
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	x	0	0
2.2	Đất an ninh	CAN	x	0	0
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	x	0	0
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	x	0	0
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	x	0	x
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	x	0	x
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	x	0	x
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0	x	0
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	x	x	0
	<i>Trong đó :</i>				
-	Đất giao thông	DGT	x	x	0
-	Đất thủy lợi	DTL	x	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	x	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	x	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	x	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	x	x	0
-	Đất công trình năng lượng	DNL	x	x	0
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	x	x	0
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	x	0	0
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	x	0	0
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	x	0	x
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	x	0	0
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	x	0	x
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0	x	0
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0	x	0
-	Đất chợ	DCH	0	x	0
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	x	0	x
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0	x	0
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0	x	0
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	x	0	x
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	x	0	0

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	x	0	x
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	x	0	x
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	x	0	0
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0	x	0
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0	x	0
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0	x	0
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	x	0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	x	0	0
II	Khu chức năng*				
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	x	0	0
2	Đất khu kinh tế	KKT	x	0	0
3	Đất đô thị	KDT	x	0	0
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	x	x	0
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	x	x	0
6	Khu du lịch	KDL	x	0	0
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	x	0	0
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	x	0	0
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	x	0	0
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	x	x	0
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	0	x	0
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	x	x	0
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	0	x	0

Ghi chú: Trong đó, x: được phân bổ, được xác định, được xác định bổ sung; “0”: không được phân bổ, không được xác định, không được xác định bổ sung; dấu *: không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

4. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất

4.1. Văn bản Trung ương, Bộ ngành

- Hiến pháp năm 2013 được Quốc hội thông qua ngày 28/11/2013;
- Luật Đất đai năm 2013 được Quốc hội thông qua ngày 09/12/2013;
- Luật Quy hoạch năm 2017 được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2017;
- Luật Quy hoạch đô thị (Số 16/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020);
- Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Quyết định số 518/QĐ-TTg ngày 16/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy trình kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, KHSDĐ;

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

4.2. Văn bản tỉnh, huyện

- Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục điều chỉnh, bổ sung các dự án chuyển mục đích từ đất lâm nghiệp thực hiện trong giai đoạn 2016-2020;

- Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục bổ sung và điều chỉnh tên các dự án cần thu hồi đất, các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

- Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/07/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục bổ sung các dự án cần thu hồi đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh kèm theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của

Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung và hủy danh mục các dự án chuyển mục đích từ đất lâm nghiệp được thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2020 có thay đổi so với danh mục ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh

- Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 7/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án chuyển mục đích từ đất lâm nghiệp được thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2020 có thay đổi so với danh mục ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019, Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 2 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 02/07/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quyết định chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C của tỉnh giai đoạn 2021 – 2025.

- Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 02/07/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.

- Nghị quyết số 37/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021

- Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2022 và hủy các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

- Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục bổ sung các dự án cần thu hồi đất năm 2022 và điều chỉnh tên, diện tích các dự án đã được của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước thông qua tại Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021.

- Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2023, hủy danh mục các dự án không thực hiện và thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Phước

- Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Đồng Phú về Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội 5 năm 2021-2025.

- Quyết định số 10202/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện về giao vốn đầu tư công năm 2022

- Quyết định số 777/QĐ-UBND ngày 28/04/2022 phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022;

- Quyết định số 2267/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030;

- Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ huyện Đồng Phú lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh 9 tháng đầu năm, phương hướng, nhiệm vụ 3 tháng cuối năm 2022 của UBND huyện Đồng Phú (dự thảo) ;

- Quy hoạch các ngành trên địa bàn huyện Đồng Phú: Quy hoạch phát triển nông nghiệp, quy hoạch giao thông, quy hoạch thủy lợi, quy hoạch xây dựng, điều chỉnh quy hoạch huyện lỵ và quy hoạch chi tiết điều chỉnh Trung tâm các xã;

- Biên bản thống nhất nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của các xã, thị trấn và văn bản của phòng ban từ 06/09/2022 đến 21/09/2022 về đăng ký danh mục Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú.

- Báo cáo kết quả Thống kê đất đai năm 2021 (*tính đến ngày 31/12/2021*) trên địa bàn huyện Đồng Phú.

5. Sản phẩm giao nộp

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú (kèm theo Quyết định phê duyệt).

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú - Tỉnh Bình Phước tỷ lệ 1/50.000 (bản in trên giấy và bản dạng số).

- CD ghi lưu trữ các sản phẩm kế hoạch như báo cáo, số liệu, bản đồ số.

- Các sản phẩm sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ nhân sao thành 05 bộ và giao nộp tại:

- UBND tỉnh Bình Phước : 01 bộ

- Sở TNMT tỉnh Bình Phước : 01 bộ

- UBND huyện Đồng Phú : 01 bộ

- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đồng Phú: 01 bộ.

- UBND các xã, thị trấn : 01 bộ.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Đồng Phú có tổng diện tích tự nhiên là 93.445,11 ha, chiếm khoảng 14,0 % tổng diện tích tự nhiên của tỉnh. Với dân số năm 2022 là 99.570 người, mật độ dân số là đạt 107 ng/km². Trung tâm huyện lỵ là thị trấn Tân Phú, nằm cách trung tâm tỉnh 10 km về phía Nam và cách TP Hồ Chí Minh 80 km về phía Đông Bắc. Ranh giới hành chính của huyện được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Phú Riềng;
- Phía Đông giáp tỉnh Đồng Nai và huyện Bù Đăng;
- Phía Nam giáp tỉnh Bình Dương;
- Phía Tây giáp huyện Hớn Quản và TP. Đồng Xoài.

Về hành chính, Huyện có 11 đơn vị hành chính cấp xã.

Bảng 2: Các đơn vị hành chính huyện Đồng Phú

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
	Toàn huyện	93.445,11
1	TT. Tân Phú	3.242,48
2	X. Thuận Lợi	7.634,66
3	X. Đồng Tâm	8.962,31
4	X. Tân Phước	9.667,95
5	X. Tân Hưng	12.032,50
6	X. Tân Lợi	12.353,11
7	X. Tân Lập	7.190,16
8	X. Tân Hòa	13.592,47
9	X. Thuận Phú	9.087,88
10	X. Đồng Tiến	6.248,07
11	X. Tân Tiến	3.433,52

Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường, năm 2022

1.1.2. Đặc điểm địa chất, địa hình

- **Địa chất:** Huyện Đồng Phú có 3 loại mẫu chất, đá mẹ tạo đất là đá bazan, đá phiến sét và mẫu chất phù sa cổ:

(1). **Đá bazan:** Đá bazan chiếm khoảng 37% diện tích, phân bố tập trung thành khối ở phía Đông và một vùng ở phía Bắc huyện; ở các xã Đồng Tâm, Tân Phước, Tân Hưng, Tân Lợi và Thuận Lợi. Đặc điểm chung của đá bazan là hàm lượng oxyt sắt cao (10-11%), oxyt magiê từ 7-10%, oxyt canxi 8-10%, oxyt photpho 0,5-0,8%, hàm lượng Natri cao hơn kali một chút Vì vậy các đá bazan thường có màu đen và trong điều kiện nhiệt đới ẩm đã phát triển một lớp vỏ phong

hóa dày trung bình từ 20-30 mét và có màu nâu đỏ. Đất hình thành trên đá bazan là nhóm đỏ vàng (Ferralsols), các đất này có chất lượng cao nhất trong các loại đất đồi núi ở nước ta. Đá bazan trong huyện còn là nguồn vật liệu xây dựng có tính chịu lực rất cao.

(2) Đá phiến sét: Trên địa bàn huyện đá phiến sét có diện tích khoảng 32.800 ha, (chiếm 36% diện tích toàn huyện), chúng phân bố dọc trung tâm huyện từ phía Bắc xuống phía Nam, có ở hầu hết các xã trừ xã Tân Lập. Khối đá này thường có địa hình tương đối dốc và chia cắt mạnh. Nó hình thành ra nhóm đất đỏ vàng, tầng đất thường mỏng và rất mỏng, chất lượng đất không cao.

(3) Mẫu chất phù sa cổ: Mẫu chất phù sa cổ có tuổi Pliocene, bao phủ gần 24% diện tích lãnh thổ (khoảng 22.000 ha). Tầng dày của phù sa cổ từ 2-3 đến 5-7 mét, vật liệu của mẫu chất màu nâu vàng, lên sát tầng mặt chuyển sang màu xám. Cấp hạt thường thô, tạo cho đất có cấp hạt cát là chủ yếu (Cát, cát pha, thịt nhẹ và thịt trung bình). Các loại đất hình thành trên phù sa cổ thường có thành phần cơ giới nhẹ, nghèo dưỡng chất và có hoạt tính thấp. Ngoài ra bậc thềm phù sa cổ thường có độ chịu lực cao, địa hình khá bằng, thoát nước tốt nên rất thuận lợi cho việc xây dựng các công trình.

- Địa hình, địa mạo:

Địa phận huyện Đồng Phú nằm trong vùng chuyển tiếp giữa vùng núi trung bình thấp với bậc thềm cao. Địa hình toàn huyện nhìn chung tương đối bằng, có xu hướng nghiêng dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Cao độ 60-330 m, phổ biến là 100-200 m.

Xét về độ dốc, địa hình có độ dốc $< 15^\circ$, thuận lợi cho sử dụng đất trong nông nghiệp và các sử dụng khác chiếm tới 72,16% DTTN, trong đó địa hình $< 3^\circ$ có 16.183 ha (17,42%), độ dốc 3-8 $^\circ$ có 26.393 ha (28,41%), độ dốc 8-15 $^\circ$ có 24.459 ha (26,33%). Độ dốc $> 15^\circ$, khó khăn cho sử dụng đất có 25.888 ha (27,86%).

1.1.3. Đặc điểm khí hậu

Đồng Phú là khu vực nằm trong vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu với vĩ độ từ $11^\circ 18' 09''$ - $11^\circ 39' 28''$, trong vùng chịu ảnh hưởng của 2 luồng tín phong chính, Tây Nam và Đông Bắc. Sự xuất hiện của các dải núi cao theo hướng gần như vuông góc với 2 luồng tín phong, có tác dụng như bức tường hứng hơi ẩm của gió Tây Nam vào mùa mưa và ngăn hơi ẩm của gió Đông Bắc vào mùa khô. Vì vậy, khí hậu Đồng Phú, bên cạnh những đặc trưng của vùng còn có những nét đặc thù riêng như mưa lớn vào mùa mưa, khô nóng hơn vào mùa khô; ngoài ra, so với các khu vực phía Bắc- Đông Bắc tỉnh Bình Phước, do ở bề mặt địa hình thấp hơn nên ở Đồng Phú nhiệt độ trung bình năm cao và biến động nhiều hơn, lượng mưa và số ngày mưa thường ít hơn.

1.1.4. Thủy văn

Giáp ranh huyện Đồng Phú có 2 con sông lớn là Sông Bé và sông Mã Đà:

- Sông Bé là một chi lưu lớn của hệ thống sông Đồng Nai. Đối với huyện Đồng Phú, sông Bé tạo nên một phần ranh giới phía Tây của Huyện (giáp ranh với huyện Hớn Quản). Đây là một sông đặc trưng cho sông nội địa trong vùng đồi núi nhiệt đới mưa mùa, với dòng chảy phân bố rất không đều trong năm và hầu như không bị ảnh hưởng của thủy triều; ngoài ra, có lòng sông sâu và độ dốc lòng sông cao. Vì vậy, việc lấy nước của sông Bé để tưới cho cây cối thường gặp nhiều khó khăn.

- Sông Mã Đà là ranh giới giữa huyện Đồng Phú và huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Sông Mã Đà có lòng sông khá sâu, chảy qua địa hình đồi núi dốc, có cao trình từ mặt nước đến mặt đất canh tác khá cao nên việc khai thác nguồn nước của sông này phục vụ nông nghiệp bị hạn chế.

1.2. Tài nguyên thiên nhiên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo số liệu thống kê đất đai 2020, diện tích TN huyện Đồng Phú 93.445,11 ha. Kết quả điều tra chỉnh lý bản đồ đất (Phân viện Quy hoạch &TKNN, năm 2003) trên bản đồ tỷ lệ 1/25.000, toàn huyện có 4 nhóm đất với 8 đơn vị chủ dẫn bản đồ tương đương loại đất phát sinh. Trong đó: Nhóm đất đỏ vàng có quy mô lớn nhất: 76.869,69 ha (chiếm 82,26% DTTN); kế đến là nhóm đất xám: 13.159,35 ha (14,08% DTTN); nhóm đất dốc tụ: 1.320,20 ha (1,41% DTTN) và ít nhất là nhóm đất đen 504,80 ha (0,54% DTTN). Đất đỏ hình thành trên bazan thường có chất lượng cao, thích hợp với các cây trồng có giá trị kinh tế như cao su, điều, tiêu, cây ăn quả.

Bảng 3: Phân loại đất huyện Đồng Phú

Tên đất		Ký hiệu	Diện tích	
Việt Nam	Tên tương đương WRB (*)		(ha)	(%)
I. NHÓM ĐẤT XÁM			13.159,35	14,08
1. Đất xám trên phù sa cổ	Haplic Acrisols	X	12.490,96	13,37
2. Đất xám gley	Gleyic Acrisols (Umbric)	Xg	668,39	0,72
II. NHÓM ĐẤT ĐEN			504,80	0,54
3. Đất nâu thẫm/ đá bột & đá bazan	Haplic Luvisols (Endo-Hyperskeletal, chromic)	Ru	504,80	0,54
III. NHÓM ĐẤT ĐỎ VÀNG			76.869,69	82,26
4. Đất nâu đỏ trên bazan	Acric Ferralsols (Rhodic)	Fk	21.824,68	23,36
5. Đất nâu vàng trên bazan	Acric Ferralsols (Xanthic)	Fu	12.167,63	13,02
6. Đất nâu vàng trên phù sa cổ	Haplic Acrisols (Chromic)	Fp	10.407,04	11,14
7. Đất đỏ vàng trên đá phiến	Haplic Acrisols (Endo-Hyperskeletal, Chromic)	Fs	32.470,34	34,75
IV. NHÓM ĐẤT DỐC TỤ			1.320,20	1,41
8. Đất dốc tụ thung lũng	Umbric Gleysols (Cumulic)	D	1.320,20	1,41
V. ĐẤT KHÁC			1.591,08	1,70
- Đất sông, suối và MNCD	Rivers, ponds, lakes	MN	1.591,08	1,70
TỔNG DIỆN TÍCH			93.445,11	100,00

1.2.2. Tài nguyên khoáng sản và vật liệu xây dựng

Theo điều tra, khảo sát và lập quy hoạch khai thác khoáng sản tỉnh Bình Phước (năm 2000) cho thấy, trên địa bàn huyện Đồng Phú tài nguyên khoáng sản không nhiều mà chủ yếu là khoáng sản phi kim loại như đá, đá phún làm vật liệu xây dựng và sét gạch ngói.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Trước đây, huyện Đồng Phú nói riêng và tỉnh Bình Phước nói chung có tài nguyên rừng phong phú nhất vùng Đông Nam Bộ, nhưng đến nay phần lớn diện tích đất rừng đã khai thác chuyển sang sử dụng cho mục đích nông nghiệp và các mục đích phi nông nghiệp. Theo số liệu đánh giá hiện trạng rừng theo Quyết định số 3444/QĐ-UBND ngày 31/12/2020, đất rừng sản xuất trên địa bàn: 19.594,26 ha; chiếm 20,97% DTTN. Trong đó, đất có rừng: 18.063,74 ha (rừng tự nhiên: 5.977,02 ha; rừng trồng 12.086,72 ha); đất chưa có rừng: 1.530,52 ha (đất có rừng trồng chưa thành rừng: 282,5 ha; đất trống có cây gỗ tái sinh: 183,29 ha; đất trồng cây nông nghiệp: 500,16 ha; đất khác trong lâm nghiệp: 208,27 ha; đất trống: 356,3 ha).

1.3. Thực trạng kinh tế - xã hội

1.3.1. Sản xuất nông, lâm, thủy sản:

- Về trồng trọt: Sản xuất lương thực được mùa, các loại cây trồng phát triển tốt không có sâu bệnh và dịch bệnh xảy ra. Diện tích gieo trồng cây hàng năm 125,6ha; cây ăn quả 809ha; cây công nghiệp lâu năm 55.278,6ha.⁽¹⁾

- Chăn nuôi: Tổng đàn gia súc, gia cầm phát triển tương đối ổn định; tổng đàn gia súc 96.670 con⁽²⁾; tổng đàn gia cầm có 1.522.570 con. Trên địa bàn huyện có 63 trang trại chăn nuôi (16 trang trại nuôi gia cầm, 47 trang trại nuôi heo); một số cơ sở chăn nuôi đã đầu tư, áp dụng quy trình kỹ thuật hiện đại, tiên tiến theo hướng VietGap; nhìn chung các trang trại hoạt động hiệu quả đáp ứng nhu cầu sản phẩm thịt tại địa phương và xuất khẩu các tỉnh lân cận. Huyện đã thực hiện các giải pháp để khống chế, bao vây, dập dịch tả lợn Châu Phi với 39 ổ dịch tại 06 xã, thị trấn: Thuận Lợi, Thuận Phú, Đồng Tâm, Đồng Tiến, Tân Tiến và thị trấn Tân Phú, đã tiêu hủy 906 con lợn thịt, với trọng lượng 58.201 kg; đến nay có 05 xã, thị trấn: Thuận Lợi, Thuận Phú, Đồng Tâm, Tân Tiến và thị trấn Tân Phú đã qua 21 ngày không phát sinh ổ dịch mới. Huyện đã gửi hồ sơ đề nghị Chi cục Chăn nuôi - Thú y tỉnh thẩm định điều

⁽¹⁾ * **Cây hàng năm:**

- Cây lấy củ có chất bột: Diện tích gieo trồng 50,8 ha (sắn), năng suất đạt 21,59 tấn/ha, sản lượng đạt 917,7 tấn.

- Cây rau, đậu các loại: Diện tích gieo trồng 49,8 ha (rau lấy lá các loại, rau lấy quả), năng suất đạt 7,01 tấn/ha, sản lượng đạt 349,45 tấn, cụ thể:

- Cây hàng năm khác còn lại: Diện tích gieo trồng 25 ha, năng suất đạt 250,88 tấn/ha, sản lượng đạt 6.272 tấn.

* **Cây công nghiệp lâu năm:**

+ Điều: Diện tích 16.811,6 ha, diện tích cho sản phẩm 15.075 ha, năng suất đạt 10,0 tạ/ha, sản lượng đạt 15.075 tấn.

+ Hồ tiêu diện tích 100 ha, diện tích cho sản phẩm 100 ha, năng suất đạt 24,5 tạ/ha, sản lượng đạt 245 tấn.

+ Cao su: Diện tích 37.858 ha, diện tích cho sản phẩm 31.232 ha bắt đầu đang khai thác ước sản lượng đạt 46.848 tấn.

+ Cà phê diện tích 461 ha, diện tích cho sản phẩm 509 ha, năng suất đạt 17, tạ/ha, sản lượng đạt 783,7 tấn.

+ Ca cao diện tích 48 ha, năng suất đạt 33 tạ/ha, sản lượng đạt 158 tấn.

⁽²⁾ Tổng đàn heo 95.258 con, trâu 85 con, bò 1.327 con.

kiện công bố hết dịch đồng thời ban hành Quyết định công bố hết dịch theo quy định.

- Chương trình nông thôn mới: Đến nay, huyện Đồng Phú đã đạt 9/9 tiêu chí huyện nông thôn mới theo Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ, trình Bộ NN và PTNT, Chính phủ công nhận huyện đạt chuẩn NTM; đồng thời bổ sung nội dung báo cáo huyện nông thôn mới theo Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ; xã Tân Lập được UBND tỉnh công nhận xã đạt nông thôn mới nâng cao năm 2021 tại Quyết định số 1315/QĐ-UBND ngày 19/7/2022. Đến nay, đánh giá theo Quyết định số 1821/QĐ-UBND ngày 08/8/2018 của UBND tỉnh Bình Phước ban hành Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã Thuận Phú đạt 12/14 tiêu chí, còn 02 chỉ tiêu chưa đạt (*tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế và mô hình phân loại rác thải tại nguồn*); đồng thời triển khai Quyết định số 1361/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021-2025 tại xã Thuận Phú.

- Lâm nghiệp: Công tác quản lý và bảo vệ rừng; sử dụng và phát triển rừng 9 tháng đầu năm 2022 được triển khai thực hiện có hiệu quả; công tác PCCCR được tăng cường, tiến hành công bố hiện trạng rừng huyện Đồng Phú năm 2021. Trong kỳ, phát hiện và lập hồ sơ xử lý 08 vụ vi phạm; trong đó: 07 vụ vi phạm hành chính (chiếm đất nông nghiệp là đất rừng sản xuất tại khu vực nông thôn, sử dụng đất rừng vào mục đích khác không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép, tàng trữ, vận chuyển vũ khí trái pháp luật) và 01 vụ vi phạm hình sự (vận chuyển lâm sản trái pháp luật); đã giải quyết và chuyển xử lý 08/08 vụ, thu nộp ngân sách Nhà nước 82 triệu đồng.

1.3.2. Sản xuất công nghiệp – TTCN, điện, giao thông, xây dựng:

Tổng giá trị sản lượng công nghiệp thực hiện 9 tháng đầu năm là 82,364 tỷ đồng, đạt 78,9% kế hoạch (giá hiện hành). Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện 99,3%, đạt 99,9% kế hoạch.

Tiếp tục hoàn thiện các thủ tục đầu tư xây dựng các công trình, dự án khởi công xây dựng mới năm 2022 theo đúng quy định và kiểm tra nghiệm thu đối với các công trình thực hiện hoàn thành năm 2021; phối hợp với đơn vị chủ đầu tư dự án, Sở Giao thông Vận tải kiểm tra, khảo sát, góp ý đối với phương án tuyến đường cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước) và điều chỉnh phương án tuyến đối với dự án đường kết nối các khu công nghiệp phía Tây Nam thành phố Đồng Xoài.

Nhìn tổng thể nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng và chuyển dịch tích cực theo hướng Công nghiệp hóa-hiện đại hóa. Cơ cấu kinh tế ngành Thương mại – dịch vụ và công nghiệp ngày càng phát triển mạnh trên địa bàn. Tỷ lệ tăng trưởng và cơ cấu kinh tế của 2 ngành Thương mại-dịch vụ và Công nghiệp tăng lên rõ rệt so với ngành Nông – ngư – lâm nghiệp.

1.3.3. Dân số, lao động liên quan sử dụng đất

Năm 2022, dân số huyện Đồng Phú khoảng 99.570 người, mật độ dân số của huyện là 107 người/km². Về thành phần dân số: Nam giới chiếm tỷ lệ 50,38% dân số, tỷ lệ dân thành thị không cao, chiếm 16,09% dân số.

Dân số huyện phân bố không đều, đông nhất là thị trấn Tân Phú với 512 người/km², gấp hơn 21 lần so với xã Tân Hòa. Xã Tân Tiến có mật độ dân số 348 người/ km² đứng thứ hai sau thị trấn Tân Phú. Dân cư phân bố rải rác, tập trung tại các điểm dân cư nằm dọc trên một số đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và đường xã trọng yếu.

Bảng 4: Dân số huyện Đồng Phú chia theo xã, năm 2022

STT	Tên Xã	Diện tích (km ²)	Nhân khẩu (người)	Số hộ (hộ)	Mật độ dân số (người/km ²)
1	TT. Tân Phú	32,42	16.587	4.421	512
2	Xã Thuận Lợi	76,35	10.035	2.525	131
3	Xã Thuận Phú	90,88	10.296	2.525	113
4	Xã Đồng Tâm	89,62	8.104	2.174	90
5	Xã Đồng Tiến	62,48	13.110	3.390	210
6	Xã Tân Phước	96,68	8.152	1.962	84
7	Xã Tân Hưng	120,33	4.180	1.147	35
8	Xã Tân Lợi	123,53	4.093	1.012	33
9	Xã Tân Hòa	135,92	3.295	940	24
10	Xã Tân Tiến	34,34	10.806	2.729	315
11	Xã Tân Lập	71,90	10.912	3.086	152
	Toàn huyện	934,45	99.570	25.911	107

Nguồn: Chi cục thống kê huyện Đồng Phú, 9/2022

1.4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư

Toàn huyện hiện nay có 11 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó có 01 thị trấn và 10 xã (thuộc nông thôn). Nhìn chung đô thị của huyện Đồng Phú có quy mô nhỏ, tốc độ đô thị hóa thấp, sử dụng cho xây dựng và đất ở chưa nhiều, cho thấy khả năng mở rộng về quy mô đất xây dựng đô thị còn nhiều.

Về chương trình nông thôn mới, đạt chuẩn huyện nông thôn mới; Tiếp tục duy trì các xã đạt chuẩn nông thôn mới, rà soát, củng cố các tiêu chí đã đạt được. Tập trung mọi nguồn lực, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc, hướng dẫn đảm bảo cuối năm, xã Thuận Phú hoàn thành xây dựng mô hình nông thôn mới nâng cao.

Dân số huyện Đồng Phú phần nhiều là dân số nông thôn. Tỷ lệ dân số nông thôn so với tổng dân số năm 2021 là 83,91%. Tỷ lệ tăng dân số nông thôn nhanh hơn đô thị.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của Huyện Đồng Phú được xây dựng trong năm 2021 và đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 777/QĐ-UBND ngày 28/04/2022. Trên cơ sở đó, UBND Huyện Đồng Phú đã tiến hành công tác giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo đúng kế hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện như sau:

2.1.1. Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2022

Tổng số danh mục công trình trong năm 2022 là 231 công trình, dự án với, kết quả thực hiện khi rà soát đến hết tháng 9/2022 như sau:

a. Các công trình đã và đang thực hiện

- Đã và đang thực hiện 183 công trình, dự án (đạt 79,22% kế hoạch), trong đó:

+ Số công trình, dự án đã thực hiện là 34 công trình, đạt 14,72% kế hoạch, với tổng diện tích 238,29 ha (trong đó, các dự án, công trình thu hồi đất theo NQ số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 là 04 dự án và theo NQ số 05/2022/NQ-HĐND ngày 12/07/2022 là 01 dự án).

Bảng 5: Danh mục công trình đã thực hiện trong năm 2022

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1	Đường giao thông tổ 1, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú	0,06	DYT	TT Tân Phú
2	Nâng cấp, sửa chữa đường từ Nhà văn hóa ấp Dên Dên đến làng Hải Phong ấp Dên Dên, thị trấn Tân Phú (TPUM3).	0,99	ODT + CLN	TT Tân Phú
3	Xây dựng đường quy hoạch D1 - Khu TTHC xã Tân Lập (đường bên hông Chợ)	0,15	ONT + CLN	Tân Lập
4	Nâng cấp láng nhựa đường GTNT từ ấp Suối Đồi xã Tân Hưng đi ấp Cầu Rạt xã Tân Phước (đoạn trùng với đường TAPO5)	1,60	CLN	X. Tân Hưng
5	Xây dựng Cầu dân sinh trên địa bàn tỉnh Bình Phước	1,68	ONT+CLN+DGT+DTL	Các xã
6	Trang trại chăn nuôi heo - Cty TNHH Chăn nuôi Thuận Phát	11,00	CLN	X. Thuận Phú
7	Trang trại trồng nấm và kho nông sản- CT CP NLMT Song Sinh	1,03	CLN	X. Tân Hưng
8	Trang trại chăn nuôi heo thịt - CĐT Nguyễn Văn Thủy	5,30	CLN	X. Thuận Phú
9	Trang trại chăn nuôi heo thịt - CT TNHH Đồng Phước Lợi	11,92	CLN	X. Tân Lợi

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
10	Trang trại chăn nuôi vịt thịt - Trần Văn Quân	2,10	CLN	X. Tân Hưng
11	Trang trại chăn nuôi gà - Công ty TNHH Chăn nuôi Tân Lợi BP	11,50	RSX	Xã Tân Lợi
12	Trang trại chăn nuôi heo, gà. Công ty TNHH Chăn nuôi Hữu Lợi	24,00	RSX	Xã Tân Hòa
13	Công ty TNHH Chăn Nuôi Hữu Trí	31,50	CLN	xã Đồng Tâm
14	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu - Công ty TNHH Phú Vãn	0,03	CLN+ONT	TT. Tân Phú
15	Cây xăng - Công ty Cổ phần Thiết Bị Vật tư Dầu khí Việt Nam	0,07	CLN	X. Tân Hưng
16	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu - Công ty TNHH Phú Vãn	0,02	CLN	X. Tân Lập
17	Cửa hàng KD xăng dầu của Cty CP Xăng dầu Thuận Lợi BP	0,06	CLN	X. Thuận Phú
18	Trạm xăng dầu- CT TNHH MTV Long Khánh Ngọc	0,06	CLN	X. Tân Lợi
19	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu-Đỗ Hoàng Tân (Điều chỉnh CTĐT)	0,09	CLN	X. Tân Phước
20	Công ty TNHH MTV TH Bình Phước (Cty Thanh Xuân đổi tên)	1,51	CLN	X. Đồng Tiến
21	Kho chứa hóa chất Logitech 450 tấn	0,65	CLN	X. Tân Hưng
22	Nhà máy chế biến gỗ - Công ty TNHH MTV Tổng Hợp Bình Phước	1,50	CLN	X. Đồng Tiến
23	Nhà máy chế biến gỗ - Công ty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Hoàng Phi	0,05	CLN	X. Tân Hưng
24	Nhà máy sản xuất ván ép - Công ty TNHH Sản xuất Ván ép Bảo Thịnh Bình Phước	5,30	CLN	X. Tân Hưng
25	Nhà máy sản xuất Ván lạng - Công ty TNHH MTV Sản xuất gỗ Việt Đức trí	1,40	CLN	X. Tân Hưng
26	Nhà máy Sản xuất Ván lạng, Gỗ, Viên nén gỗ, Ván ép, Bao bì bằng gỗ, đồ gỗ mỹ nghệ - Công ty TNHH DV Cho thuê nhà xưởng Cẩm Hưng	5,50	CLN	Xã Đồng Tiến
27	Khu khai thác đá xây dựng - Công ty cổ phần xây lắp Miền Nam BP	20,00	CLN	X. Tân Hưng
28	Nhà máy chế biến đá xây dựng - Công ty TNHH SX VLXD và khai thác NL Thái Bình	9,62	CLN	X. Tân Hưng
29	Nhà máy chế biến gỗ, sản xuất ván lạng, ván ép và viên nén - Công ty TNHH DV SX TM Chế biến gỗ Bình Minh Com	2,60	CLN	Xã Tân Hưng
30	Nhà máy chế biến gỗ - Công ty TNHH DV SX TM Phạm Văn Tựa	3,00	CLN	Xã Tân Hưng
31	Dự án cấp đất cho các hộ thiếu đất sản xuất (*)	60,00	RSX	X. Tân Lợi

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
32	Giao đất tái định canh ấp Thạch Màng (*)	22,00	RSX	X. Tân Lợi
33	Giao đất có thu tiền sử dụng đất(không thông qua đấu giá) cho hộ Huỳnh Thanh Văn	0,0018	ODT	TT. Tân Phú
34	Giao đất cho hộ bà Đinh Thị Lân	0,50	CLN	xã Tân Hưng; 1 phần thửa đất số 27 tờ bản đồ số 58

Nguồn: Kết quả làm việc phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND các xã, thị trấn và các phòng ban

+ Số công trình, dự án đang thực hiện các thủ tục đất đai là 138 công trình, dự án, đạt 59,74% kế hoạch, với tổng diện tích 6.149,21 ha;

+ Chuyển mục đích đất ở là 11 danh mục (tương ứng với 11 đơn vị xã, thị trấn), đạt 4,76% kế hoạch, với tổng diện tích chuyển mục đích là 81,84 ha đạt 63,18% diện tích được duyệt.

b. Các công trình đề nghị không tiếp tục đưa vào KHSDD năm 2023

- Số công trình đề nghị không tiếp tục đưa vào KHSDD năm 2023: 48 công trình, dự án đạt 20,78% kế hoạch (trong đó các dự án thu hồi quá 03 năm chưa thực hiện theo NQ số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 là 02 dự án) .

Bảng 6: Danh mục công trình, dự án đề nghị không tiếp tục đưa vào KHSDD năm 2023

STT	Danh mục	Diện tích	Địa điểm đến cấp xã	Nguyên nhân không tiếp tục thực hiện
1	Xây dựng đường kết nối ĐT 753B	11,50	X. Đồng Tâm, X. Tân Phước	Chưa có vốn để thực hiện gói 2 của dự án
2	Nâng cấp mở rộng ĐT 755 (đổi tên thành: Xây dựng mới đường ĐT 755 đoạn đi qua các xã thuộc địa bàn huyện Đồng Phú)	0,26	X. Tân Phước	Chưa có vốn
3	Đường tổ Chùa Thanh Long nối dài đến đường Tôn Đức Thắng (Đông Tây 13) (đổi tên :Xây dựng đường từ Chùa Thanh Long (đường Đông Tây 13) nối dài đến đường kết nối phía Tây Nam Đồng Xoài, khu phố Thắng Lợi, thị trấn Tân Phú.)	2,72	TT Tân Phú	Dự án thu hồi quá 3 năm
4	Mở rộng chợ Đồng Tâm	0,05	X. Đồng Tâm	Dự án thu hồi quá 3 năm
5	Khu dân cư tập trung ấp 1, xã Tân Lập	8,00	xã Tân Lập	Chưa đảm bảo tính pháp lý
6	Khu TTHC huyện Đồng Phú mở rộng sang phía Tây hồ Bàu Cọp	300,00	TT Tân Phú	Thay đổi QH

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Danh mục	Diện tích	Địa điểm đến cấp xã	Nguyên nhân không tiếp tục thực hiện
7	Dự án Xây dựng đường nối Đồng Tiến - Tân Phú nối dài đến Tân Lập	33,00	Tân Lợi, Tân Tiến, Tân Lập	Chưa có vốn
8	Dự án xây dựng đường Đồng Xoài - Tân Lập (Vành Đai phía Tây hồ Suối Giai)	23,83	TT Tân Phú, Tân Lập, Tân Tiến	Chưa có vốn, thay đổi QH hướng tuyến.
9	Dự án Xây dựng đường cấp theo đường dây 500kv đoạn Đồng Xoài - Đồng Phú	40,70	Tiến Hưng, Tân Tiến, TT Tân Phú	Chưa có vốn
10	Dự án xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng	6,00	Tân Lập	Chưa có vốn
11	Xây dựng đường cấp phối sỏi đỏ Tổ 33 (đường Đông Tây 11) nối dài đến đường kết nối phía Tây Nam Đồng Xoài, khu phố Thắng Lợi, thị trấn Tân Phú	2,89	TT Tân Phú	Điều chỉnh QH
12	Xây dựng đường Bắc Nam 6, khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú.	1,02	TT Tân Phú	Điều chỉnh QH
13	Xây dựng đường Hùng Vương nối dài (đoạn từ đường liên xã Tân Phú - Tân Hưng đến KDC 17ha), thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú	3,57	TT Tân Phú	Điều chỉnh QH
14	Xây dựng đường dọc hai bên suối, khu phố Thắng Lợi, thị trấn Tân Phú.	2,30	TT Tân Phú	Chưa có QĐ phê duyệt QH
15	Chợ Thạch Màng	0,60	Tân Lợi	Đang điều chỉnh QH chi tiết, thay đổi vị trí.
16	Xây dựng đường kết nối Đồng Xoài -Hớn Quản	72,45	Thuận Phú	Chưa có vốn
17	Xây dựng đường phía Đông Tây huyện Đồng Phú (từ ĐT,741 vào đường Đồng Phú - Bình Dương)	40,00	Tân Lập, Tân Tiến, TT Tân Phú	Chưa có vốn
18	Xây dựng tuyến phía Đông Nam QL 14 kết nối Đăk Nông, Bình Phước, Đồng Nai, Bình Dương	16,03	Tân Lợi	Chưa có vốn
19	Tuyến đường Đồng Phú - Đồng Xoài,- Thuận Phú kết nối với KCN Đồng Xoài I, II, với Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú	15,00	Thuận Phú	Chưa có vốn
20	Xây dựng đường kết nối từ ấp Dền Dền thị trấn Tân Phú đi thành phố Đồng Xoài	15,04	TT Tân Phú	Chưa có vốn
21	Dự án Xây dựng đường nối Đồng Tiến - Tân Phú nối dài đến Tân Lập (bổ sung)	2,09	Tân Lợi, Tân Tiến, Tân Lập	Chưa có vốn (do dự án ở danh mục trên bỏ)

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Danh mục	Diện tích	Địa điểm đến cấp xã	Nguyên nhân không tiếp tục thực hiện
22	Trang trại chăn nuôi gà - Công ty TNHH MTV Hải Tân Phú	21,80	Xã Thuận Phú	Theo Thông báo chấm dứt hoạt động dự án số 1098/SKHĐT-ĐKKD ngày 16/6/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư
23	Trạm xăng dầu công ty TNHH MTV TM&XD Bắc Đồng Phú	0,08	TT. Tân Phú	Quá 3 năm
24	Cửa hàng xăng dầu - Doanh nghiệp tư nhân Trần Tâm - TT. Tân Phú	0,11	TT. Tân Phú	Quá 3 năm
25	Nhà máy sấy trái cây và làng du lịch Đại Ngàn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu du lịch Đại Ngàn	9,20	X. Đồng Tiến	Quá 3 năm
26	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu - Cty TNHH MTV DV xăng dầu Tiến Dũng	0,06	X. Đồng Tiến	Quá 3 năm
27	Mở rộng nhà máy lắp ráp ô tô Tam Bình của Công ty Cổ phần sản xuất ô tô Bình Phước	1,88	X. Tân Lập	Quá 3 năm
28	Nhà Máy cưa xẻ gỗ (không ngâm tẩm) và gia công kết cấu thép - Công ty TNHH MTV TMXD Nam Tiến	2,00	X. Tân Lập	Quá 3 năm
29	Công ty TNHH DT DV PT Phúc Thạnh chế biến gỗ	1,00	X. Tân Lợi	Quá 3 năm
30	Xưởng sản xuất phen chua - Công ty CP Trường Phát Bình Phước	0,50	X. Tân Hưng	Quá 3 năm
31	Nhà máy chế biến nông sản Kami - Cty TNHH LD quốc tế Kami	1,00	X. Tân Lợi	Quá 3 năm
32	Chế biến Dầu vỏ hạt điều, chế biến hạt điều, chế biến pallet, viên gỗ nén- Công ty TNHH dầu điều Việt Nam	0,21	X. Tân Hưng	Sở Kế hoạch và Đầu tư đã tổ chức khảo sát nhưng không đủ điều kiện
33	Công ty TNHH Một thành viên Tổng hợp Bình Phước -Nhà máy chế biến gỗ (mở rộng)	1,00	X. Đồng Tiến	Bỏ do trùng danh mục
34	Dự án nhà máy chế biến mủ cao su - Công ty TNHH Cao su Tân Phước	1,53	Xã Thuận Lợi	Theo Thông báo chấm dứt hoạt động dự án số 101/TB-SKHĐT-ĐKKD ngày 11/1/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư
35	Kho nông sản Công ty TNHH TM Quốc tế Hua Cheng BP	0,50	Xã Thuận Lợi	Theo Thông báo chấm dứt hoạt động dự án số 193/TB-SKHĐT-ĐKKD ngày 18/1/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư
36	Nhà máy chế biến hạt điều và dầu điều - Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thương Phương	0,37	X. Thuận Lợi	Không khả thi để thực hiện năm 2023

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Danh mục	Diện tích	Địa điểm đến cấp xã	Nguyên nhân không tiếp tục thực hiện
37	Nhà máy chế biến gỗ (không ngâm tẩm) - Cty TNHH MTV TM Toàn Thắng	1,11	X. Thuận Lợi	Không khả thi để thực hiện năm 2023
38	Công ty TNHH Liên doanh Quốc tế Kami-Nhà máy chế biến nông sản Kami (điều chỉnh CTĐT)	1,00	X. Đồng Tiến	Không khả thi để thực hiện năm 2023
39	Nhà máy điện mặt trời Đồng Xoài	57,60	X. Đồng Tâm	Quá 3 năm
40	Chuyển mục đích sử dụng đất từ quỹ đất của huyện sang đất giáo dục	0,10	X. Tân Hưng	Quá 3 năm
41	Bưu điện tỉnh Bình Phước	0,10	X. Tân Hưng	Quá 3 năm
42	Khu đô thị, thương mại dịch vụ Tân Phú	92,00	TT.Tân Phú	(Đất đưa vào đấu giá). Thay đổi chủ trương QH. Không có trong kế hoạch đấu giá.
43	Khu dân cư tập trung kết hợp cơ quan hành chính nhà nước, trường học tại xã Tân Tiến	48,27	X. Tân Tiến	(Đất đưa vào đấu giá). Đất chưa thu hồi của công ty Cao su. Không có trong kế hoạch đấu giá.
44	DT thừa 56 lô thuộc khu TTHC xã Tân Lợi (*)	1,78	X. Tân Lợi	(Đất đưa vào đấu giá). Không có trong kế hoạch đấu giá.
45	Khu dân cư xã Thuận Phú (Đất mở rộng chợ Thuận Phú)	8,10	X. Thuận Phú	(Đất đưa vào đấu giá). Đất chưa thu hồi của công ty Cao su. Không có trong kế hoạch đấu giá.
46	Khu đô thị, thương mại dịch vụ Thuận Phú	277,00	Thuận Lợi (Thuận Phú)	(Đất đưa vào đấu giá). Đất chưa thu hồi của công ty Cao su. Không có trong kế hoạch đấu giá.
47	Đấu giá đất CSD	0,33	Tân Lập	(Đất đưa vào đấu giá-Hầm đất ấp 3). Không có trong kế hoạch đấu giá.
48	Khu dân cư tập trung ấp 1, xã Tân Lập	8,00	Tân Lập	(Đất đưa vào đấu giá). Đất chưa thu hồi của công ty Cao su. Không có trong kế hoạch đấu giá.

2.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Trên cơ sở chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Đồng Phú (đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt), so với kết quả thống kê hiện trạng đến thời điểm tháng 9/2022 (thời điểm lập KHSDĐ năm 2023) cho thấy: Nhóm đất nông nghiệp thực hiện đạt 102,69% so với diện tích kế hoạch được duyệt; Nhóm đất phi nông nghiệp thực hiện đạt 77,14% so với diện tích kế hoạch được duyệt.

Bảng 7: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)*	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)**	So sánh	
					Tăng giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		93.445,11	93.445,11	0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	83.596,62	85.848,05	2251,43	102,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA	99,01	99,01	0,00	100,00
	<i>Trong đó: - Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,00</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	228,34	228,34	0,00	100,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	63.124,24	65.329,51	2205,27	103,49
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	0,00	
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	0,00	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	19.482,26	19.611,14	128,88	100,66
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>5.977,02</i>	<i>5.992,58</i>	<i>15,56</i>	<i>100,26</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	140,35	141,11	0,76	100,54
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	0,00	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	522,41	438,94	-83,47	84,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.848,49	7.596,73	-2251,76	77,14
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.179,43	1.110,66	-68,77	94,17
2.2	Đất an ninh	CAN	6,49	6,49	0,00	100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	849,00	228,95	-620,05	26,97
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	249,34	183,07	-66,27	73,42
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	75,63	28,74	-46,89	38,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	401,92	383,95	-17,97	95,53
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	0,00	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	234,52	120,55	-113,97	51,40
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.963,96	2.932,91	-1031,05	73,99
	<i>Trong đó:</i>				<i>0,00</i>	
	<i>- Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.613,58</i>	<i>1.723,88</i>	<i>-889,70</i>	<i>65,96</i>
	<i>- Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.026,48</i>	<i>949,30</i>	<i>-77,18</i>	<i>92,48</i>
	<i>- Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>18,41</i>	<i>17,72</i>	<i>-0,69</i>	<i>96,25</i>
	<i>- Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,35</i>	<i>7,30</i>	<i>-0,05</i>	<i>99,32</i>
	<i>- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>87,21</i>	<i>86,70</i>	<i>-0,51</i>	<i>99,42</i>
	<i>- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>26,48</i>	<i>26,49</i>	<i>0,01</i>	<i>100,04</i>
	<i>- Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>65,44</i>	<i>5,69</i>	<i>-59,75</i>	<i>8,69</i>
	<i>- Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,97</i>	<i>1,87</i>	<i>-0,10</i>	<i>94,92</i>
	<i>- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,00</i>	
	<i>- Đất di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>11,62</i>	<i>11,62</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
	<i>- Đất bãi thải xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,08</i>	<i>0,08</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
	<i>- Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>11,77</i>	<i>11,32</i>	<i>-0,45</i>	<i>96,18</i>
	<i>- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>86,70</i>	<i>84,70</i>	<i>-2,00</i>	<i>97,69</i>
	<i>- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,00</i>	
	<i>- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,15</i>	<i>0,15</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
	<i>- Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>6,73</i>	<i>6,09</i>	<i>-0,64</i>	<i>90,49</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	0,00	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,57	21,86	-0,71	96,85
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	19,82	19,82	0,00	100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	927,47	758,61	-168,86	81,79
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	271,37	172,51	-98,86	63,57
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,48	36,54	-0,94	97,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,93	0,93	0,00	100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	0,00	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,17	0,17	0,00	100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.370,29	1.361,16	-9,13	99,33
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	193,25	218,25	25,00	112,94
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	44,85	11,56	-33,29	25,77
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	0,33	0,33	

Nguồn: - Hệ thống chỉ tiêu sử dụng cho bảng trên được phân loại theo thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

- (*) Theo Quyết định số 777/QĐ-UBND ngày 28/04/2022 của UBND tỉnh Bình Phước

- (**) Ước thực hiện đến tháng 9/2022

- **Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất nông nghiệp:** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 83.596,62 ha, kết quả thực hiện 85.848,05 ha, cao hơn 2251,43 ha, đạt 102,69 % kế hoạch được duyệt, các chỉ tiêu cụ thể như sau:

+ *Đất trồng lúa:* chỉ tiêu kế hoạch 99,01 ha, kết quả thực hiện 99,01 ha, đạt 100% kế hoạch.

+ *Đất trồng cây hàng năm khác:* chỉ tiêu kế hoạch 228,34 ha, kết quả thực hiện 228,34 ha, , đạt 100% kế hoạch.

+ *Đất trồng cây lâu năm:* chỉ tiêu kế hoạch 63.124,24 ha, kết quả thực hiện 65.329,51 ha, cao hơn 2205,27 ha, đạt 103,49 % kế hoạch. Nguyên nhân: do một số các dự án (lấy vào đất trồng cây lâu năm) được phê duyệt trong kế hoạch năm 2022 chưa thực hiện.

+ *Đất rừng sản xuất:* chỉ tiêu kế hoạch 19.482,26 ha, kết quả thực hiện 19.611,14 ha, cao hơn 128,88 ha, đạt 100,66% kế hoạch. Nguyên nhân: do một số các dự án (lấy vào đất rừng sản xuất) được phê duyệt trong kế hoạch năm 2022 chưa thực hiện. Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: chỉ tiêu kế hoạch 5.977,02 ha, kết quả thực hiện 5.992,58 ha, cao hơn 15,56 ha, đạt 100,26% kế hoạch. Nguyên nhân: do thống kê lại diện tích rừng theo báo cáo số 160/BC-UBND ngày 16/6/2021 của UBND tỉnh Bình Phước.

+ *Đất nuôi trồng thủy sản:* chỉ tiêu kế hoạch 140,35 ha, kết quả thực hiện 141,11 ha, cao hơn 0,76 ha, đạt 100,54 % kế hoạch. Nguyên nhân: do một số các dự án (lấy vào đất nuôi trồng thủy sản) được phê duyệt trong kế hoạch năm 2022 chưa thực hiện.

+ *Đất nông nghiệp khác:* chỉ tiêu kế hoạch 522,41 ha, kết quả thực hiện 438,94 ha, thấp hơn hơn 83,47 ha, đạt 84,02 % kế hoạch. Nguyên nhân: do các dự án chăn nuôi chưa thực hiện đạt kế hoạch đề ra.

- **Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp:** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 9.848,49 ha, kết quả thực hiện 7.596,73 ha, thấp hơn 2251,76 ha, đạt 77,14 % kế hoạch, các chỉ tiêu cụ thể như sau:

+ *Đất quốc phòng:* Chỉ tiêu kế hoạch 1.179,43 ha, kết quả thực hiện 1.110,66 ha, thấp hơn 68,77ha, đạt 94,17 % kế hoạch. Nguyên nhân: do trong năm kế hoạch các công trình “Dự án Công trình QK1 tại xã Tân Tiến và dự án Xây dựng công trình khu vực phòng thủ huyện tại xã Tân Hòa” chưa được thực hiện.

+ *Đất an ninh:* Chỉ tiêu kế hoạch 6,49ha, kết quả thực hiện 6,49 ha, đạt 100% kế hoạch.

+ *Đất khu công nghiệp:* Chỉ tiêu kế hoạch 849,00 ha, kết quả thực hiện 228,95 ha, thấp hơn 620,05 ha, đạt 26,97% kế hoạch. Nguyên nhân: do trong năm

kế hoạch các công trình “Mở rộng Khu công nghiệp Nam Đồng Phú; Mở rộng Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú 2” chưa được thực hiện.

+ *Đất cụm công nghiệp*: Chỉ tiêu kế hoạch 249,34 ha, kết quả thực hiện 183,07 ha, thấp hơn 66,27 ha, đạt 73,42 % kế hoạch. Nguyên nhân: do trong năm kế hoạch các công trình “*Cụm công nghiệp Tân Hưng*” chưa được thực hiện.

+ *Đất thương mại, dịch vụ*: Chỉ tiêu kế hoạch 75,63 ha, kết quả thực hiện 28,74 ha, thấp hơn 46,89ha, đạt 38,00 % kế hoạch. Nguyên nhân: do trong năm kế hoạch các công trình dự án phát triển thương mại dịch vụ vì tình hình dịch bệnh, thiếu vốn,... chưa được triển khai thực hiện. Trong đó có nhiều công trình có diện tích lớn như: *Khu du lịch nghỉ dưỡng Sơn Hà, Nhà máy sấy trái cây và làng du lịch Đại Ngàn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu du lịch Đại Ngàn, Đấu giá khu mặt nước Trũng Đồng Ca...*

+ *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Chỉ tiêu kế hoạch 401,92 ha, kết quả thực hiện 383,95 ha, thấp hơn 17,97 ha, đạt 95,53 % kế hoạch. Nguyên nhân: do trong năm kế hoạch các công trình dự án sản xuất phi nông nghiệp vì tình hình dịch bệnh, thiếu vốn,... chưa được triển khai thực hiện; mặc khác trong KHSDĐ năm 2022 có 04 dự án đưa vào theo CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2022 của sở KHĐT chưa có chủ trương đầu tư cũng như vị trí đất cụ thể do đó không thực hiện được dự án.

+ *Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*: Chỉ tiêu kế hoạch 234,52 ha, kết quả thực hiện 120,55 ha, thấp hơn 113,97 ha, đạt 51,40 % kế hoạch. Nguyên nhân: do trong năm kế hoạch các công trình dự án sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm vì tình hình dịch bệnh, thiếu vốn,... chưa được triển khai thực hiện; Trong đó có nhiều công trình có diện tích lớn như: Mở rộng khu khai thác đá - Công ty CP Núi đá nhỏ; Khai thác chế biến khoáng sản đá xây dựng - Công ty CP VL & XD Bình Dương; Khai thác chế biến đá xây dựng - Công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước (kế thừa là Công ty TNHH TM và ĐT An Phú Vinh BP)...

+ *Đất phát triển hạ tầng*: Chỉ tiêu kế hoạch 3.963,96 ha, kết quả thực hiện 2.932,91 ha, thấp hơn 1031,05 ha, đạt 73,99% kế hoạch. Trong đó:

-x) *Đất giao thông*: Chỉ tiêu kế hoạch 2.613,58 ha, kết quả thực hiện 1.723,88 ha, thấp hơn 889,70 ha, đạt 65,96 % kế hoạch. Nguyên nhân: do các dự án giao thông thực hiện năm 2022 có nhiều tuyến có diện tích thu hồi lớn chưa thực hiện do thay đổi chủ đầu tư hay còn điều chỉnh hướng tuyến như : ĐT Đồng Phú Bình Dương, Đường kết nối khu CN Tây Nam Đồng Xoài...

-x) *Đất thủy lợi*: Chỉ tiêu kế hoạch 1.026,48 ha, kết quả thực hiện 949,30 ha, thấp hơn 77,18 ha, đạt 92,48 % kế hoạch. Nguyên nhân: do các dự án thủy lợi thực hiện năm có diện tích thu hồi lớn chưa thực hiện như : Tăng cường khả năng tiêu thoát lũ Suối Rạt, Dự án xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu đô thị dịch vụ và công nghiệp Đồng Phú....

-x) *Đất cơ sở văn hóa*: Chỉ tiêu kế hoạch 18,41 ha, kết quả thực hiện 17,72 ha, thấp hơn 0,69 ha, đạt 96,25 % kế hoạch. Nguyên nhân: do các công trình chưa thực hiện...

-x) *Đất cơ sở y tế*: Chỉ tiêu kế hoạch 7,35 ha, kết quả thực hiện 7,30 ha, thấp hơn 0,05 ha, đạt 99,32 % kế hoạch. Nguyên nhân: do cập nhật lại diện tích hiện trạng theo thống kê.

-x) *Đất cơ sở giáo dục và đào tạo*: Chỉ tiêu kế hoạch 87,21 ha, kết quả thực hiện 86,70 ha, thấp hơn 0,51 ha, đạt 99,42% kế hoạch. Nguyên nhân: do cập nhật lại diện tích hiện trạng theo thống kê.

-x) *Đất cơ sở thể dục thể thao*: Chỉ tiêu kế hoạch 26,48 ha, kết quả thực hiện 26,49 ha, cao hơn 0,01 ha, đạt 100,04% kế hoạch. Nguyên nhân: do cập nhật lại diện tích hiện trạng theo thống kê.

-x) *Đất công trình năng lượng*: Chỉ tiêu kế hoạch 65,44 ha, kết quả thực hiện 5,69 ha, thấp hơn 59,75 ha, đạt 8,69 % kế hoạch. Nguyên nhân: do dự án “Nhà máy điện mặt trời Đồng Xoài” và tuyến đường dây 110kV , 220kV được phê duyệt trong kế hoạch năm 2022 chưa được thực hiện.

-x) *Đất công trình bưu chính viễn thông*: Chỉ tiêu kế hoạch 1,97 ha, kết quả thực hiện 1,87 ha, thấp hơn 0,1 ha, đạt 94,92% kế hoạch. Nguyên nhân: dự án Bưu điện tỉnh Bình Phước chưa được thực hiện .

+ *Đất di tích lịch sử -văn hóa*: Chỉ tiêu kế hoạch 11,62 ha, kết quả thực hiện 11,62 ha, đạt 100% kế hoạch.

-x) *Đất bãi thải xử lý chất thải*: Chỉ tiêu kế hoạch 0,08 ha, kết quả thực hiện 0,08 ha, đạt 100% kế hoạch.

-x) *Đất cơ sở tôn giáo*: Chỉ tiêu kế hoạch 11,77 ha, kết quả thực hiện 11,32 ha, thấp hơn 0,45 ha, đạt 96,18% kế hoạch. Nguyên nhân: do cập nhật lại diện tích hiện trạng theo thống kê.

-x) *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Chỉ tiêu kế hoạch 86,70 ha, kết quả thực hiện 84,70 ha, thấp hơn 2,00 ha, đạt 97,69% kế hoạch. Nguyên nhân: do các dự án “Cụm nghĩa trang công nhân NT PGD 2” chưa khả thi thực hiện trong năm kế hoạch 2022.

-x) *Đất dịch vụ xã hội*: Chỉ tiêu kế hoạch 0,15 ha, kết quả thực hiện 0,15 ha, đạt 100% kế hoạch.

-x) *Đất chợ*: Chỉ tiêu kế hoạch 6,73 ha, kết quả thực hiện 6,09 ha, thấp hơn 0,64 ha, đạt 90,49% kế hoạch. Nguyên nhân: do các dự án “Mở rộng chợ Đồng Tâm; Chợ Thạch Màng” chưa khả thi thực hiện trong năm kế hoạch 2022.

+ *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Chỉ tiêu kế hoạch 22,57 ha, kết quả thực hiện 21,86 ha, thấp hơn 0,71 ha, đạt 96,85% kế hoạch. Nguyên nhân: do Nhà văn hóa ấp Phước Tân chưa thực hiện các thủ tục đất đai.

+ *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: Chỉ tiêu kế hoạch 19,82 ha, kết quả thực hiện 19,82 ha, đạt 100% kế hoạch.

+ *Đất ở tại nông thôn*: Chỉ tiêu kế hoạch 927,47 ha, kết quả thực hiện 758,61 ha, thấp hơn 168,86 ha, đạt 81,79% kế hoạch. Nguyên nhân: do các dự án dân cư được phê duyệt trong kế hoạch năm 2022 chưa được thực hiện, trong đó có các dự án diện tích lớn “*Khu dân cư Chợ Thuận Phú, Khu dân cư tập trung ấp 1, xã Tân Lập, Khu dân cư tập trung ấp 4, xã Tân Lập, Khu dân cư tập trung kết hợp cơ quan hành chính nhà nước, trường học tại xã Tân Tiến, Khu TDC đường ĐP-BD, Khu dân cư HM -Cty TNHH Bất động sản ĐP-Indochine....*”.

+ *Đất ở tại đô thị*: Chỉ tiêu kế hoạch 271,37 ha, kết quả thực hiện 172,51 ha, thấp hơn 98,86 ha, đạt 63,57 % kế hoạch.

+ *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Chỉ tiêu kế hoạch 37,48 ha, kết quả thực hiện 36,54 ha, thấp hơn 0,94 ha, đạt 97,49 % kế hoạch. Nguyên nhân: do cập nhật lại diện tích hiện trạng theo thống kê.

+ *Đất xây dựng tổ chức sự nghiệp*: Chỉ tiêu kế hoạch 0,93 ha, kết quả thực hiện 0,93 ha, đạt 100% kế hoạch.

+ *Đất cơ sở tín ngưỡng*: Chỉ tiêu kế hoạch 0,17 ha, kết quả thực hiện 0,17 ha, đạt 100% kế hoạch.

+ *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Chỉ tiêu kế hoạch 1.370,29 ha, kết quả thực hiện 1.361,16 ha, thấp hơn 9,13 ha, đạt 99,33 % kế hoạch. Nguyên nhân: do cập nhật lại diện tích hiện trạng theo thống kê.

+ *Đất mặt nước chuyên dùng*: Chỉ tiêu kế hoạch 193,25 ha, kết quả thực hiện 218,25 ha, cao hơn 25,00 ha, đạt 112,94 % kế hoạch. Nguyên nhân: do dự án “*Đầu giá Trũng Đồng Ca*” chưa triển khai thực hiện.

+ *Đất phi nông nghiệp khác*: Chỉ tiêu kế hoạch 44,85 ha, kết quả thực hiện 11,56 ha, thấp hơn 33,29 ha, đạt 25,77 % kế hoạch. Nguyên nhân: do các dự án “*Thu hồi đất để phát triển kinh tế địa phương*” và các khu xây dựng trang trại chưa thực hiện.

2.1.5. Những kết quả đạt được

- Thông qua công tác tác lập, quản lý và thực hiện kế hoạch sử dụng đất thì nhận thức về vị trí, vai trò và ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của chính quyền và người sử dụng đất được nâng lên; công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất; giảm thiểu được tình trạng thu hồi đất không theo kế hoạch, từ đó làm giảm tình trạng khiếu nại, khiếu kiện trong sử dụng đất, giúp ổn định tình hình an ninh, chính trị trên địa bàn huyện.

- Huyện đã thực hiện giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Thông qua kế hoạch sử dụng đất, UBND huyện tạo điều kiện cho doanh nghiệp đăng ký đầu tư, ngoài ra doanh nghiệp đã có ý thức hơn trong việc đăng ký thực hiện công trình.

- Sự tham gia của người dân trong công tác KHSDĐ đã từng bước phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai.

- Kế hoạch sử dụng đất góp phần khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách.

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tỷ lệ các công trình dự án đã và đang thực hiện trong năm 2022 còn đạt thấp so với kế hoạch được duyệt.

- Các quy hoạch đô thị, quy hoạch chuyên ngành sử dụng nền hiện trạng sử dụng đất không thống nhất đã gây khó khăn cho việc quản lý, cấp phép đầu tư và chuyển mục đích sử dụng đất.

- Kinh phí đầu tư bố trí cho việc thực hiện phương án bồi thường, tái định cư, giải phóng mặt bằng và đầu tư xây dựng công trình còn chậm và kéo dài, qua nhiều giai đoạn kế hoạch.

- Hàng năm, sau khi kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, phòng Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức thực hiện công bố rộng rãi trên các phương tiện thông tin cũng như niêm yết tại UBND huyện, phòng Tài nguyên và Môi trường nhưng phần lớn người sử dụng đất vẫn còn hạn chế về nhận thức trong tổ chức sử dụng đất theo kế hoạch.

2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

- Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 bùng phát trên địa bàn huyện (nhất từ tháng 6/2021 đến tháng 9/2021) và còn diễn biến phức tạp, khiến cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước khó tiếp cận địa bàn để thực hiện các công trình, đã làm cho kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đạt thấp.

- Trong những năm gần đây, quy trình thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng đã được quan tâm, cải thiện nhiều nhưng các thủ tục vẫn mất nhiều thời gian từ lúc cấp phép cho đến triển khai thực hiện (thường hơn 1 năm) nên ảnh hưởng nhiều đến tiến độ thực hiện của các dự án.

- Đối với các công trình, dự án của Nhà nước: Một số công trình, dự án do hạn chế về kinh phí bố trí cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng nên làm chậm tiến độ thực hiện dự án và ảnh hưởng lớn tiến độ thực hiện quy hoạch sử dụng đất của huyện.

- Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, phải lùi tiến độ thực hiện.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

3.1. Chỉ tiêu được cấp trên phân bổ

Bảng 8: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	QH 2030*	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		93.445,11	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	67.280,99	72,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	228,34	0,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	47.249,93	50,56
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	18.075,39	19,34
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	5.992,58	6,41
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	128,46	0,14
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.598,87	1,71
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26.164,12	28,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.268,16	1,36
2.2	Đất an ninh	CAN	19,49	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	7.338,95	7,85
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	341,07	0,36
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	286,32	0,31
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	587,09	0,63
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	804,50	0,86
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7.434,90	7,96
	- Đất giao thông	DGT	5.636,50	6,03
	- Đất thủy lợi	DTL	1.092,72	1,17
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17,71	0,02
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,35	0,01
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	97,59	0,10
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	29,00	0,03
	- Đất công trình năng lượng	DNL	402,79	0,43
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,07	0,00
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		-
	- Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,93	0,01
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	11,28	0,01

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,76	0,01
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	104,55	0,11
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,15	0,00
	- Đất chợ	DCH	8,50	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	30,96	0,03
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	127,89	0,14
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.949,37	4,23
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.339,00	2,50
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	54,14	0,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,93	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,17	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.351,87	1,45
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	193,25	0,21
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	36,06	0,04
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-

(*) Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt theo QĐ số 2267/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh Bình Phước

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở rà soát đánh giá kết quả thực hiện các công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của các ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn huyện; đồng thời cân nhắc khả năng đầu tư thực hiện trong năm 2023, dự báo nhu cầu sử dụng đất như sau:

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch năm trước chuyển tiếp

Để tiếp tục phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, trong năm 2023 cần tiếp tục chuyển tiếp các công trình dự án đã được phê duyệt sang kế hoạch năm 2023.

Trên cơ sở rà soát các danh mục công trình đăng ký từ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 và các công trình được đăng ký bổ sung theo NQ số 05/2022/NQ-HĐND ngày 12/07/2022, tổng hợp danh mục công trình chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2023 như sau:

Bảng 9: Danh mục công trình chuyển tiếp sang KHSDD 2023

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1	Dự án Công trình QK1	19,77	CLN	Tân Tiến
2	Dự án nâng cấp mở rộng ĐT 741	24,63	CLN	Tân Phú, Tân Lập, Tân Tiến, Thuận Phú,

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
				Thuận Lợi
3	Dự án xây dựng đường Đồng Phú -Bình Dương (đoạn ĐT753 đến ranh Bình Dương)	68,37	CLN + DGT + NTS + SON	Tân Lợi, Tân Lập, Tân Hòa, Tân Hưng
4	Đường Đồng Tiến-Tân Phú	35,09	CLN, ONT, DGT, DTL	Đồng Tiến, Tân Phước, Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Phú
5	Đường kết nối các KCN phía Tây Nam Đồng Xoài	22,76	CLN, ONT	Tân Phú, Tân Tiến, Tân Lập
6	Mương thoát nước đường ĐT 741	0,10	CLN	Tân Tiến
7	Mương thoát nước đường ĐT 741	0,09	CLN	Tân Lập
8	Công trình "lộ ra Đường dây 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch)	0,13	ODT + CLN	Tân Phú
9	Công trình Đường dây 110kV trạm 110kv Phước Long - trạm 110kV Đồng Xoài	0,35	ONT + CLN	Xã Thuận Phú, Xã Thuận Lợi
10	Tuyến đi qua Nông trường Cao su Tân Lập (Tuyến 1)	18,70	ONT + CLN	Xã Tân Lập
11	Tuyến đi qua Nông trường Cao su Tân Tiến (Tuyến 2)	27,50	ONT + CLN	Xã Tân Tiến, xã Tân Hòa
12	Tuyến đi qua Khu QH dân cư mới xã Tân Tiến (Tuyến 3)	26,10	ONT + CLN	Xã Tân Tiến, xã Tân Hòa
13	Tuyến đường kết nối Tân phú - xã Tân Lợi và đường Đồng Phú - Bình Dương (Tuyến 4)	33,90	ONT + CLN	Tân Phú, xã Tân Lợi, xã Tân Hòa
14	Đường tổ 47, xã Tân Lập	0,35	CLN	Xã Tân Lập
15	Đường Đông Tây 9 nối dài đến hồ Bà Mụ (Đổi tên thành "Xây dựng đường Tổ 23 nối dài đến đường kết nối Tây Nam Đồng Xoài, thị trấn Tân Phú")	1,40	CLN	Tân Phú
16	Đường Nguyễn Hữu Thọ nối dài đến cầu mới ấp Quân Y, xã Tân Lợi (đổi tên thành Xây dựng đường Nguyễn Hữu Thọ nối dài đến cầu Mới, khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú)	0,34	CLN	Tân Phú
17	Đường Tôn Đức Thắng nối dài đến KCN Bắc Đồng Phú	1,89	CLN	Tân Phú
18	Đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Phạm Ngọc Thạch (Bắc Nam 2)- giai đoạn 2	1,50	CLN	Tân Phú
19	Nâng cấp đường tổ 27 B (Đông Tây 10): Đổi tên thành:Nâng cấp, sửa chữa đường Tổ 27 B (Đông Tây 10) đoạn từ ĐT741 đến đường Phú Riêng Đỏ, khu phố Thắng Lợi, thị trấn Tân Phú	0,70	CLN	Tân Phú
20	Đường vào trường mầm non Đồng Tiến	0,20	HNK	Đồng Tiến
21	Thu hồi đất để phát triển kinh tế địa phương	10,98	CLN	Tân Tiến
22	Khu dân cư Chợ Thuận Phú	8,10	CLN	xã Thuận Phú
23	Khu dân cư tập trung ấp 4, xã Tân Lập	16,23	CLN	xã Tân Lập

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
24	Khu dân cư tập trung kết hợp cơ quan hành chính nhà nước, trường học tại xã Tân Tiến	94,24	CLN	xã Tân Tiến
25	Đường tổ 8	0,02	ODT + CLN	Tân Phú
26	Đường tổ 10	0,02	ODT + CLN	Tân Phú
27	Trạm 110KV khu CN Bắc Đồng Phú và nhánh rẽ trạm 110 KV khu CN Bắc ĐP	0,58	ONT + CLN	Tân Phú Xã Tân Lợi
28	Đường dây 110kV Đồng Xoài-Phú Giáo	0,92	ONT + CLN	Xã Tân Phước, Tân Lợi, Tân Tiến, Tân Lập,
29	Dự án Xây dựng đường kết nối ngang QL14 với tuyến ĐT.755 nối ĐT.753	45,00	ONT + CLN + DGT + DTL	Đồng Tiến, Tân Phước
30	Xây dựng tuyến kết nối ĐT 753B với đường Đồng Phú - Bình Dương (đoạn Lam Sơn - Tân Phước)	31,60	ONT + CLN + DGT + DTL + NTD	Tân Phước, Đồng Tâm
31	Tăng cường khả năng tiêu thoát lũ Suối Rát	60,00	ODT + CLN + DGT + SON + ONT + LUA + LUK + LUC	Đồng Tiến, Tân Phước, Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Phú
32	Dự án xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu đô thị dịch vụ và công nghiệp Đồng Phú	6,00	CLN + DGT + ONT	Tân Lập
33	Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu - thành phần tỉnh Bình Phước (ADB9)	5,00	CLN + DGT + ONT	Tân Lợi
34	Mở rộng đường Đông Tây 9 (đất của ông Trần Văn Hoặc)	0,01	ODT + CLN	Tân Phú
35	Đường phía sau khu Hoa viên - Tượng đài (đất của bà Phạm Thị Nhuận)	0,06	CLN	Tân Phú
36	Xây dựng đường Tổ 9 kết nối giao thông với đường Phú Riêng Đỏ (đường Đông Tây 8), khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú	0,50	ODT + CLN	Tân Phú
37	Xây dựng đường Âu Cơ đoạn từ Phú Riêng Đỏ đến ĐT 741 và đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	7,53	ODT + CLN	Tân Phú
38	Xây dựng cấp phối sỏi đỏ đường Ngô Quyền nối dài từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	1,38	ODT + CLN	Tân Phú
39	Xây dựng đường Nguyễn Huệ nối dài từ Tôn	1,02	ODT +	Tân Phú

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
	Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú.		CLN	
40	Xây dựng đường Hùng Vương nối dài đến đường đường liên xã Tân Phú - Tân Hưng	3,57	ODT + CLN	Tân Phú
41	Xây dựng đường quy hoạch Khu dân cư ấp 9 xã Tân Lập	2,25	CLN	Tân Lập
42	Nâng cấp mở rộng đường Phạm Ngọc Thạch, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú.	4,02	ODT + CLN	Tân Phú
43	Xây dựng đường quy hoạch D1 - Khu HC xã Tân Lập (đường bên hông Chợ)	0,15	ONT + CLN	Tân Lập
44	Nâng cấp, mở rộng đường nối từ ĐT 753 đi nghĩa trang Nhân dân huyện Đồng Phú	1,50	ONT + CLN	Tân Phước
45	Xây dựng vỉa hè, điện chiếu sáng đường Âu Cơ đoạn từ Phú Riêng Đỏ đến ĐT 741 và xây dựng đoạn CPSĐ từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	1,50	ODT + CLN	Tân Phú
46	Xây dựng đường trong khu căn cứ hậu cần huyện Đồng Phú	1,80	CLN	Tân Hoà
47	Cụm công nghiệp Tân Hưng	68,00	CLN	Tân Hưng
48	Mở rộng ĐT758 từ Bình Long đến Thuận Phú và đoạn kết nối với QL14	77,76	ONT + CLN + ODT + DGT + DTL	Thuận Lợi, Thuận Phú, Đồng Tiến
49	“Nâng cấp mở rộng ĐT753 và xây dựng cầu Mã Đà kết nối với sân bay quốc tế Long Thành Đồng Nai và cảng Cái Mép, Thị Vải Bà Rịa-Vũng Tàu” đổi tên thành “Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 753 giai đoạn I (đoạn từ ngã 4 sóc Miên thành phố Đồng Xoài đến đường Đồng Phú - Bình Dương)”	72,80 (27,26)	ONT + CLN + ODT + DGT + DTL	Tân Phước, Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Hòa
50	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT từ ngã ba Nhà ông Ba Thu đi ngã ba nhà ông Ba Nhu ấp Suối Nhung, xã Tân Hưng	1,20	CLN	Tân Hưng
51	XD đường từ ĐT.753 ấp suối Da đến ấp 5, xã Tân Hưng	4,80	CLN	Tân Hưng
52	Xây dựng công trình khu vực phòng thủ huyện	49,00	RSX	Tân Hòa
53	Mở rộng Khu công nghiệp Nam Đồng Phú	480,00	CLN và các loại đất khác	Xã Tân Lập
54	Mở rộng Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	130,00	CLN và các loại đất khác	Thị trấn Tân Phú
55	Thu hồi đất của Công ty Cao su Đồng Phú giao về cho địa phương quản lý để xây dựng công trình phúc lợi xã hội	1,81	CLN	Thuận Lợi
56	Đường kết nối các KCN phía Tây Nam Đồng Xoài (bổ sung)	19,24	CLN, ONT	Tân Phú, Tân Tiến, Tân Lập

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
57	Xây dựng đường DH Thuận Phú - Thuận Lợi (từ ĐT 758 vào ấp Đồng Búa), xã Thuận Phú	3,00	CLN	Thuận Phú
58	Xây dựng đường vào Điểm trường Km12 Trường TH và THCS Đồng Tâm, ấp 4, xã Đồng Tâm	0,40	CLN	Đồng Tâm
59	Xây dựng đường GTNT ấp Phước Tiến đi ấp Nam Đô, xã Tân Phước	5,00	CLN	Tân Phước
60	Xây dựng đường từ ngã ba dây điện đi khu tình thương, ấp Suối Nhung, xã Tân Hưng	6,20	CLN	Tân Hưng
61	Nâng cấp đường GTNT từ ĐT741 (bên hông trường TH Tân Lập) đến KDC ấp 4, xã Tân Lập (TLA12): Sửa địa chỉ tên xã	1,50	CLN	Tân Lập
62	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT từ ĐT 758 (nghĩa trang Nhân dân xã Thuận Phú) đến ngã tư Bảy Thạnh, xã Thuận Lợi	2,00	CLN	Thuận Phú
63	Đất mở rộng để xây dựng nhà văn hóa và khu thể thao ấp 6	0,30	CLN	Tân Lập
64	Đất mở rộng để xây dựng nhà văn hóa và khu thể thao ấp 7	0,30	CLN	Tân Lập
65	Dự án Xây dựng đường kết nối ngang QL14 với tuyến ĐT.755 nối ĐT.753	3,20	RSX	Tân Phước
66	Nâng cấp đường nhựa nối dài hai đầu đường vành đai từ thị trấn Tân Phú đến giáp ranh xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	0,10	CLN	Tân Phú
67	Xây dựng đường kết nối ĐT 753B với đường Đồng Phú - Bình Dương (đoạn Lam Sơn - Tân Phước)	7,69	RSX	Tân Phước, Đồng Tâm
68	Dự án cơ sở hạ tầng định hướng phát triển bền vững và thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước (ADB)	180,00	ONT, SON, CLN, DGT, LUA, LUK	Tân Phước, Tân Hưng, Tân Lợi
69	Diện tích đất dự kiến làm công viên khu tượng đài	0,19	CLN	Thuận Phú
70	Trang trại nuôi gà thịt và gà đẻ trứng - Cty CP SX KD DV Vĩnh Phúc	1,60	CLN	X.Đồng Tâm
71	Trang trại chăn nuôi gà thịt - Công ty TNHH Thương mại Thuận Hưng Phát BP	14,00	CLN	X.Tân Phước
72	Trang trại chăn nuôi gà - Công ty TNHH Chăn nuôi Tân Lợi	12,20	RSX	Xã Tân Hòa
73	Công ty TNHH MTV sản xuất Thương mại Bảo Minh Quang	14,70	RSX	Xã Tân Hòa
74	Khu du lịch nghỉ dưỡng Sơn Hà	3,36	CLN	TT. Tân Phú
75	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu - Cty TNHH TMDV Vạn Bình	0,14	CLN	TT. Tân Phú
76	Cây xăng Sông Tiền Land	0,06	CLN	X. Tân Lợi

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
77	Cty TNHH TM xăng dầu Phương Anh	0,05	CLN	X. Tân Lập
78	Cây xăng Thuận Phú của Cty TNHH SXTMDV Thuận Phú	0,16	CLN	X. Đồng Tâm
79	Công ty TNHH SXKD DV Vinh Phúc (Nhà hàng khách sạn ,khu nghỉ dưỡng)	4,00	CLN	X. Đồng Tâm
80	Nâng cấp cải tạo cửa hàng xăng dầu - Doanh nghiệp tư nhân Trần Tâm -xã Tân Hòa	0,05	CLN	X. Tân Hòa
81	Cửa hàng xăng dầu - DNTN Lê Hùng	0,05	CLN	Xã Tân Hòa
82	Cửa hàng xăng dầu - Công ty TNHH MTV xăng dầu Khánh Linh	0,09	CLN	Xã Tân Hưng
83	Công ty TNHH MTV xăng dầu Phong Nhân	0,50	CLN	X. Đồng Tiến
84	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại HPTT Miền Đông	0,06	CLN	X. Tân Lợi
85	Công ty TNHH một thành viên Xăng dầu Linh Hưng	0,07	CLN	X. Tân Lợi
86	Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện đúc sẵn- CT CP Thành An BP	1,18	CLN	X. Tân Phước
87	Nhà máy tái chế nhựa và sản xuất gạch không nung- CT TNHH MT Cao Gia Quý	2,86	CLN	X. Tân Phước
88	Nhà máy sản xuất ván ép, ván lạng (không có công đoạn ngâm tẩm).Công ty TNHH một thành viên Thương mại Sản xuất gỗ Khanh An Phát	4,50	CLN	X. Tân Lợi
89	Đầu tư dây truyền trạm trộn bê tông nhựa nóng, quy mô công suất 180 tấn/giờ.Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Miền Nam	1,50	CLN	X. Tân Phước
90	Nhà máy chế biến nông sản và thực phẩm Bà Tư Bình Phước.Công ty Cổ phần Tập đoàn Gia Bảo	1,45	CLN	X. Đồng Tâm
91	Công ty TNHH một thành viên Lê Ngọc Tinh-Trung tâm chế biến, sản xuất các sản phẩm nông sản của tỉnh Bình Phước	3,00	CLN	X. Thuận Phú
92	Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Xuất nhập khẩu Điều Việt Hà Bình Phước-Nhà máy chế biến điều Organic Bình Phước	3,00	CLN	X. Thuận Phú
93	Nhà máy sản xuất Ván lạng - Công ty TNHH MTV Sản xuất gỗ Phú Gia	1,50	CLN	X. Tân Hưng
94	Mở rộng khu khai thác đá - Công ty CP Núi đá nhỏ	24,40	CLN	X. Tân Lập
95	Khai thác chế biến khoáng sản đá xây dựng - Công ty CP VL & XD Bình Dương	33,60	CLN	X. Tân Lập
96	Khai thác chế biến đá xây dựng -Công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước (kế thừa là Công ty TNHH TM và ĐT An Phú Vinh BP)	25,14	CLN	X. Tân Lập
97	Sửa chữa hồ thủy lợi Suối Giai	453,00	DTL	X. Tân Lập X. Tân Tiến TT. Tân Phú

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
98	Khu TDC đường ĐP-BD	35,00	CLN	Xã Tân Phước, Tân Lợi, Tân Lập, Tân Hòa, Tân Hưng, Đồng Tâm
99	Khu dân cư HM -Cty TNHH Bất động sản ĐP-Indochine	16,82	CLN	X. Đồng Tiến
100	Khu dân cư Thuận Hòa II - Công ty TNHH MTV BĐS Thuận Hòa	3,90	CLN	TT. Tân Phú, Tờ bản đồ số 4
101	Công ty TNHH Một thành viên Minh Phúc BP-Khu dân cư Minh Phúc	5,79	CLN	X. Thuận Lợi
102	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Bình Phước- Khu dân cư Đồng Tâm	7,69	CLN	X. Đồng Tâm
103	Công ty TNHH MTV Đồng Phú Land-Khu dân cư Hoài Sơn Đồng Tiến	5,40	CLN	X. Đồng Tiến
104	Công ty TNHH MTV BĐS Sunrise BP(Thái Sơn)	5,20	CLN	X. Tân Hưng
105	Tái Định cư Công an Tỉnh	58,10	RSX	X. Tân Lợi
106	4 vị trí đất lấn chiếm tại khu Công nghiệp Nam Đồng Phú (*)	0,99	CLN	X. Tân Lập
107	Giao đất TĐC khu dân cư ấp 9	3,00	CLN	X. Tân Lập
108	DT đất hành lang đường điện 35kv cũ (03 lô)- Giao đất tái định cư (*)	0,11	ODT	TT. Tân Phú
109	DT đất cạnh Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện Đồng Phú (giao đất)	0,04	ODT	TT. Tân Phú
110	Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 53, thuộc khu dân cư tập trung-Giao đất tái định cư (*)	0,03	ODT	TT. Tân Phú
111	Nhà văn hóa ấp Phước Tân	0,07	CLN	X. Tân Phước
112	Chuyển mục đích cây lâu năm thành khu cây xanh (TTHC xã Thuận Phú)	0,70	CLN	X. Thuận Phú
113	Giao đất phía sau khu Hoa viên tượng đài(*)	0,33	ODT	TT. Tân Phú
114	Giao đất TĐC khu dân cư Nhà Máy nước (46 thửa)	1,38	ODT	TT. Tân Phú
115	Giao diện tích rừng manh mún cho địa phương quản lý	33,26	RSX	X. Đồng Tiến
116	Chốt dân quân KCN Bắc Đồng Phú	0,10	SKK	TT. Tân Phú
117	Chốt dân quân KCN Nam Đồng Phú	0,10	SKK	X. Tân Lập
118	Cụm nghĩa trang công nhân NT PGĐ 2	2,00	CLN	Thuận Lợi
119	Trụ sở làm việc và nhà kho lưu trữ của chi nhánh VPĐKĐĐ huyện ĐP	0,37	DTS	TT. Tân Phú
120	Giao đất cho hộ ông Nguyễn Trung Nha	0,50	CLN	ấp Suối Nhung, xã Tân Hưng 1 phần thửa đất số 27 tờ bản đồ số 58
121	Giao đất cho hộ ông Nguyễn Trung Bá	0,50	CLN	ấp Suối Nhung, xã Tân Hưng 1 phần thửa đất số 27 tờ bản đồ số 58

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
122	Xã Tân Phước (Cho thuê trồng rừng)	1.161,44	RSX	Ấp Sác Xi, ấp Lam Sơn
123	Xã Tân Hưng (Cho thuê trồng rừng)	1.536,84	RSX	Ấp Pa Pếch
124	Xã Tân Lợi (Cho thuê trồng rừng)	139,66	RSX	Ấp Thạch Màng
125	Xã Tân Hòa (Cho thuê trồng rừng)	774,19	RSX	Ấp Đồng Tân
126	Đầu giá khu mặt nước Trùng Đồng Ca	25,00	MNC	TT. Tân Phú
127	Đầu giá chợ Đồng Phú (*)	0,64	DCH	TT. Tân Phú
128	DT đất công khu phố Thắng Lợi (Đầu giá)	0,17	ODT	TT. Tân Phú
129	Khu phân lô đất ở chợ Tân Lập (*) (Đầu giá)	0,28	ONT	X. Tân Lập
130	Đầu giá Kiot chợ Tân Lập (*)	0,61	DCH	X. Tân Lập
131	Khu dân cư xã Tân Tiến (Tân Lập) (Đầu giá)	16,23	ONT	X. Tân Lập
132	DT thừa 33 lô khu TTHC xã Đồng Tâm (*) (Đầu giá)	1,03	ONT	X. Đồng Tâm
133	DT đất trụ sở UBND xã (Đầu giá)	0,47	TSC	X. Tân Tiến
134	DT đất công cạnh trường Mầm Non (Đầu giá)	0,34	CLN	X. Tân Tiến
135	DT đất tại ngã 3 ấp Thạch Màng, xã Tân Lợi (09 lô) (*) (Đầu giá)	0,48	ONT	X. Tân Lợi
136	DT thừa 07 lô thuộc khu TTHC xã Tân Phước (Đầu giá)	0,19	ONT	X. Tân Phước
137	Điểm trường học cũ, thuộc ấp Đồng Chắc, xã Tân Hòa (Đầu giá)	0,11	DGD	Tân Hòa
138	Khu dân cư tập trung ấp 9, xã Tân Lập (47 thửa thuộc KDC 06 ha) (Đầu giá)	1,59	CLN	Tân Lập

Ghi chú: (*) Kết quả chuyển tiếp các công trình, dự án chưa thực hiện năm 2022 sang kế hoạch 2023

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân đăng ký mới

Trên cơ sở kết quả đăng ký kế hoạch sử dụng đất thông qua các danh mục công trình, nhu cầu sử dụng đất trong năm 2023 như sau:

Bảng 10: Danh mục công trình đăng ký mới của KHSDD 2023

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1	Tuyến cao tốc Gia Nghĩa (Đăk Nông)-Chơn Thành (Bình Phước)	145,34	CLN, ONT, DGT, DTL và các loại khác	X. Tân Hưng, X. Tân Phước, X. Đồng Tiến, X. Đồng Tâm
2	Dự án Xây dựng đường Minh Lập (Chơn Thành) - Bù Nho (Phú Riềng) -Đồng Phú	21,00	CLN, ONT, DGT, DTL và các loại khác	Thuận Phú
3	Dự án xây dựng đường Đồng Phú -Bình Dương (đoạn ĐT753 đến ranh Bình Dương)	89,63	CLN + DGT + NTS + SON + Các loại đất khác	Tân Lợi, Tân Lập, Tân Hòa, Tân Hưng

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
4	Công trình "lộ ra Đường dây 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch)	0,14	ODT + CLN	Tân Phú
5	Xây dựng đường từ ĐT.741 vào khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng	8,40	ODT + CLN+ SKC	Tân Lập
6	Cụm công nghiệp Tân Hưng	1,00	CLN	Tân Hưng
7	Xây dựng Cầu Ba Bi, Ba Điền - X.Tân Lập	0,36	ONT + CLN + DGT	Tân Lập
8	Khu chăn nuôi gà tập trung công nghệ cao- Công ty TNHH TM-DV-ĐT SP	16,23	CLN	ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng
9	Trồng cây dược liệu-Phạm Thị Thêm	0,35	CLN	ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng
10	Trang trại chăn nuôi heo-Công ty TNHH MTV Dịch vụ Chăn nuôi Thuận Thành	13,70	CLN	Ấp Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi
11	Làm nhà kho chứa hàng tạp hóa-Hồ Thị Quỳnh Ly	1,00	CLN	ấp Cầu 2, xã Đồng Tiến
12	Khu du lịch Sinh thái nghỉ dưỡng Phúc Anh Lake View-Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Phúc Anh	3,86	CLN	ấp Thuận Tân, xã Thuận Lợi
13	Xây cửa hàng kinh doanh xăng dầu-Nguyễn Thị Sáu	0,06	CLN	ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng
14	Xây cửa hàng kinh doanh xăng dầu-Phạm Thế Minh	0,04	CLN	ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng
15	Làm nhà xưởng-Quách Hữu	1,00	CLN	xã Tân Lợi
16	Xây dựng nhà máy ván ép, ván lạng-Công ty CP TMDV Minh Long	3,83	CLN	ấp Thuận Hòa, xã Thuận Lợi
17	Làm nhà xưởng-Nguyễn Thị Thanh Nga	0,50	CLN	ấp 4, xã Đồng Tâm
18	Sản xuất gạch không nung-Công ty TNHH Xuất nhập Khẩu Quốc Khánh BP	0,70	CLN	xã Tân Lợi
19	Làm nhà xưởng-Nguyễn Thanh Hùng	0,50	CLN	ấp Thuận Hòa, xã Thuận Lợi
20	Làm nhà xưởng-Nguyễn Thị Tâm Phụng	0,90	CLN	ấp 3, xã Đồng Tiến
21	Xây dựng nhà máy chế biến gỗ-Công ty TNHH MTV Tổng hợp Bình Phước	1,00	CLN	xã Đồng Tiến
22	Làm nhà xưởng-Dụng Quý Đông	0,50	CLN	ấp Cây Cây
23	Làm nhà xưởng-Nguyễn Thị Thường	0,11	CLN	ấp Đồng Chắc, xã Tân Hòa
24	Làm nhà xưởng-Phạm Thị Ái Vân	0,11	CLN	ấp Đồng Chắc, xã Tân Hòa
25	Làm nhà xưởng-Nguyễn Xuân Văn	0,80	BHK	ấp Quân Y, xã Tân Lợi
26	Làm nhà xưởng-Mai Việt Vương	0,90	BHK	ấp Quân Y, xã Tân Lợi
27	Bãi Tập kết đá-Thái Chí Công	0,19	CLN	xã Tân Phước
28	Nhà xưởng gia công và kho chứa hàng hóa- Công ty TNHH MTV Logi Tech DP	2,06	CLN	khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
29	Xây dựng trạm trộn bê tông nhựa nóng- Công ty Cổ phần Bê tông nhựa nóng Thuận Phú	1,10	CLN	xã Thuận Phú
30	Nhà máy chế biến và đóng gói nhân hạt điều, gỗ vụn, gỗ xây dựng Hưng Hằng-Công ty TNHH MTV Hưng Hằng	2,00	CLN	Ấp Quân Y, xã Tân Lợi
31	Nhà chế biến gỗ-Công ty TNHH MTV Tổng hợp Bình Phước	1,00	CLN	xã Đồng Tiến
32	Khai thác đá và chế biến đá xây dựng-Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Đồng Tâm	7,30	CLN	ấp 6, xã Đồng Tâm
33	Dự án Khu Dân Cư-Công ty Cổ phần TMDVĐT Thuận Phát	7,27	CLN	xã Thuận Lợi
34	Dự án Khu Dân Cư-Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thái Công	31,05	CLN	ấp Thạch Màng, xã Tân Lợi
35	Dự án KDC Thái Thành - Thuận Lợi-Công ty TNHH Bất Động Sản Thuận Lợi Thái Thành	7,01	CLN	xã Thuận Lợi
36	Dự án Khu Dân Cư-Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Phú Ngọc	5,26	CLN	ấp 4, xã Đồng Tâm
37	Dự án khu dân cư Mộc Trà - CÔNG TY TNHH MỘC TRÀ BP	5,50	CLN	ấp Cầu 2, xã Đồng Tiến
38	Giao đất TĐC khu Hoa viên Quân sự - Kiểm lâm (22 thửa)	0,52	ODT	TT. Tân Phú
39	Chùa Quảng Thành	0,46	CLN	ấp Đồng Chắc, xã Tân Hòa
40	Di tích Két nước	0,06	DVH (DTT)	Ấp Thuận phú 2, xã Thuận phú
41	Giao đất gấn trụ sở UBND xã Tân Tiến cũ	0,01	TSC	Tân Tiến
42	Xây dựng CV+NVH trên đất Trường Tiểu học Tân Phước (điểm Phước Tiến)	0,30	DGD	Tân Phước
43	Xây dựng CV+NVH trên đất Trường Mầm Non Tân Phước	0,12	DGD	Tân Phước
44	Nhà văn hóa và khu thể thao khu phố Tân Liên	1,66	CLN	TT. Tân Phú
45	Nhà văn hóa và khu thể thao khu phố Tân An	1,00	TSC	TT. Tân Phú
46	Chuyển nghĩa địa Dền Dền thành cây xanh	0,26	NTD	TT. Tân Phú
47	Trường Mầm Non Tân Phú-TT Tân Phú (điểm 2)	0,96	DGD	kp Tân An, tt Tân Phú
48	Trường Mầm Non Tân Tiến	1,28	DGD	Ấp Thái Dũng, X. Tân Tiến
49	Trường Mầm Non Tân Lợi-Điểm Thạch Màng	0,18	DGD	Ấp Thạch Màng, X. Tân Lợi
50	Trường Mầm Non Tân Hưng-Điểm Pa Pếch	0,07	DGD	Ấp Pa Pếch, X. Tân Hưng

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
51	Trường Mầm Non Tân Hưng-Điểm Suối Nhung	0,05	DGD	Ấp Suối Nhung, X. Tân Hưng
52	Trường Mầm Non Tân Phước	0,91	DGD	X. Tân Phước
53	Trường Mầm Non Đồng Tiến -Điểm ấp 4	0,12	DGD	Ấp 4-X. Đồng Tiến
54	Trường Mầm Non Đồng Tiến - Điểm K84C	0,51	DGD	X. Đồng Tiến
55	Trường Mầm Non Đồng Tâm - Điểm cây số 12	0,48	DGD	X. Đồng Tâm
56	Trường Tiểu học Thuận Phú - Điểm lẻ Tân Phú	0,51	DGD	Ấp Tân Phú-X. Thuận Phú
57	Trường THCS DTNT Đồng Phú	2,42	DGD	TT. Tân Phú
58	Trường THCS Tân Phú -TT. Tân Phú	0,25	DGD	TT. Tân Phú
59	Trường TH & THCS Đồng Tâm - Điểm cây số 12 mới	1,10	DGD	X. Đồng Tâm
60	Trường TH& THCS Tân Phước - Điểm Nam Đô	0,29	DGD	Ấp Nam Đô, X. Tân Phước
61	Trường TH& THCS Tân Lợi - Điểm Thạch Màng	2,26	DGD	Ấp Thạch Màng, X. Tân Lợi
62	Nhu cầu CMD của TT. Tân Phú cho đất TMD, SKC	0,25	CLN, HNK	TT. Tân Phú
63	Nhu cầu CMD của X. Thuận Lợi cho đất TMD, SKC	1,50	CLN, HNK	X. Thuận Lợi
64	Nhu cầu CMD của X. Đồng Tâm cho đất TMD, SKC	0,20	CLN, HNK	X. Đồng Tâm
65	Nhu cầu CMD của X. Tân Phước cho đất TMD, SKC	0,19	CLN, HNK	X. Tân Phước
66	Nhu cầu CMD của X. Tân Hưng cho đất TMD, SKC	1,87	CLN, HNK	X. Tân Hưng
67	Nhu cầu CMD của X. Tân Lợi cho đất TMD, SKC	3,41	CLN, HNK	X. Tân Lợi
68	Nhu cầu CMD của X. Tân Lập cho đất TMD, SKC		CLN, HNK	X. Tân Lập
69	Nhu cầu CMD của X. Tân Hòa cho đất TMD, SKC	0,31	CLN, HNK	X. Tân Hòa
70	Nhu cầu CMD của X. Thuận Phú cho đất TMD, SKC		CLN, HNK	X. Thuận Phú
71	Nhu cầu CMD của X. Đồng Tiến cho đất TMD, SKC	0,90	CLN, HNK	X. Đồng Tiến
72	Nhu cầu CMD của X. Tân Tiến cho đất TMD, SKC		CLN, HNK	X. Tân Tiến
73	Nhu cầu CMD của TT. Tân Phú cho đất ODT	18,85	CLN, HNK	TT. Tân Phú
74	Nhu cầu CMD của X. Thuận Lợi cho đất ONT	22,98	CLN, HNK	X. Thuận Lợi
75	Nhu cầu CMD của X. Đồng Tâm cho đất ONT	14,89	CLN	X. Đồng Tâm

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
76	Nhu cầu CMD của X. Tân Phước cho đất ONT	25,52	CLN, HNK	X. Tân Phước
77	Nhu cầu CMD của X. Tân Hưng cho đất ONT	21,00	CLN, HNK	X. Tân Hưng
78	Nhu cầu CMD của X. Tân Lợi cho đất ONT	23,97	CLN, HNK	X. Tân Lợi
79	Nhu cầu CMD của X. Tân Lập cho đất ONT	31,83	CLN, HNK	X. Tân Lập
80	Nhu cầu CMD của X. Tân Hòa cho đất ONT	9,05	CLN, HNK	X. Tân Hòa
81	Nhu cầu CMD của X. Thuận Phú cho đất ONT	11,87	CLN, HNK	X. Thuận Phú
82	Nhu cầu CMD của X. Đồng Tiến cho đất ONT	15,16	CLN, HNK, SKC	X. Đồng Tiến
83	Nhu cầu CMD của X. Tân Tiến cho đất ONT	14,23	CLN, HNK	X. Tân Tiến

Ghi chú: (*) Kết quả tổng hợp nhu cầu đăng ký mới của tổ chức, hộ gia đình cá nhân

3.3. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Trên cơ sở chuyển tiếp các chỉ tiêu sử dụng đất có tính khả thi trong kế hoạch sử dụng đất 2022 chuyển tiếp qua năm 2023 và nhu cầu sử dụng đất các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tại địa phương trong năm 2023. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 của huyện Đồng Phú như sau:

Bảng 11: Tổng hợp Nhu cầu sử dụng đất kế hoạch 2023 huyện Đồng Phú

STT	Chỉ tiêu	Mã	HT 2022		KH 2023		Chênh lệch
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		93.445,11	100,00	93.445,11	100,00	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	85.848,05	91,87	83.384,99	89,23	-2.463,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA	99,01	0,11	99,01	0,11	0,00
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	228,34	0,24	225,42	0,24	-2,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	65.329,51	69,91	62.885,34	67,30	-2.444,17
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	19.611,14	20,99	19.524,35	20,89	-86,79
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.992,58	6,41	5.992,58	6,41	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	141,11	0,15	140,35	0,15	-0,76
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	438,94	0,47	510,52	0,55	71,58
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.596,73	8,13	10.059,79	10,76	2.463,06
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.110,66	1,19	1.179,43	1,26	68,77
2.2	Đất an ninh	CAN	6,49	0,01	6,49	0,01	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	228,95	0,25	838,95	0,90	610,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	183,07	0,20	252,07	0,27	69,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,74	0,03	67,84	0,07	39,10

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	383,95	0,41	421,91	0,45	37,96
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	120,55	0,13	210,99	0,23	90,44
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.932,91	3,14	4.056,40	4,34	1.123,49
	- Đất giao thông	DGT	1.723,88	1,84	2.772,39	2,97	1.048,51
	- Đất thủy lợi	DTL	949,30	1,02	1.020,49	1,09	71,19
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17,72	0,02	17,72	0,02	0,00
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,30	0,01	7,30	0,01	0,00
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	86,70	0,09	86,17	0,09	-0,53
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	26,49	0,03	26,49	0,03	-
	- Đất công trình năng lượng	DNL	5,69	0,01	7,81	0,01	2,12
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,87	0,00	1,87	0,00	-
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-
	- Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11,62	0,01	11,62	0,01	0,00
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	0,08	0,00	0,08	0,00	0,00
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,32	0,01	11,78	0,01	0,46
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	84,70	0,09	86,44	0,09	1,74
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	0,00
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,15	0,00	0,15	0,00	0,00
	- Đất chợ	DCH	6,09	0,01	6,09	0,01	0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	21,86	0,02	25,19	0,03	3,33
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	19,82	0,02	21,39	0,02	1,57
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	758,61	0,81	1.157,94	1,24	399,33
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	172,51	0,18	194,51	0,21	22,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,54	0,04	35,07	0,04	-1,47
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,93	0,00	0,93	0,00	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,17	0,00	0,17	0,00	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.361,16	1,46	1.359,27	1,45	-1,89
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	218,25	0,23	193,25	0,21	-25,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,56	0,01	37,99	0,04	26,43
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,33	0,00	0,33	0,00	0,00

3.3.1. Đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 83.384,99 ha, giảm so với hiện trạng 2.463,06 ha do phải chuyển sang đất phi nông nghiệp. Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 12: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp năm 2023

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2022	KHSDD 2023	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	85.848,05	83.384,99	-2.463,06
1	TT. Tân Phú	2.417,34	2.177,17	-240,17
2	Xã Thuận Lợi	6.809,56	6.723,01	-86,55
3	Xã Đồng Tâm	8.456,26	8.328,73	-127,53
4	Xã Tân Phước	9.266,98	9.013,74	-253,24
5	Xã Tân Hưng	11.456,48	11.193,11	-263,37
6	Xã Tân Lợi	11.949,63	11.717,94	-231,69
7	Xã Tân Lập	6.341,26	5.626,73	-714,53
8	Xã Tân Hòa	12.709,19	12.555,97	-153,22
9	Xã Thuận Phú	8.359,97	8.276,18	-83,79

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2022	KHSDD 2023	Tăng (+), giảm (-)
10	Xã Đồng Tiến	5.187,38	5.075,59	-111,79
11	Xã Tân Tiến	2.894,00	2.696,82	-197,18

Trong đó:

- Đất trồng lúa: Tổng diện tích đất trồng lúa theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 99,01 ha, giữ nguyên so với hiện trạng. Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước 0,00 ha (không thay đổi so với hiện trạng).

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 13: Kế hoạch sử dụng đất trồng lúa năm 2023

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2022	KHSDD 2023	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	99,01	99,01	0,00
1	TT. Tân Phú	-	-	-
2	Xã Thuận Lợi	25,16	25,16	0,00
3	Xã Đồng Tâm	-	-	-
4	Xã Tân Phước	14,55	14,55	0,00
5	Xã Tân Hưng	-	-	-
6	Xã Tân Lợi	47,54	47,54	0,00
7	Xã Tân Lập	-	-	-
8	Xã Tân Hòa	-	-	-
9	Xã Thuận Phú	-	-	-
10	Xã Đồng Tiến	11,76	11,76	0,00
11	Xã Tân Tiến	-	-	-

- Đất trồng cây hàng năm: Tổng diện tích đất trồng cây hàng năm theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 225,42 ha, giảm 2,92 ha so với hiện trạng. Diện tích giảm do chuyển sang đất SKC là 1,7 ha và đất ở là 1,22 ha.

Chỉ tiêu phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 14: Kế hoạch sử dụng đất trồng cây hàng năm 2023

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2022	KHSDD 2023	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	228,34	225,42	-2,92
1	TT. Tân Phú	28,13	27,99	-0,14
2	Xã Thuận Lợi	19,81	19,47	-0,34
3	Xã Đồng Tâm	62,42	62,42	-
4	Xã Tân Phước	1,34	1,29	-0,05
5	Xã Tân Hưng	2,37	2,37	-
6	Xã Tân Lợi	3,05	1,32	-1,73
7	Xã Tân Lập	15,60	15,58	-0,02

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2022	KHSDD 2023	Tăng (+), giảm (-)
8	Xã Tân Hòa	-	-	-
9	Xã Thuận Phú	47,40	47,40	-
10	Xã Đồng Tiến	37,50	37,06	-0,44
11	Xã Tân Tiến	10,72	10,52	-0,20

- **Đất trồng cây lâu năm:** Tổng diện tích đất trồng cây lâu năm theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 62.885,34 ha, giảm 2.444,17 ha so với hiện trạng. Diện tích giảm do thực hiện chu chuyển sau:

+ Chu chuyển giảm 2.444,17 ha cho các loại đất:

- + Đất nông nghiệp khác: 45,08 ha;
- + Đất quốc phòng: 19,77 ha;
- + Đất khu công nghiệp: 610,00 ha;
- + Đất cụm công nghiệp: 69,00 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ: 14,10 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 36,38 ha;
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 90,44 ha;
- + Đất giao thông: 1.032,94 ha;
- + Đất thủy lợi: 71,19 ha;
- + Đất công trình năng lượng: 2,12 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo: 0,46 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 2,00 ha;
- + Đất sinh hoạt cộng đồng: 2,33 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,89 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 398,83 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 22,61 ha;
- + Đất phi nông nghiệp khác: 26,03 ha;

Ngoài ra, huyện còn thực hiện các dự án thu hồi đất, giao đất mà không chuyển mục đích đất sau:

Bảng 15: Tổng hợp danh mục đất trồng cây lâu năm thu hồi, giao, cho thuê không chuyển mục đích

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB	Ghi chú
-----	----------	-----------	-----------------------	--------------------------------------	---------

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

				thuận chủ trương đầu tư)	
4	4 vị trí đất lấn chiếm tại khu Công nghiệp Nam Đồng Phú (*)	0,99	X. Tân Lập	VB 1615/UBND-KT ngày 7/8/2018 của UBND huyện ĐP về việc cho ý kiến cấp GCN 4 vị trí	ĐK 2020
5	Giao đất cho hộ ông Nguyễn Trung Nha	0,50	ấp Suối Nhung, xã Tân Hưng 1 phần thửa đất số 27 tờ bản đồ số 58	Thông báo số 285/TB-UBND ngày 22/4/2020 của UBND tỉnh	ĐK 2022
6	Giao đất cho hộ ông Nguyễn Trung Bá	0,50	ấp Suối Nhung, xã Tân Hưng 1 phần thửa đất số 27 tờ bản đồ số 58	Thông báo số 285/TB-UBND ngày 22/4/2020 của UBND tỉnh	ĐK 2022

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 16: Kế hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm năm 2023

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2022	KHSDD 2023	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	65.329,51	62.885,34	-2.444,17
1	TT. Tân Phú	2.371,73	2.131,70	-240,03
2	Xã Thuận Lợi	6.752,95	6.653,24	-99,71
3	Xã Đồng Tâm	8.306,68	8.181,59	-125,09
4	Xã Tân Phước	5.248,61	4.988,67	-259,94
5	Xã Tân Hưng	7.294,44	7.015,45	-278,99
6	Xã Tân Lợi	6.731,73	6.501,77	-229,96
7	Xã Tân Lập	6.253,53	5.539,02	-714,51
8	Xã Tân Hòa	6.242,97	6.139,15	-103,82
9	Xã Thuận Phú	8.193,02	8.109,23	-83,79
10	Xã Đồng Tiến	5.077,86	4.966,51	-111,35
11	Xã Tân Tiến	2.855,99	2.659,01	-196,98

- **Đất rừng sản xuất:** Tổng diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 19.524,35 ha, giảm 86,79 ha so với hiện trạng. Diện tích để thực hiện các dự án sau:

Bảng 17: Tổng hợp danh mục đất rừng sản xuất

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	CMĐ vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Xây dựng công trình khu vực phòng thủ huyện	49,00	CQP	X. Tân Hòa	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2018 (đã có NQ05_10)
2	Dự án Xây dựng đường kết nối ngang	3,20	DGT	Tân Phước	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND	(NQ05_25)

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

	QL14 với tuyến ĐT.755 nối ĐT.753				ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
3	Xây dựng đường kết nối ĐT 753B với đường Đồng Phú - Bình Dương (đoạn Lam Sơn - Tân Phước)	7,69	DGT	Tân Phước, Đồng Tâm	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	(NQ05_27)
4	Trang trại chăn nuôi gà - Công ty TNHH Chăn nuôi Tân Lợi	12,20	NKH+ PNK	Xã Tân Hòa	QĐ số 1001/QĐ-UBND ngày 20/4/2021	ĐK 2022
5	Công ty TNHH MTV sản xuất Thương mại Bảo Minh Quang	14,70	NKH+ PNK	Xã Tân Hòa	NQ 18/2021/NQ- HĐND ngày 7/12/2021 của HĐND tỉnh	ĐK 2022
	Tổng diện tích đất rừng sản xuất giảm	86,79				

Bảng 18: Tổng hợp danh mục đất rừng sản xuất giao, cho thuê không chuyển mục đích

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Tái Định cư Công an Tỉnh	58,10	X. Tân Lợi	NQ số 22/2019/NQ-HĐND tỉnh ngày 16/12/2019	Thu hồi, Giao đất, Chuyển tiếp 2022
2	Giao diện tích rừng manh mún cho địa phương quản lý	33,26	X. Đồng Tiến	Công văn số 2614/UBND-KT ngày 12/11/2018	Thu hồi, Giao đất, Chuyển tiếp 2022
3	Xã Tân Phước	1.161,44	Ấp Sác Xi, ấp Lam Sơn	Báo cáo số 472/BC-UBND ngày 29/11/2021 của UBND H.ĐP về báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm 2022	Cho thuê, Chuyển tiếp 2022
4	Xã Tân Hưng	1.536,84	Ấp Pa Pếch	Báo cáo số 472/BC-UBND ngày 29/11/2021 của UBND H.ĐP về báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm 2022	Cho thuê, Chuyển tiếp 2022
5	Xã Tân Lợi	139,66	Ấp Thạch Mảng	Báo cáo số 472/BC-UBND ngày 29/11/2021 của UBND H.ĐP về báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm 2022	Cho thuê, Chuyển tiếp 2022
6	Xã Tân Hòa	774,19	Ấp Đồng Tân	Báo cáo số 472/BC-UBND ngày 29/11/2021 của UBND H.ĐP về báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm 2022	Cho thuê, Chuyển tiếp 2022

Chỉ tiêu phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 19: Kế hoạch sử dụng đất rừng sản xuất năm 2023

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2022	KHSDĐ 2023	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	19.611,14	19.524,35	-86,79
1	TT. Tân Phú	-	-	-
2	Xã Thuận Lợi	-	-	-

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2022	KHSDD 2023	Tăng (+), giảm (-)
3	Xã Đồng Tâm	33,03	29,19	-3,84
4	Xã Tân Phước	3.983,54	3.976,49	-7,05
5	Xã Tân Hưng	4.028,29	4.028,29	0,00
6	Xã Tân Lợi	5.122,83	5.122,83	0,00
7	Xã Tân Lập	-	-	-
8	Xã Tân Hòa	6.392,86	6.316,96	-75,90
9	Xã Thuận Phú	-	-	-
10	Xã Đồng Tiến	50,59	50,59	0,00
11	Xã Tân Tiến	-	-	-

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Tổng diện tích đất nuôi trồng thủy sản theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 140,35 ha, giảm 0,76 ha so với hiện trạng. Diện tích giảm để thực hiện dự án đất giao thông.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 20: Kế hoạch sử dụng đất nuôi trồng thủy sản năm 2023

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2022	KHSDD 2023	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	141,11	140,35	-0,76
1	TT. Tân Phú	14,39	14,39	-
2	Xã Thuận Lợi	10,61	10,61	-
3	Xã Đồng Tâm	7,71	7,71	-
4	Xã Tân Phước	4,90	4,90	-
5	Xã Tân Hưng	7,39	6,63	-0,76
6	Xã Tân Lợi	10,60	10,60	-
7	Xã Tân Lập	2,77	2,77	-
8	Xã Tân Hòa	31,29	31,29	-
9	Xã Thuận Phú	19,47	19,47	-
10	Xã Đồng Tiến	9,67	9,67	-
11	Xã Tân Tiến	22,30	22,30	-

- *Đất nông nghiệp khác*: Tổng diện tích đất nông nghiệp khác theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 510,52 ha, tăng 71,58 ha so với hiện trạng. Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

Bảng 21: Tổng hợp danh mục đất nông nghiệp khác

STT	Hạng mục	Tổng DT dự án (ha)	DT chuyển sang đất NKH	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Trang trại nuôi gà thịt và gà đẻ trứng - Cty	1,60	1,40	CLN	X.Đồng Tâm	Quyết định số 1693/QĐ-UBND ngày 23/07/2020	CMĐ ĐK 2021

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

	CP SX KD DV Vĩnh Phúc						
2	Trang trại chăn nuôi gà thịt - Công ty TNHH Thương mại Thuận Hưng Phát BP	14,00	13,80	CLN	X. Tân Phước	Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	CMDĐK 2021
3	Trang trại chăn nuôi gà - Công ty TNHH Chăn nuôi Tân Lợi	12,20	12,00	RSX	Xã Tân Hòa	QĐ số 1001/QĐ-UBND ngày 20/4/2021	CMDĐK 2022
4	Công ty TNHH MTV sản xuất Thương mại Bảo Minh Quang	14,70	14,50	RSX	Xã Tân Hòa	NQ 18/2021/NQ-HĐND ngày 7/12/2021 của HĐND tỉnh	CMDĐK 2022
5	Khu chăn nuôi gà tập trung công nghệ cao - Công ty TNHH TM-DV-ĐT SP	16,23	16,03	CLN	ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng	Tờ trình số 137 UBND huyện ĐP	CMDĐK mới
6	Trồng cây dược liệu - Phạm Thị Thêm	0,35	0,35	CLN	ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng	Tờ trình số 137 UBND huyện ĐP	CMDĐK mới
7	Trang trại chăn nuôi heo - Công ty TNHH MTV Dịch vụ Chăn nuôi Thuận Thành	13,70	13,50	CLN	Ấp Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi	Đăng ký KH 2023	ĐK mới - xin chủ trương đầu tư
	Tổng diện tích	72,78	71,58				

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 22: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp khác năm 2023

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2022	KHSDD 2023	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	438,94	510,52	71,58
1	TT. Tân Phú	3,09	3,09	-
2	Xã Thuận Lợi	1,03	14,53	13,50
3	Xã Đồng Tâm	46,42	47,82	1,40
4	Xã Tân Phước	14,04	27,84	13,80
5	Xã Tân Hưng	123,98	140,36	16,38
6	Xã Tân Lợi	33,88	33,88	-
7	Xã Tân Lập	69,36	69,36	-
8	Xã Tân Hòa	42,07	68,57	26,50
9	Xã Thuận Phú	100,08	100,08	-
10	Xã Đồng Tiến	-	-	-
11	Xã Tân Tiến	4,99	4,99	-

3.3.2. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 10.059,79 ha, tăng so với hiện trạng 2.463,06 ha do lấy từ đất nông nghiệp chuyển sang. Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 23: Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2023

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2022	KHSDD 2023	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	7.596,73	10.059,79	2.463,06
1	TT. Tân Phú	825,14	1.065,31	240,17
2	Xã Thuận Lợi	825,10	911,65	86,55
3	Xã Đồng Tâm	506,05	633,58	127,53
4	Xã Tân Phước	400,97	654,21	253,24
5	Xã Tân Hưng	576,02	839,39	263,37
6	Xã Tân Lợi	403,48	635,17	231,69
7	Xã Tân Lập	848,57	1.563,10	714,53
8	Xã Tân Hòa	883,28	1.036,50	153,22
9	Xã Thuận Phú	727,91	811,70	83,79
10	Xã Đồng Tiến	1.060,69	1.172,48	111,79
11	Xã Tân Tiến	539,52	736,70	197,18

Trong đó:

- **Đất quốc phòng:** Tổng diện tích đất quốc phòng theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 1.179,43 ha, tăng 68,77 ha so với hiện trạng.

Bảng 24: Tổng hợp danh mục đất quốc phòng

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Dự án Công trình QK1	19,77	CLN	X. Tân Tiến	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2018 đã thu hồi 9,0023 ha. Chuyển tiếp từ KH2018
2	Xây dựng công trình khu vực phòng thủ huyện	49,00	RSX	X. Tân Hòa	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2018 (đã có NQ05_10)
	Tổng diện tích	68,77				

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 25: Kế hoạch sử dụng đất quốc phòng năm 2023

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2022	KHSDD 2023	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	1.110,66	1.179,43	68,77
1	TT. Tân Phú	31,70	31,70	-
2	Xã Thuận Lợi	-	-	-
3	Xã Đồng Tâm	7,96	7,96	-
4	Xã Tân Phước	-	-	-

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2022	KHSDD 2023	Tăng (+), giảm (-)
5	Xã Tân Hưng	35,98	35,98	-
6	Xã Tân Lợi	-	-	-
7	Xã Tân Lập	1,75	1,75	-
8	Xã Tân Hòa	344,77	393,77	49,00
9	Xã Thuận Phú	138,48	138,48	-
10	Xã Đồng Tiến	492,43	492,43	-
11	Xã Tân Tiến	57,59	77,36	19,77

- **Đất an ninh:** Tổng diện tích đất an ninh theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 6,49 ha, bằng với hiện trạng. Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tân Phú 3,86 ha; Xã Đồng Tâm 2,63 ha.

- **Đất khu công nghiệp:** Tổng diện tích đất khu công nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 838,95 ha, tăng 610,00 ha so với hiện trạng. Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tân Phú 297,00 ha; Xã Tân Lập 480 ha.

- **Đất cụm công nghiệp:** Tổng diện tích đất cụm công nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 252,07 ha, tăng 69 ha so với hiện trạng. Diện tích tăng để thực hiện dự án:

- Cụm công nghiệp Tân Hưng 69 ha (thu hồi đất công ty cao su)

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 26: Kế hoạch sử dụng đất cụm công nghiệp năm 2023

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2022	KHSDD 2023	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	183,07	252,07	69,00
1	TT. Tân Phú	59,98	59,98	-
2	Xã Thuận Lợi	-	-	-
3	Xã Đồng Tâm	-	-	-
4	Xã Tân Phước	-	-	-
5	Xã Tân Hưng	-	69,00	69,00
6	Xã Tân Lợi	-	-	-
7	Xã Tân Lập	10,00	10,00	-
8	Xã Tân Hòa	-	-	-
9	Xã Thuận Phú	-	-	-
10	Xã Đồng Tiến	-	-	-
11	Xã Tân Tiến	113,09	113,09	-

- **Đất thương mại dịch vụ:** Tổng diện tích đất thương mại dịch vụ theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 67,84 ha, tăng 39,10 ha so với hiện trạng. Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

Bảng 27: Tổng hợp danh mục đất thương mại dịch vụ

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Khu du lịch nghỉ dưỡng Sơn Hà	3,36	CLN	TT. Tân Phú	Số 2356/QĐ-UBND ngày 25/9/2017 của UBND tỉnh Số 1136/QĐ-UBND ngày 25/5/2020 của UBND tỉnh	Số: 222/BC-TNMT ngày 28/8/2017 của PTN Xong 1/500, thay đổi CTĐT
2	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu - Cty TNHH TMDV Vạn Bình	0,14	CLN	TT. Tân Phú	QĐ CTĐT 1901/QĐ-UBND ngày 10/9/2019 của UBND tỉnh	Đăng ký 2020
3	Cây xăng Sông Tiền Land	0,06	CLN	X. Tân Lợi	QĐ CTĐT số 1179/QĐ-UBND ngày 4/6/2019 của tỉnh	Đăng ký 2020
4	Cty TNHH TM xăng dầu Phương Anh	0,05	CLN	X. Tân Lập	QĐ CTĐT 170/QĐ-UBND ngày 17/1/2020 của UBND tỉnh	Đăng ký 2020
5	Cây xăng Thuận Phú của Cty TNHH SXTMDV Thuận Phú	0,16	CLN	X. Đồng Tâm	QĐ CTĐT 1932/QĐ-UBND ngày 16/9/2019 của UBND tỉnh	Đăng ký 2020
6	Công ty TNHH SXKD DV Vĩnh Phúc (Nhà hàng khách sạn ,khu nghỉ dưỡng)	4,00	CLN	X. Đồng Tâm	Công văn số 126/SKHĐT-KTĐN ngày 28/01/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư QĐ CTĐT 766/QĐ-UBND ngày 13/4/2020	Đăng ký 2020 Cập nhật CTĐT
7	Nâng cấp cải tạo cửa hàng xăng dầu - Doanh nghiệp tư nhân Trần Tâm -xã Tân Hòa	0,05	CLN	X. Tân Hòa	QĐ CTĐT số 1059/QĐ-UBND ngày 17/5/2018	Đăng ký 2019
8	Cửa hàng xăng dầu - DNTN Lê Hùng	0,05	CLN	Xã Tân Hòa	CTĐT số 55/QĐ-UBND ngày 08/01/2021	ĐK 2021
9	Cửa hàng xăng dầu - Công ty TNHH MTV xăng dầu Khánh Linh	0,09	CLN	Xã Tân Hưng	CTĐT số 1007/QĐ-UBND ngày 20/4/2021	ĐK 2021
10	Công ty TNHH MTV xăng dầu Phong Nhân	0,50	CLN	X. Đồng Tiến	CTĐT số số 1207/ QĐ-UBND Ngày 10/5/2021	ĐK 2022
12	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại HPTT Miền Đông	0,06	CLN	X. Tân Lợi	CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2022 của sở KHĐT BP	ĐK 2022
12	Công ty TNHH một thành viên Xăng dầu Linh Hưng	0,07	CLN	X. Tân Lợi	CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2022 của sở KHĐT BP	ĐK 2022
13	Đấu thầu khu mặt nước Trũng Đồng Ca	25,00	MNC	TT. Tân Phú	Kế hoạch số 16/KH-UBND ngày 13/02/2020	Chuyển từ đấu giá sang đấu thầu
14	Làm nhà kho chứa hàng tạp hóa-Hồ Thị Quỳnh Ly	1,00	CLN	ấp Cầu 2, xã Đồng Tiến	Tờ trình số 160	ĐK mới
15	Khu du lịch Sinh thái nghỉ dưỡng Phúc Anh Lake View-Công ty CP	3,86	CLN	ấp Thuận Tân, xã Thuận Lợi	Tờ trình số 137	ĐK mới

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

	Tập đoàn Đầu tư Phúc Anh					
16	Xây cửa hàng kinh doanh xăng dầu- Nguyễn Thị Sáu	0,06	CLN	ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng	Tờ trình số 137	ĐK mới
17	Xây cửa hàng kinh doanh xăng dầu- Phạm Thế Minh	0,04	CLN	ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng	Tờ trình số 137	ĐK mới
18	Nhu cầu CMD	0,55	CLN	Các xã	Hộ gia đình - CN đăng ký	ĐK mới
	Tổng diện tích CMD	39,10				

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 28: Kế hoạch sử dụng đất thương mại dịch vụ năm 2023

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2022	KHSDD 2023	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	28,74	67,84	39,10
1	TT. Tân Phú	6,11	34,66	28,55
2	Xã Thuận Lợi	3,72	8,08	4,36
3	Xã Đồng Tâm	3,38	7,54	4,16
4	Xã Tân Phước	0,93	0,93	-
5	Xã Tân Hưng	0,12	0,31	0,19
6	Xã Tân Lợi	0,41	0,60	0,19
7	Xã Tân Lập	8,00	8,05	0,05
8	Xã Tân Hòa	1,42	1,52	0,10
9	Xã Thuận Phú	0,39	0,39	-
10	Xã Đồng Tiến	1,35	2,85	1,50
11	Xã Tân Tiến	2,91	2,91	-

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Tổng diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 421,91 ha, tăng 37,96 ha so với hiện trạng. Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

+ Chu chuyển tăng 38,08 ha sử dụng vào đất:

Bảng 29: Tổng hợp danh mục đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

STT	Hạng mục	Tổng DT dự án (ha)	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm và cầu kiện đúc sẵn- CT CP Thành An BP	1,18	1,18	CLN	X. Tân Phước	QĐ CTĐT số 2366/QĐ-UBND ngày 23/09/2020 của tỉnh	ĐK 2021
2	Nhà máy tái chế nhựa và sản xuất gạch không nung- CT TNHH MT Cao Gia Quý	2,86	2,86	CLN	X. Tân Phước	QĐ CTĐT số 2518/QĐ-UBND ngày 7/10/2020 của tỉnh	ĐK 2021

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

5	Nhà máy sản xuất ván ép, ván lạng (không có công đoạn ngâm tẩm). Công ty TNHH một thành viên Thương mại Sản xuất gỗ Khanh An Phát	4,50	4,50	CLN	X. Tân Lợi	QĐ CTĐT số 1284/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	ĐK 2022
6	Đầu tư dây truyền trạm trộn bê tông nhựa nóng, quy mô công suất 180 tấn/giờ. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Miền Nam	1,50	1,50	CLN	X. Tân Phước	QĐ CTĐT số 1283/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	ĐK 2022
7	Nhà máy chế biến nông sản và thực phẩm Bà Tư Bình Phước. Công ty Cổ phần Tập đoàn Gia Bảo	1,45	1,45	CLN	X. Đồng Tâm	QĐ CTĐT số 1002/QĐ-UBND ngày 20/4/2021	ĐK 2022
9	Công ty TNHH một thành viên Lê Ngọc Tính-Trung tâm chế biến, sản xuất các sản phẩm nông sản của tỉnh Bình Phước	3,00	3,00	CLN	X. Thuận Phú	CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2022 của sở KHĐT BP	ĐK 2022
10	Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Xuất nhập khẩu Điều Việt Hà Bình Phước-Nhà máy chế biến điều Organic Bình Phước	3,00	3,00	CLN	X. Thuận Phú	CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2022 của sở KHĐT BP	ĐK 2022
11	Nhà máy sản xuất Ván lạng - Công ty TNHH MTV Sản xuất gỗ Phú Gia	1,50	0	SKC	X. Tân Hưng	QĐ CTĐT số 1972/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	ĐK 2021. Đã TK vào HT
12	Làm nhà xưởng-Quách Hữu	1,00	1,00	CLN	xã Tân Lợi		ĐK mới
13	Xây dựng nhà máy ván ép, ván lạng-Công ty CP TMDV Minh Long	3,83	3,83	CLN	ấp Thuận Hòa, xã Thuận Lợi		ĐK mới
14	Làm nhà xưởng-Nguyễn Thị Thanh Nga	0,50	0,50	CLN	ấp 4, xã Đồng Tâm		ĐK mới
15	Sản xuất gạch không nung-Công ty TNHH Xuất nhập Khẩu Quốc Khánh BP	0,70	0,70	CLN	xã Tân Lợi	Tờ trình số 141	ĐK mới
16	Làm nhà xưởng-Nguyễn Thanh Hùng	0,50	0,50	CLN	ấp Thuận Hòa, xã Thuận Lợi	Tờ trình số 141	ĐK mới
17	Làm nhà xưởng-Nguyễn Thị Tâm Phương	0,90	0,90	CLN	ấp 3, xã Đồng Tiến	Tờ trình số 141	ĐK mới
18	Xây dựng nhà máy chế biến gỗ-Công ty TNHH MTV Tổng hợp Bình Phước	1,00	1,00	CLN	xã Đồng Tiến	Tờ trình số 137	ĐK mới
19	Làm nhà xưởng-Dụng Quý Đông	0,50	0,50	CLN	ấp Cây Cây	Tờ trình số 137	ĐK mới
20	Làm nhà xưởng-Nguyễn Thị Thường	0,11	0,11	CLN	ấp Đồng Chác, xã Tân Hòa	Tờ trình số 137	ĐK mới

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

21	Làm nhà xưởng-Phạm Thị Ái Vân	0,11	0,11	CLN	ấp Đồng Chác, xã Tân Hòa	Tờ trình số 137	ĐK mới
22	Làm nhà xưởng-Nguyễn Xuân Văn	0,80	0,80	BHK	ấp Quân Y, xã Tân Lợi	Tờ trình số 137	ĐK mới
23	Làm nhà xưởng-Mai Việt Vương	0,90	0,90	BHK	ấp Quân Y, xã Tân Lợi	Tờ trình số 137	ĐK mới
24	Bãi Tập kết đá-Thái Chí Công	0,19	0,19	CLN	xã Tân Phước	Tờ trình số 137	ĐK mới
25	Nhà xưởng gia công và kho chứa hàng hóa-Công ty TNHH MTV Logi Tech DP	2,06	2,06	CLN	khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư	ĐK mới
26	Xây dựng trạm trộn bê tông nhựa nóng-Công ty Cổ phần Bê tông nhựa nóng Thuận Phú	1,10	1,10	CLN	xã Thuận Phú	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư	ĐK mới
27	Nhà máy chế biến và đóng gói nhân hạt điều, gỗ vát, gỗ xây dựng Hưng Hằng-Công ty TNHH MTV Hưng Hằng	2,00	2,00	CLN	Ấp Quân Y, xã Tân Lợi	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư	ĐK mới
28	Nhà chế biến gỗ-Công ty TNHH MTV Tổng hợp Bình Phước	1,00	1,00	CLN	xã Đồng Tiến	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư	ĐK mới
29	Nhu cầu CMĐ	3,39	3,39	CLN	Các xã	Hộ gia đình - CN đăng ký	ĐK mới
	Tổng diện tích		38,08				

+ Chu chuyển giảm **0,12** ha để chuyển sang đất ở.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 30: Kế hoạch sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2023

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2022	KHSDD 2023	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	383,95	421,91	37,96
1	TT. Tân Phú	30,24	32,50	2,26
2	Xã Thuận Lợi	29,55	34,88	5,33
3	Xã Đồng Tâm	13,30	15,45	2,15
4	Xã Tân Phước	9,69	15,42	5,73
5	Xã Tân Hưng	63,92	65,79	1,87
6	Xã Tân Lợi	27,66	38,08	10,42
7	Xã Tân Lập	30,63	30,63	-
8	Xã Tân Hòa	33,12	33,44	0,32
9	Xã Thuận Phú	53,19	60,29	7,10
10	Xã Đồng Tiến	77,65	80,43	2,78
11	Xã Tân Tiến	15,00	15,00	-

- **Đất cho hoạt động khoáng sản:** Tổng diện tích đất cho hoạt động khoáng sản theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 0,00 ha giữ nguyên so với hiện trạng.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ: Tổng diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 210,99 ha, tăng 90,44 ha so với hiện trạng.

Bảng 31: Tổng hợp danh mục đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Mở rộng khu khai thác đá - Công ty CP Núi đá nhỏ	24,40	CLN	X. Tân Lập	QĐ 2952/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh về chấp thuận cho triển khai dự án đầu tư	Đã thực hiện một phần
2	Khai thác chế biến khoáng sản đá xây dựng - Công ty CP VL & XD Bình Dương	33,60	CLN	X. Tân Lập	QĐ CTĐT số 2953/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của tỉnh;CTDT 3230 ngày 22/12/2020	Đăng ký 2020 (tổng dt:77,2 ha; đã thực hiện 43,6 ha-KH2021)
3	Khai thác chế biến đá xây dựng -Công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước (kế thừa là Công ty TNHH TM và ĐT An Phú Vĩnh BP)	25,14	CLN	X. Tân Lập	QĐ CTĐT số 640/QĐ-UBND ngày 4/4/2019 của tỉnh;QĐ ĐC CTĐT lần 2 số 2855/QĐ-UBND ngày 16/11/2020 của tỉnh;VB số 18/GP-UBND ngày 10/3/2021 của UBND tỉnh BP về giấy phép khai thác KS.	Đăng ký 2020
4	Khai thác đá và chế biến đá xây dựng-Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Đồng Tâm	7,30	CLN	ấp 6, xã Đồng Tâm	Tờ trình số 141	ĐK mới
	Tổng diện tích	90,44				

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 32: Kế hoạch sử dụng đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ năm 2023

STT	Hạng mục	HTSDD 2022	KHSDD 2023	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	120,55	210,99	90,44
1	TT. Tân Phú	-	-	-
2	Xã Thuận Lợi	-	-	-
3	Xã Đồng Tâm	19,11	26,41	7,30
4	Xã Tân Phước	-	-	-
5	Xã Tân Hưng	32,20	32,20	-
6	Xã Tân Lợi	2,22	2,22	-
7	Xã Tân Lập	50,19	133,33	83,14
8	Xã Tân Hòa	-	-	-
9	Xã Thuận Phú	16,83	16,83	-
10	Xã Đồng Tiến	-	-	-
11	Xã Tân Tiến	-	-	-

- **Đất phát triển hạ tầng:** Tổng diện tích đất phát triển hạ tầng theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 4.056,40 ha, tăng 1.123,49 ha so với hiện trạng. Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 33: Kế hoạch sử dụng đất phát triển hạ tầng năm 2023

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2022	KHSDD 2023	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	2.932,91	4.056,40	1.123,49
1	TT. Tân Phú	189,45	269,89	80,44
2	Xã Thuận Lợi	586,38	618,18	31,80
3	Xã Đồng Tâm	206,52	285,40	78,88
4	Xã Tân Phước	182,64	404,20	221,56
5	Xã Tân Hưng	239,79	399,42	159,63
6	Xã Tân Lợi	172,31	331,69	159,38
7	Xã Tân Lập	467,46	560,10	92,64
8	Xã Tân Hòa	255,74	342,98	87,24
9	Xã Thuận Phú	226,90	282,73	55,83
10	Xã Đồng Tiến	219,31	284,07	64,76
11	Xã Tân Tiến	186,41	277,74	91,33

Trong đó:

+ **Đất giao thông:** Tổng diện tích đất giao thông theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 2.772,39 ha, tăng 1.048,51 ha so với hiện trạng. Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

Bảng 34: Tổng hợp danh mục đất giao thông

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Dự án nâng cấp mở rộng ĐT 741	24,63	CLN	Tân Phú, Tân Lập, Tân Tiến, Thuận Phú, Thuận Lợi	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp 2020. Bổ sung diện tích thu hồi của xã Thuận Phú và Thuận Lợi .Đường mở rộng.
2	Dự án xây dựng đường Đồng Phú - Bình Dương (đoạn ĐT753 đến ranh Bình Dương)	68,37	CLN + DGT + NTS + SON	Tân Lợi, Tân Lập, Tân Hòa, Tân Hưng	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường mở mới
3	Đường Đồng Tiến- Tân Phú	35,09	CLN, ONT, DGT, DTL	Đồng Tiến, Tân Phước, Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Phú	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2018. Đường mở mới có vận động hiến đất.
4	Đường kết nối các KCN phía Tây Nam Đồng Xoài	22,76	CLN, ONT	Tân Phú, Tân Tiến, Tân Lập	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày	Chuyển tiếp từ KH2020.Đường mở

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

					09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	mới có vận động hiến đất.
5	Tuyến đi qua Nông trường Cao su Tân Lập (Tuyến 1)	18,70	ONT + CLN	Xã Tân Lập	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020.Đường mở mới có vận động hiến đất.
6	Tuyến đi qua Nông trường Cao su Tân Tiến (Tuyến 2)	27,50	ONT + CLN	Xã Tân Tiến, xã Tân Hòa	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020. Bổ sung cầu qua suối xã Tân Hòa và tuyến đường dẫn..Đường mở mới có vận động hiến đất.
7	Tuyến đi qua Khu QH dân cư mới xã Tân Tiến (Tuyến 3)	26,10	ONT + CLN	Xã Tân Tiến, xã Tân Hòa	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020.Đường mở mới có vận động hiến đất.
8	Tuyến đường kết nối Tân phú - xã Tân Lợi và đường Đồng Phú - Bình Dương (Tuyến 4)	33,90	ONT + CLN	Tân Phú, xã Tân Lợi, xã Tân Hòa	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020.Đường mở mới có vận động hiến đất.
9	Đường tổ 47, xã Tân Lập	0,35	CLN	Xã Tân Lập	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2019.Đường mở mới có vận động hiến đất.
10	Đường Đông Tây 9 nối dài đến hồ Bà Mụ (Đổi tên thành "Xây dựng đường Tổ 23 nối dài đến đường kết nối Tây Nam Đồng Xoài, thị trấn Tân Phú")	1,40	CLN	Tân Phú	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2019. Đường mở mới có vận động hiến đất.
11	Đường Nguyễn Hữu Thọ nối dài đến cầu mới ấp Quân Y, xã Tân Lợi (đổi tên thành Xây dựng đường Nguyễn Hữu Thọ nối dài đến cầu Mới, khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú)	0,34	CLN	Tân Phú	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2019.Đường mở mới có vận động hiến đất.
12	Đường Tôn Đức Thắng nối dài đến KCN Bắc Đồng Phú	1,89	CLN	Tân Phú	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2019.Đường mở mới có vận động hiến đất.
13	Đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Phạm	1,50	CLN	Tân Phú	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày	Chuyển tiếp từ KH2019.Đường mở

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

	Ngọc Thạch (Bắc Nam 2)- giai đoạn 2				09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	mới có vận động hiến đất.
14	Nâng cấp đường tổ 27 B (Đông Tây 10): Đổi tên thành:Nâng cấp, sửa chữa đường Tổ 27 B (Đông Tây 10) đoạn từ ĐT741 đến đường Phú Riềng Đỏ, khu phố Thắng Lợi, thị trấn Tân Phú	0,70	CLN	Tân Phú	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2019.Đường mở rộng có vận động hiến đất.
15	Đường vào trường mầm non Đồng Tiến	0,20	HNK	Đồng Tiến	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020. Đường mở mới có vận động hiến đất.
16	Khu dân cư tập trung kết hợp cơ quan hành chính nhà nước, trường học tại xã Tân Tiến (Phần đất giao thông)	33,53	CLN	xã Tân Tiến	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2019. Đường mở mới.
17	Đường tổ 8	0,02	ODT + CLN	Tân Phú	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2019.Đường mở mới đoạn nối dài.
18	Đường tổ 10	0,02	ODT + CLN	Tân Phú	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2019.Đường mở mới đoạn nối dài.
19	Dự án Xây dựng đường kết nối ngang QL14 với tuyến ĐT.755 nối ĐT.753	45,00	ONT + CLN + DGT + DTL	Đồng Tiến, Tân Phước	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2021.Đường mở mới.
20	Xây dựng tuyến kết nối ĐT 753B với đường Đồng Phú - Bình Dương (đoạn Lam Sơn - Tân Phước)	31,60	ONT + CLN + DGT + DTL + NTD	Tân Phước, Đồng Tâm	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2021.Đường mở mới.
21	Mở rộng đường Đông Tây 9 (đất của ông Trần Văn Hoặc)	0,01	ODT + CLN	Tân Phú	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2021.Đường mở rộng.
22	Đường phía sau khu Hoa viên - Tượng đài (đất của bà Phạm Thị Nhuận)	0,06	CLN	Tân Phú	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2021.Đường mở mới.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

23	Xây dựng đường Tổ 9 kết nối giao thông với đường Phú Riêng Đỏ (đường Đông Tây 8), khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú	0,50	ODT + CLN	Tân Phú	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Công văn số 468/KTHT-GTXD ngày 17/9/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng. Đường mở mới đoạn kết nối.
24	Xây dựng đường Âu Cơ đoạn từ Phú Riêng Đỏ đến ĐT 741 và đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	7,53	ODT + CLN	Tân Phú	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Công văn số 468/KTHT-GTXD ngày 17/9/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng. Đường mở mới.
25	Xây dựng cấp phối sỏi đỏ đường Ngô Quyền nối dài từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	1,38	ODT + CLN	Tân Phú	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Công văn số 468/KTHT-GTXD ngày 17/9/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng. Đường mở mới.
26	Xây dựng đường Nguyễn Huệ nối dài từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú.	1,02	ODT + CLN	Tân Phú	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Công văn số 468/KTHT-GTXD ngày 17/9/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng. Đường mở mới đoạn nối dài.
27	Xây dựng đường Hùng Vương nối dài đến đường đường liên xã Tân Phú -Tân Hưng	3,57	ODT + CLN	Tân Phú	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Công văn số 468/KTHT-GTXD ngày 17/9/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng. Đường mở mới.
28	Xây dựng đường quy hoạch Khu dân cư ấp 9 xã Tân Lập	2,25	CLN	Tân Lập	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Công văn số 468/KTHT-GTXD ngày 17/9/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng. Đường mở mới.
29	Nâng cấp mở rộng đường Phạm Ngọc Thạch, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú.	4,02	ODT + CLN	Tân Phú	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Công văn số 468/KTHT-GTXD ngày 17/9/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng. Đường mở rộng.
30	Xây dựng đường quy hoạch D1 - Khu HC xã Tân Lập (đường bên hông Chợ)	0,15	ONT + CLN	Tân Lập	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2022. Đường mở mới.
31	Nâng cấp, mở rộng đường nối từ ĐT 753 đi nghĩa trang Nhân dân huyện Đồng Phú	1,50	ONT + CLN	Tân Phước	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2022. Đường mở rộng.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

32	Xây dựng vỉa hè, điện chiếu sáng đường Âu Cơ đoạn từ Phú Riêng Đò đến ĐT 741 và xây dựng đoạn CPSĐ từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	1,50	ODT + CLN	Tân Phú	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2022.Đường mở mới.
33	Xây dựng đường trong khu căn cứ hậu cần huyện Đồng Phú	1,80	CLN	Tân Hoà	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2022.Đường mở mới.
34	Mở rộng ĐT758 từ Bình Long đến Thuận Phú và đoạn kết nối với QL14	77,76	ONT + CLN + ODT + DGT + DTL	Thuận Lợi, Thuận Phú, Đồng Tiến	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2022.Đường mở mới.
35a	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 753 giai đoạn I (đoạn từ ngã 4 sóc Miên thành phố Đồng Xoài đến đường Đồng Phú - Bình Dương)	27,26	ONT + CLN + ODT + DGT + DTL	Tân Phước, Tân Hưng,	"VB số 392/BQLDA-TCKT ngày 11/5/2023 của BAQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh Bình Phước	Đổi tên từ dự án:Nâng cấp mở rộng ĐT753 và xây dựng cầu Mã Đà kết nối với sân bay quốc tế Long Thành Đồng Nai và cảng Cái Mép, Thị Vải Bà Rịa-Vũng Tàu (NQ số 24)
35b	Đất dự trữ xây dựng giao thông do thay đổi tên dự án :Nâng cấp mở rộng ĐT753 và xây dựng cầu Mã Đà kết nối với sân bay quốc tế Long Thành Đồng Nai và cảng Cái Mép, Thị Vải Bà Rịa-Vũng Tàu	45,54	ONT + CLN + ODT + DGT + DTL	Tân Lợi, Tân Hòa	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2022.Đường mở mới.
36	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT từ ngã ba Nhà ông Ba Thu đi ngã ba nhà ông Ba Nhu ấp Suối Nhung, xã Tân Hưng	1,20	CLN	Tân Hưng	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2022 (đã có NQ05_8).Đường mở rộng.
37	XD đường từ ĐT.753 ấp suối Da đến ấp 5, xã Tân Hưng	4,80	CLN	Tân Hưng	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2022 (đã có NQ05_9).Đường mở rộng.
38	Đường kết nối các KCN phía Tây Nam Đồng Xoài (bổ sung)	19,24	CLN, ONT	Tân Phú, Tân Tiến, Tân Lập	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2022(đã có NQ05_14).Đường mở mới.
39	Xây dựng đường DH Thuận Phú -Thuận Lợi (từ ĐT 758 vào ấp Đồng Búa), xã Thuận Phú	3,00	CLN	Thuận Phú	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2022 (đã có NQ05_1,16).Đường mở rộng.
40	Xây dựng đường vào Diêm trường Km12 Trường TH và THCS Đồng Tâm, ấp 4, xã Đồng Tâm	0,40	CLN	Đồng Tâm	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2022 (đã có NQ05_2,17).Đường mở mới.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

41	Xây dựng đường GTNT ấp Phước Tiến đi ấp Nam Đô, xã Tân Phước	5,00	CLN	Tân Phước	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2022 (đã có NQ05_3,18)Đường mở rộng.
42	Xây dựng đường từ ngã ba dây điện đi khu tình thương, ấp Suối Nhung, xã Tân Hưng	6,20	CLN	Tân Hưng	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2022 (đã có NQ05_4,19).Đường mở rộng
43	Nâng cấp đường GTNT từ ĐT741 (bên hông trường TH Tân Lập) đến KDC ấp 4, xã Tân Lập (TLA12): Sửa địa chỉ tên xã	1,50	CLN	Tân Lập	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2022 (đã có NQ05_6,21).Đường mở rộng
44	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT từ ĐT 758 (nghĩa trang Nhân dân xã Thuận Phú) đến ngã tư Bảy Thạnh, xã Thuận Lợi	2,00	CLN	Thuận Phú	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2022 (đã có NQ05_7,22).Đường mở rộng.
45	Dự án Xây dựng đường kết nối ngang QL14 với tuyến ĐT.755 nối ĐT.753	3,20	RSX	Tân Phước	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	(NQ05_25).Đường mở mới.
46	Nâng cấp đường nhựa nối dài hai đầu đường vành đai từ thị trấn Tân Phú đến giáp ranh xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	0,10	CLN	Tân Phú	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	(NQ05_26).Đường mở mới đoạn nối dài.
47	Xây dựng đường kết nối ĐT 753B với đường Đồng Phú - Bình Dương (đoạn Lam Sơn - Tân Phước)	7,69	RSX	Tân Phước, Đồng Tâm	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường mở mới.
48	Dự án cơ sở hạ tầng định hướng phát triển bền vững và thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước (ADB)	180,00	ONT, SON, CLN, DGT, LUA, LUK	Tân Phước, Tân Hưng, Tân Lợi	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	(NQ05_27).Đường mở mới.
49	Tuyến cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông)-Chơn Thành (Bình Phước)	145,34	CLN, ONT, DGT, DTL và các loại khác	X. Tân Hưng, X. Tân Phước, X. Đồng Tiến, X. Đồng Tâm	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	BQLDA tỉnh ĐK.Đường mở mới.
50	Dự án Xây dựng đường Minh Lập (Chơn Thành) - Bù Nho (Phú Riềng) - Đồng Phú	21,00	CLN, ONT, DGT, DTL và	Thuận Phú	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của	BQLDA tỉnh ĐK CV số 984 ngày 12/10/2022.Đường mở mới.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

			các loại khác		Hội đồng nhân dân tỉnh	
51	Dự án xây dựng đường Đồng Phú - Bình Dương (đoạn ĐT753 đến ranh Bình Dương)	89,63	CLN + DGT + NTS + SON + Các loại đất khác	Tân Lợi, Tân Lập, Tân Hòa, Tân Hưng	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK mới. Đường mở mới.
52	Xây dựng đường từ ĐT.741 vào khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng	8,40	ODT + CLN+ SKC	Tân Lập	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK mới. Đường mở mới.
53	Xây dựng Cầu Ba Bi, Ba Diên - X. Tân Lập	0,36	ONT + CLN + DGT	Tân Lập	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK mới. Đường mở mới.
Tổng diện tích		1.048,51				

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 35: Kế hoạch sử dụng đất giao thông năm 2023

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2022	KHSDDĐ 2023	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	1.723,88	2.772,39	1.048,51
1	TT. Tân Phú	144,17	212,20	68,03
2	Xã Thuận Lợi	117,16	146,78	29,62
3	Xã Đồng Tâm	190,53	269,41	78,88
4	Xã Tân Phước	168,93	378,68	209,75
5	Xã Tân Hưng	201,04	348,67	147,63
6	Xã Tân Lợi	143,45	285,42	141,97
7	Xã Tân Lập	164,36	250,68	86,32
8	Xã Tân Hòa	188,97	275,86	86,89
9	Xã Thuận Phú	198,74	254,40	55,66
10	Xã Đồng Tiến	128,42	181,18	52,76
11	Xã Tân Tiến	78,11	169,11	91,00

+ *Đất thủy lợi*: Tổng diện tích đất thủy lợi theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 1.020,49 ha, tăng 71,19 ha so với hiện trạng. Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

Bảng 36: Tổng hợp danh mục đất thủy lợi:

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Mương thoát nước đường ĐT 741	0,10	CLN	X. Tân Tiến	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

2	Mương thoát nước đường ĐT 741	0,09	CLN	X. Tân Lập	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020
3	Tăng cường khả năng tiêu thoát lũ Suối Rạt	60,00	ODT+ CLN+ DGT+ SON+ ONT+ LUA+ LUK+ LUC	Đồng Tiến, Tân Phước, Tân Hưng, Tân Lợi, TT. Tân Phú	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2021
4	Dự án xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu đô thị dịch vụ và công nghiệp Đồng Phú	6,00	CLN+ DGT+ ONT	Tân Lập	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2021
5	Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu - thành phần tỉnh Bình Phước (ADB9)	5,00	CLN+ DGT+ ONT	Tân Lợi	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2021
	Tổng diện tích	71,19				

Ngoài ra, huyện còn thực hiện các dự án thủy lợi không phát sinh về đất gồm:

- Sửa chữa hồ thủy lợi Suối Giai (X. Tân Lập, X. Tân Tiến, TT. Tân Phú): 453,00 ha

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 37: Kế hoạch sử dụng đất thủy lợi năm 2022

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2022	KHSDD 2023	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	949,30	1.020,49	71,19
1	TT. Tân Phú	1,28	13,28	12,00
2	Xã Thuận Lợi	430,18	430,18	-
3	Xã Đồng Tâm	-	-	-
4	Xã Tân Phước	1,54	13,54	12,00
5	Xã Tân Hưng	-	12,00	12,00
6	Xã Tân Lợi	17,78	34,78	17,00
7	Xã Tân Lập	283,77	289,86	6,09
8	Xã Tân Hòa	58,54	58,54	-
9	Xã Thuận Phú	3,44	3,44	-
10	Xã Đồng Tiến	65,69	77,69	12,00
11	Xã Tân Tiến	87,08	87,18	0,10

+ *Đất văn hóa*: Tổng diện tích đất văn hóa theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 17,72 ha, giữ nguyên so với hiện trạng. Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 38: Kế hoạch sử dụng đất văn hóa năm 2023

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2022	KHSDD 2023	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	17,72	17,72	0,00
1	TT. Tân Phú	12,92	12,92	0,00
2	Xã Thuận Lợi	-	-	-
3	Xã Đồng Tâm	-	-	-
4	Xã Tân Phước	1,17	1,17	-
5	Xã Tân Hưng	-	-	-
6	Xã Tân Lợi	0,16	0,16	-
7	Xã Tân Lập	0,32	0,32	-
8	Xã Tân Hòa	-	-	-
9	Xã Thuận Phú	3,01	3,01	-
10	Xã Đồng Tiến	0,14	0,14	-
11	Xã Tân Tiến	-	-	-

Ngoài ra, dự án cấp giấy cho di tích Két nước-0,06 ha(Ấp Thuận phú 2, xã Thuận phú).

Do chưa có chỉ tiêu về đất di tích nên tạm thời để dự án trên ở chỉ tiêu đất văn hóa như hiện trạng đã thống kê.

+ **Đất y tế:** Tổng diện tích đất y tế theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 7,30 ha, giữ nguyên so với hiện trạng. Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 39: Kế hoạch sử dụng đất y tế năm 2023

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2022	KHSDD 2023	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	7,30	7,30	0,00
1	TT. Tân Phú	3,23	3,23	0,00
2	Xã Thuận Lợi	0,66	0,66	-
3	Xã Đồng Tâm	0,28	0,28	-
4	Xã Tân Phước	0,31	0,31	-
5	Xã Tân Hưng	0,29	0,29	-
6	Xã Tân Lợi	0,66	0,66	-
7	Xã Tân Lập	0,13	0,13	-
8	Xã Tân Hòa	0,33	0,33	-
9	Xã Thuận Phú	1,00	1,00	-
10	Xã Đồng Tiến	0,20	0,20	-
11	Xã Tân Tiến	0,21	0,21	-

+ **Đất giáo dục đào tạo:** Tổng diện tích đất giáo dục đào tạo theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 86,17 ha, giảm 0,53 ha so với hiện trạng. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,42 ha
- Đất ở tại nông thôn 0,11 ha

Ngoài ra, huyện còn thực hiện các dự án đưa các trường học vào kế hoạch sử dụng đất để hoàn thiện hồ sơ cấp giấy CNQSDĐ gồm:

- Trường Mầm Non Tân Phú-TT Tân Phú :0,96 ha
- Trường Mầm Non Tân Tiến: 1,28 ha
- Trường Mầm Non Tân Lợi-Điểm Thạch Màng: 0,18 ha
- Trường Mầm Non Tân Hưng-Điểm Pa Pếch: 0,07 ha
- Trường Mầm Non Tân Hưng-Điểm Suối Nhung: 0,05 ha
- Trường Mầm Non Tân Phước: 0,91 ha
- Trường Mầm Non Đồng Tiến -Điểm ấp 4: 0,12 ha
- Trường Mầm Non Đồng Tiến - Điểm K84C: 0,51 ha
- Trường Mầm Non Đồng Tâm - Điểm cây số 12: 0,48 ha
- Trường Tiểu học Thuận Phú - Điểm lẻ Tân Phú: 0,51 ha
- Trường THCS DTNT Đồng Phú : 2,42 ha
- Trường THCS Tân Phú -TT. Tân Phú: 0,25 ha
- Trường TH & THCS Đồng Tâm - Điểm cây số 12 mới: 1,10 ha
- Trường TH& THCS Tân Phước - Điểm Nam Đô: 0,29 ha
- Trường TH& THCS Tân Lợi - Điểm Thạch Màng: 2,26 ha

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 40: Kế hoạch sử dụng đất giáo dục đào tạo năm 2023

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2022	KHSDD 2023	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	86,70	86,17	-0,53
1	TT. Tân Phú	13,73	13,73	-
2	Xã Thuận Lợi	17,23	17,23	-
3	Xã Đồng Tâm	7,17	7,17	-
4	Xã Tân Phước	7,79	7,37	-0,42
5	Xã Tân Hưng	2,95	2,95	-
6	Xã Tân Lợi	4,87	4,87	-
7	Xã Tân Lập	6,32	6,32	-
8	Xã Tân Hòa	4,33	4,22	-0,11
9	Xã Thuận Phú	4,15	4,15	-
10	Xã Đồng Tiến	9,69	9,69	-

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2022	KHSDDĐ 2023	Tăng (+), giảm (-)
11	Xã Tân Tiến	8,47	8,47	-

+ *Đất thể dục thể thao*: Tổng diện tích đất thể dục thể thao theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 26,49 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 41: Kế hoạch sử dụng đất thể dục thể thao năm 2023

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2022	KHSDDĐ 2023	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	26,49	26,49	-
1	TT. Tân Phú	8,01	8,01	-
2	Xã Thuận Lợi	1,60	1,60	-
3	Xã Đồng Tâm	1,05	1,05	-
4	Xã Tân Phước	1,25	1,25	-
5	Xã Tân Hưng	1,71	1,71	-
6	Xã Tân Lợi	1,23	1,23	-
7	Xã Tân Lập	2,94	2,94	-
8	Xã Tân Hòa	0,51	0,51	-
9	Xã Thuận Phú	5,43	5,43	-
10	Xã Đồng Tiến	0,53	0,53	-
11	Xã Tân Tiến	2,23	2,23	-

+ *Đất công trình năng lượng*: Tổng diện tích đất công trình năng lượng theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 7,81 ha, tăng 2,12 ha so với hiện trạng. Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

Bảng 42: Tổng hợp danh mục đất công trình năng lượng:

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Công trình "lộ ra Đường dây 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch)	0,13	ODT + CLN	Tân Phú	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020. Thay đổi DT từ 0,13 lên 0,27 ha theo CV số 2937/PCBP-QLDA ngày 15/9/2022 của Điện lực Bình Phước. Trình lại HĐND tỉnh về thay đổi DT.
2	Công trình Đường dây 110kV trạm 110kv Phước Long -	0,35	ONT + CLN	Xã Thuận Phú, Xã	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

	trạm 110kV Đồng Xoài			Thuận Lợi		
3	Trạm 110KV khu CN Bắc Đồng Phú và nhánh rẽ trạm 110 KV khu CN Bắc ĐP	0,58	ONT + CLN	Tân Phú Xã Tân Lợi	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2021
4	Đường dây 110kV Đồng Xoài-Phú Giáo	0,92	ONT + CLN	Xã Tân Phước, Tân Lợi, Tân Tiến, Tân Lập,	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2021. Bỏ tuyến qua Tân Hưng. Thay đổi DT từ 1,1 xuống 0,92 ha theo CV số 2937/PCBP-QLDA ngày 15/9/2022 của Điện lực Bình Phước. Trình lại HĐND tỉnh về thay đổi DT.
5	Công trình "lộ ra Đường dây 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch)	0,14	ODT + CLN	Tân Phú	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK mới. Bỏ sung diện tích thu hồi. CV số 2937/PCBP-QLDA ngày 15/9/2022 của Điện lực Bình Phước
	Tổng diện tích	2,12				

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 43: Kế hoạch sử dụng đất công trình năng lượng năm 2023

STT	Hạng mục	HTSDD 2022	KHSDD 2023	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	5,69	7,81	2,12
1	TT. Tân Phú	0,06	0,73	0,67
2	Xã Thuận Lợi	0,42	0,60	0,18
3	Xã Đồng Tâm	0,68	0,68	-
4	Xã Tân Phước	-	0,23	0,23
5	Xã Tân Hưng	-	-	-
6	Xã Tân Lợi	-	0,41	0,41
7	Xã Tân Lập	0,05	0,28	0,23
8	Xã Tân Hòa	-	-	-
9	Xã Thuận Phú	0,68	0,85	0,17
10	Xã Đồng Tiến	0,07	0,07	-
11	Xã Tân Tiến	3,73	3,96	0,23

+ *Đất bưu chính viễn thông*: Tổng diện tích đất bưu chính viễn thông theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 1,87 ha, giữ nguyên so với hiện trạng. Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 44: Kế hoạch sử dụng đất bưu chính viễn thông năm 2023

STT	Hạng mục	HTSDD 2022	KHSDD 2023	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	1,87	1,87	0,00
1	TT. Tân Phú	0,66	0,66	-
2	Xã Thuận Lợi	0,03	0,03	-

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2022	KHSDD 2023	Tăng (+), giảm (-)
3	Xã Đồng Tâm	0,16	0,16	-
4	Xã Tân Phước	0,07	0,07	-
5	Xã Tân Hưng	0,25	0,25	-
6	Xã Tân Lợi	0,11	0,11	-
7	Xã Tân Lập	0,06	0,06	-
8	Xã Tân Hòa	0,26	0,26	-
9	Xã Thuận Phú	0,21	0,21	-
10	Xã Đồng Tiến	0,04	0,04	-
11	Xã Tân Tiến	0,02	0,02	-

+ **Đất di tích lịch sử -văn hóa:** Tổng diện tích đất di tích lịch sử -văn hóa theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 11,62 ha, bằng so với hiện trạng. Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: X. Thuận Lợi 11,62 ha.

Ngoài ra, dự án cấp giấy cho di tích Két nước-0,06 ha(Ấp Thuận phú 2, xã Thuận phú).
Do chưa có chỉ tiêu về đất di tích nên tạm thời để dự án trên ở chỉ tiêu đất văn hóa (đã nêu ở trên) như hiện trạng đã thống kê .

+ **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Tổng diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 0,08 ha, giữ nguyên so với hiện trạng. Chỉ tiêu phân bổ xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 45: Kế hoạch sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2023

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2022	KHSDD 2023	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	0,08	0,08	-
1	TT. Tân Phú	-	-	-
2	Xã Thuận Lợi	-	-	-
3	Xã Đồng Tâm	-	-	-
4	Xã Tân Phước	-	-	-
5	Xã Tân Hưng	-	-	-
6	Xã Tân Lợi	-	-	-
7	Xã Tân Lập	-	-	-
8	Xã Tân Hòa	-	-	-
9	Xã Thuận Phú	0,04	0,04	-
10	Xã Đồng Tiến	0,03	0,03	-
11	Xã Tân Tiến	-	-	-

+ **Đất cơ sở tôn giáo:** Tổng diện tích đất cơ sở tôn giáo theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 11,78 ha, tăng 0,46 so với hiện trạng. Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

- Chùa Quảng Thành(ấp Đồng Chắc, xã Tân Hòa): 0,46 ha (theo "Quyết định số 2425/QĐ-UBND ngày 28/9/2020 của UBND tỉnh")

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 46: Kế hoạch sử dụng đất cơ sở tôn giáo năm 2023

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2022	KHSDD 2023	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	11,32	11,78	0,46
1	TT. Tân Phú	1,61	1,61	-
2	Xã Thuận Lợi	0,61	0,61	-
3	Xã Đồng Tâm	1,00	1,00	-
4	Xã Tân Phước	0,50	0,50	-
5	Xã Tân Hưng	0,35	0,35	-
6	Xã Tân Lợi	0,88	0,88	-
7	Xã Tân Lập	2,81	2,81	-
8	Xã Tân Hòa	-	0,46	0,46
9	Xã Thuận Phú	0,74	0,74	-
10	Xã Đồng Tiến	0,83	0,83	-
11	Xã Tân Tiến	1,99	1,99	-

- **Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ:** Tổng diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 86,44 ha, tăng 1,74 ha so với hiện trạng. Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

+ Chu chuyển tăng 2 ha từ các loại đất:

Bảng 47: Tổng hợp danh mục đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ:

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Cụm nghĩa trang công nhân NT PGĐ 2	2,00	CLN	Thuận Lợi	CV 983/CSPR-KTNN ngày 17/12/2019 của Cty TNHH MTV CS PR	
	Tổng diện tích CMD	2,00				

+ Chu chuyển giảm **0,26** ha sang đất DKV.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 48: Kế hoạch sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa năm 2023

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2022	KHSDD 2023	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	84,70	86,44	1,74
1	TT. Tân Phú	2,54	2,28	-0,26
2	Xã Thuận Lợi	6,87	8,87	2,00
3	Xã Đồng Tâm	3,85	3,85	-
4	Xã Tân Phước	0,14	0,14	-
5	Xã Tân Hưng	32,93	32,93	-
6	Xã Tân Lợi	3,07	3,07	-
7	Xã Tân Lập	6,06	6,06	-

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2022	KHSDD 2023	Tăng (+), giảm (-)
8	Xã Tân Hòa	1,85	1,85	-
9	Xã Thuận Phú	9,37	9,37	-
10	Xã Đồng Tiến	13,66	13,66	-
11	Xã Tân Tiến	4,36	4,36	-

+ **Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:** Tổng diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 0,15 ha, bằng so với hiện trạng. Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: X. Đồng Tâm 0,15 ha.

+ **Đất chợ:** Tổng diện tích đất chợ theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 6,09 ha, giữ nguyên so với hiện trạng. Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 49: Kế hoạch sử dụng đất chợ năm 2023

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2022	KHSDD 2023	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	6,09	6,09	0,00
1	TT. Tân Phú	1,24	1,24	-
2	Xã Thuận Lợi	-	-	-
3	Xã Đồng Tâm	1,65	1,65	-
4	Xã Tân Phước	0,94	0,94	-
5	Xã Tân Hưng	0,27	0,27	-
6	Xã Tân Lợi	0,10	0,10	-
7	Xã Tân Lập	0,64	0,64	-
8	Xã Tân Hòa	0,95	0,95	-
9	Xã Thuận Phú	0,09	0,09	-
10	Xã Đồng Tiến	-	-	-
11	Xã Tân Tiến	0,21	0,21	-

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Tổng diện tích đất sinh hoạt cộng đồng theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 25,19 ha, tăng 3,33 ha so với hiện trạng. Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

Bảng 50: Tổng hợp danh mục đất sinh hoạt cộng đồng:

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Đất mở rộng để xây dựng nhà văn hóa và khu thể thao ấp 6	0,30	CLN	X. Tân Lập	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	(NQ05_23)
2	Đất mở rộng để xây dựng nhà văn hóa và khu thể thao ấp 7	0,30	CLN	X. Tân Lập	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	(NQ05_24)

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

3	Nhà văn hóa ấp Phước Tân	0,07	CLN	X. Tân Phước	Công văn số 2614/UBND-KT ngày 12/11/2018, Thuộc đất lâm phần hiện UBND xã đang quản lý	Chuyển tiếp
4	Nhà văn hóa và khu thể thao khu phố Tân Liên	1,66	CLN	TT. Tân Phú	Đã có trong nghị quyết HĐND huyện	KP. Tân Liên, TT. Tân Phú; khu đất vườn dầu trong khu TĐC
5	Nhà văn hóa và khu thể thao khu phố Tân An	1,00	TSC	TT. Tân Phú	Đất trụ sở đô thị	TT. Tân Phú đăng ký mới
	Tổng cộng	3,33				

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 51: Kế hoạch sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng năm 2023

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2022	KHSDD 2023	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	21,86	25,19	3,33
1	TT. Tân Phú	0,61	3,27	2,66
2	Xã Thuận Lợi	2,04	2,04	-
3	Xã Đồng Tâm	3,38	3,38	-
4	Xã Tân Phước	1,38	1,45	0,07
5	Xã Tân Hưng	3,10	3,10	-
6	Xã Tân Lợi	4,12	4,12	-
7	Xã Tân Lập	1,43	2,03	0,60
8	Xã Tân Hòa	2,91	2,91	-
9	Xã Thuận Phú	1,55	1,55	-
10	Xã Đồng Tiến	0,89	0,89	-
11	Xã Tân Tiến	0,45	0,45	-

- *Đất khu vui chơi giải trí công cộng*: Tổng diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 21,39 ha, tăng 1,57 ha so với hiện trạng. Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

Bảng 52: Tổng hợp danh mục đất khu vui chơi giải trí công cộng:

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Diện tích đất dự kiến làm công viên khu tượng đài	0,19	CLN	X. Thuận Phú	Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 12/07/2022	(NQ05_30)
2	Chuyển mục đích cây lâu năm thành khu cây xanh (TTHC xã Thuận Phú)	0,70	CLN	X. Thuận Phú	VB 44/TTr-UBND ngày 18/5/2017 của UBND huyện	
3	Xây dựng CV+NVH trên đất Trường Tiểu học Tân Phước (điểm Phước Tiến)	0,30	DGD	Tân Phước	Xã đăng ký trên điểm trường không còn sử dụng	Giấy Chứng Nhận 01203

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

4	Xây dựng CV+NVH trên đất Trường Mầm Non Tân Phước	0,12	DGD	Tân Phước	Xã đăng ký trên điểm trường không còn sử dụng	Giấy Chứng Nhận 00408
5	Chuyển nghĩa địa Dền Dền thành cây xanh	0,26	NTD	TT. Tân Phú	TT đăng ký trên nghĩa địa không còn sử dụng	
	Tổng cộng	1,57				

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 53: Kế hoạch sử dụng đất khu vui chơi giải trí công cộng năm 2023

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2022	KHSDD 2023	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	19,82	21,39	1,57
1	TT. Tân Phú	4,70	4,96	0,26
2	Xã Thuận Lợi	-	-	-
3	Xã Đồng Tâm	0,76	0,76	-
4	Xã Tân Phước	3,61	4,03	0,42
5	Xã Tân Hưng	0,11	0,11	-
6	Xã Tân Lợi	-	-	-
7	Xã Tân Lập	7,79	7,79	-
8	Xã Tân Hòa	2,85	2,85	-
9	Xã Thuận Phú	-	0,89	0,89
10	Xã Đồng Tiến	-	-	-
11	Xã Tân Tiến	-	-	-

- **Đất ở tại nông thôn:** Được bố trí theo nhu cầu phát triển dân cư khu vực nông thôn phù hợp với quy hoạch. Tổng diện tích đất ở tại nông thôn theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 1.157,94 ha, tăng 399,33 ha so với hiện trạng. Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

+Chu chuyển tăng 400,61 ha từ các loại đất:

Bảng 54: Tổng hợp danh mục đất ở tại nông thôn:

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Khu dân cư Chợ Thuận Phú	8,10	CLN	xã Thuận Phú	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2019
2	Khu dân cư tập trung ấp 4, xã Tân Lập	16,23	CLN	xã Tân Lập	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2019
3	Khu dân cư tập trung kết hợp cơ quan hành	48,27	CLN	xã Tân Tiến	Nghị quyết số 24/2022/NQ-	Chuyển tiếp từ KH2019

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

	chính nhà nước, trường học tại xã Tân Tiến (phần đất ở)				HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
4	Khu TDC đường ĐP-BD	35,00	CLN	Xã Tân Phước, Tân Lợi, Tân Lập, Tân Hòa, Tân Hưng, Đồng Tâm	QĐ số 1662/QĐ-UBND ngày 18/7/2018	Đăng ký 2020 (bổ sung thêm chỉ tiêu)
5	Khu dân cư HM -Cty TNHH Bất động sản ĐP-Indochine	16,82	CLN	X. Đồng Tiến	QĐ CTĐT số 795/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	Đăng ký 2021
6	Công ty TNHH Một thành viên Minh Phúc BP-Khu dân cư Minh Phúc	5,79	CLN	X. Thuận Lợi	CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2022 của sở KHĐT BP	Đăng ký 2022
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Bình Phước- Khu dân cư Đồng Tâm	7,69	CLN	X. Đồng Tâm	CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2022 của sở KHĐT BP	Đăng ký 2022
8	Công ty TNHH MTV Đồng Phú Land-Khu dân cư Hoài Sơn Đồng Tiến	5,40	CLN	X. Đồng Tiến	CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2022 của sở KHĐT BP	Đăng ký 2022
9	Công ty TNHH MTV BĐS Sunrise BP(Thái Sơn)	5,20	CLN	X. Tân Hưng	CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2022 của sở KHĐT BP	Đăng ký 2022
10	Dự án Khu Dân Cư- Công ty Cổ phần TMDVĐT Thuận Phát	7,27	CLN	xã Thuận Lợi	Tờ trình số 160 ngày 17/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
11	Dự án Khu Dân Cư- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thái Công	31,05	CLN	ấp Thạch Màng, xã Tân Lợi	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
12	Dự án KDC Thái Thành - Thuận Lợi- Công ty TNHH Bất Động Sản Thuận Lợi Thái Thành	7,01	CLN	xã Thuận Lợi	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
13	Dự án Khu Dân Cư- Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Phú Ngọc	5,26	CLN	ấp 4, xã Đồng Tâm		ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
14	Dự án khu dân cư Mộc Trà - CÔNG TY TNHH MỘC TRÀ BP	5,50	CLN	ấp Cầu 2, xã Đồng Tiến		ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
15	Giao đất TĐC khu dân cư ấp 9	3,00	CLN	X. Tân Lập	Công văn số 127/TTPTQĐ ngày 10/8/2019 của TT PT quỹ đất huyện Đồng Phú	Chuyển từ dự trữ đầu giá đất sang giao đất TĐC
16	Giao đất gần trụ sở UBND xã Tân Tiến cũ	0,01	TSC	Tân Tiến	Kết luận huyện ủy số 146-KL/HU ngày 6/9/2021: Thống nhất chủ	Mới

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

					trương cho tách diện tích 66,2m2 ra khỏi diện tích đất Tru sở UBND xã Tân Tiến (cũ), giao đất cho dân.	
17	DT đất trụ sở UBND xã	0,47	TSC	X. Tân Tiến	Báo cáo số 100/BC-TTPTQĐ ngày 21/10/2022 của Trung tâm PTQĐ	
18	DT đất công cạnh trường Mầm Non	0,34	CLN	X. Tân Tiến	Công văn số 127/TTPTQĐ ngày 10/8/2019 của TT PT quỹ đất huyện Đồng Phú	Chuyển từ dự trữ sang đấu giá đất
19	Điểm trường học cũ, thuộc ấp Đồng Chắc, xã Tân hòa	0,11	DGD	Tân Hòa	Báo cáo số 100/BC-TTPTQĐ ngày 21/10/2022 của Trung tâm PTQĐ	ĐK 2022
20	Khu dân cư tập trung ấp 9, xã Tân Lập (47 thửa thuộc KDC 06 ha)	1,59	CLN	Tân Lập	Báo cáo số 100/BC-TTPTQĐ ngày 21/10/2022 của Trung tâm PTQĐ	ĐK 2022
21	Nhu cầu CMĐ của hộ gia đình-CN	190,50	CLN+HNK	Các xã		
	Tổng diện tích	400,61				

+Chu chuyển giảm 1,28 ha chuyển sang đất giao thông.

Ngoài ra, huyện còn thực hiện các dự án đấu giá đất mà không chuyển mục đích đất sau:

Bảng 55: Tổng hợp danh mục đấu giá đất ở nông thôn không chuyển mục đích

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Khu phân lô đất ở chợ Tân Lập (*)	0,28	ONT	X. Tân Lập	đề nghị của Phòng KTHT tại Công văn số 171/KTHT-TM ngày 03/4/2019	Chuyển tiếp
2	Khu dân cư xã Tân Tiến (Tân Lập)	16,23	ONT	X. Tân Lập	Thông báo số 251/TB-UBND ngày 19/5/2020 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
3	DT thừa 33 lô khu TTHC xã Đồng Tâm (*)	1,03	ONT	X. Đồng Tâm	Báo cáo số 100/BC-TTPTQĐ ngày 21/10/2022 của Trung tâm PTQĐ	Chuyển tiếp
4	DT đất tại ngã 3 ấp Thạch Mãng, xã Tân Lợi (09 lô) (*)	0,48	ONT	X. Tân Lợi	Báo cáo số 100/BC-TTPTQĐ ngày 21/10/2022 của Trung tâm PTQĐ	Chuyển tiếp

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

5	DT thừa 07 lô thuộc khu TTHC xã Tân Phước	0,19	ONT	X. Tân Phước	Báo cáo số 100/BC-TTPTQĐ ngày 21/10/2022 của Trung tâm PTQĐ	Chuyển tiếp
---	---	------	-----	--------------	---	-------------

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 56: Kế hoạch sử dụng đất ở nông thôn năm 2023

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2022	KHSDDĐ 2023	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	758,61	1.157,94	399,33
1	TT. Tân Phú	-	-	-
2	Xã Thuận Lợi	82,91	125,96	43,05
3	Xã Đồng Tâm	58,78	93,62	34,84
4	Xã Tân Phước	92,02	117,28	25,26
5	Xã Tân Hưng	63,02	95,84	32,82
6	Xã Tân Lợi	47,68	109,38	61,70
7	Xã Tân Lập	89,83	149,48	59,65
8	Xã Tân Hòa	37,43	53,59	16,16
9	Xã Thuận Phú	89,98	109,95	19,97
10	Xã Đồng Tiến	108,06	150,81	42,75
11	Xã Tân Tiến	88,90	152,03	63,13

Diện tích đất ở nông thôn tăng đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân (*Chi tiết Phụ lục 1,2,3,4*) và thực hiện một số dự án dân cư trên địa bàn huyện (Biểu 10/CH).

-*Đất ở tại đô thị*: Được bố trí theo nhu cầu phát triển dân cư khu vực đô thị phù hợp với quy hoạch. Tổng diện tích đất ở tại đô thị theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 194,51 ha, tăng 22,00 ha so với hiện trạng. Diện tích để thực hiện các dự án sau:

+ Chu chuyển tăng 22,75 ha từ các loại đất:

Bảng 57: Tổng hợp danh mục đất ở tại đô thị:

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Khu dân cư Thuận Hòa II - Công ty TNHH MTV BĐS Thuận Hòa	3,90	CLN	TT. Tân Phú	Quyết định số 1299/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước ngày 19/05/2021	Chuyển tiếp
2	CMD của hộ gia đình - cá nhân	18,85	CLN HNK	TT. Tân Phú	Theo nhu cầu đăng ký đến 15/12/2022	ĐK mới
	Tổng cộng	22,75				

+ Chu chuyển giảm **0,75** ha sang đất giao thông

Ngoài ra, huyện còn thực hiện các dự án đấu giá đất mà không chuyển mục đích đất sau:

Bảng 58: Tổng hợp danh mục đấu giá đất ở đô thị không chuyển mục đích

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	DT đất hành lang đường điện 35kv cũ (03 lô)- Giao đất tái định cư (*)	0,11	ODT	TT. Tân Phú	VB 267/BC-UBND ngày 5/10/2018 của UBND huyện Đp báo cáo đề nghị chấp thuận bổ sung nhu cầu giao đất TĐC	Chuyển tiếp
2	DT đất cạnh Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện Đồng Phú	0,04	ODT	TT. Tân Phú	Công văn số 598/UBND-TCD ngày 18/3/2021 của UBND huyện về việc thực hiện Kết luận 63-KL/HU ngày 18/3/2021 của Huyện ủy	Chuyển tiếp
3	Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 53, thuộc khu dân cư tập trung-Giao đất tái định cư (*)	0,03	ODT	TT. Tân Phú	VB 267/BC-UBND ngày 5/10/2018 của UBND huyện Đp báo cáo đề nghị chấp thuận bổ sung nhu cầu giao đất TĐC	Chuyển tiếp
4	Giao đất phía sau khu Hoa viên tượng đài(*)	0,33	ODT	TT. Tân Phú	Thông báo số 958/TB-UBND ngày 30/10/2017 của UBND huyện	Chuyển tiếp
5	Giao đất TĐC khu dân cư Nhà Máy nước (46 thửa)	1,38	ODT	TT. Tân Phú	QĐ số 3214/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND huyện ĐP về phê duyệt phương án bố trí tái định cư.	Chuyển tiếp
6	DT đất công khu phố Thắng Lợi	0,17	ODT	TT. Tân Phú	Công văn số 127/TTPTQĐ ngày 10/8/2019 của TT PT quỹ đất huyện Đồng Phú	Chuyển tiếp
7	Giao đất TĐC khu Hoa viên Quân sự - Kiểm lâm (22 thửa)	0,52	ODT	TT. Tân Phú	QĐ số 3214/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND huyện ĐP về phê duyệt phương án bố trí tái định cư.	ĐK mới

Toàn bộ đất ở tại đô thị được bố trí tại TT. Tân Phú.

Diện tích đất ở đô thị tăng đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân (chi tiết ở phụ lục 1,2,3,4) và bố trí các dự án phát sinh đất từ thu hồi, giao quyền sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất (Biểu 10/CH).

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan:* Tổng diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 35,07 ha, giảm 1,47 ha so với hiện trạng. Diện tích giảm để chuyển sang loại đất sau:

- Đất sinh hoạt cộng đồng 1 ha để thực hiện dự án: Nhà văn hóa và khu thể thao khu phố Tân An -TT Tân Phú.
- Đất ở tại nông thôn 0,47 ha để thực hiện dự án: Đấu giá đất trụ sở UBND xã Tân Tiến cũ

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 59: Kế hoạch sử dụng đất trụ sở cơ quan năm 2023

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2022	KHSDDĐ 2023	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	36,54	35,07	-1,47
1	TT. Tân Phú	17,79	16,79	-1,00
2	Xã Thuận Lợi	0,44	0,44	-
3	Xã Đồng Tâm	2,06	2,06	-
4	Xã Tân Phước	1,20	1,20	-
5	Xã Tân Hưng	1,33	1,33	0,00
6	Xã Tân Lợi	3,70	3,70	-
7	Xã Tân Lập	3,57	3,57	-
8	Xã Tân Hòa	0,93	0,93	-
9	Xã Thuận Phú	1,72	1,72	-
10	Xã Đồng Tiến	2,32	2,32	-
11	Xã Tân Tiến	1,48	1,01	-0,47

- **Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp:** Tổng diện tích đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 0,93 ha, giữ nguyên so với hiện trạng. Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tân Phú 0,64 ha, xã Tân Hưng 0,19 ha, xã Tân Lập 0,10 ha.

- **Đất cơ sở tín ngưỡng:** Tổng diện tích đất cơ sở tín ngưỡng theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 0,17 ha, giữ nguyên so với hiện trạng. Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: TT. Tân Phú 0,11 ha; xã Tân Hòa 0,07 ha.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Tổng diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 1.359,27 ha, giảm 1,89 ha so với hiện trạng. Diện tích giảm để chuyển sang đất giao thông.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 60: Kế hoạch sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2023

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2022	KHSDDĐ 2023	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	1.361,16	1.359,27	-1,89
1	TT. Tân Phú	32,28	32,28	-
2	Xã Thuận Lợi	112,54	112,54	-
3	Xã Đồng Tâm	187,94	187,94	0,00
4	Xã Tân Phước	109,50	109,50	0,00
5	Xã Tân Hưng	135,86	135,52	-0,34
6	Xã Tân Lợi	143,37	143,37	-
7	Xã Tân Lập	87,00	85,45	-1,55
8	Xã Tân Hòa	189,44	189,44	-
9	Xã Thuận Phú	161,86	161,86	-

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục	HTSDD 2022	KHSDD 2023	Tăng (+), giảm (-)
10	Xã Đồng Tiến	158,68	158,68	-
11	Xã Tân Tiến	42,69	42,69	-

- *Đất mặt nước chuyên dùng*: Tổng diện tích đất mặt nước chuyên dùng theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 193,25 ha, giảm 25 ha so với hiện trạng. Diện tích giảm để chuyển sang đất thương mại dịch vụ.

Chỉ tiêu phân bổ xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 61: Kế hoạch sử dụng đất mặt nước chuyên dùng năm 2023

STT	Hạng mục	HTSDD 2022	KHSDD 2023	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	218,25	193,25	-25,00
1	TT. Tân Phú	115,02	90,02	-25,00
2	Xã Thuận Lợi	7,26	7,26	-
3	Xã Đồng Tâm	-	-	-
4	Xã Tân Phước	-	-	-
5	Xã Tân Hưng	-	-	-
6	Xã Tân Lợi	-	-	-
7	Xã Tân Lập	15,40	15,40	-
8	Xã Tân Hòa	12,96	12,96	-
9	Xã Thuận Phú	36,61	36,61	-
10	Xã Đồng Tiến	-	-	-
11	Xã Tân Tiến	31,00	31,00	-

- *Đất phi nông nghiệp khác*: Tổng diện tích đất phi nông nghiệp khác theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 37,99 ha, tăng 26,43 ha so với hiện trạng. Diện tích tăng để thực hiện các dự án sau:

Bảng 62: Tổng hợp danh mục đất phi nông nghiệp khác:

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
1	Thu hồi đất để phát triển kinh tế địa phương	10,98	CLN	Tân Tiến	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đất dân sử dụng đang thực hiện thủ tục thu hồi đất. Chuyển tiếp từ KH2020
2	Khu dân cư tập trung kết hợp cơ quan hành chính nhà nước, trường học tại xã Tân Tiến (phần đất dự trữ)	12,44	CLN	xã Tân Tiến	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2019.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

3	Thu hồi đất của Công ty Cao su Đồng Phú giao về cho địa phương quản lý để xây dựng công trình phúc lợi xã hội	1,81	CLN	Thuận Lợi	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2021 (đã có NQ05_13)
4	Đất xây dựng trong các trang trại chăn nuôi	1,20	CLN RSX	X. Đồng Tâm, X. Tân Phước, X. Thuận Phú, X. Tân Hòa, X. Tân Hưng	Các QĐ CTĐT, NQ HĐND, tờ trình của huyện	Chuyển tiếp, ĐK mới
	Tổng cộng	26,43				

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 63: Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp khác năm 2023

STT	Hạng mục	HTSDĐ 2022	KHSDĐ 2023	Tăng (+), giảm (-)
	Toàn huyện	11,56	37,99	26,43
1	TT. Tân Phú	0,22	0,22	-
2	Xã Thuận Lợi	0,26	2,27	2,01
3	Xã Đồng Tâm	0,23	0,43	0,20
4	Xã Tân Phước	-	0,20	0,20
5	Xã Tân Hưng	0,40	0,60	0,20
6	Xã Tân Lợi	2,01	2,01	-
7	Xã Tân Lập	6,40	6,40	-
8	Xã Tân Hòa	1,64	2,04	0,40
9	Xã Thuận Phú	0,40	0,40	-
10	Xã Đồng Tiến	-	-	-
11	Xã Tân Tiến	-	23,42	23,42

(Các loại đất được phân bổ chi tiết xem tại Biểu 06/CH đính kèm).

3.3.3. Đất chưa sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 0,33 ha, giữ nguyên so với hiện trạng.

Bảng 64: Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hung	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiền	X. Tân Tiền
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8))+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(12)	(13)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		93.445,11	3.242,48	7.634,66	8.962,31	9.667,95	12.032,50	12.353,11	7.190,16	13.592,47	9.087,88	6.248,0₇	3.433,52
1	Đất nông nghiệp	NNP	83.384,99	2.177,17	6.723,01	8.328,73	9.013,74	11.193,11	11.717,94	5.626,73	12.555,97	8.276,18	5.075,5₉	2.696,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	99,01	-	25,16	-	14,55	-	47,54	-	-	-	11,76	-
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	225,42	27,99	19,47	62,42	1,29	2,37	1,32	15,58	-	47,40	37,06	10,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	62.885,34	2.131,70	6.653,24	8.181,59	4.988,67	7.015,45	6.501,77	5.539,02	6.139,15	8.109,23	4.966,5 ₁	2.659,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19.524,35	-	-	29,19	3.976,49	4.028,29	5.122,83	-	6.316,96	-	50,59	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.992,58	-	-	-	1.277,82	1.501,65	1.606,64	-	1.606,47	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	140,35	14,39	10,61	7,71	4,90	6,64	10,60	2,77	31,29	19,47	9,67	22,30
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	510,52	3,09	14,53	47,82	27,84	140,36	33,88	69,36	68,57	100,08	-	4,99
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.059,79	1.065,31	911,65	633,58	654,21	839,39	635,17	1.563,10	1.036,50	811,70	1.172,4₈	736,70
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.179,43	31,70	-	7,96	-	35,98	-	1,75	393,77	138,48	492,43	77,36
2.2	Đất an ninh	CAN	6,49	3,86	-	2,63	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	838,95	289,93	-	-	-	-	-	549,02	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	252,07	59,98	-	-	-	69,00	-	10,00	-	-	-	113,09

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hung	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiến	X. Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8))+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(12)	(13)	(13)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	67,84	34,66	8,08	7,54	0,93	0,31	0,60	8,05	1,52	0,39	2,85	2,91
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	421,91	32,50	34,88	15,45	15,42	65,79	38,08	30,63	33,44	60,29	80,43	15,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	210,99	-	-	26,41	-	32,20	2,22	133,33	-	16,83	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.056,40	269,89	618,18	285,40	404,20	399,42	331,69	560,10	342,98	282,73	284,07	277,74
	- Đất giao thông	DGT	2.772,39	212,20	146,78	269,41	378,68	348,67	285,42	250,68	275,86	254,40	181,18	169,11
	- Đất thủy lợi	DTL	1.020,49	13,28	430,18	-	13,54	12,00	34,78	289,86	58,54	3,44	77,69	87,18
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17,72	12,92	-	-	1,17	-	0,16	0,32	-	3,01	0,14	-
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,30	3,23	0,66	0,28	0,31	0,29	0,66	0,13	0,33	1,00	0,20	0,21
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	86,17	13,73	17,23	7,17	7,37	2,95	4,87	6,32	4,22	4,15	9,69	8,47
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	26,49	8,01	1,60	1,05	1,25	1,71	1,23	2,94	0,51	5,43	0,53	2,23
	- Đất công trình năng lượng	DNL	7,81	0,73	0,60	0,68	0,23	-	0,41	0,28	-	0,85	0,07	3,96
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,87	0,66	0,03	0,16	0,07	0,25	0,11	0,06	0,26	0,21	0,04	0,02
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-											
	- Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11,62	-	11,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	0,04	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,78	1,61	0,61	1,00	0,50	0,35	0,88	2,81	0,46	0,74	0,83	1,99

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hung	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiến	X. Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8))+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(12)	(13)	(13)
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	86,44	2,28	8,87	3,85	0,14	32,93	3,07	6,06	1,85	9,37	13,66	4,36
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,15	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	6,09	1,24	-	1,65	0,94	0,27	0,10	0,64	0,95	0,09	-	0,21
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	25,19	3,27	2,04	3,38	1,45	3,10	4,12	2,03	2,91	1,55	0,89	0,45
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	21,39	4,96	-	0,76	4,03	0,11	-	7,79	2,85	0,89	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.157,94	-	125,96	93,62	117,28	95,84	109,38	149,48	53,59	109,95	150,81	152,03
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	194,51	194,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	35,07	16,79	0,44	2,06	1,20	1,33	3,70	3,57	0,93	1,72	2,32	1,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,93	0,64	-	-	-	0,19	-	0,10	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,17	0,10	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.359,27	32,28	112,54	187,94	109,50	135,52	143,37	85,45	189,44	161,86	158,68	42,69
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MN C	193,25	90,02	7,26	-	-	-	-	15,40	12,96	36,61	-	31,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	37,99	0,22	2,27	0,43	0,20	0,60	2,01	6,40	2,04	0,40	-	23,42
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,33	-	-	-	-	-	-	0,33	-	-	-	-
II	CÁC KHU CHỨC NĂNG (Không tổng hợp vào tổng diện tích tự nhiên)													-

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hung	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiến	X. Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8))+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(12)	(13)	(13)
1	Đất khu công nghệ cao	KCN												
2	Đất khu kinh tế	KKT												
3	Đất đô thị	KDT	3.129,75	2.723,10						224,22				182,44
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	61.050,08		6.697,87	8.244,01	5.004,51	7.017,82	6.550,63	5.554,60	6.139,15	8.156,63	5.015,3 3	2.669,53
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	19.524,35			29,19	3.976,49	4.028,29	5.122,83		6.316,96		50,59	
6	Khu du lịch	KDL	84,08	22,53	21,01				1,56	20,93	3,95	1,01	7,41	5,67
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT												
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	1.091,02	349,91				69,00		559,02				113,09
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	440,89	101,88						179,38				159,63
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	88,19	45,06	10,50	9,80	1,21	0,40	0,78	10,47	1,98	0,51	3,71	3,78
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	90,90							6,40	2,04	82,46		
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	924,72		125,96	93,62	117,28	95,84	109,38	74,74	53,59	27,49	150,81	76,02
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	7.021,12	0,00	779,32	585,69	568,46	821,15	567,93	560,41	1.074,80	819,78	1.020,2 3	223,36

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất được quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai 2013. Trong năm 2023, diện tích cần chuyển mục đích như sau:

- Tổng diện tích đất nông nghiệp cần chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch 2023 là 2.463,06 ha, trong đó:

- + Đất trồng cây hàng năm khác: 2,92 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 2.399,09 ha;
- + Đất trồng rừng sản xuất: 60,49 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,76 ha.

- Chu chuyển cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp phải xin phép trong năm kế hoạch 2023 là 71,58 ha (từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác và Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng).

- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở là 30,60 ha.

Diện tích đất cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 65: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiến	X. Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(9)	(10)	(11)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.463,06	240,17	86,55	127,53	253,24	263,37	231,69	714,53	153,22	83,79	111,79	197,18
	<i>Trong đó:</i>		-											
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,92	0,14	0,34	-	0,05	-	1,73	0,02	-	-	0,44	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2.399,09	240,03	86,21	123,69	246,14	262,61	229,96	714,51	103,82	83,79	111,35	196,98
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN	60,29	-	-	3,84	7,05	-	-	-	49,40	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,76	-	-	-	-	0,76	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		71,58	-	13,50	1,40	13,80	16,38	-	-	26,50	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	45,08	-	13,50	1,40	13,80	16,38	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	26,50	-	-	-	-	-	-	26,50	-	-	-	-
2.11	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		30,60	27,01	-	-	0,68	0,72	0,32	1,55	-	-	0,13	0,19
	<i>Trong đó:</i>													
3.1	Đất phi nông nghiệp chuyển sang đất thương mại, dịch vụ	PKTM/TMD	25,00	25,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất phi nông nghiệp chuyển sang đất phát triển hạ tầng	PKHT/DHT	3,92	0,75	-	-	0,26	0,72	0,32	1,55	-	-	0,13	0,19
3.3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,68	1,26	-	-	0,42	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Đất phi nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp khác	PK/PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Tổng diện tích đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 1.968,21 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp cần thu hồi là 1.964,29 ha, gồm:
 - + Đất trồng cây lâu năm: 1.903,64 ha;
 - + Đất rừng sản xuất: 59,89 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,76 ha
- Đất phi nông nghiệp: 3,92 ha.

Diện tích đất thu hồi phân theo đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn được thể hiện như sau:

Bảng 66: Diện tích các loại đất cần thu hồi năm 2023

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiến	X. Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng cộng		1.968,21	210,70	31,61	78,88	221,98	228,63	159,38	589,47	135,89	64,12	64,76	182,79
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.964,29	209,95	31,61	78,88	221,72	227,91	159,06	587,92	135,89	64,12	64,63	182,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.903,64	209,95	31,61	75,04	214,67	227,15	159,06	587,92	86,89	64,12	64,63	182,60
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	59,89	-	-	3,84	7,05	-	-	-	49,00	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,76	-	-	-	-	0,76	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,92	0,75	-	-	0,26	0,72	0,32	1,55	-	-	0,13	0,19
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất giao thông	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
	- Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,28	-	-	-	0,26	0,38	0,32	-	-	-	0,13	0,19
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,75	0,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,89	-	-	-	-	0,34	-	1,55	-	-	-	-
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đến năm 2023, trên địa bàn huyện Đồng Phú giữ nguyên 0,33 ha diện tích đất chưa sử dụng.

3.7. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch

Chi tiết biểu 10/CH

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

a. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND ngày 17/09/2015 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định Bảng giá các loại đất giai đoạn 2015 đến 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;
- Số liệu các nguồn thu, chi về đất trên địa bàn huyện một số năm gần đây.

b. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

- Các khoản chi bồi thường khi thu hồi đất:

Tổng chi:	811.809	triệu đồng.
+ Chi bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất nông nghiệp:	696.690	triệu đồng.
+ Chi bồi thường đất phi nông nghiệp	7.664	triệu đồng.
+ Chi phục vụ bồi thường, GPMB:	107.455	triệu đồng.

- Các khoản thu khi giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất:

Tổng thu:	1.063.162	triệu đồng.
+ Thu khi giao đất ở:	16.889	triệu đồng.
+ Thu khi cho thuê đất sản xuất, kinh doanh:	863.273	triệu đồng.
+ Các nguồn thu khác (đấu giá)	183.000	triệu đồng.
Cân đối thu, chi:	251.353	triệu đồng.
- Tổng thu:	1.063.162	triệu đồng.
- Tổng chi:	811.809	triệu đồng.

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Tăng cường ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp ở huyện. Đẩy nhanh quá trình hình thành các vùng sản xuất chuyên canh và tổ chức thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ người sản xuất; khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản.

- Tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, sản xuất hữu cơ để giảm các nguy cơ về ô nhiễm môi trường và cung cấp các sản phẩm nông nghiệp sạch cho người tiêu dùng. Chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao...đồng thời tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ.

- Song song với quá trình sử dụng đất, chú trọng bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực như: gây ô nhiễm môi trường, gây lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên... để phát triển bền vững.

- Tăng cường quản lý việc thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn, đặc biệt là các dự án phát triển thương mại – dịch vụ, thường xuyên kiểm tra giám sát chặt chẽ hoạt động bảo vệ môi trường các cơ sở sản xuất kinh doanh, nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

- Bổ sung và hoàn thiện cơ chế chính sách về bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện, bao gồm: thể chế và hệ thống tổ chức bảo vệ môi trường.

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đất nói riêng và môi trường nói chung trên địa bàn huyện. Xây dựng chương trình quản lý môi trường, bao gồm các nội dung về hoàn thiện việc nâng cao năng lực quản lý bảo vệ môi trường; chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; quản lý thẩm định đánh giá tác động môi trường; quản lý chất thải công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp; quản lý môi trường nông nghiệp và nông thôn, đô thị và các khu dân cư ; quản lý chất thải y tế độc hại, quản lý đa dạng sinh học và tài nguyên thiên nhiên; quản lý môi trường các nguồn tài nguyên như: nước, đất, không khí.

- Hoàn thiện mạng lưới quan trắc đáp ứng nhu cầu giám sát chặt chẽ môi trường. Bổ sung lực lượng đáp ứng yêu cầu số lượng, chất lượng, cơ cấu về chuyên môn. Tăng cường ứng dụng các công nghệ và thiết bị đáp ứng nhu cầu quan trắc, phân tích, đánh giá các yếu tố môi trường. Khẩn trương ứng dụng công nghệ và thiết bị tin học để nâng cao năng lực kiểm tra, giám sát và phổ biến các quy định về môi trường đến đối tượng giám sát và quản lý.

- Giám sát kỹ phân đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư và trong các quy hoạch phát triển các ngành, nhất là các ngành có nguy cơ gây ô nhiễm, thu hút đầu tư có chọn lọc và kiên quyết không cấp giấy phép cho các nhà đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục.

- Có mức phạt đủ sức răn đe các cơ sở có ý vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Triển khai chương trình hỗ trợ tín dụng Nhà nước cho các doanh nghiệp có các dự án thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định của Chính phủ nhất là các dự án ngành công nghiệp ưu tiên, du lịch, xây dựng kết cấu hạ tầng, xử lý chất thải cho công nghiệp, bảo vệ môi trường; hỗ trợ tín dụng sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng và hướng đến xuất khẩu.

- Cải thiện môi trường đầu tư để nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo môi trường thông thoáng thu hút đầu tư và huy động các nguồn lực vào thực hiện các dự án, kêu gọi đầu tư dưới nhiều hình thức: đầu tư trực tiếp, gián tiếp, đầu tư theo phương thức hợp tác, liên doanh, liên kết.

- Khuyến khích doanh nghiệp triển khai các dự án nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, du lịch, xây dựng các khu đô thị, khu dân cư; đẩy mạnh xã hội hóa để thu hút đầu tư trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, phát thanh, truyền hình, khoa học công nghệ và môi trường.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế quy định công khai các dự án đầu tư trong quá trình giao dự án và triển khai thực hiện dự án để cộng đồng kiểm tra, giám sát.

- Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá. Bên cạnh đó, ngoài nguồn vốn đầu tư từ ngân sách để xây dựng các công trình, địa phương sẽ tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh theo các quy hoạch, đề án như: Quy hoạch chung đô thị, quy hoạch phân khu, quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới;... Đồng thời, phải có biện pháp ưu đãi thiết thực đối với nhân dân khi hiến đất; có kế hoạch bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước để chỉnh lý biến động đất đai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận...

- Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các đơn vị được giao làm chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình, nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Đối với các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách, địa phương sẽ tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư; đồng thời quản lý và thực hiện tốt công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Chú trọng đến

các giải pháp thu hút vốn nhàn rỗi của các tầng lớp dân cư vào đầu tư phát triển; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện KHSDĐ

4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường:

- Ưu tiên phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả kinh tế cao, tập trung vào các cây trồng chủ lực của huyện như cao su, tiêu, điều,... Bên cạnh đó cần đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tăng cường công tác đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn và kinh nghiệm thực tế cho nông dân, đặc biệt là kỹ thuật và công nghệ sản xuất mới.

- Có biện pháp thích hợp nhằm khôi phục những khu vực đất đã bị suy thoái; giảm các tác động dẫn tới ô nhiễm môi trường đất; tăng cường quản lý việc thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn huyện, thường xuyên kiểm tra giám sát hoạt động bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

- Quản lý sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, nhất là những khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu trung tâm, khu dân cư, khu sản xuất phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, nhất là những trường hợp chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp trái phép; xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng hoặc sử dụng sai mục đích; giải quyết kịp thời, hiệu quả các trường hợp khiếu nại, tố cáo, tranh chấp về đất đai.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật về đất đai và các quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

4.2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất:

- Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai, nâng cao tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất bằng các biện pháp hành chính; thực hiện tốt chế độ thông tin, công bố kế hoạch, đảm bảo tính minh bạch để mọi thành phần kinh tế có thể tham gia vào việc thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch.

- Bố trí ngân sách để xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính chính quy, hiện đại đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của công tác quản lý đất đai nói chung và thực hiện quy hoạch dài hạn, kế hoạch sử dụng đất hàng năm nói riêng.

- Tăng cường việc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện; có biện pháp xử lý cụ thể đối với các trường hợp cố tình chậm triển

khai thực hiện dự án hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Tăng cường đầu tư cho công tác đào tạo nguồn nhân lực trong quản lý đất đai và thực hiện tốt chính sách về bồi thường, hỗ trợ tái định cư, chính sách về đào tạo ngành nghề cho những người bị thiếu đất hoặc mất đất sản xuất nông nghiệp.

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá (đặc biệt là nghĩa trang và xử lý chất thải). Bên cạnh đó, ngoài nguồn vốn đầu tư từ ngân sách để xây dựng các công trình, địa phương sẽ tiếp tục tuyên truyền vận động Nhân dân hiến đất để xây dựng các dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh theo các Đề án đã được duyệt.

- Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các đơn vị được giao làm chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình, nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Đối với các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách, địa phương sẽ tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư; đồng thời quản lý và thực hiện tốt công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

- Đối với các khu vực cho phép người dân chuyển mục đích sử dụng đất, địa phương sẽ tăng cường việc phổ biến, hướng dẫn các quy định pháp luật về đất đai để người dân hiểu rõ và thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện được xây dựng dựa trên cơ sở các nghiên cứu về điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội của địa phương, các chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp trên phân bổ và đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp; đáp ứng quỹ đất cho phát triển; đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 có ý nghĩa quan trọng trong việc xác lập về mặt pháp lý của đất đai, đây sẽ là căn cứ để tiến hành thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo pháp luật đất đai.

- Việc lập kế hoạch sử dụng đất của huyện được tổng hợp và kế thừa các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về hiện trạng sử dụng đất, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hiện có trên địa bàn; đồng thời bổ sung các hạng mục được đăng ký nhu cầu của tổ chức, hộ gia đình cá nhân, các dự án được chấp thuận chủ trương... Vì vậy kết quả xây dựng kế hoạch sử dụng đất huyện Đồng Phú năm 2023 đảm bảo phù hợp với kế hoạch sử dụng đất và chỉ tiêu phân bổ của tỉnh, đồng thời đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của huyện để thực hiện chỉ tiêu kinh tế - xã hội mà huyện đã đề ra.

- Đối với đất nông nghiệp: Để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng bù lại sẽ có những biện pháp nhằm đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng.

- Đối với đất phi nông nghiệp: Được xem xét đưa vào kế hoạch những dự án, công trình có tính khả thi, trên cơ sở kế hoạch phân bổ nguồn vốn ngân sách và nguồn vốn do doanh nghiệp đăng ký thực hiện trong năm 2023; đồng thời các dự án, công trình được phân bổ cho từng địa bàn, đảm bảo phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội. Các khu trung tâm dịch vụ được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn hơn, phục vụ đặc lực cho các hoạt động dịch vụ cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân; các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất quốc phòng an ninh đến đất phát triển hạ tầng như giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa thể thao... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

2. Kiến nghị

- Đề nghị UBND tỉnh sớm xem xét thông qua và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú để có cơ sở thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của kế hoạch sử dụng đất trong năm 2023, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội, an ninh quốc phòng của huyện.

- Đề nghị UBND tỉnh, các ngành, các cấp quan tâm hỗ trợ, bố trí nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như: giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao... tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống của nhân dân.

- Đề nghị UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường giúp đỡ huyện về tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ, năng lực cho cán bộ phục vụ công tác quản lý tài nguyên và môi trường nói chung và công tác lập, quản lý kế hoạch sử dụng đất hàng năm nói riêng nhằm nâng cao chất lượng kế hoạch sử dụng đất; góp phần đưa công tác lập kế hoạch sử dụng đất ngày càng hiệu quả và đi vào nề nếp.

PHẦN PHỤ LỤC

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Ghi chú
I	Theo thông tư 01/2021/TT-BTN&MT ngày 12/04/2021		
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Đồng Phú	
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước huyện Đồng Phú	
3	Biểu 03/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm ... huyện Đồng Phú	(Biểu này không thể hiện trong Kế hoạch sử dụng đất)
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã huyện Đồng Phú	(Biểu này không thể hiện trong Kế hoạch sử dụng đất)
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã huyện Đồng Phú	(Biểu này không thể hiện trong Kế hoạch sử dụng đất)
6	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú	
7	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú	
8	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 huyện Đồng Phú	
9	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 huyện Đồng Phú	(Biểu này không thể hiện trong Kế hoạch sử dụng đất)
10	Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện năm 2023 huyện Đồng Phú	
11	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Đồng Phú	(Biểu này không thể hiện trong Kế hoạch sử dụng đất)
12	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 10 năm (20...-20...) huyện Đồng Phú	(Biểu này không thể hiện trong Kế hoạch sử dụng đất)
13	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú	
II	Phụ lục		
1	Phụ lục 1	Danh sách đăng ký chuyển mục đích đất ở nông thôn và đất ở đô thị năm 2023 trên địa bàn huyện Đồng Phú	
2	Phụ lục 2	Danh sách đăng ký chuyển mục đích bổ sung trong năm 2022 trên địa bàn huyện Đồng Phú	(Bổ sung tại QĐ số 1395/QĐ-UBND ngày 8/8/2022)
3	Phụ lục 3	Danh mục đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung trong năm 2023 trên địa bàn huyện Đồng Phú	(Bổ sung tại TTr số 137/TTr-UBND ngày 12/8/2022)
4	Phụ lục 4	Danh sách đăng ký chuyển mục đích đất sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
5	Hình 1	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Phú	
6	Trích lục	Các bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích của các công trình, dự án.	

BIỂU 01/CH
HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN ĐỒNG PHÚ - TỈNH BÌNH PHƯỚC

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
					TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiến	X. Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(10)	(11)	(11)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		93.445,11	100,00	3.242,48	7.634,66	8.962,31	9.667,95	12.032,50	12.353,11	7.190,16	13.592,47	9.087,88	6.248,07	3.433,52
1	Đất nông nghiệp	NNP	85.848,05	91,87	2.417,34	6.809,56	8.456,26	9.266,98	11.456,48	11.949,63	6.341,26	12.709,19	8.359,97	5.187,38	2.894,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	99,01	0,11	-	25,16	-	14,55	-	47,54	-	-	-	11,76	-
	<i>Trong đó: - Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	228,34	0,24	28,13	19,81	62,42	1,34	2,37	3,05	15,60	-	47,40	37,50	10,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	65.329,51	69,91	2.371,73	6.752,95	8.306,68	5.248,61	7.294,44	6.731,73	6.253,53	6.242,97	8.193,02	5.077,86	2.855,99
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	19.611,14	20,99	-	-	33,03	3.983,54	4.028,29	5.122,83	-	6.392,86	-	50,59	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>5.992,58</i>	<i>6,41</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.277,82</i>	<i>1.501,65</i>	<i>1.606,64</i>	<i>-</i>	<i>1.606,47</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	141,11	0,15	14,39	10,61	7,71	4,90	7,40	10,60	2,77	31,29	19,47	9,67	22,30
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	438,94	0,47	3,09	1,03	46,42	14,04	123,98	33,88	69,36	42,07	100,08	-	4,99
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.596,73	8,13	825,14	825,10	506,05	400,97	576,02	403,48	848,57	883,28	727,91	1.060,69	539,52
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.110,66	1,19	31,70	-	7,96	-	35,98	-	1,75	344,77	138,48	492,43	57,59
2.2	Đất an ninh	CAN	6,49	0,01	3,86	-	2,63	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	228,95	0,25	159,93	-	-	-	-	-	69,02	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	183,07	0,20	59,98	-	-	-	-	-	10,00	-	-	-	113,09
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,74	0,03	6,11	3,72	3,38	0,93	0,12	0,41	8,00	1,42	0,39	1,35	2,91
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	383,95	0,41	30,24	29,55	13,30	9,69	63,92	27,66	30,63	33,12	53,19	77,65	15,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	120,55	0,13	-	-	19,11	-	32,20	2,22	50,19	-	16,83	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.932,91	3,14	189,45	586,38	206,52	182,64	239,79	172,31	467,46	255,74	226,90	219,31	186,41
	<i>Trong đó:</i>														
	- Đất giao thông	DGT	1.723,88	1,84	144,17	117,16	190,53	168,93	201,04	143,45	164,36	188,97	198,74	128,42	78,11
	- Đất thủy lợi	DTL	949,30	1,02	1,28	430,18	-	1,54	-	17,78	283,77	58,54	3,44	65,69	87,08
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17,72	0,02	12,92	-	-	1,17	-	0,16	0,32	-	3,01	0,14	-
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,30	0,01	3,23	0,66	0,28	0,31	0,29	0,66	0,13	0,33	1,00	0,20	0,21
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	86,70	0,09	13,73	17,23	7,17	7,79	2,95	4,87	6,32	4,33	4,15	9,69	8,47
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	26,49	0,03	8,01	1,60	1,05	1,25	1,71	1,23	2,94	0,51	5,43	0,53	2,23
	- Đất công trình năng lượng	DNL	5,69	0,01	0,06	0,42	0,68	-	-	-	0,05	-	0,68	0,07	3,73
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,87	0,00	0,66	0,03	0,16	0,07	0,25	0,11	0,06	0,26	0,21	0,04	0,02
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11,62	0,01	-	11,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	0,08	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	0,04	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,32	0,01	1,61	0,61	1,00	0,50	0,35	0,88	2,81	-	0,74	0,83	1,99
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	84,70	0,09	2,54	6,87	3,85	0,14	32,93	3,07	6,06	1,85	9,37	13,66	4,36
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,15	0,00	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	6,09	0,01	1,24	-	1,65	0,94	0,27	0,10	0,64	0,95	0,09	-	0,21
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
					TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiến	X. Tân Tiến
					1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
(1)	(2)	(3)	4)=(6)+(7)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(10)	(11)	(11)	(13)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	21,86	0,02	0,61	2,04	3,38	1,38	3,10	4,12	1,43	2,91	1,55	0,89	0,45
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	19,82	0,02	4,70	-	0,76	3,61	0,11	-	7,79	2,85	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	758,61	0,81	-	82,91	58,78	92,02	63,02	47,68	89,83	37,43	89,98	108,06	88,90
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	172,51	0,18	172,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,54	0,04	17,79	0,44	2,06	1,20	1,33	3,70	3,57	0,93	1,72	2,32	1,48
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,93	0,00	0,64	-	-	-	0,19	-	0,10	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,17	0,00	0,10	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.361,16	1,46	32,28	112,54	187,94	109,50	135,86	143,37	87,00	189,44	161,86	158,68	42,69
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	218,25	0,23	115,02	7,26	-	-	-	-	15,40	12,96	36,61	-	31,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,56	0,01	0,22	0,26	0,23	-	0,40	2,01	6,40	1,64	0,40	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,33	0,00	-	-	-	-	-	-	0,33	-	-	-	-

BIỂU 02/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ TRƯỚC CỦA HUYỆN ĐÔNG PHÚ - TỈNH BÌNH PHƯỚC

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		93.445,11	93.445,11	0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	83.596,62	85.848,05	2251,43	102,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA	99,01	99,01	0,00	100,00
	<i>Trong đó:- Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,00</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	228,34	228,34	0,00	100,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	63.124,24	65.329,51	2205,27	103,49
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	0,00	
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	0,00	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	19.482,26	19.611,14	128,88	100,66
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>5.977,02</i>	<i>5.992,58</i>	<i>15,56</i>	<i>100,26</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	140,35	141,11	0,76	100,54
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	0,00	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	522,41	438,94	-83,47	84,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.848,49	7.596,73	-2251,76	77,14
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.179,43	1.110,66	-68,77	94,17
2.2	Đất an ninh	CAN	6,49	6,49	0,00	100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	849,00	228,95	-620,05	26,97
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	249,34	183,07	-66,27	73,42
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	75,63	28,74	-46,89	38,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	401,92	383,95	-17,97	95,53
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	0,00	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	234,52	120,55	-113,97	51,40
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp h	DHT	3.963,96	2.932,91	-1031,05	73,99
	<i>Trong đó:</i>				<i>0,00</i>	
	<i>- Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.613,58</i>	<i>1.723,88</i>	<i>-889,70</i>	<i>65,96</i>
	<i>- Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.026,48</i>	<i>949,30</i>	<i>-77,18</i>	<i>92,48</i>
	<i>- Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>18,41</i>	<i>17,72</i>	<i>-0,69</i>	<i>96,25</i>
	<i>- Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,35</i>	<i>7,30</i>	<i>-0,05</i>	<i>99,32</i>
	<i>- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>87,21</i>	<i>86,70</i>	<i>-0,51</i>	<i>99,42</i>
	<i>- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>26,48</i>	<i>26,49</i>	<i>0,01</i>	<i>100,04</i>
	<i>- Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>65,44</i>	<i>5,69</i>	<i>-59,75</i>	<i>8,69</i>
	<i>- Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,97</i>	<i>1,87</i>	<i>-0,10</i>	<i>94,92</i>
	<i>- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,00</i>	
	<i>- Đất di tích lịch sử -văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>11,62</i>	<i>11,62</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
	<i>- Đất bãi thải xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,08</i>	<i>0,08</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
	<i>- Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>11,77</i>	<i>11,32</i>	<i>-0,45</i>	<i>96,18</i>
	<i>- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>86,70</i>	<i>84,70</i>	<i>-2,00</i>	<i>97,69</i>
	<i>- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,00</i>	
	<i>- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,15</i>	<i>0,15</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
	<i>- Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>6,73</i>	<i>6,09</i>	<i>-0,64</i>	<i>90,49</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	0,00	

2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,57	21,86	-0,71	96,85
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	19,82	19,82	0,00	100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	927,47	758,61	-168,86	81,79
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	271,37	172,51	-98,86	63,57
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,48	36,54	-0,94	97,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,93	0,93	0,00	100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	0,00	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,17	0,17	0,00	100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.370,29	1.361,16	-9,13	99,33
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	193,25	218,25	25,00	112,94
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	44,85	11,56	-33,29	25,77
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	0,33	0,33	

BIỂU 06/CH
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN ĐỒNG PHÚ - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiển	X. Tân Tiển
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(12)	(13)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		93.445,11	3.242,48	7.634,66	8.962,31	9.667,95	12.032,50	12.353,11	7.190,16	13.592,47	9.087,88	6.248,07	3.433,52
1	Đất nông nghiệp	NNP	83.384,99	2.177,17	6.723,01	8.328,73	9.013,74	11.193,11	11.717,94	5.626,73	12.555,97	8.276,18	5.075,59	2.696,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	99,01	-	25,16	-	14,55	-	47,54	-	-	-	11,76	-
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	225,42	27,99	19,47	62,42	1,29	2,37	1,32	15,58	-	47,40	37,06	10,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	62.885,34	2.131,70	6.653,24	8.181,59	4.988,67	7.015,45	6.501,77	5.539,02	6.139,15	8.109,23	4.966,51	2.659,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19.524,35	-	-	29,19	3.976,49	4.028,29	5.122,83	-	6.316,96	-	50,59	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.992,58	-	-	-	1.277,82	1.501,65	1.606,64	-	1.606,47	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	140,35	14,39	10,61	7,71	4,90	6,64	10,60	2,77	31,29	19,47	9,67	22,30
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	510,52	3,09	14,53	47,82	27,84	140,36	33,88	69,36	68,57	100,08	-	4,99
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.059,79	1.065,31	911,65	633,58	654,21	839,39	635,17	1.563,10	1.036,50	811,70	1.172,48	736,70
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.179,43	31,70	-	7,96	-	35,98	-	1,75	393,77	138,48	492,43	77,36
2.2	Đất an ninh	CAN	6,49	3,86	-	2,63	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	838,95	289,93	-	-	-	-	-	549,02	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	252,07	59,98	-	-	-	69,00	-	10,00	-	-	-	113,09
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	67,84	34,66	8,08	7,54	0,93	0,31	0,60	8,05	1,52	0,39	2,85	2,91
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	421,91	32,50	34,88	15,45	15,42	65,79	38,08	30,63	33,44	60,29	80,43	15,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	210,99	-	-	26,41	-	32,20	2,22	133,33	-	16,83	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.056,40	269,89	618,18	285,40	404,20	399,42	331,69	560,10	342,98	282,73	284,07	277,74
	- Đất giao thông	DGT	2.772,39	212,20	146,78	269,41	378,68	348,67	285,42	250,68	275,86	254,40	181,18	169,11
	- Đất thủy lợi	DTL	1.020,49	13,28	430,18	-	13,54	12,00	34,78	289,86	58,54	3,44	77,69	87,18
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17,72	12,92	-	-	1,17	-	0,16	0,32	-	3,01	0,14	-
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,30	3,23	0,66	0,28	0,31	0,29	0,66	0,13	0,33	1,00	0,20	0,21
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	86,17	13,73	17,23	7,17	7,37	2,95	4,87	6,32	4,22	4,15	9,69	8,47
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	26,49	8,01	1,60	1,05	1,25	1,71	1,23	2,94	0,51	5,43	0,53	2,23

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiến	X. Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(12)	(13)	(13)
	- Đất công trình năng lượng	DNL	7,81	0,73	0,60	0,68	0,23	-	0,41	0,28	-	0,85	0,07	3,96
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,87	0,66	0,03	0,16	0,07	0,25	0,11	0,06	0,26	0,21	0,04	0,02
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-											
	- Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11,62	-	11,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	0,04	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,78	1,61	0,61	1,00	0,50	0,35	0,88	2,81	0,46	0,74	0,83	1,99
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	86,44	2,28	8,87	3,85	0,14	32,93	3,07	6,06	1,85	9,37	13,66	4,36
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,15	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	6,09	1,24	-	1,65	0,94	0,27	0,10	0,64	0,95	0,09	-	0,21
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	25,19	3,27	2,04	3,38	1,45	3,10	4,12	2,03	2,91	1,55	0,89	0,45
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	21,39	4,96	-	0,76	4,03	0,11	-	7,79	2,85	0,89	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.157,94	-	125,96	93,62	117,28	95,84	109,38	149,48	53,59	109,95	150,81	152,03
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	194,51	194,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	35,07	16,79	0,44	2,06	1,20	1,33	3,70	3,57	0,93	1,72	2,32	1,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,93	0,64	-	-	-	0,19	-	0,10	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,17	0,10	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.359,27	32,28	112,54	187,94	109,50	135,52	143,37	85,45	189,44	161,86	158,68	42,69
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	193,25	90,02	7,26	-	-	-	-	15,40	12,96	36,61	-	31,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	37,99	0,22	2,27	0,43	0,20	0,60	2,01	6,40	2,04	0,40	-	23,42
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,33	-	-	-	-	-	-	0,33	-	-	-	-
II	CÁC KHU CHỨC NĂNG (Không tổng hợp vào tổng diện tích tự nhiên)													-
1	Đất khu công nghệ cao	KCN												
2	Đất khu kinh tế	KKT												
3	Đất đô thị	KDT	3.129,75	2.723,10						224,22				182,44
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước)	KNN	61.050,08		6.697,87	8.244,01	5.004,51	7.017,82	6.550,63	5.554,60	6.139,15	8.156,63	5.015,33	2.669,53
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng đặc trưng)	KLN	19.524,35			29,19	3.976,49	4.028,29	5.122,83		6.316,96		50,59	
6	Khu du lịch	KDL	84,08	22,53	21,01				1,56	20,93	3,95	1,01	7,41	5,67
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT												
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	1.091,02	349,91				69,00		559,02				113,09

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiến	X. Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(12)	(13)	(13)
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	440,89	101,88						179,38				159,63
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	88,19	45,06	10,50	9,80	1,21	0,40	0,78	10,47	1,98	0,51	3,71	3,78
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	90,90							6,40	2,04	82,46		
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	924,72		125,96	93,62	117,28	95,84	109,38	74,74	53,59	27,49	150,81	76,02
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	7.021,12	0,00	779,32	585,69	568,46	821,15	567,93	560,41	1.074,80	819,78	1.020,23	223,36

BIỂU 07/CH
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN ĐỒNG PHÚ - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiến	X. Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(9)	(10)	(11)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.463,06	240,17	86,55	127,53	253,24	263,37	231,69	714,53	153,22	83,79	111,79	197,18
	<i>Trong đó:</i>		-											
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,92	0,14	0,34	-	0,05	-	1,73	0,02	-	-	0,44	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2.399,09	240,03	86,21	123,69	246,14	262,61	229,96	714,51	103,82	83,79	111,35	196,98
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN	60,29	-	-	3,84	7,05	-	-	-	49,40	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,76	-	-	-	-	0,76	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		71,58	-	13,50	1,40	13,80	16,38	-	-	26,50	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	45,08	-	13,50	1,40	13,80	16,38	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	26,50	-	-	-	-	-	-	-	26,50	-	-	-
2.11	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		30,60	27,01	-	-	0,68	0,72	0,32	1,55	-	-	0,13	0,19
	<i>Trong đó:</i>													
3.1	Đất phi nông nghiệp chuyển sang đất thương mại, dịch vụ	PKTM/TMD	25,00	25,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất phi nông nghiệp chuyển sang đất phát triển hạ tầng	PKHT/DHT	3,92	0,75	-	-	0,26	0,72	0,32	1,55	-	-	0,13	0,19
3.3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,68	1,26	-	-	0,42	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Đất phi nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp khác	PK/PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

BIỂU 08/CH
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN ĐỒNG PHÚ - TỈNH BÌNH PHƯỚC

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiển	X. Tân Tiển
(1)	(2)	(3)	4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng cộng		1.968,21	210,70	31,61	78,88	221,98	228,63	159,38	589,47	135,89	64,12	64,76	182,79
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.964,29	209,95	31,61	78,88	221,72	227,91	159,06	587,92	135,89	64,12	64,63	182,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.903,64	209,95	31,61	75,04	214,67	227,15	159,06	587,92	86,89	64,12	64,63	182,60
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	59,89	-	-	3,84	7,05	-	-	-	49,00	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,76	-	-	-	-	0,76	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,92	0,75	-	-	0,26	0,72	0,32	1,55	-	-	0,13	0,19
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất giao thông	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất di tích lịch sử -văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,28	-	-	-	0,26	0,38	0,32	-	-	-	0,13	0,19
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,75	0,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

[illegible]

BIỂU 10/CH								
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN NĂM 2023 CỦA HUYỆN ĐỒNG PHÚ - TỈNH BÌNH PHƯỚC								
STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất (ha)	CMĐ vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
(1)	(2)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	0,00						
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh							
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	0,00						
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất	0,00						
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất	0,00						
1.2.3	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	0,00						
2	Công trình, dự án cấp huyện	3.441,44						
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	1.968,21						
a.	Công trình, dự án có trong nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 và nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 12/07/2022	1.702,34						
1	Dự án Công trình QK1	19,77	CLN	CQP	Tân Tiến	Áp Tân Hà	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Năm 2018 đã thu hồi 9,0023 ha. Chuyển tiếp từ KH2018
2	Dự án nâng cấp mở rộng ĐT 741	24,63	CLN	DGT	Tân Phú, Tân Lập, Tân Tiến, Thuận Phú, Thuận Lợi	X. Tân Lập: 4,42 ha, X. Tân Tiến: 4,31 ha, TT. Tân Phú: 9,97 ha, Xã Thuận Phú 2,24 ha Xã Thuận Lợi 3,69 ha	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp 2020. Bổ sung diện tích thu hồi của xã Thuận Phú và Thuận Lợi .Đường mở rộng.
3	Dự án xây dựng đường Đồng Phú -Bình Dương (đoạn ĐT753 đến ranh Bình Dương)	68,37	CLN + DGT + NTS + SON	DGT	Tân Lợi, Tân Lập, Tân Hòa, Tân Hưng	Xã Tân Lợi Xã Tân Lập 12,2 ha Xã Tân Hòa 24,46 ha Xã Tân Hưng 8,32 ha	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường mở mới
4	Đường Đồng Tiến-Tân Phú	35,09	CLN, ONT, DGT, DTL	DGT	Đồng Tiến, Tân Phước, Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Phú	X. Tân Hưng 1,4 ha, X. Tân Phước 2,2 ha, X. Tân Lợi 0,62 ha, X. Đồng Tiến1,17 ha	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2018. Đường mở mới có vận động hiến đất.
5	Đường kết nối các KCN phía Tây Nam Đồng Xoài	22,76	CLN, ONT	DGT	Tân Phú, Tân Tiến, Tân Lập	TT Tân Phú 7,9 ha Xã Tân Tiến 1,7 ha Xã Tân Lập 32,4 ha	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020.Đường mở mới có vận động hiến đất.

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất (ha)	CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
(1)	(2)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	0,00						
6	Mương thoát nước đường ĐT 741	0,10	CLN	DTL	Tân Tiến	Ấp Thái Dũng	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020
7	Mương thoát nước đường ĐT 741	0,09	CLN	DTL	Tân Lập		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020
8	Công trình "lộ ra Đường dây 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch)	0,13	ODT + CLN	DNL	Tân Phú	Ấp Thắng Lợi	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020. Thay đổi DT từ 0,13 lên 0,27 ha theo CV số 2937/PCBP-QLDA ngày 15/9/2022 của Điện lực Bình Phước. Trình lại HĐND tỉnh về thay đổi DT.
9	Công trình Đường dây 110kV trạm 110kv Phước Long - trạm 110kV Đồng Xoài	0,35	ONT + CLN	DNL	Xã Thuận Phú, Xã Thuận Lợi		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020
10	Tuyến đi qua Nông trường Cao su Tân Lập (Tuyến 1)	18,70	ONT + CLN	DGT	Xã Tân Lập		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020.Đường mở mới có vận động hiến đất.
11	Tuyến đi qua Nông trường Cao su Tân Tiến (Tuyến 2)	27,50	ONT + CLN	DGT	Xã Tân Tiến, xã Tân Hòa		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020. Bổ sung câu qua suối xã Tân Hòa và tuyến đường dân.Đường mở mới có vận động hiến đất.
12	Tuyến đi qua Khu QH dân cư mới xã Tân Tiến (Tuyến 3)	26,10	ONT + CLN	DGT	Xã Tân Tiến, xã Tân Hòa		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020.Đường mở mới có vận động hiến đất.
13	Tuyến đường kết nối Tân phú - xã Tân Lợi và đường Đồng Phú - Bình Dương (Tuyến 4)	33,90	ONT + CLN	DGT	Tân Phú, xã Tân Lợi, xã Tân Hòa		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020.Đường mở mới có vận động hiến đất.
14	Đường tổ 47, xã Tân Lập	0,35	CLN	DGT	Xã Tân Lập	Ấp 3	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2019.Đường mở mới có vận động hiến đất.
15	Đường Đông Tây 9 nối dài đến hồ Bà Mụ (Đổi tên thành "Xây dựng đường Tổ 23 nối dài đến đường kết nối Tây Nam Đồng Xoài, thị trấn Tân Phú")	1,40	CLN	DGT	Tân Phú		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2019
16	Đường Nguyễn Hữu Thọ nối dài đến cầu mới ấp Quân Y, xã Tân Lợi (đổi tên thành Xây dựng đường Nguyễn Hữu Thọ nối dài đến cầu Mới, khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú)	0,34	CLN	DGT	Tân Phú		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2019.Đường mở mới có vận động hiến đất.
17	Đường Tôn Đức Thắng nối dài đến KCN Bắc Đồng Phú	1,89	CLN	DGT	Tân Phú		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2019.Đường mở mới có vận động hiến đất.
18	Đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Phạm Ngọc Thạch (Bắc Nam 2)- giai đoạn 2	1,50	CLN	DGT	Tân Phú		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2019.Đường mở mới có vận động hiến đất.
19	Nâng cấp đường tổ 27 B (Đông Tây 10): Đổi tên thành:Nâng cấp, sửa chữa đường Tổ 27 B (Đông Tây 10) đoạn từ ĐT741 đến đường Phú Riềng Đỏ, khu phố Thắng Lợi, thị trấn Tân Phú	0,70	CLN	DGT	Tân Phú		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2019.Đường mở rộng có vận động hiến đất.

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất (ha)	CMĐ vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
(1)	(2)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	0,00						
20	Đường vào trường mầm non Đồng Tiến	0,20	HNK	DGT	Đồng Tiến	Ấp 4	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2020. Đường mở mới có vận động hiến đất.
21	Thu hồi đất để phát triển kinh tế địa phương	10,98	CLN	PNK	Tân Tiến	Ấp Thái Dũng	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đất Tập đoàn CNCs Việt Nam giao về cho tỉnh. Chuyển tiếp từ KH2020
22	Khu dân cư Chợ Thuận Phú	8,10	CLN	ONT+TMD	xã Thuận Phú	Ấp Thuận Phú 1	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2019
23	Khu dân cư tập trung ấp 4, xã Tân Lập	16,23	CLN	ONT	xã Tân Lập	Ấp 4	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2019
24	Khu dân cư tập trung kết hợp cơ quan hành chính nhà nước, trường học tại xã Tân Tiến	94,24	CLN	ONT+DGT+PNK	xã Tân Tiến	Ấp Thái Dũng	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2019
25	Đường tổ 8	0,02	ODT + CLN	DGT	Tân Phú	KP Tân An	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2019.Đường mở mới đoạn nối dài.
26	Đường tổ 10	0,02	ODT + CLN	DGT	Tân Phú	KP Tân An	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2019.Đường mở mới đoạn nối dài.
27	Trạm 110KV khu CN Bắc Đồng Phú và nhánh rẽ trạm 110 KV khu CN Bắc ĐP	0,58	ONT + CLN	DNL	Tân Phú Xã Tân Lợi		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2021.
28	Đường dây 110kV Đồng Xoài-Phú Giáo	0,92	ONT + CLN	DNL	Xã Tân Phước, Tân Lợi, Tân Tiến, Tân Lập,		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2021. Bỏ tuyến qua Tân Hưng. Thay đổi DT từ 1,1 xuống 0,92 ha theo CV số 2937/PCBP-QLDA ngày 15/9/2022 của Điện lực Bình Phước. Trình lại HĐND tỉnh về thay đổi DT.
29	Dự án Xây dựng đường kết nối ngang QL14 với tuyến ĐT.755 nối ĐT.753	45,00	ONT + CLN + DGT + DTL	DGT	Đồng Tiến, Tân Phước		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2021.Đường mở mới.
30	Xây dựng tuyến kết nối ĐT 753B với đường Đồng Phú - Bình Dương (đoạn Lam Sơn - Tân Phước)	31,60	ONT + CLN + DGT + DTL + NTD	DGT	Tân Phước, Đồng Tâm		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2021.Đường mở mới.
31	Tăng cường khả năng tiêu thoát lũ Suối Rạt	60,00	ODT + CLN + DGT + SON + ONT + LUA + LUK + LUC	DTL	Đồng Tiến, Tân Phước, Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Phú		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2021
32	Dự án xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu đô thị dịch vụ và công nghiệp Đồng Phú	6,00	CLN + DGT + ONT	DTL	Tân Lập		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2021

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất (ha)	CMĐ vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
(1)	(2)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	0,00						
33	Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu - thành phần tỉnh Bình Phước (ADB9)	5,00	CLN + DGT + ONT	DTL	Tân Lợi		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2021
34	Mở rộng đường Đông Tây 9 (đất của ông Trần Văn Hoặc)	0,01	ODT + CLN	DGT	Tân Phú		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2021.Đường mở rộng.
35	Đường phía sau khu Hoa viên - Tượng đài (đất của bà Phạm Thị Nhuận)	0,06	CLN	DGT	Tân Phú		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2021.Đường mở mới.
36	Xây dựng đường Tổ 9 kết nối giao thông với đường Phú Riêng Đỏ (đường Đông Tây 8), khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú	0,50	ODT + CLN	DGT	Tân Phú		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Công văn số 468/KTHT-GTXD ngày 17/9/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng.Đường mở mới đoạn kết nối.
37	Xây dựng đường Au Cơ đoạn từ Phú Riêng Đỏ đến ĐT 741 và đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	7,53	ODT + CLN	DGT	Tân Phú		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Công văn số 468/KTHT-GTXD ngày 17/9/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng.Đường mở mới.
38	Xây dựng cấp phối sỏi đỏ đường Ngô Quyền nối dài từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	1,38	ODT + CLN	DGT	Tân Phú		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Công văn số 468/KTHT-GTXD ngày 17/9/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng.Đường mở mới.
39	Xây dựng đường Nguyễn Huệ nối dài từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú.	1,02	ODT + CLN	DGT	Tân Phú		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Công văn số 468/KTHT-GTXD ngày 17/9/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng.Đường mở mới đoạn nối dài.
40	Xây dựng đường Hùng Vương nối dài đến đường đường liên xã Tân Phú -Tân Hưng	3,57	ODT + CLN	DGT	Tân Phú		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Công văn số 468/KTHT-GTXD ngày 17/9/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng.Đường mở mới.
41	Xây dựng đường quy hoạch Khu dân cư ấp 9 xã Tân Lập	2,25	CLN	DGT	Tân Lập		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Công văn số 468/KTHT-GTXD ngày 17/9/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng.Đường mở mới.
42	Nâng cấp mở rộng đường Phạm Ngọc Thạch, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú.	4,02	ODT + CLN	DGT	Tân Phú		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Công văn số 468/KTHT-GTXD ngày 17/9/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng.Đường mở rộng.
43	Xây dựng đường quy hoạch D1 - Khu HC xã Tân Lập (đường bên hông Chợ)	0,15	ONT + CLN	DGT	Tân Lập		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2022.Đường mở mới.
44	Nâng cấp, mở rộng đường nối từ ĐT 753 đi nghĩa trang Nhân dân huyện Đồng Phú	1,50	ONT + CLN	DGT	Tân Phước		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2022.Đường mở rộng.
45	Xây dựng vỉa hè, điện chiếu sáng đường Au Cơ đoạn từ Phú Riêng Đỏ đến ĐT 741 và xây dựng đoạn CPSĐ từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	1,50	ODT + CLN	DGT	Tân Phú		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2022.Đường mở mới.
46	Xây dựng đường trong khu căn cứ hậu cần huyện Đồng Phú	1,80	CLN	DGT	Tân Hoà		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2022.Đường mở mới.

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất (ha)	CMB vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
(1)	(2)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	0,00						
47	Cụm công nghiệp Tân Hưng	68,00	CLN	SKN	Tân Hưng		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2022. Điều chỉnh DT từ 68 lên 69 ha theo bản đồ đo vẽ hiện trạng mới. Trình lại HĐND tỉnh về thay đổi DT.
48	Mở rộng ĐT758 từ Bình Long đến Thuận Phú và đoạn kết nối với QL14	77,76	ONT + CLN + ODT + DGT + DTL	DGT	Thuận Lợi, Thuận Phú, Đồng Tiến		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2022.Đường mở mới.
49a	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 753 giai đoạn I (đoạn từ ngã 4 sóc Miên thành phố Đồng Xoài đến đường Đồng Phú - Bình Dương)	27,26	ONT + CLN + ODT + DGT + DTL	DGT	Tân Phước, Tân Hưng,		VB số 392/BQLDA-TCKT ngày 11/5/2023 của BAQLDA Đầu tư Xây dựng tỉnh Bình Phước Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 12/07/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2022.Đường mở mới. Đổi tên từ dự án:Nâng cấp mở rộng ĐT753 và xây dựng cầu Mã Đà kết nối với sân bay quốc tế Long Thành Đồng Nai và cảng Cái Mép, Thị Vải Bà Rịa-Vũng Tàu (NQ số 24)
49b	Đất dự trữ xây dựng giao thông do thay đổi tên dự án :Nâng cấp mở rộng ĐT753 và xây dựng cầu Mã Đà kết nối với sân bay quốc tế Long Thành Đồng Nai và cảng Cái Mép, Thị Vải Bà Rịa-Vũng Tàu	45,54	ONT + CLN + ODT + DGT + DTL	DGT	Tân Lợi, Tân Hòa		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2022.Đường mở mới.
50	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT từ ngã ba Nhà ông Ba Thu đi ngã ba nhà ông Ba Nhu ấp Suối Nhung, xã Tân Hưng	1,20	CLN	DGT	Tân Hưng	Ấp Suối Nhung- Ấp Pa Pếch	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2022 (đã có NQ05_8).Đường mở rộng.
51	XD đường từ ĐT.753 ấp suối Da đến ấp 5, xã Tân Hưng	4,80	CLN	DGT	Tân Hưng	Ấp Cây Cây- Ấp Suối Da- Ấp 5	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2022 (đã có NQ05_9).Đường mở rộng.
52	Xây dựng công trình khu vực phòng thủ huyện	49,00	RSX	CQP	Tân Hòa		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Chuyển tiếp từ KH2018 (đã có NQ05_10)
53	Mở rộng Khu công nghiệp Nam Đồng Phú	480,00	CLN và các loại đất khác	SKK	Xã Tân Lập	Ấp 4	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Cập nhật DT theo Ban Quản lý Khu kinh tế tại Công văn số 149/BQL-QHXDTNMT ngày 03/02/2021. Chuyển tiếp từ KH2020 (đã có NQ05_11)
54	Mở rộng Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	130,00	CLN và các loại đất khác	SKK	Thị trấn Tân Phú	KP Bàu Ké	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Cập nhật DT theo Ban Quản lý Khu kinh tế tại Công văn số 149/BQL-QHXDTNMT ngày 03/02/2021. Chuyển tiếp từ KH2020 (đã có NQ05_12)
55	Thu hồi đất của Công ty Cao su Đồng Phú giao về cho địa phương quản lý để xây dựng công trình phúc lợi xã hội	1,81	CLN	PNK	Thuận Lợi	Ấp Thuận Hòa 1, 2	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2021(đã có NQ05_13)
56	Đường kết nối các KCN phía Tây Nam Đồng Xoài (bổ sung)	19,24	CLN, ONT	DGT	Tân Phú, Tân Tiến, Tân Lập		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2022(đã có NQ05_14).Đường mở mới.
57	Xây dựng đường DH Thuận Phú -Thuận Lợi (từ ĐT 758 vào ấp Đồng Búa), xã Thuận Phú	3,00	CLN	DGT	Thuận Phú	Ấp Đồng Búa	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2022 (đã có NQ05_1,16).Đường mở rộng.
58	Xây dựng đường vào Diêm trường Km12 Trường TH và THCS Đồng Tâm, ấp 4, xã Đồng Tâm	0,40	CLN	DGT	Đồng Tâm	Ấp 4	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2022 (đã có NQ05_2,17).Đường mở mới.
59	Xây dựng đường GTNT ấp Phước Tiên đi ấp Nam Đồ, xã Tân Phước	5,00	CLN	DGT	Tân Phước	ấp Nam Đồ-ấp Phước Ti	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2022 (đã có NQ05_3,18)Đường mở rộng.

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất (ha)	CMĐ vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
(1)	(2)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	0,00						
60	Xây dựng đường từ ngã ba dây điện đi khu tỉnh thương, ấp Suối Nhung, xã Tân Hưng	6,20	CLN	DGT	Tân Hưng	Ấp Suối nhung	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2022 (đã có NQ05_4,19).Đường mở rộng
61	Nâng cấp đường GTNT từ ĐT741 (bên hông trường TH Tân Lập) đến KDC ấp 4, xã Tân Lập (TLA12): Sửa địa chỉ tên xã	1,50	CLN	DGT	Tân Lập	Ấp 4	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2022 (đã có NQ05_6,21).Đường mở rộng
62	Nâng cấp, sửa chữa đường GTNT từ ĐT 758 (nghĩa trang Nhân dân xã Thuận Phú) đến ngã tư Bảy Thanh, xã Thuận Lợi	2,00	CLN	DGT	Thuận Phú	Ấp Thuận Thành 1	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK 2022 (đã có NQ05_7,22).Đường mở rộng.
63	Đất mở rộng để xây dựng nhà văn hóa và khu thể thao ấp 6	0,30	CLN	DSH	Tân Lập		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	(NQ05_23)
64	Đất mở rộng để xây dựng nhà văn hóa và khu thể thao ấp 7	0,30	CLN	DSH	Tân Lập		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	(NQ05_24)
65	Dự án Xây dựng đường kết nối ngang QL14 với tuyến ĐT.755 nối ĐT.753	3,20	RSX	DGT	Tân Phước		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	(NQ05_25).Đường mở mới.
66	Nâng cấp đường nhựa nối dài hai đầu đường vành đai từ thị trấn Tân Phú đến giáp ranh xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	0,10	CLN	DGT	Tân Phú		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	(NQ05_26).Đường mở mới đoạn nối dài.
67	Xây dựng đường kết nối ĐT 753B với đường Đồng Phú - Bình Dương (đoạn Lam Sơn - Tân Phước)	7,69	RSX	DGT	Tân Phước, Đồng Tâm		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	Đường mở mới.
68	Dự án cơ sở hạ tầng định hướng phát triển bền vững và thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước (ADB)	180,00	ONT, SON, CLN, DGT, LUA, LUK	DGT	Tân Phước, Tân Hưng, Tân Lợi		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	(NQ05_27).Đường mở mới.
69	Diện tích đất dự kiến làm công viên khu tượng đài	0,19	CLN	DKV	Thuận Phú		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	(NQ05_30)
c	Công trình, dự án thu hồi đăng ký mới	265,87						
1	Tuyến cao tốc Gia Nghĩa (Đăk Nông)-Chơn Thành (Bình Phước)	145,34	CLN, ONT, DGT, DTL và các loại	DGT	X. Tân Hưng, X. Tân Phước, X. Đồng Tiến, X. Đồng Tâm		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	BQLDA tỉnh ĐK.Đường mở mới.
2	Dự án Xây dựng đường Minh Lập (Chơn Thành) - Bù Nho (Phú Riềng) -Đồng Phú	21,00	CLN, ONT, DGT, DTL và các loại	DGT	Thuận Phú		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	BQLDA tỉnh ĐK CV số 984 ngày 12/10/2022.Đường mở mới.

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất (ha)	CMĐ vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
(1)	(2)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	0,00						
3	Dự án xây dựng đường Đồng Phú -Bình Dương (đoạn ĐT753 đến ranh Bình Dương)	89,63	CLN + DGT + NTS + SON + Các loại đất khác	DGT	Tân Lợi, Tân Lập, Tân Hòa, Tân Hưng		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK mới.Đường mở mới.
4	Công trình "lộ ra Đường dây 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (02 mạch)	0,14	ODT + CLN	DNL	Tân Phú		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
5	Xây dựng đường từ ĐT.741 vào khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng	8,40	ODT + CLN+ SKC	DGT	Tân Lập		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK mới.Đường mở mới.
6	Cụm công nghiệp Tân Hưng	1,00	CLN	SKN	Tân Hưng		Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	
7	Xây dựng Cầu Ba Bì, Ba Điền - X.Tân Lập	0,36	ONT + CLN + DGT	DGT	Tân Lập	Áp 4	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	ĐK mới. Đường mở mới.
2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất	588,00						
a	Trang trại , công ty chăn nuôi, nông nghiệp CNC	72,78						
1	Trang trại nuôi gà thịt và gà đẻ trứng - Cty CP SX KD DV Vĩnh Phúc	1,60	CLN	NKH+ PNK	X.Đồng Tâm	Áp 4	Quyết định số 1693/QĐ-UBND ngày 23/07/2020	ĐK 2021
2	Trang trại chăn nuôi gà thịt - Công ty TNHH Thương mại Thuận Hưng Phát BP	14,00	CLN	NKH+ PNK	X.Tân Phước	Áp Sắc Xi	Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	ĐK 2021
4	Trang trại chăn nuôi gà - Công ty TNHH Chăn nuôi Tân Lợi	12,20	RSX	NKH+ PNK	Xã Tân Hòa	Tiểu khu 387	QĐ số 1001/QĐ-UBND ngày 20/4/2021	ĐK 2022
7	Công ty TNHH MTV sản xuất Thương mại Bảo Minh Quang	14,70	RSX	NKH+ PNK	Xã Tân Hòa	Áp Đồng Tân	NQ 18/2021/NQ-HĐND ngày 7/12/2021 của HĐND tỉnh	ĐK 2022
8	Khu chăn nuôi gà tập trung công nghệ cao-Công ty TNHH TM-DV-ĐT SP	16,23	CLN	NKH+ PNK	ấp Suối Đôi, xã Tân Hưng	tờ 4; 40, thửa 3 (trích đo từ thửa số 13; 89; 124; 145; 156)	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
9	Trồng cây dược liệu-Phạm Thị Thêm	0,35	CLN	NKH	ấp Suối Đôi, xã Tân Hưng	tờ 18, thửa 15	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
10	Trang trại chăn nuôi heo-Công ty TNHH MTV Dịch vụ Chăn nuôi Thuận Thành	13,70	CLN	NKH	Áp Thuận Thành 2, xã Thuận Lợi	tờ 24, thửa 179	Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 29/06/2020 ĐC QĐ CTĐT số 3166/QĐ-UBND ngày 15/12/2020 ĐC QĐ CTĐT số	ĐK mới
b	Thương mại-dịch vụ	13,55						
1	Khu du lịch nghỉ dưỡng Sơn Hà	3,36	CLN	TMD	TT. Tân Phú	KP Tân An	Số 2356/QĐ-UBND ngày 25/9/2017 của UBND tỉnh Số 1136/QĐ-UBND ngày 25/5/2020 của UBND tỉnh	Số: 222/BC-TNMT ngày 28/8/2017 của PTN Xong 1/500, thay đổi CTĐT
2	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu - Cty TNHH TMDV Vạn Bình	0,14	CLN	TMD	TT. Tân Phú	Kp Bàu Ké, Đường Phú Riêng Đỏ	QĐ CTĐT 1901/QĐ-UBND ngày 10/9/2019 của UBND tỉnh	Đăng ký 2020

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất (ha)	CMĐ vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
(1)	(2)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	0,00						
3	Cây xăng Sông Tiền Land	0,06	CLN	TMD	X. Tân Lợi	Áp Thạch Mãng	QĐ CTĐT số 1179/QĐ-UBND ngày 4/6/2019 của tỉnh	Đăng ký 2020
4	Cty TNHH TM xăng dầu Phương Anh	0,05	CLN	TMD	X. Tân Lập	Áp 2	QĐ CTĐT 170/QĐ-UBND ngày 17/1/2020 của UBND tỉnh	Đăng ký 2020
5	Cây xăng Thuận Phú của Cty TNHH SXTMDV Thuận Phú	0,16	CLN	TMD	X. Đồng Tâm	Áp 4	QĐ CTĐT 1932/QĐ-UBND ngày 16/9/2019 của UBND tỉnh	Đăng ký 2020
6	Công ty TNHH SXKD DV Vĩnh Phúc (Nhà hàng khách sạn ,khu nghỉ dưỡng)	4,00	CLN	TMD	X. Đồng Tâm	Áp 4		Đăng ký 2020 Cập nhật CTĐT
7	Nâng cấp cải tạo cửa hàng xăng dầu - Doanh nghiệp tư nhân Trần Tâm -xã Tân Hòa	0,05	CLN	TMD	X. Tân Hòa	Áp Đồng Chắc	QĐ CTĐT số 1059/QĐ-UBND ngày 17/5/2018	Đăng ký 2019
8	Cửa hàng xăng dầu - DNTN Lê Hùng	0,05	CLN	TMD	Xã Tân Hòa	Áp Đồng Xê	CTĐT số 55/QĐ-UBND ngày 08/01/2021	ĐK 2021
9	Cửa hàng xăng dầu - Công ty TNHH MTV xăng dầu Khánh Linh	0,09	CLN	TMD	Xã Tân Hưng	Áp Suối Nhung	CTĐT số 1007/QĐ-UBND ngày 20/4/2021	ĐK 2021
10	Công ty TNHH MTV xăng dầu Phong Nhân	0,50	CLN	TMD	X. Đồng Tiến	Áp 6	CTĐT số số 1207/ QĐ-UBND Ngày 10/5/2021	ĐK 2022
11	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại HPTT Miền Đông	0,06	CLN	TMD	X. Tân Lợi	Áp Cầu Rạt	CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2022 của sở KHĐT BP	ĐK 2022
12	Công ty TNHH một thành viên Xăng dầu Linh Hưng	0,07	CLN	TMD	X. Tân Lợi	Áp Trảng Tranh	CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2022 của sở KHĐT BP	ĐK 2022
13	Làm nhà kho chứa hàng tạp hóa-Hồ Thị Quỳnh Ly	1,00	CLN	TMD	ấp Cầu 2, xã Đồng Tiến	tờ 8, thửa 390	Tờ trình số 160 ngày 17/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
14	Khu du lịch Sinh thái nghỉ dưỡng Phúc Anh Lake View-Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Phúc Anh	3,86	CLN	TMD	ấp Thuận Tân, xã Thuận Lợi	tờ 26, thửa 426; 251	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
15	Xây cửa hàng kinh doanh xăng dầu-Nguyễn Thị Sáu	0,06	CLN	TMD	ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng	tờ 28, thửa 32	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
16	Xây cửa hàng kinh doanh xăng dầu-Phạm Thế Minh	0,04	CLN	TMD	ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng	tờ 18, thửa 44	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
c	Sản xuất phi nông nghiệp	36,19						
1	Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm và cầu kiện đúc sẵn- CT CP Thành An BP	1,18	CLN	SKC	X. Tân Phước	Áp Phước Tân	QĐ CTĐT số 2366/QĐ-UBND ngày 23/09/2020 của tỉnh	ĐK 2021
2	Nhà máy tái chế nhựa và sản xuất gạch không nung- CT TNHH MT Cao Gia Quý	2,86	CLN	SKC	X. Tân Phước	Áp Phước Tân	QĐ CTĐT số 2518/QĐ-UBND ngày 7/10/2020 của tỉnh	ĐK 2021
3	Nhà máy sản xuất ván ép, ván lạng (không có công đoạn ngâm tẩm).Công ty TNHH một thành viên Thương mại Sản xuất gỗ Khanh An Phát	4,50	CLN	SKC	X. Tân Lợi	Áp Quân Y	QĐ CTĐT số 1284/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	ĐK 2022
4	Đầu tư dây truyền trạm trộn bê tông nhựa nóng, quy mô công suất 180 tấn/giờ.Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Miền Nam	1,50	CLN	SKC	X. Tân Phước	Áp Phước Tân	QĐ CTĐT số 1283/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	ĐK 2022
5	Nhà máy chế biến nông sản và thực phẩm Bà Tư Bình Phước.Công ty Cổ phần Tập đoàn Gia Bảo	1,45	CLN	SKC	X. Đồng Tâm	Áp 2	QĐ CTĐT số 1002/QĐ-UBND ngày 20/4/2021	ĐK 2022

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất (ha)	CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
(1)	(2)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	0,00						
6	Công ty TNHH một thành viên Lê Ngọc Tính-Trung tâm chế biến, sản xuất các sản phẩm nông sản của tỉnh Bình Phước	3,00	CLN	SKC	X. Thuận Phú	Tổ 4 , ấp Thuận Hải	CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2022 của sở KHĐT BP	ĐK 2022
7	Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Xuất nhập khẩu Điều Việt Hà Bình Phước-Nhà máy chế biến điều Organic Bình Phước	3,00	CLN	SKC	X. Thuận Phú	Tổ 4 , ấp Thuận Hải	CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2022 của sở KHĐT BP	ĐK 2022
8	Nhà máy sản xuất Ván lạng - Công ty TNHH MTV Sản xuất gỗ Phú Gia	1,50	SKC	SKC	X. Tân Hưng	Ấp 5. Thửa 57, Tờ bản đồ 46	QĐ CTĐT số 1972/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	ĐK 2021. Đã thống kê vào hiện trạng.
9	Làm nhà xưởng-Quách Hữu	1,00	CLN	SKC	xã Tân Lợi	tờ 8; 7, thửa 40; 89; 67	Tờ trình số 160 ngày 17/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
10	Xây dựng nhà máy ván ép, ván lạng-Công ty CP TMDV Minh Long	3,83	CLN	SKC	ấp Thuận Hòa, xã Thuận Lợi	tờ 68;69, thửa 25;82;71;72;74	Tờ trình số 160 ngày 17/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
11	Làm nhà xưởng-Nguyễn Thị Thanh Nga	0,50	CLN	SKC	ấp 4, xã Đồng Tâm	tờ 62, thửa 141	Tờ trình số 160 ngày 17/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
12	Sản xuất gạch không nung-Công ty TNHH Xuất nhập Khẩu Quốc Khánh BP	0,70	CLN	SKC	xã Tân Lợi	tờ 23, thửa 382	Tờ trình số 141 ngày 17/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
13	Làm nhà xưởng-Nguyễn Thanh Hùng	0,50	CLN	SKC	ấp Thuận Hòa, xã Thuận Lợi	tờ 13, thửa 302	Tờ trình số 141 ngày 17/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
14	Làm nhà xưởng-Nguyễn Thị Tâm Phụng	0,90	CLN	SKC	ấp 3, xã Đồng Tiến	tờ 39, thửa 271	Tờ trình số 141 ngày 17/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
15	Xây dựng nhà máy chế biến gỗ-Công ty TNHH MTV Tổng hợp Bình Phước	1,00	CLN	SKC	xã Đồng Tiến	tờ 36, thửa 75;161	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú. QĐ CTĐT số 1117 ngày 16/6/2022 của UBND tỉnh BP	ĐK mới
16	Làm nhà xưởng-Dụng Quý Đông	0,50	CLN	SKC	ấp Cây Cây	tờ 5, thửa 51	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
17	Làm nhà xưởng-Nguyễn Thị Thường	0,11	CLN	SKC	ấp Đồng Chác, xã Tân Hòa	tờ 19, thửa 357	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
18	Làm nhà xưởng-Phạm Thị Ái Vân	0,11	CLN	SKC	ấp Đồng Chác, xã Tân Hòa	tờ 19, thửa 356	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
19	Làm nhà xưởng-Nguyễn Xuân Văn	0,80	BHK	SKC	ấp Quân Y, xã Tân Lợi	tờ 6, thửa 185	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
20	Làm nhà xưởng-Mai Việt Vương	0,90	BHK	SKC	ấp Quân Y, xã Tân Lợi	tờ 6, thửa 184	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
21	Bãi Tập kết đá-Thái Chí Công	0,19	CLN	SKC	xã Tân Phước	tờ 5, thửa 1081	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
22	Nhà xưởng gia công và kho chứa hàng hóa Công ty TNHH MTV Logi Tech DP	2,06	CLN	SKC	khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú	tờ 22; (12 bd 98) , thửa 184; 185	Đăng ký kh 2023	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất (ha)	CMĐ vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
(1)	(2)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	0,00						
23	Xây dựng trạm trộn bê tông nhựa nóng- Công ty Cổ phần Bê tông nhựa nóng Thuận Phú	1,10	CLN	SKC	xã Thuận Phú	tờ 51, thửa 179	Đăng ký kh 2023	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
24	Nhà máy chế biến và đóng gói nhân hạt điều, gỗ vã, gỗ xây dựng Hưng Hằng-Công ty TNHH MTV Hưng Hằng	2,00	CLN	SKC	Ấp Quân Y, xã Tân Lợi	tờ 1, thửa 60; 61	Đăng ký kh 2023	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
25	Nhà chế biến gỗ-Công ty TNHH MTV Tổng hợp Bình Phước	1,00	CLN	SKC	xã Đồng Tiến	tờ 36, thửa 161	Đăng ký kh 2023	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
d	Viễn thông - Năng lượng - khai thác khoáng sản - vật liệu xây dựng - xử lý rác thải- thủy lợi	543,44						
1	Mở rộng khu khai thác đá - Công ty CP Núi đá nhỏ	24,40	CLN	SKX	X. Tân Lập	Ấp 4	QĐ 2952/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh về chấp thuận cho triển khai dự án đầu tư	Đã thực hiện một phần
2	Khai thác chế biến khoáng sản đá xây dựng - Công ty CP VL & XD Bình Dương	33,60	CLN	SKX	X. Tân Lập	Ấp 4	QĐ CTĐT số 2953/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của tỉnh;CTDT 3230 ngày 22/12/2020	Đăng ký 2020 (tổng dt:77,2 ha; đã thực hiện 43,6 ha-KH2021)
3	Khai thác chế biến đá xây dựng -Công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước (kế thừa là Công ty TNHH TM và ĐT An Phú Vinh BP)	25,14	CLN	SKX	X. Tân Lập	Ấp 1	QĐ CTĐT số 640/QĐ-UBND ngày 4/4/2019 của tỉnh;QĐ ĐC CTĐT lần 2 số 2855/QĐ-UBND ngày 16/11/2020 của tỉnh;VB số 18/GP-UBND ngày 10/3/2021 của UBND tỉnh BP về giấy phép khai thác	Đăng ký 2020
4	Sửa chữa hồ thủy lợi Suối Giai	453,00	DTL	DTL	X. Tân Lập X. Tân Tiến TT. Tân Phú		VB 136/BQL2-KHTĐ ngày 16/9/2021 của Ban QL ĐT và XD Thủy lợi 2	ĐK 2022
5	Khai thác đá và chế biến đá xây dựng- Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Đồng Tâm	7,30	CLN	SKX	ấp 6, xã Đồng Tâm	tờ 29, thửa 58; 59; 71	Tờ trình số 141 ngày 17/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú- QĐ CTĐT số 2670 ngày 25/11/2015 của UBND tỉnh BP	ĐK mới
e	Chung cư/ khu dân cư tập trung	135,89						
1	Khu TDC đường ĐP-BD	35,00	CLN	ONT	Xã Tân Phước, Tân Lợi, Tân Lập, Tân Hòa, Tân Hưng, Đồng Tâm			Đăng ký 2020 (bổ sung thêm chi tiêu)
2	Khu dân cư HM -Cty TNHH Bất động sản ĐP-Indochine	16,82	CLN	ONT	X. Đồng Tiến	Ấp 3	QĐ CTĐT số 795/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	Đăng ký 2021
3	Khu dân cư Thuận Hòa II - Công ty TNHH MTV BĐS Thuận Hòa	3,90	CLN	ODT	TT. Tân Phú, Tờ bản đồ số 4	KP. Bàu Ké	Quyết định số 1299/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước ngày 19/05/2021	Đăng ký 2021
4	Công ty TNHH Một thành viên Minh Phúc BP-Khu dân cư Minh Phúc	5,79	CLN	ONT	X. Thuận Lợi		CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2022 của sở KHĐT BP	Đăng ký 2022
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Bình Phước- Khu dân cư Đồng Tâm	7,69	CLN	ONT	X. Đồng Tâm	Ấp 1	CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2022 của sở KHĐT BP	Đăng ký 2022
6	Công ty TNHH MTV Đồng Phú Land-Khu dân cư Hoài Sơn Đồng Tiến	5,40	CLN	ONT	X. Đồng Tiến	Ấp 3	CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2022 của sở KHĐT BP	Đăng ký 2022

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất (ha)	CMĐ vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
(1)	(2)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	0,00						
7	Công ty TNHH MTV BĐS Sunrise BP(Thái Sơn)	5,20	CLN	ONT	X. Tân Hưng	Ấp Suối Da	CV 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2022 của sở KHĐT BP	Đăng ký 2022
8	Dự án Khu Dân Cư-Công ty Cổ phần TMDVĐT Thuận Phát	7,27	CLN	ONT	xã Thuận Lợi	tờ 3; 2, thửa 46;47;55;56;57;76-	Tờ trình số 160 ngày 17/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
9	Dự án Khu Dân Cư-Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thái Công	31,05	CLN	ONT	ấp Thạch Mãng, xã Tân Lợi	tờ 23-24, thửa 551;254;235;550;241; 236;345;209;177;347; 346;664;228;633;248-97;267;140;409;410	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
10	Dự án KDC Thái Thành - Thuận Lợi-Công ty TNHH Bất Động Sản Thuận Lợi Thái Thành	7,01	CLN	ONT	xã Thuận Lợi	tờ 12, thửa 322;513;915;917;325; 145	Tờ trình số 137 ngày 12/8/2022 của UBND huyện Đồng Phú	ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
11	Dự án Khu Dân Cư-Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Phú Ngọc	5,26	CLN	ONT	ấp 4, xã Đồng Tâm	tờ 62, thửa 161; 149		ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
11	Dự án khu dân cư Mộc Trà - CÔNG TY TNHH MỘC TRÀ BP	5,50	CLN	ONT	ấp Cầu 2, xã Đồng Tiến			ĐK mới -xin chủ trương đầu tư
2.3	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất mà không thu hồi đất	3.776,63						
a	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất	117,36						
1	Tái Định cư Công an Tỉnh	58,10	RSX	RSX	X. Tân Lợi		NQ số 22/2019/NQ-HĐND tỉnh ngày 16/12/2019	
2	4 vị trí đất lấn chiếm tại khu Công nghiệp Nam Đồng Phú (*)	0,99	CLN	CLN	X. Tân Lập	Ấp 4	VB 1615/UBND-KT ngày 7/8/2018 của UBND huyện ĐP về việc cho ý kiến cấp GCN 4 vị trí	
3	Giao đất TĐC khu dân cư ấp 9	3,00	CLN	ONT	X. Tân Lập	Ấp 9	Công văn số 127/TTPTQĐ ngày 10/8/2019 của TT PT quỹ đất huyện Đồng Phú	Chuyển từ dự trữ đầu giá đất sang giao đất TĐC
4	DT đất hành lang đường điện 35kv cũ (03 lô)-Giao đất tái định cư (*)	0,11	ODT	ODT	TT. Tân Phú	KP Tân An	VB 267/BC-UBND ngày 5/10/2018 của UBND huyện Đp báo cáo đề nghị chấp thuận bổ sung nhu cầu giao đất TĐC	Chuyển từ dự trữ đầu giá đất sang giao đất TĐC
5	DT đất cạnh Chi nhánh VPĐKKĐ huyện Đồng Phú	0,04	ODT	ODT	TT. Tân Phú	KP Tân An(Tờ bản đồ số 46 Thửa đất số 424;425)	Công văn số 598/UBND-TCD ngày 18/3/2021 của UBND huyện về việc thực hiện Kết luận 63-KL/HU ngày 18/3/2021 của Huyện ủy	Chuyển từ dự trữ sang giao đất TĐC
6	Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 53, thuộc khu dân cư tập trung-Giao đất tái định cư (*)	0,03	ODT	ODT	TT. Tân Phú	KP Tân An	VB 267/BC-UBND ngày 5/10/2018 của UBND huyện Đp báo cáo đề nghị chấp thuận bổ sung nhu cầu giao đất TĐC	
7	Nhà văn hóa ấp Phước Tân	0,07	CLN	DSH	X. Tân Phước	Ấp Phước Tân	Công văn số 2614/UBND-KT ngày 12/11/2018	Thuộc đất lâm phần hiện UBND xã đang quản lý, chuyển tiếp 2017
8	Chuyển mục đích cây lâu năm thành khu cây xanh (TTHC xã Thuận Phú)	0,70	CLN	DKV	X. Thuận Phú	ấp Thuận Phú 1	VB 44/TTr-UBND ngày 18/5/2017 của UBND huyện	
9	Giao đất phía sau khu Hoa viên tượng đài(*)	0,33	ODT	ODT	TT. Tân Phú		Thông báo số 958/TB-UBND ngày 30/10/2017 của UBND huyện	
10	Giao đất TĐC khu dân cư Nhà Máy nước (46 thửa)	1,38	ODT	ODT	TT. Tân Phú	KP Tân An	QĐ số 3214/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND huyện ĐP về phê duyệt phương án bố trí tái định cư.	
11	Giao đất TĐC khu Hoa viên Quân sự - Kiểm lâm (22 thửa)	0,52	ODT	ODT	TT. Tân Phú		QĐ số 3214/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND huyện ĐP về phê duyệt phương án bố trí tái định cư.	

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất (ha)	CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
(1)	(2)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	0,00						
12	Giao diện tích rừng manh mún cho địa phương quản lý	33,26	RSX	RSX	X. Đồng Tiến	Ấp Suối Đôi	Công văn số 2614/UBND-KT ngày 12/11/2018	Đăng ký mới
13	Chốt dân quân KCN Bắc Đồng Phú	0,10	SKK	SKK(CQP)	TT. Tân Phú	KP Bàu Ké	CV 2465/BCH-TM ngày 8/10/20 của Bộ CHQS tỉnh	Xây dựng trên diện tích đất KCN không CMD
14	Chốt dân quân KCN Nam Đồng Phú	0,10	SKK	SKK(CQP)	X. Tân Lập	Ấp 4	CV 2465/BCH-TM ngày 8/10/20 của Bộ CHQS tỉnh	Xây dựng trên diện tích đất KCN không CMD
15	Cụm nghĩa trang công nhân NT PGĐ 2	2,00	CLN	NTD	Thuận Lợi	Ấp Thuận Bình	CV 983/CSPR-KTNN ngày 17/12/2019 của Cty TNHH MTV CS PR	
16	Trụ sở làm việc và nhà kho lưu trữ của chi nhánh VPĐKĐĐ huyện ĐP	0,37	DTS	DTS	TT. Tân Phú	KP Tân An	Đơn đăng ký ngày 13/10/2021 của chi nhánh VPĐKĐĐ huyện ĐP	2022
17	Giao đất cho hộ ông Nguyễn Trung Nha	0,50	CLN	CLN	ấp Suối Nhung, xã Tân Hưng 1 phần thửa đất số 27 tờ bản đồ số 58	ấp Suối Nhung	Thông báo số 285/TB-UBND ngày 22/4/2020 của UBND tỉnh	2022
18	Giao đất cho hộ ông Nguyễn Trung Bá	0,50	CLN	CLN	ấp Suối Nhung, xã Tân Hưng 1 phần thửa đất số 27 tờ bản đồ số 58	ấp Suối Nhung	Thông báo số 285/TB-UBND ngày 22/4/2020 của UBND tỉnh	2022
19	Chùa Quảng Thành	0,46	CLN	TON	ấp Đồng Chắc, xã Tân Hòa		Quyết định số 2425/QĐ-UBND ngày 28/9/2020 của UBND tỉnh	ĐK mới
20	Di tích Két nước	0,06	DVH	DVH(DTT)	Ấp Thuận phú 2, xã Thuận phú	Thửa 26, Tờ 20	Theo CV số 3007/SVHTTDL-VP ngày 27/10/2022 của sở VH thông tin- DL	Đã thông kê hiện trạng là đất văn hóa. Chưa có chi tiêu đất DTT nên tạm để chi tiêu đất văn hóa như HT.
21	Giao đất gần trụ sở UBND xã Tân Tiến cũ	0,01	TSC	ONT	Tân Tiến	ấp Chợ	Kết luận huyện ủy số 146-KL/HU ngày 6/9/2021: Thông nhất chủ trương cho tách diện tích 66,2m2 ra khỏi diện tích đất Trụ sở UBND xã Tân Tiến (cũ), giao đất cho dân.	Mới
22	Xây dựng CV+NVH trên đất Trường Tiểu học Tân Phước (điểm Phước Tiến)	0,30	DGD	DKV	Tân Phước	Ấp Phước Tiến	Xã đăng ký trên điểm trường không còn sử dụng	Giấy Chứng Nhận 01203
23	Xây dựng CV+NVH trên đất Trường Mầm Non Tân Phước	0,12	DGD	DKV	Tân Phước	Ấp Cầu Rạt	Xã đăng ký trên điểm trường không còn sử dụng	Giấy Chứng Nhận 00408
24	Nhà văn hóa và khu thể thao khu phố Tân Liên	1,66	CLN	DSH	TT. Tân Phú		Đã có trong nghị quyết HĐND huyện	KP. Tân Liên, TT. Tân Phú; khu đất vườn đầu trong khu TĐC
25	Nhà văn hóa và khu thể thao khu phố Tân An	1,00	TSC	DSH	TT. Tân Phú		Đất trụ sở đô thị	TT. Tân Phú đăng ký mới
26	Chuyển nghĩa địa Dền Dền thành cây xanh	0,26	NTD	DKV	TT. Tân Phú		TT đăng ký trên nghĩa địa không còn sử dụng	
27	Trường Mầm Non Tân Phú-TT Tân Phú (điểm 2)	0,96	DGD	DGD	kp Tân An, tt Tân Phú		VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022. CV số 1285/STNMT-CCQLĐĐ ngày 30/6/2022 của Sở TN&MT tỉnh BP	Làm thủ tục cấp giấy cho trường

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất (ha)	CMĐ vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
(1)	(2)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	0,00						
28	Trường Mầm Non Tân Tiến	1,28	DGD	DGD	Ấp Thái Dũng, X. Tân Tiến		VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022	Làm thủ tục cấp giấy cho trường
29	Trường Mầm Non Tân Lợi-Điểm Thạch Màng	0,18	DGD	DGD	Ấp Thạch Màng, X. Tân Lợi		VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022	Làm thủ tục cấp giấy cho trường
30	Trường Mầm Non Tân Hưng-Điểm Pa Pếch	0,07	DGD	DGD	Ấp Pa Pếch, X. Tân Hưng		VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022	Làm thủ tục cấp giấy cho trường
31	Trường Mầm Non Tân Hưng-Điểm Suối Nhung	0,05	DGD	DGD	Ấp Suối Nhung, X. Tân Hưng		VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022	Làm thủ tục cấp giấy cho trường
32	Trường Mầm Non Tân Phước	0,91	DGD	DGD	X. Tân Phước		VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022	Làm thủ tục cấp giấy cho trường
33	Trường Mầm Non Đồng Tiến -Điểm ấp 4	0,12	DGD	DGD	Ấp 4-X. Đồng Tiến		VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022	Làm thủ tục cấp giấy cho trường
34	Trường Mầm Non Đồng Tiến - Điểm K84C	0,51	DGD	DGD	X. Đồng Tiến		VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022	Làm thủ tục cấp giấy cho trường
35	Trường Mầm Non Đồng Tâm - Điểm cây số 12	0,48	DGD	DGD	X. Đồng Tâm		VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022	Làm thủ tục cấp giấy cho trường
36	Trường Tiểu học Thuận Phú - Điểm lè Tân Phú	0,51	DGD	DGD	Ấp Tân Phú-X. Thuận Phú		VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022	Làm thủ tục cấp giấy cho trường
37	Trường THCS DTNT Đồng Phú	2,42	DGD	DGD	TT. Tân Phú		VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022	Làm thủ tục cấp giấy cho trường
38	Trường THCS Tân Phú -TT. Tân Phú	0,25	DGD	DGD	TT. Tân Phú		VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022	Làm thủ tục cấp giấy cho trường
39	Trường TH & THCS Đồng Tâm - Điểm cây số 12 mới	1,10	DGD	DGD	X. Đồng Tâm		VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022	Làm thủ tục cấp giấy cho trường
40	Trường TH& THCS Tân Phước - Điểm Nam Đô	0,29	DGD	DGD	Ấp Nam Đô, X. Tân Phước		VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022	Làm thủ tục cấp giấy cho trường
41	Trường TH& THCS Tân Lợi - Điểm Thạch Màng	2,26	DGD	DGD	Ấp Thạch Màng, X. Tân Lợi		VB phòng GD huyện ĐP gửi phòng TN ngày 10/10/2022	Làm thủ tục cấp giấy cho trường
b	Danh mục cho giao,thuê rừng	3.612,13	RSX	RSX			Báo cáo số 472/BC-UBND ngày 29/11/2021 của UBND H.ĐP về báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm 2022	2022
1	Xã Tân Phước	1.161,44	RSX	RSX	Ấp Säck Xi, ấp Lam Sơn	TK342,343,345A,347A	Báo cáo số 472/BC-UBND ngày 29/11/2021 của UBND H.ĐP về báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm 2022	2022
2	Xã Tân Hưng	1.536,84	RSX	RSX	Ấp Pa Pếch	TK346,348,344B,345B, 347B,361A	Báo cáo số 472/BC-UBND ngày 29/11/2021 của UBND H.ĐP về báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm 2022	2022
3	Xã Tân Lợi	139,66	RSX	RSX	Ấp Thạch Màng	TK362,363,361B	Báo cáo số 472/BC-UBND ngày 29/11/2021 của UBND H.ĐP về báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm 2022	2022

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất (ha)	CMĐ vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
(1)	(2)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	0,00						
4	Xã Tân Hòa	774,19	RSX	RSX	Áp Đồng Tân	TK379,382,386,388,389,391,374B	Báo cáo số 472/BC-UBND ngày 29/11/2021 của UBND H.ĐP về báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm 2022	2022
c	Đấu giá đất	47,14						
1	Đấu giá khu mặt nước Trũng Đồng Ca	25,00	MNC	TMD+NTS	TT. Tân Phú	KP Tân An	Kế hoạch số 16/KH-UBND ngày 13/02/2020	
2	Đấu giá chợ Đồng Phú (*)	0,64	DCH	DCH	TT. Tân Phú	KP Tân An	Công văn số 1088/UBND-TH ngày 27/4/2018 QĐ số 343/QĐ-UBND ngày 24/2/2020 của UBND tỉnh	
3	DT đất công khu phố Thắng Lợi	0,17	ODT	ODT	TT. Tân Phú	KP Thắng Lợi(thửa 45, tờ 65)	Báo cáo số 100/BC-TTPTQĐ ngày 21/10/2022 của Trung tâm PTQĐ	
4	Khu phân lô đất ở chợ Tân Lập (*)	0,28	ONT	ONT	X. Tân Lập	Áp 3	đề nghị của Phòng KTHT tại Công văn số 171/KTHT-TM ngày 03/4/2019	
5	Đấu giá Kiot chợ Tân Lập (*)	0,61	DCH	DCH	X. Tân Lập		đề nghị của Phòng KTHT tại Công văn số 171/KTHT-TM ngày 03/4/2019	
6	Khu dân cư xã Tân Tiến (Tân Lập)	16,23	ONT	ONT	X. Tân Lập	Áp 4	Thông báo số 251/TB-UBND ngày 19/5/2020 của UBND tỉnh	Đất thuộc công ty CS trả về
7	DT thừa 33 lô khu TTHC xã Đồng Tâm (*)	1,03	ONT	ONT	X. Đồng Tâm	Áp 5	Báo cáo số 100/BC-TTPTQĐ ngày 21/10/2022 của Trung tâm PTQĐ	
8	DT đất trụ sở UBND xã	0,47	TSC	ONT	X. Tân Tiến	Áp Chợ	Báo cáo số 100/BC-TTPTQĐ ngày 21/10/2022 của Trung tâm PTQĐ	
9	DT đất công cạnh trường Mầm Non	0,34	CLN	ONT	X. Tân Tiến	Áp Thái Dũng (Thửa 231, tờ 25)	Công văn số 127/TTPTQĐ ngày 10/8/2019 của TT PT quỹ đất huyện Đồng Phú	Chuyển từ dự trữ sang đấu giá đất
10	DT đất tại ngã 3 ấp Thạch Màng, xã Tân Lợi (09 lô) (*)	0,48	ONT	ONT	X. Tân Lợi	ấp Thạch Màng	Báo cáo số 100/BC-TTPTQĐ ngày 21/10/2022 của Trung tâm PTQĐ	
11	DT thừa 07 lô thuộc khu TTHC xã Tân Phước	0,19	ONT	ONT	X. Tân Phước		Báo cáo số 100/BC-TTPTQĐ ngày 21/10/2022 của Trung tâm PTQĐ	
12	Điểm trường học cũ, thuộc ấp Đồng Chắc, xã Tân hòa	0,11	DGD	ONT	Tân Hòa	Áp Đồng Chắc	Báo cáo số 100/BC-TTPTQĐ ngày 21/10/2022 của Trung tâm PTQĐ	ĐK 2022
13	Khu dân cư tập trung ấp 9, xã Tân Lập (47 thửa thuộc KDC 06 ha)	1,59	CLN	ONT	Tân Lập	Áp 9	Báo cáo số 100/BC-TTPTQĐ ngày 21/10/2022 của Trung tâm PTQĐ	ĐK 2022
d	Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất sang đất TMD, SKC của hộ gia đình, cá nhân(**)	7,55				Chi tiết xem phụ lục 4		
1	Nhu cầu CMĐ của TT. Tân Phú cho đất TMD, SKC	0,25	CLN, HNK	TMD, SKC	TT. Tân Phú		Tổng hợp đơn đăng ký đến ngày 20/11/2022	
2	Nhu cầu CMĐ của X. Thuận Lợi cho đất TMD, SKC	1,50	CLN, HNK	TMD, SKC	X. Thuận Lợi		Tổng hợp đơn đăng ký đến ngày 20/11/2022	
3	Nhu cầu CMĐ của X. Đồng Tâm cho đất TMD, SKC	0,20	CLN, HNK	TMD, SKC	X. Đồng Tâm		Tổng hợp đơn đăng ký đến ngày 20/11/2022	
4	Nhu cầu CMĐ của X. Tân Phước cho đất TMD, SKC	0,19	CLN, HNK	TMD, SKC	X. Tân Phước		Tổng hợp đơn đăng ký đến ngày 20/11/2022	
5	Nhu cầu CMĐ của X. Tân Hưng cho đất TMD, SKC	1,87	CLN, HNK	TMD, SKC	X. Tân Hưng		Tổng hợp đơn đăng ký đến ngày 20/11/2022	
6	Nhu cầu CMĐ của X. Tân Lợi cho đất TMD, SKC	2,33	CLN, HNK	TMD, SKC	X. Tân Lợi		Tổng hợp đơn đăng ký đến ngày 20/11/2022	

STT	Hạng mục	Tăng thêm (ha)	Sử dụng vào đất (ha)	CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (QĐ giao vốn hoặc VB thuận chủ trương đầu tư)	Ghi chú
(1)	(2)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	0,00						
7	Nhu cầu CMD của X. Tân Lập cho đất TMD, SKC		CLN, HNK	TMD, SKC	X. Tân Lập		Tổng hợp đơn đăng ký đến ngày 20/11/2022	
8	Nhu cầu CMD của X. Tân Hòa cho đất TMD, SKC	0,31	CLN, HNK	TMD, SKC	X. Tân Hòa		Tổng hợp đơn đăng ký đến ngày 20/11/2022	
9	Nhu cầu CMD của X. Thuận Phú cho đất TMD, SKC		CLN, HNK	TMD, SKC	X. Thuận Phú		Tổng hợp đơn đăng ký đến ngày 20/11/2022	
10	Nhu cầu CMD của X. Đồng Tiến cho đất TMD, SKC	0,90	CLN, HNK	TMD, SKC	X. Đồng Tiến		Tổng hợp đơn đăng ký đến ngày 20/11/2022	
11	Nhu cầu CMD của X. Tân Tiến cho đất TMD, SKC		CLN, HNK	TMD, SKC	X. Tân Tiến		Tổng hợp đơn đăng ký đến ngày 20/11/2022	
e	Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở từ hộ gia đình, cá nhân(**)	209,35				Chi tiết xem phụ lục 1,2,3		
1	Nhu cầu CMD của TT. Tân Phú cho đất ODT	18,85	CLN, HNK	ODT	TT. Tân Phú		Tổng hợp đơn đăng ký đến ngày 20/11/2022	
2	Nhu cầu CMD của X. Thuận Lợi cho đất ONT	22,98	CLN, HNK	ONT	X. Thuận Lợi		Tổng hợp đơn đăng ký đến ngày 20/11/2022	
3	Nhu cầu CMD của X. Đồng Tâm cho đất ONT	14,89	CLN	ONT	X. Đồng Tâm		Tổng hợp đơn đăng ký đến ngày 20/11/2022	
4	Nhu cầu CMD của X. Tân Phước cho đất ONT	25,52	CLN, HNK	ONT	X. Tân Phước		Tổng hợp đơn đăng ký đến ngày 20/11/2022	
5	Nhu cầu CMD của X. Tân Hưng cho đất ONT	21,00	CLN, HNK	ONT	X. Tân Hưng		Tổng hợp đơn đăng ký đến ngày 20/11/2022	
6	Nhu cầu CMD của X. Tân Lợi cho đất ONT	23,97	CLN, HNK	ONT	X. Tân Lợi		Tổng hợp đơn đăng ký đến ngày 20/11/2022	
7	Nhu cầu CMD của X. Tân Lập cho đất ONT	31,83	CLN, HNK	ONT	X. Tân Lập		Tổng hợp đơn đăng ký đến ngày 20/11/2022	
8	Nhu cầu CMD của X. Tân Hòa cho đất ONT	9,05	CLN, HNK	ONT	X. Tân Hòa		Tổng hợp đơn đăng ký đến ngày 20/11/2022	
9	Nhu cầu CMD của X. Thuận Phú cho đất ONT	11,87	CLN, HNK	ONT	X. Thuận Phú		Tổng hợp đơn đăng ký đến ngày 20/11/2022	
10	Nhu cầu CMD của X. Đồng Tiến cho đất ONT	15,16	CLN, HNK, SKC	ONT	X. Đồng Tiến		Tổng hợp đơn đăng ký đến ngày 20/11/2022	
11	Nhu cầu CMD của X. Tân Tiến cho đất ONT	14,23	CLN, HNK	ONT	X. Tân Tiến		Tổng hợp đơn đăng ký đến ngày 20/11/2022	

Ghi chú: (*) dự án không phát sinh chỉ tiêu đất

BIỂU 11/CH
DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG CỦA HUYỆN ĐÔNG PHÚ - TỈNH BÌNH PHƯỚC

STT	Chỉ tiêu	Mã	Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu thương mại - dịch vụ		Khu đô thị - thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH (1+2+3)		3.129,75	100,00	61.050,08	100,53	19.524,35	100,00	84,08	100,00	1.091,02	100,00	440,89	100,00	88,19	100,00	90,90	100,00	924,72	100,00	7.021,12	109,27
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.860,64	59,45	59.646,36	97,70	19.524,35	100,00	(63,03)	(74,97)	-	-	(57,51)	(13,04)	4,78	5,42	(36,47)	(40,12)	114,16	12,35	3.388,43	48,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA		-	99,01	0,16		-		-		-		-		-		-		-		-
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC		-		-		-		-		-		-		-		-		-		-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		-	225,42	0,37		-		-		-		-		-		-		-		-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.860,64	59,45	59.321,93	97,17		-	(63,03)	(74,97)		-	(57,51)	(13,04)	4,78	5,42	(36,47)	(40,12)	114,16	12,35	2.737,56	38,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		-	-	-		-		-		-		-		-		-		-		-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-		-		-		-		-		-		-		-		-		-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		-		-	19.524,35	100,00		-		-		-		-		-		-		-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		-		-	5.992,58	30,69		-		-		-		-		-		-		-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		-		-		-		-		-		-		-		-		-	140,35	2,00
1.8	Đất làm muối	LMU		-		-		-		-		-		-		-		-		-		-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		-		-		-		-		-		-		-		-		-	510,52	7,27
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.269,12	40,55	1.728,15	2,83	-	-	147,11	174,97	1.091,02	100,00	498,40	113,04	83,41	94,58	127,38	140,12	810,56	87,65	4.283,56	61,01
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,79	0,38	707,66	1,16		-		-		-	47,18	10,70		-		-		-	412,80	5,88
2.2	Đất an ninh	CAN	1,30	0,04		-		-		-		-	0,29	0,07		-		-		-	4,90	0,07
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		-		-		-		-	838,95	76,90		-		-		-		-		-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		-		-		-		-	252,07	23,10		-		-		-		-		-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,39	0,11		-		-	25,00	29,73		-		-	31,31	35,50	6,78	7,46		-	1,36	0,02
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,10	0,67		-		-		-		-		-		-		-		-	379,72	5,41
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS		-		-		-		-		-		-		-		-		-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX		-		-		-		-		-		-		-		-		-	210,99	3,01
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	907,29	28,99	1.020,49	1,67	-	-	25,48	30,31	-	-	295,10	66,93	28,94	32,82	83,17	91,50	-	-	1.695,92	24,15
	- Đất giao thông	DGT	831,72	26,57		-		-	13,86	16,49		-	277,24	62,88	27,72	31,44	83,17	91,50		-	1.538,68	21,91
	- Đất thủy lợi	DTL		-	1.020,49	1,67		-		-		-		-		-		-		-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,32	0,17		-		-		-		-	1,77	0,40		-		-		-	10,63	0,15
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,19	0,07		-		-		-		-	0,73	0,17		-		-		-	4,38	0,06
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	25,85	0,83		-		-		-		-	8,62	1,95		-		-		-	51,70	0,74
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,95	0,25		-		-		-		-	2,65	0,60		-		-		-	15,89	0,23
	- Đất công trình năng lượng	DNL	2,34	0,07		-		-		-		-	0,78	0,18		-		-		-	4,69	0,07
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,56	0,02		-		-		-		-	0,19	0,04		-		-		-	1,12	0,02
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-		-		-		-		-	-	-		-		-		-	-	-
	- Đất di tích lịch sử -văn hóa	DDT		-		-		-	11,62	13,82		-		-		-		-		-	-	-
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	0,02	0,00		-		-		-		-	0,01	0,00		-		-		-	0,05	0,00
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,53	0,11		-		-		-		-		-		-		-		-	8,25	0,12
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	25,93	0,83		-		-		-		-		-		-		-		-	60,51	0,86
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-		-		-		-		-		-		-		-		-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,05	0,00		-		-		-		-	0,08	0,02		-		-		-	0,03	0,00
	- Đất chợ	DCH	1,83	0,06		-		-		-		-	3,05	0,69	1,22	1,38		-		-	-	-

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG CỦA HUYỆN ĐỒNG PHÚ - TỈNH BÌNH PHƯỚC[illegible]

Biểu 13/CH

CHUYÊN ĐỀ 1: CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN ĐÔNG PHÚ - TỈNH BÌNH PHƯỚC

[illegible]

PHỤ LỤC 1

DANH SÁCH ĐĂNG KÝ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT Ở NÔNG THÔN VÀ
Ở ĐÔ THỊ NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỒNG PHÚ

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Thông tin thửa đất		Ghi chú
						Số thửa	Số tờ bản đồ	
1	Lê Văn Lam	Đồng Tâm	500	CLN	ONT	30	8	
2	Nguyễn Văn Đình	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	14	12	
3	Lương Công Đông	Đồng Tâm	800	CLN	ONT	86	12	
4	Hoàng Thị Ngọc	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	118	12	
5	Vũ Thị Thương	Đồng Tâm	300	CLN	ONT	122	12	
6	Lê Khắc Sử	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	28	18	
7	Phan Thị Thanh	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	50	18	
8	Lê Thị Hiền	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	152	18	
9	Đỗ Văn	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	2	19	
10	Võ Thị Thế	Đồng Tâm	300	CLN	ONT	20	19	
11	Nguyễn Văn Phụng	Đồng Tâm	400	CLN	ONT	118	19	
12	Lương Công Đông	Đồng Tâm	2000	CLN	ONT	124	19	
13	Lê Quang Vinh	Đồng Tâm	600	CLN	ONT	37	26	
14	Trần Ngọc Diệp	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	55	27	
15	Nguyễn Văn Thực	Đồng Tâm	400	CLN	ONT	74	27	
16	Nguyễn Văn Tuấn	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	88	27	
17	Lê Văn Đức	Đồng Tâm	400	CLN	ONT	148	27	
18	Võ Thị Thế	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	175	27	
19	Nguyễn Thị Tuyết	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	191	27	
20	Trần Thị Hương	Đồng Tâm	500	CLN	ONT	141, 142	27	
21	Đỗ Thị Hương Giang	Đồng Tâm	500	CLN	ONT	173	28	
22	Lương Công Minh	Đồng Tâm	500	CLN	ONT	6	29	
23	Phùng Thanh Tâm	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	16	29	
24	Trần Văn Thắng	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	26	34	
25	Trần Văn Hùng	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	54	34	
26	Ngô Xuân Cường	Đồng Tâm	300	CLN	ONT	237	38	
27	Phạm Văn Thành	Đồng Tâm	500	CLN	ONT	394	38	
28	Phạm Việt Tâm	Đồng Tâm	1100	CLN	ONT	395	38	
29	Phạm Quang Đức	Đồng Tâm	1100	CLN	ONT	396	38	
30	Phạm Thị Lại	Đồng Tâm	500	CLN	ONT	397	38	
31	Hoàng Thị Tiến	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	5	43	
32	Trương Văn Cẩm	Đồng Tâm	60	CLN	ONT	6	43	
33	Trương Văn Cẩm	Đồng Tâm	45	CLN	ONT	8	43	
34	Nguyễn Thị Liên	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	19	43	
35	Đào Việt Bình	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	10	44	
36	Trần Ngọc Lương	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	12	44	
37	Nguyễn Xuân Hường	Đồng Tâm	800	CLN	ONT	56	44	
38	Nguyễn Ngọc Lan	Đồng Tâm	400	CLN	ONT	65	44	
39	Hà Văn Huân	Đồng Tâm	800	CLN	ONT	38; 68	46	
40	Phạm Thị Thu Hà	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	89	48	
41	Phan Thanh Lâm	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	201	48	
42	Nguyễn Như Tuấn	Đồng Tâm	2000	CLN	ONT	5	50	
43	Nguyễn Hữu Tâm	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	62	50	
44	Nguyễn Thị Liên	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	18	51	
45	Nguyễn Văn Chiến	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	31	51	
46	Vũ Văn Sang	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	33	51	
47	Nguyễn Thị Khánh	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	91	51	
48	Đặng Thị Nung	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	101	51	
49	Lê Thị Thanh	Đồng Tâm	400	CLN	ONT	123	51	
50	Lê Minh Phát	Đồng Tâm	400	CLN	ONT	165	51	
51	Đàm Quang Lượng	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	203	51	
52	Dương Kim Thảo	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	208	51	
53	Dương Thị Duyên	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	244	51	
54	Lê Thị Thảo	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	245	51	

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Thông tin thửa đất		Ghi chú
						Số thửa	Số tờ bản đồ	
55	Đỗ Văn Linh	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	258	51	
56	Nguyễn Văn Thiệp	Đồng Tâm	300	CLN	ONT	331	51	
57	Nguyễn Thị Kim Hồng	Đồng Tâm	400	CLN	ONT	9	52	
58	Lê Đình Châu	Đồng Tâm	2000	CLN	ONT	55	52	
59	Vũ Thanh Điệp	Đồng Tâm	2000	CLN	ONT	59	52	
60	Lê Thành Khánh	Đồng Tâm	500	CLN	ONT	97	52	
61	Trần Văn Bé	Đồng Tâm	500	CLN	ONT	109	52	
62	Võ Thị Cương	Đồng Tâm	400	CLN	ONT	110	52	
63	Nguyễn Thị Hồng	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	112	52	
64	Lê Thị Hoa	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	162	52	
65	Hoàng Minh Thành	Đồng Tâm	5000	CLN	ONT	1	53	
66	Lê Minh Tý	Đồng Tâm	1000	CLN	ONT	8	53	
67	Nguyễn Thị Hiền	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	72	53	
68	Bùi Xuân Ngọc	Đồng Tâm	400	CLN	ONT	92	53	
69	Trần Duy Khoa	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	166	53	
70	Phan Thị Phê	Đồng Tâm	600	CLN	ONT	21	54	
71	Trần Trọng Ý	Đồng Tâm	1200	CLN	ONT	42	54	
72	Lý Bồ Ly Vi	Đồng Tâm	1000	CLN	ONT	47	54	
73	Nguyễn Tiến Chương	Đồng Tâm	500	CLN	ONT	116	54	
74	Nguyễn Thị Hồng	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	197	54	
75	Đào Thị Mỹ Duyên	Đồng Tâm	300	CLN	ONT	82; 85; 86	55	
76	Lê Thị Phượng	Đồng Tâm	400	CLN	ONT	67; 68	58	
77	Điều Minh	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	19	60	
78	Lê Năng Hùng	Đồng Tâm	169,5	CLN	ONT	37	60	
79	Đinh Văn Yên	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	65	60	
80	Trần Văn Hòa	Đồng Tâm	600	CLN	ONT	67	60	
81	Vũ Thị Hoa	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	74	60	
82	Nguyễn Thị Bích	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	83	60	
83	Mai Thị Hương	Đồng Tâm	800	CLN	ONT	97	60	
84	Nguyễn Chí Cường	Đồng Tâm	500	CLN	ONT	107	60	
85	Nguyễn Văn Thông	Đồng Tâm	400	CLN	ONT	29	61	
86	Đoàn Công Tổ	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	42	61	
87	Thái Xuân Mai	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	193	61	
88	Nguyễn Quang Dũng	Đồng Tâm	150	CLN	ONT	224	61	
89	Nguyễn Thị Ánh	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	250	61	
90	Dương Thị Thập	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	273	61	
91	Dương Thị Thập	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	277	61	
92	Đinh Xuân Kiệm	Đồng Tâm	300	CLN	ONT	287	61	
93	Phạm Thế Minh	Đồng Tâm	1200	CLN	ONT	355	61	
94	Lê Thị Kim Hương	Đồng Tâm	850	CLN	ONT	377	61	
95	Lại Thị Mỹ Liên	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	41	62	
96	Nguyễn Thị Kim Liên	Đồng Tâm	1000	CLN	ONT	55	62	
97	Đỗ Hùng Cường	Đồng Tâm	600	CLN	ONT	59	62	
98	Thái Thị Chung	Đồng Tâm	300	CLN	ONT	90	62	
99	Trần Đức Hiếu	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	97	62	
100	Nguyễn Thị Thành	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	117	62	
101	Trần Thị Huệ	Đồng Tâm	300	CLN	ONT	138	62	
102	Trần Thị Nết	Đồng Tâm	500	CLN	ONT	31	63	
103	Trịnh Minh Châu	Đồng Tâm	150	CLN	ONT	43	63	
104	Nguyễn Văn Quân	Đồng Tâm	800	CLN	ONT	139	63	
105	Trần Thị Huệ	Đồng Tâm	400	CLN	ONT	164	63	
106	Hoàng Văn Vịnh	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	253	63	
107	Đoàn Văn Bốn	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	270	63	
108	Phùng Văn Chiến	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	323	63	
109	Đoàn Thị Hồng	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	324	63	
110	Trần Thiên Trường	Đồng Tâm	300	CLN	ONT	64; 65	63	
111	Nguyễn Thị Hoa	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	17	64	
112	Lê Hữu Phúc	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	73	64	
113	Nguyễn Thị Đào	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	5	71	
114	Triệu Thị Bích	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	21	71	

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Thông tin thửa đất		Ghi chú
						Số thửa	Số tờ bản đồ	
115	Ninh Văn Lương	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	25	71	
116	Ninh Văn Hiền	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	32	71	
117	Đỗ Thanh Đệ	Đồng Tâm	400	CLN	ONT	45	71	
118	Ngô Thị Tín	Đồng Tâm	1000	CLN	ONT	38;41	72	
119	Nguyễn Thiệp	Đồng Tâm	400	CLN	ONT	2	73	
120	Nguyễn Văn Chính	Đồng Tâm	400	CLN	ONT	69	73	
121	Nguyễn Thị Thùy Dương	Đồng Tâm	400	CLN	ONT	41	85	
122	Lê Thanh Dân	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	62	85	
123	Nguyễn Thanh Sơn	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	66,67	85	
124	Hồ Ý Thiên	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	69	85	
125	Hoàng Văn Lâm	Đồng Tâm	400	CLN	ONT	62; 63	85	
126	Dương Thanh Thủy	Đồng Tâm	80	CLN	ONT	19	86	
127	Nguyễn Sơn Hải	Đồng Tiến	600	CLN	ONT	16	1	
128	Phạm Thị Đồng	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	123	1	
129	Nông Đức Hồng	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	141	1	
130	Phạm Thị Tiên	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	153	1	
131	Phạm Thị Thu Thủy	Đồng Tiến	1500	CLN	ONT	195	1	
132	Đinh Trọng Tánh	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	50	4	
133	Bùi Viết Mỹ	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	147	4	
134	Nguyễn Trung Phong	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	189	4	
135	Trần Thị Thu Thảo	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	272	4	
136	Phạm Thị Đồng	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	12	5	
137	Lê Tất Du	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	289	5	
138	Nguyễn Thị Lê Bân	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	317	5	
139	Hồ Thị Dừa	Đồng Tiến	1300	CLN	ONT	326	5	
140	Hoàng Văn Lâm	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	333	5	
141	Nguyễn Quang Hải	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	223	6	
142	Chu Thị Ngọc Huyền	Đồng Tiến	250	CLN	ONT	289	6	
143	Trần Thị Nương	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	20	7	
144	Dương Ngọc Đức	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	42	7	
145	Dương Ngọc Đức	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	50	7	
146	Dương Ngọc Đức	Đồng Tiến	600	CLN	ONT	87	7	
147	Trương Văn Khánh	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	132	7	
148	Trần Thị Bình	Đồng Tiến	800	CLN	ONT	320	7	
149	Vũ Khắc Định	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	323	7	
150	Phạm Quang Minh	Đồng Tiến	50	CLN	ONT	152	8	
151	Triệu Thị Quỳnh Như	Đồng Tiến	1000	CLN	ONT	426	8	
152	Bùi Thị Bông	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	443	8	
153	Nguyễn Thị Dung	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	246	9	
154	Phạm Thị Chà	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	279	9	
155	Hồ Khắc Bạch	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	339	9	
156	Lê Khắc Dân	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	110	10	
157	Nguyễn Kim Thạch	Đồng Tiến	500	SKC	ONT	211	10	
158	Quách Minh Thành	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	214	10	
159	Lê Thị Huệ	Đồng Tiến	150	HNK	ONT	216	10	
160	Lê Thị Nhung	Đồng Tiến	250	CLN	ONT	217	10	
161	Nguyễn Thị Hồng	Đồng Tiến	28	CLN	ONT	42	12	
162	Lê Như Lai	Đồng Tiến	800	CLN	ONT	65	12	
163	Bùi Thị Liên	Đồng Tiến	100	BHK	ONT	197	13	
164	Phạm Văn Khoa	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	271	13	
165	Đinh Tiến Phụng	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	292	13	
166	Lê Thị Thanh	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	313	13	
167	Bùi Thị Miên	Đồng Tiến	800	CLN	ONT	379	13	giáp thửa 378
168	Nguyễn Thị Hường	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	467	13	
169	Phạm Văn Trình	Đồng Tiến	50	CLN	ONT	540	13	
170	Nguyễn Thị Lý	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	752	13	
171	Cao Xuân Á	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	961	13	
172	Ngô Thế Tiến	Đồng Tiến	150	CLN	ONT	990	13	
173	Nguyễn Ngọc Được	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	1097	13	

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Thông tin thửa đất		Ghi chú
						Số thửa	Số tờ bản đồ	
174	Nguyễn Văn Hiền	Đồng Tiến	500	CLN	ONT	1150	13	
175	Hoàng Thị Tuyết Nhung	Đồng Tiến	50	CLN	ONT	1155	13	
176	Bùi Thị Như Thùy	Đồng Tiến	500	CLN	ONT	1187	13	
177	Trần Hải Hoàng	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	1209	13	
178	Đặng Xuân Nhân	Đồng Tiến	140	CLN	ONT	1210	13	
179	Trần Thị Cẩm Thơ	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	1286	13	
180	Trần Hải Hoàng	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	1287	13	
181	Hồ Đắc Vũ	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	1302	13	
182	Phan Văn Trung	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	1325	13	
183	Lê Viết Hoài Phú	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	1331	13	
184	Lê Thị Phi Yến	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	72A	13	
185	Phùng Sinh Đức	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	3	14	
186	Đàm Quang Luyện	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	14	14	
187	Trần Văn Đức Phạm Thị Mai	Đồng Tiến	500	CLN	ONT	241	14	
188	Chu Văn Chữ	Đồng Tiến	500	CLN	ONT	295	14	
189	Đỗ Thanh Trà	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	361	14	
190	Bùi Tuấn Khởi	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	213	15	
191	Đặng Văn Nghi	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	217	15	
192	Trịnh Thị Huệ	Đồng Tiến	70	CLN	ONT	226	15	
193	Ngô Kim Quyết	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	18	16	
194	Đàm Đình Riêm	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	24	16	
195	Hoàng Văn Lâm	Đồng Tiến	100	BHK	ONT	158	16	
196	Bùi Xuân Tình	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	224	16	
197	Đặng Đức Thương	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	225	16	
198	Đàm Văn Thịnh	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	227	16	
199	Trần Thị Ngân	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	253	16	
200	Dương Văn Lương	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	43	18	
201	Dương Văn Lương	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	46	18	
202	Nguyễn Văn Tư	Đồng Tiến	1200	CLN	ONT	12	19	
203	Đỗ Quang Huân	Đồng Tiến	120	CLN	ONT	71	19	
204	Lê Thanh Trung	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	342	19	
205	Dương Văn Giang	Đồng Tiến	600	CLN	ONT	123	22	
206	Trịnh Thị Sương	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	151	22	
207	Nguyễn Văn Yên	Đồng Tiến	1000	CLN	ONT	156	23	
208	Lê Đình Thanh	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	221	23	
209	Nguyễn Văn Yên	Đồng Tiến	2000	CLN	ONT	230	23	
210	Đàm Văn Chung	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	251	23	
211	Chu Ngọc Khanh	Đồng Tiến	700	CLN	ONT	306	23	
212	Chu Văn Nam	Đồng Tiến	50	CLN	ONT	378	23	
213	Hà Duy Chính	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	380	23	
214	Đình Quang Phúc	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	403	23	
215	Linh Thị Lâm	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	498	23	
216	Nguyễn Văn Yên	Đồng Tiến	3000	CLN	ONT	605	23	
217	Hoàng Thị Mão	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	650	23	
218	Phạm Văn Liên	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	679	23	
219	Tạ Văn Điệp	Đồng Tiến	500	CLN	ONT	703	23	
220	Hà Thị Nôi	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	706	23	
221	Nguyễn Phương Duy	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	772	23	
222	Võ Việt Hải	Đồng Tiến	700	SKC	ONT	1140	23	
223	Trần Thị Phụng	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	1308	23	
224	Nguyễn Trung Phong	Đồng Tiến	1000	CLN	ONT	76	24	
225	Trương Duy Bảo	Đồng Tiến	50	CLN	ONT	154	24	
226	Trần Chiêu Chương	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	261	24	
227	Hoàng Văn Quảng	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	265	24	
228	Trần Thị Liên	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	157	25	
229	Phạm Văn Phan	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	165	25	
230	Trần Thị Ngân	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	185	25	
231	Đình Văn Phương	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	309	25	
232	Vũ Thị Hương	Đồng Tiến	500	CLN	ONT	610	25	

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Thông tin thửa đất		Ghi chú
						Số thửa	Số tờ bản đồ	
233	Hoàng Văn Hùng	Đồng Tiến	500	CLN	ONT	149	26	
234	Hoàng Cương	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	419	26	
235	Hoàng Văn Tài	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	471	26	
236	Nguyễn Phước Tĩnh	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	617	26	
237	Phạm Thế Minh	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	956	26	
238	Vũ Đình Tòng	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	1054	26	
239	Giáp Văn Chúc	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	1055	26	
240	Tăng Văn Chuẩn	Đồng Tiến	60	CLN	ONT	1080	26	
241	Phạm Văn Bình	Đồng Tiến	600	CLN	ONT	1083	26	
242	Đào Văn Tiến	Đồng Tiến	1000	BHK	ONT	250,251,252	26	
243	Nguyễn Thị Mai	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	77	28	
244	Đinh Văn Yên	Đồng Tiến	500	CLN	ONT	81	28	
245	Dương Thị Ngọc Giàu	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	130	28	
246	Tô Thị Tươi	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	37	32	
247	Nguyễn Ngọc Thành	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	38	32	
248	Phạm Kim Phát	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	93	32	
249	Nguyễn Thị Hiền	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	45	33	
250	Nguyễn Văn Châu	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	47	33	
251	Nguyễn Văn Châu	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	62	33	
252	Nguyễn Văn Khuông	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	75	33	
253	Nguyễn Văn Trung	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	83	33	
254	Nguyễn Văn Châu	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	152; 153	33	
255	Nguyễn Quang Hải	Đồng Tiến	700	CLN	ONT	62	35	
256	Lê Văn Phúc	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	87	36	
257	Phạm Thị Tiên	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	108	36	
258	Hồ Phi Phích	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	41	39	
259	Lê Văn Hải	Đồng Tiến	110,3	CLN	ONT	92	39	
260	Lương Thị Tuyết	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	118	39	
261	Lương Thị Tuyết	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	140	39	
262	Nguyễn Văn Lê	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	8	40	
263	Phạm Bá Tòng	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	23	40	
264	Nguyễn Hồng Thắm	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	31	40	
265	Trần Thị Hương	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	47	40	
266	Nguyễn Văn Thương	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	55	40	
267	Phạm Thị Hồng Thắm	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	57	40	
268	Lê Thị Nhung	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	61	40	
269	Nguyễn Đình Chí	Đồng Tiến	500	CLN	ONT	91	40	
270	Nguyễn Xuân Hòa	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	15	41	
271	Hoàng Ngọc Phi	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	42	41	
272	Điền Thị Lai	Đồng Tiến	1000	CLN	ONT	57	41	
273	Trần Thị Niềm	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	59	41	
274	Trần Nhật Tâm	Đồng Tiến	2000	CLN	ONT	71	41	
275	Nguyễn Thanh Nguyên	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	86	41	
276	Hoàng Thị Nga	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	110	41	
277	Nguyễn Đình Khang	Đồng Tiến	1000	CLN	ONT	179	41	
278	Văn Thị Thơm	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	181	41	
279	Điền Thị Mẫn	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	182	41	
280	Điền Thị Hạnh	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	196	41	
281	Bùi Văn Thuận	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	197	41	
282	Nguyễn Văn Á	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	203	41	
283	Lê Tất Duyên	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	36; 187	41	
284	Trần Thị Hương	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	97	42	
285	Đỗ Trường Xuân	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	64,65	44	
286	Nguyễn Văn Sử	Đồng Tiến	2600	CLN	ONT	21	46	
287	Bùi Việt Mỹ	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	111	46	
288	Nguyễn Trường Giang Tuấn	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	195	46	
289	Lữ Thị Lộc	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	203	46	
290	Đỗ Thị Thúy	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	391	46	
291	Nguyễn Thị Linh	Đồng Tiến	170	CLN	ONT	527	46	

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Thông tin thửa đất		Ghi chú
						Số thửa	Số tờ bản đồ	
292	Phan Mậu Thái	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	38	47	
293	Trịnh Thị Tươi	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	39	47	
294	Phạm Thị Tin	Đồng Tiến	1500	CLN	ONT	76	47	
295	Phan Mậu Thái	Đồng Tiến	800	CLN	ONT	109	48	
296	Nguyễn Kim Thanh	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	4	50	
297	Trần Quốc Quỳnh	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	14	50	
298	Trần Quốc Quỳnh	Đồng Tiến	1700	CLN	ONT	67	50	
299	Trần Quốc Quỳnh	Đồng Tiến	4600	CLN	ONT	70	50	
300	Nguyễn Văn Thanh	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	78	50	
301	Đào Thúy Diễm	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	88	50	
302	Lê Xuân Thương	Đồng Tiến	600	CLN	ONT	126,127,128	50	
303	Trần Quốc Quý	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	14	51	
304	Nguyễn Thị Thu Hường	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	97	51	
305	Điều Bé	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	108	51	
306	Phạm Thị Thanh Hoa	Đồng Tiến	500	CLN	ONT	31	52	
307	Lê Thị Nhung	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	49	52	
308	Nguyễn Hữu Toại	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	65	52	
309	Nguyễn Danh Tùng	Đồng Tiến	3200	CLN	ONT	105	52	
310	Nguyễn Thị Kim Thoa	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	134	52	
311	Nguyễn Xuân kiên	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	141	52	
312	Nguyễn Thị Nguyệt	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	142	52	
313	Bùi Thị Chuyện	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	199	52	
314	Nguyễn Thanh Thảo	Đồng Tiến	1000	CLN	ONT	80	56	
315	Bùi Tuấn Tuệ	Đồng Tiến	600	CLN	ONT	90	56	
316	Lê Quốc Hùng	Đồng Tiến	700	CLN	ONT	162	56	
317	Lê Quốc Hùng	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	164	56	
318	Lê Quốc Hùng	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	165	56	
319	Trịnh Văn Sơn	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	169	56	
320	Nguyễn Minh Thành	Đồng Tiến	300	BHK	ONT	174	56	
321	Mông Văn Gióng	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	212	57	
322	Nguyễn Đức Đăng	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	224	57	
323	Hoàng Văn Cò	Đồng Tiến	700	CLN	ONT	373	57	
324	Hứa Văn Thuận	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	408	57	
325	Nguyễn Văn Hùng	Đồng Tiến	800	CLN	ONT	262; 263	57	
326	Nguyễn Văn Phương	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	68	61	
327	Đào Văn Mừng	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	73	61	
328	Huỳnh Thị Xuân Hằng	Đồng Tiến	70	CLN	ONT	77	61	
329	Lâm Thị Lệ	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	17	63	
330	Nguyễn Thế Lưu	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	20	63	
331	Điều Thị Chang	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	23	63	
332	Nguyễn Văn Du	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	32	63	
333	Phạm Văn Nhi	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	93	63	
334	Hoàng Phúc Rám	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	60	66	
335	Phạm Văn Trọng	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	68	66	
336	Tạ Văn Viết	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	18	69	
337	Phùng Thị Hồng	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	68	72	
338	Nông Thị Hà	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	161	72	
339	Đặng Thị Ngọc Sương	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	177	72	
340	Phùng Thị Loan	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	178	72	
341	Nguyễn Thị Thắm	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	186	72	
342	Lương Trọng Thế	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	188	72	
343	Nông Văn Toàn	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	223	72	
344	Hoàng Văn Phong	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	263	72	
345	Hoàng Phú Hưng	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	264	72	
346	Nghiệp Quang Bạch	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	51	75	
347	Nguyễn Văn Tân	Tân Hòa	3500	CLN	ONT	2	10	
348	Nguyễn Văn Quang	Tân Hòa	1000	CLN	ONT	49	10	
349	Bùi Văn Tình	Tân Hòa	2600	CLN	ONT	20	10	ách thửa 24
350	Trần Thị Tường Vi	Tân Hòa	2500	CLN	ONT	35	10	ách thửa 24
351	Sầm Văn Thảo	Tân Hòa	700	CLN	ONT	49	14	

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Thông tin thửa đất		Ghi chú
						Số thửa	Số tờ bản đồ	
352	Lê Văn Đông	Tân Hòa	100	CLN	ONT	65	14	
353	Hoàng Thanh Sơn	Tân Hòa	1200	CLN	ONT	21	15	
354	Hoàng Văn Lợi	Tân Hòa	200	CLN	ONT	25	15	
355	Hoàng Thanh Nam	Tân Hòa	200	CLN	ONT	136	15	
356	Lê Đình Tuấn	Tân Hòa	40	CLN	ONT	213	15	
357	Dương Văn Vui	Tân Hòa	200	CLN	ONT	239	15	
358	Nguyễn Văn Tân	Tân Hòa	1000	CLN	ONT	17	18	
359	Nguyễn Văn Tân	Tân Hòa	600	CLN	ONT	81	18	
360	Hoàng Văn Phiên	Tân Hòa	300	CLN	ONT	346	18	
361	Đặng Quốc Túy	Tân Hòa	100	CLN	ONT	226	19	
362	Mã Văn Coi	Tân Hòa	500	CLN	ONT	261	19	
363	Linh Quang Biên	Tân Hòa	100	CLN	ONT	320	19	
364	Nội Văn Tuyển	Tân Hòa	1200	CLN	ONT	326	19	
365	Hoàng Văn Phiên	Tân Hòa	500	CLN	ONT	345	19	
366	Dương Thị Kiêm	Tân Hòa	600	CLN	ONT	346	19	
367	Bùi Văn Trường	Tân Hòa	700	CLN	ONT	377	19	
368	Trương Thị Hoa	Tân Hòa	200	CLN	ONT	34	20	
369	Cao Hồng Chinh	Tân Hòa	100	CLN	ONT	64	20	
370	Lê Đăng Hanh	Tân Hòa	400	CLN	ONT	84	20	
371	Trần Văn Phương	Tân Hòa	400	CLN	ONT	127	20	
372	Nguyễn Thị Nga	Tân Hòa	400	CLN	ONT	134	20	
373	Trịnh Bá Thu	Tân Hòa	2000	CLN	ONT	153	20	
374	Lê Văn Tâm	Tân Hòa	1000	CLN	ONT	296	20	
375	Trần Văn Hùng	Tân Hòa	400	CLN	ONT	361	20	
376	Lê Đăng Hanh	Tân Hòa	2000	CLN	ONT	407	20	
377	Hoàng Văn Khánh	Tân Hòa	400	CLN	ONT	422	20	
378	Nguyễn Như Thủy	Tân Hòa	700	CLN	ONT	423	20	
379	Nguyễn Thị Mỹ Nga	Tân Hòa	300	CLN	ONT	424	20	
380	Sầm Văn Phúc	Tân Hòa	400	CLN	ONT	437	20	
381	Sầm Văn Phúc	Tân Hòa	400	CLN	ONT	438	20	
382	Trịnh Bá Thu	Tân Hòa	1000	CLN	ONT	106	21	
383	Trần Văn Hùng	Tân Hòa	400	CLN	ONT	107	21	
384	Trần Văn Hoài	Tân Hòa	400	CLN	ONT	121	21	
385	Nguyễn Văn Sự	Tân Hòa	700	CLN	ONT	116	23	
386	Lê Thị Ngọc Anh	Tân Hòa	400	CLN	ONT	149	23	
387	Nguyễn Thị Thịnh	Tân Hòa	200	CLN	ONT	43	24	
388	Sen Kim Quý	Tân Hòa	1300	CLN	ONT	157	24	
389	Hoàng Thị Lan	Tân Hòa	200	CLN	ONT	158	24	
390	Triệu Văn Bình	Tân Hòa	400	CLN	ONT	161	24	
391	Trần Đức Vẹn	Tân Hòa	100	CLN	ONT	194	24	
392	Vì Văn Quý	Tân Hòa	400	CLN	ONT	110	25	
393	Vì Văn Quân	Tân Hòa	200	CLN	ONT	113	25	
394	Nguyễn Công Lai	Tân Hòa	100	CLN	ONT	130	25	
395	Hoàng Văn Phong	Tân Hòa	1000	CLN	ONT	180	25	
396	Nông Văn Quyền	Tân Hòa	3000	CLN	ONT	190	25	
397	Nguyễn Thị Ngoan	Tân Hòa	100	CLN	ONT	54	33	
398	Huỳnh Ngọc Tươi	Tân Hưng	700	CLN	ONT	171	2	
399	Huỳnh Ngọc Diệp	Tân Hưng	1000	CLN	ONT	188	2	
400	Nguyễn Thanh Hải	Tân Hưng	400	CLN	ONT	196	2	
401	Võ Văn Phước	Tân Hưng	600	CLN	ONT	217	2	
402	Hồ Quốc Hưng	Tân Hưng	2000	CLN	ONT	236	2	
403	Nguyễn Văn Tín	Tân Hưng	100	CLN	ONT	243	2	
404	Võ Thị Thu Hương	Tân Hưng	2000	CLN	ONT	248	2	
405	Nguyễn Văn Tín	Tân Hưng	2000	CLN	ONT	279	2	
406	Nguyễn Văn Tín	Tân Hưng	500	CLN	ONT	316	2	
407	Đỗ Văn Tuấn	Tân Hưng	600	CLN	ONT	582	2	
408	Đỗ Văn Tuấn	Tân Hưng	600	CLN	ONT	582	2	
409	Nguyễn Thị Tuyết	Tân Hưng	400	CLN	ONT	372	3	
410	Nguyễn Thanh Hải	Tân Hưng	2000	CLN	ONT	373	3	
411	Ngô Văn Minh	Tân Hưng	100	CLN	ONT	8	5	

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Thông tin thửa đất		Ghi chú
						Số thửa	Số tờ bản đồ	
412	Võ Thanh Hoàng	Tân Hưng	500	CLN	ONT	23	5	
413	Dụng Quý Đông	Tân Hưng	2000	CLN	ONT	51	5	
414	Phạm Thị Tốt	Tân Hưng	500	CLN	ONT	385	5	
415	Phùng Văn Quảng	Tân Hưng	100	CLN	ONT	265	6	
416	Nguyễn Thị Hường	Tân Hưng	100	CLN	ONT	268	6	
417	Nguyễn Thị Tâm	Tân Hưng	100	CLN	ONT	278	6	
418	Phan Văn Mên	Tân Hưng	500	CLN	ONT	321	6	
419	Lê Xuân Diệu	Tân Hưng	4000	CLN	ONT	332	6	
420	Nguyễn Phong	Tân Hưng	200	CLN	ONT	347	6	
421	Đoàn Ngọc Nam	Tân Hưng	400	CLN	ONT	695	6	
422	Huỳnh Thị Hiền	Tân Hưng	300	CLN	ONT	697	6	
423	Lê Thị Anh Xuân	Tân Hưng	200	CLN	ONT	273	7	
424	Bùi Thị Sương	Tân Hưng	800	CLN	ONT	22	11	
425	Nông nghiệp Sang	Tân Hưng	2000	CLN	ONT	27	11	
426	Nguyễn Văn Tâm	Tân Hưng	100	CLN	ONT	51	11	
427	Trần Quốc Duẩn	Tân Hưng	100	CLN	ONT	70	11	
428	Phạm Văn Chanh	Tân Hưng	300	CLN	ONT	176	11	
429	Nguyễn Thương	Tân Hưng	300	CLN	ONT	7	14	
430	Võ Thanh Hoàng	Tân Hưng	200	CLN	ONT	13	14	
431	Võ Văn Tỷ	Tân Hưng	400	CLN	ONT	16	14	
432	Trương Thị Nga	Tân Hưng	100	CLN	ONT	18	14	
433	Nguyễn Thị Yến Nhi	Tân Hưng	200	CLN	ONT	20	14	
434	Võ Thị Thuật	Tân Hưng	400	CLN	ONT	21	14	
435	Vòng Phở Mùi	Tân Hưng	100	CLN	ONT	35	14	
436	Nguyễn Thành Văn	Tân Hưng	300	CLN	ONT	36	14	
437	Thới Văn Hội	Tân Hưng	100	CLN	ONT	2	15	
438	Ngô Viết Sơn	Tân Hưng	200	CLN	ONT	12	15	
439	Lê Quý Minh	Tân Hưng	100	CLN	ONT	36	15	
440	Trần Trung Dũng	Tân Hưng	1000	CLN	ONT	44	15	
441	Lê Quý Minh	Tân Hưng	100	CLN	ONT	48	15	
442	Lê Thị Thanh Liêm	Tân Hưng	87	CLN	ONT	22	16	
443	Hồ Thị Tê	Tân Hưng	200	CLN	ONT	58	16	
444	Võ Văn Tấn	Tân Hưng	200	CLN	ONT	68	16	
445	Huỳnh Thanh Lâm	Tân Hưng	200	CLN	ONT	14, 25	16	
446	Đồng Văn Hóa	Tân Hưng	1000	CLN	ONT	6	18	
447	Lương Văn Thảo	Tân Hưng	200	CLN	ONT	27	18	
448	Đinh Thị Kim Oanh	Tân Hưng	300	CLN	ONT	36	18	
449	Nguyễn Thị Ánh	Tân Hưng	300	CLN	ONT	38	18	Hiện đất
450	Phạm Văn Minh	Tân Hưng	100	CLN	ONT	9	19	
451	Trần Văn Phú	Tân Hưng	300	CLN	ONT	16	19	
452	Nguyễn Văn Quý	Tân Hưng	100	CLN	ONT	49	19	
453	Phạm Văn Thử	Tân Hưng	1200	CLN	ONT	61	19	
454	Bùi Thị Hương	Tân Hưng	200	CLN	ONT	62	19	
455	Nguyễn Văn Tinh	Tân Hưng	800	CLN	ONT	70	19	
456	Lương Văn Thảo	Tân Hưng	200	CLN	ONT	104	19	
457	Lương Thị Móng	Tân Hưng	200	CLN	ONT	107	19	
458	Nguyễn Thị Hòa	Tân Hưng	200	CLN	ONT	113	19	
459	Trần Văn Phú	Tân Hưng	100	CLN	ONT	121	19	
460	Đặng Thị Hương Thủy	Tân Hưng	300	CLN	ONT	376	19	
461	Đặng Thị Bích Thảo	Tân Hưng	300	CLN	ONT	377	19	
462	Đặng Thị Mai Thơ	Tân Hưng	300	CLN	ONT	378	19	
463	Đặng Thị Bích Ngọc	Tân Hưng	300	CLN	ONT	379	19	
464	Cao Thanh Long	Tân Hưng	600	CLN	ONT	98; 99	19	
465	Cao Thị Thanh Xuân	Tân Hưng	300	CLN	ONT	15	20	
466	Nguyễn Văn Thành	Tân Hưng	200	CLN	ONT	17	20	
467	Võ Thị Ngọc Sương	Tân Hưng	100	CLN	ONT	22	22	
468	Hà Văn Xuân	Tân Hưng	100	CLN	ONT	30	22	
469	Lê Văn Giả	Tân Hưng	100	CLN	ONT	88	22	
470	Vương Thế Hà	Tân Hưng	100	CLN	ONT	2	23	
471	Hồ Thị Mỹ Hạnh	Tân Hưng	200	CLN	ONT	9	23	

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Thông tin thửa đất		Ghi chú
						Số thửa	Số tờ bản đồ	
472	Lê Diên Nhất	Tân Hưng	500	CLN	ONT	15	23	
473	Trần Tinh	Tân Hưng	200	CLN	ONT	34	23	
474	Nguyễn Văn Hải	Tân Hưng	200	CLN	ONT	36	23	
475	Trần Tinh	Tân Hưng	200	CLN	ONT	37	23	
476	Ngô Thị Hường	Tân Hưng	300	CLN	ONT	63	23	
477	Nguyễn Minh Hằng	Tân Hưng	150	CLN	ONT	66	23	
478	Nguyễn Văn Sơ	Tân Hưng	200	CLN	ONT	73	23	
479	Lưu Thị Bích Hạnh	Tân Hưng	150	CLN	ONT	87	23	
480	Trần Thị Tuyết Sương	Tân Hưng	100	CLN	ONT	88	23	
481	Đoàn Ngọc Nam	Tân Hưng	400	CLN	ONT	160	23	
482	Phan Đình Trung	Tân Hưng	1200	CLN	ONT	1	24	
483	Trần Trung Dũng	Tân Hưng	1000	CLN	ONT	5	25	
484	Trương Ngọc Nhân	Tân Hưng	1200	CLN	ONT	39	25	
485	Vương Văn Tuyền	Tân Hưng	300	CLN	ONT	137	25	
486	Nguyễn Văn Phước	Tân Hưng	100	CLN	ONT	45	26	
487	Nguyễn Cửu Phú	Tân Hưng	2000	CLN	ONT	52	26	
488	Nguyễn Cửu Phú	Tân Hưng	2000	CLN	ONT	53	26	
489	Cao Thanh Châu	Tân Hưng	500	CLN	ONT	4	29	
490	Vi Văn Rầy	Tân Hưng	300	CLN	ONT	20	29	
491	Tô Văn Mây	Tân Hưng	300	CLN	ONT	43	29	
492	Lục Văn Túc	Tân Hưng	400	CLN	ONT	50	29	
493	Nguyễn Hữu Lâm	Tân Hưng	1000	CLN	ONT	51	29	
494	Lê Thị Anh Hồng	Tân Hưng	100	CLN	ONT	84	29	
495	Nguyễn Thị Hoa	Tân Hưng	100	CLN	ONT	95	29	
496	Nguyễn Thị Bình	Tân Hưng	100	CLN	ONT	112	29	
497	Nguyễn Thị Toan	Tân Hưng	100	CLN	ONT	142	29	
498	Nguyễn Vương Luyện	Tân Hưng	70	CLN	ONT	171	29	
499	Hứa Thị Nhật	Tân Hưng	100	CLN	ONT	185	29	
500	Lê Tấn Toàn	Tân Hưng	200	CLN	ONT	359	29	
501	Hứa Thị Nhật	Tân Hưng	300	CLN	ONT	366	29	
502	Trịnh Thị Nga	Tân Hưng	300	CLN	ONT	367	29	
503	Nguyễn Thị Nhíp	Tân Hưng	300	CLN	ONT	35	30	
504	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Tân Hưng	900	CLN	ONT	63	30	
505	Phạm Thị Hoan	Tân Hưng	300	CLN	ONT	67	30	
506	Nguyễn Văn Thìn	Tân Hưng	500	CLN	ONT	90	30	
507	Hà Thị Mướt	Tân Hưng	300	CLN	ONT	182	30	
508	Lê Văn Thắng	Tân Hưng	300	CLN	ONT	183	30	
509	Thái Thanh Hiệp	Tân Hưng	200	CLN	ONT	192	30	
510	Huỳnh Minh Phúc	Tân Hưng	400	CLN	ONT	14	37	
511	Lê Thị Hạnh	Tân Hưng	3000	CLN	ONT	24	37	Hiện đất
512	Lê Thị Ánh	Tân Hưng	2000	CLN	ONT	27	37	
513	Châu Văn Nhân	Tân Hưng	600	CLN	ONT	37	37	
514	Bùi Thị Mỹ Trang	Tân Hưng	500	CLN	ONT	49	37	Hiện đất
515	Vũ Thị Tám	Tân Hưng	400	CLN	NKH	52	37	
516	Bùi Thị Mỹ Trang	Tân Hưng	1500	CLN	ONT	55	37	Hiện đất
517	Bùi Thị Doan	Tân Hưng	1500	CLN	ONT	69	37	Hiện đất
518	Nguyễn Văn Thịnh	Tân Hưng	600	CLN	ONT	72	37	Hiện đất
519	Phạm Văn Tâm	Tân Hưng	3000	CLN	ONT	79	37	
520	Dương Thị Tâm	Tân Hưng	400	CLN	ONT	183	37	
521	Trương Văn Quang	Tân Hưng	100	CLN	ONT	21	38	
522	Ngô Thị Nga	Tân Hưng	400	CLN	ONT	27	38	
523	Chu Văn Tầm	Tân Hưng	300	CLN	ONT	34	38	
524	Đỗ Văn Thái	Tân Hưng	100	CLN	ONT	40	38	
525	Nguyễn Thị Vui	Tân Hưng	500	CLN	ONT	47	38	
526	Nông Văn Dền	Tân Hưng	400	CLN	ONT	60	38	
527	Tạ Thị Hoài	Tân Hưng	600	CLN	ONT	70	38	
528	Hứa Thị Nhật	Tân Hưng	600	CLN	ONT	95	38	
529	Hứa Thị Nhật	Tân Hưng	600	CLN	ONT	123	38	
530	Lê Đình Phòng	Tân Hưng	200	CLN	ONT	126	38	
531	Dương Đức Tài	Tân Hưng	100	CLN	ONT	134	38	

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Thông tin thửa đất		Ghi chú
						Số thửa	Số tờ bản đồ	
532	Vũ Văn Ninh	Tân Hưng	2000	CLN	ONT	138	38	
533	Nguyễn Thị Vui	Tân Hưng	200	CLN	ONT	142	38	
534	Lê Văn Minh	Tân Hưng	100	CLN	ONT	170	38	
535	Trần Xuân Thành	Tân Hưng	200	CLN	ONT	176	38	
536	Lê Như Thành	Tân Hưng	500	CLN	ONT	202	38	
537	Vũ Văn An	Tân Hưng	400	CLN	ONT	216	38	
538	Trần Ngọc Nhân	Tân Hưng	500	CLN	ONT	257	38	
539	Trần Thị Hằng	Tân Hưng	500	CLN	ONT	258	38	
540	Trần Ngọc Nam	Tân Hưng	500	CLN	ONT	259	38	
541	Trần Ngọc Nhân	Tân Hưng	200	CLN	ONT	260	38	
542	Lê Thị Anh Xuân	Tân Hưng	500	CLN	ONT	261	38	
543	Chu Văn Sèn	Tân Hưng	300	CLN	ONT	305	38	
544	Chu Thị Xuân	Tân Hưng	200	CLN	ONT	326	38	
545	Trần Xuân Thành	Tân Hưng	1200	CLN	ONT	176, 177	38	
546	Phan Doãn Tuấn	Tân Hưng	200	CLN	ONT	6	39	
547	Trần Cao Sơn	Tân Hưng	200	CLN	ONT	425	39	
548	Nông Văn Thượng	Tân Hưng	1500	CLN	ONT	69; 70	39	
549	Phạm Thế Duyệt	Tân Hưng	200	CLN	ONT	44	40	
550	Hà Anh Vũ	Tân Hưng	100	CLN	ONT	45	40	
551	Nguyễn Quan Công Tước	Tân Hưng	200	CLN	ONT	53	40	
552	Trương Quốc Huy	Tân Hưng	200	CLN	ONT	54	40	
553	Phạm Thị Huệ	Tân Hưng	1500	CLN	ONT	17	42	
554	Nguyễn Hữu Thành	Tân Hưng	500	CLN	ONT	20	42	
555	Nguyễn Hữu Thành	Tân Hưng	900	CLN	ONT	21	42	
556	Phạm Thông	Tân Hưng	500	CLN	ONT	27	43	
557	Bùi Đình Cảnh	Tân Hưng	1000	CLN	ONT	28	43	
558	Trương Thị Quyên	Tân Hưng	1500	CLN	ONT	30	43	Hiện đất
559	Phạm Văn Dương	Tân Hưng	300	CLN	ONT	59	43	Hiện đất
560	Phạm Văn Dương	Tân Hưng	1800	CLN	ONT	60	43	Hiện đất
561	Phạm Văn Dương	Tân Hưng	2000	CLN	ONT	61	43	Hiện đất
562	Đoàn Tuấn Hưng	Tân Hưng	400	CLN	ONT	77	43	
563	Hồ Sỹ Song	Tân Hưng	600	CLN	ONT	79	43	
564	Phạm Văn Quế	Tân Hưng	2000	CLN	ONT	92	43	
565	Lăng Văn Thít	Tân Hưng	500	CLN	ONT	2	44	
566	Trương Thị Mây	Tân Hưng	300	CLN	ONT	7	44	
567	Ngân Thị Bằng	Tân Hưng	100	CLN	ONT	11	44	
568	Phùng Văn Lèn	Tân Hưng	364	CLN	ONT	13	44	
569	Bùi Thị Hoài Thu	Tân Hưng	600	CLN	ONT	22	44	
570	Nguyễn Văn Trỗi	Tân Hưng	100	CLN	ONT	28	44	
571	Nông Thị Thu Hiền	Tân Hưng	100	CLN	ONT	34	44	
572	Nguyễn Văn Định	Tân Hưng	153,2	CLN	ONT	36	44	
573	Trương Bá Chiến	Tân Hưng	1500	CLN	ONT	49	44	
574	Phạm Văn Tuyên	Tân Hưng	700	CLN	ONT	149	44	
575	Tăng Văn Duyên	Tân Hưng	257	CLN	ONT	8	45	
576	Ngân Thị Bằng	Tân Hưng	100	CLN	ONT	17	45	
577	Dương Văn Minh	Tân Hưng	300	CLN	ONT	26	45	
578	Hà Văn Chanh	Tân Hưng	400	CLN	ONT	32	45	
579	Lê Anh Tuấn	Tân Hưng	2000	CLN	ONT	43	45	
580	Dương Văn Minh	Tân Hưng	300	CLN	ONT	81	45	
581	Vũ Thị Thoa	Tân Hưng	800	CLN	ONT	105	45	
582	Tô Hải	Tân Hưng	1500	CLN	ONT	114	45	
583	Ngô Thành Du	Tân Hưng	218	CLN	ONT	125	45	
584	Tô Hải	Tân Hưng	1000	CLN	ONT	134	45	
585	Ngô Công Tuấn	Tân Hưng	400	CLN	ONT	143	45	
586	Đàm Văn Hoàng	Tân Hưng	200	CLN	ONT	144	45	
587	Nguyễn Văn Bích	Tân Hưng	400	CLN	ONT	146	45	
588	Nguyễn Thị Thành	Tân Hưng	200	CLN	ONT	151	45	
589	Đàm Văn Hoàng	Tân Hưng	600	CLN	ONT	153	45	
590	Đặng Thị Anh	Tân Hưng	200	CLN	ONT	156	45	
591	Đặng Văn Tung	Tân Hưng	200	CLN	ONT	159	45	

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Thông tin thửa đất		Ghi chú
						Số thửa	Số tờ bản đồ	
592	Vũ Thị Thoa	Tân Hưng	300	CLN	ONT	168	45	
593	Ngân Thị Bằng	Tân Hưng	100	CLN	ONT	171	45	
594	Tô Hải	Tân Hưng	1000	CLN	ONT	172	45	
595	Hà Văn Bộ	Tân Hưng	100	CLN	ONT	189	45	
596	Dương Minh Thanh	Tân Hưng	200	CLN	ONT	218	45	
597	Tăng Văn Duyên	Tân Hưng	95	CLN	ONT	278	45	
598	Sầm Bế Hưng	Tân Hưng	400	CLN	ONT	3	46	
599	Sầm Bế Hưng	Tân Hưng	400	CLN	ONT	42	46	
600	Phạm Thị Mỹ Chánh	Tân Hưng	600	CLN	ONT	13	48	
601	Lý Văn Sù	Tân Hưng	200	CLN	ONT	20	48	
602	Phạm Văn Hường	Tân Hưng	400	CLN	ONT	70	48	
603	Trương Văn Lành	Tân Hưng	800	CLN	ONT	9; 16	48	
604	Chu Văn Phú	Tân Hưng	400	CLN	ONT	2	55	
605	Vũ Trường Sơn	Tân Hưng	700	CLN	ONT	30	55	
606	Vũ Trường Sơn	Tân Hưng	700	CLN	ONT	31	55	
607	Vũ Trường Sơn	Tân Hưng	600	CLN	ONT	32	55	
608	Vũ Trường Sơn	Tân Hưng	400	CLN	ONT	33	55	
609	Vũ Trường Sơn	Tân Hưng	600	CLN	ONT	34	55	
610	Vũ Trường Sơn	Tân Hưng	200	CLN	ONT	35	55	
611	Nguyễn Thị Thảo	Tân Hưng	1200	CLN	ONT	7	58	
612	Nguyễn Thanh Dân	Tân Hưng	3000	CLN	ONT	30	58	
613	Nguyễn Ngọc Thanh	Tân Hưng	500	CLN	ONT	76	58	
614	Nguyễn Hoàng Bảo Hưng	Tân Hưng	200	CLN	ONT	13	62	
615	Nguyễn Thị Hạnh	Tân Lập	8000	CLN	ONT	68	4	bđ 98
616	Liêu Quang Huy	Tân Lập	100	CLN	ONT	71	4	bđ 98
617	Liêu Quang Huy	Tân Lập	2000	CLN	ONT	23; 36b	4	bđ 98
618	Liêu Quang Huy	Tân Lập	5000	CLN	ONT	26a	4	bđ 98
619	Trần Thị Thê	Tân Lập	100	CLN	ONT	4	7	
620	Trần Văn Tường	Tân Lập	100	CLN	ONT	358	8	bđ 98
621	Tăng Văn Cường	Tân Lập	198	CLN	ONT	523	8	
622	Nguyễn Văn Nam	Tân Lập	100	CLN	ONT	74	9	bđ 98
623	TRẦN Thị Mộng Điệp	Tân Lập	400	CLN	ONT	278	9	
624	Nguyễn Thế Hà	Tân Lập	2000	CLN	ONT	69	12	
625	Nguyễn Thế Hà	Tân Lập	500	CLN	ONT	70	12	
626	Nguyễn Thị Phụng	Tân Lập	100	CLN	ONT	125	12	
627	Nguyễn Thị Lập	Tân Lập	2000	CLN	ONT	12	13	bđ 98
628	Nguyễn Xuân Kiều	Tân Lập	500	CLN	ONT	35	13	
629	Nguyễn Công Độ	Tân Lập	300	CLN	ONT	38	13	
630	Võ Văn Cung	Tân Lập	300	CLN	ONT	15	14	
631	Đỗ Văn Đương	Tân Lập	68	CLN	ONT	124	14	
632	Lê Văn Hà	Tân Lập	100	CLN	ONT	184	14	
633	Vũ Thị Mỹ	Tân Lập	300	CLN	ONT	61B	14	
634	Lữ Phước Quý	Tân Lập	100	CLN	ONT	34	16	
635	Nguyễn Khắc Liễn	Tân Lập	3500	CLN	ONT	71	16	
636	Nguyễn Thị Xinh	Tân Lập	1600	CLN	ONT	85;86;87;88;89	16	
637	Trần Ngọc Đoan	Tân Lập	100	CLN	ONT	142	17	
638	Trương Văn Ru	Tân Lập	500	CLN	ONT	157	17	
639	Trần Thị Ninh	Tân Lập	400	CLN	ONT	91;92	17	
640	Nguyễn Thị Anh Hồng	Tân Lập	100	CLN	ONT	73	18	
641	Nguyễn Thị Anh Hồng	Tân Lập	800	CLN	ONT	79	18	
642	Giang Văn Hải	Tân Lập	300	CLN	ONT	80	18	
643	Nguyễn Văn Cư	Tân Lập	100	CLN	ONT	206	18	
644	Nguyễn Bá Thành	Tân Lập	93	CLN	ONT	186	21	
645	Nguyễn Văn Tăng	Tân Lập	700	CLN	ONT	18	22	
646	Phan Văn Thắng	Tân Lập	2000	CLN	ONT	34	22	
647	Đặng Quốc Lộc	Tân Lập	100	CLN	ONT	76	22	
648	Trần Minh Sơn	Tân Lập	2000	CLN	ONT	149	22	
649	Trần Văn Thu	Tân Lập	1000	CLN	ONT	190	22	bđ 98
650	Phạm Thanh Duy	Tân Lập	400	CLN	ONT	404	23	
651	Dương Văn Đức	Tân Lập	300	CLN	ONT	648	23	

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Thông tin thửa đất		Ghi chú
						Số thửa	Số tờ bản đồ	
652	Nguyễn Thị Loan	Tân Lập	150	CLN	ONT	129	24	
653	Lương Quang Dũng	Tân Lập	400	CLN	ONT	76	25	
654	Hồ Văn Phú	Tân Lập	400	CLN	ONT	93	25	
655	Nguyễn Thu Hiền	Tân Lập	500	CLN	ONT	105	25	
656	Nguyễn Khắc Lê	Tân Lập	300	CLN	ONT	129	25	
657	Vô Thị Bé	Tân Lập	200	CLN	ONT	149; 150	25	
658	TRẦN VĂN LỜI	Tân Lập	200	CLN	ONT	219	26	
659	Lê Huy Hiếu	Tân Lập	200	CLN	ONT	119	30	
660	Phan Văn thắng	Tân Lập	500	CLN	ONT	20	31	
661	Nguyễn Tuấn Anh	Tân Lập	400	CLN	ONT	131	31	
662	Phí Văn Bích	Tân Lập	4000	CLN	ONT	157	31	
663	Nguyễn Xuân Trường	Tân Lập	200	CLN	ONT	254	31	
664	Cao Đình Sơn	Tân Lập	3000	CLN	ONT	31	32	
665	Nguyễn Văn Khanh	Tân Lập	1000	CLN	ONT	4A	33	
666	Lê Thị Tiến	Tân Lập	2100	CLN	ONT	3	38	
667	Nguyễn Thị Kim	Tân Lập	2000	CLN	ONT	105	38	
668	Lê Công TRÌNH	Tân Lập	1200	CLN	ONT	71	39	
669	Đào Hữu Duy	Tân Lập	1000	CLN	ONT	79	39	
670	Đào Hồng Thẩm	Tân Lập	1000	CLN	ONT	81	39	
671	Trần Thanh Túy	Tân Lập	100	CLN	ONT	80	42	
672	Đàm Thị Thu	Tân Lập	100	CLN	ONT	85	42	
673	Tổng Phúc Thắng	Tân Lập	300	CLN	ONT	81,82,83	42	
674	Nguyễn Thị Hiền	Tân Lập	500	CLN	ONT	197	48	
675	Nguyễn Thị Hiền	Tân Lập	100	CLN	ONT	249	48	
676	Vũ Thị Nguyên	Tân Lập	1000	CLN	ONT	346,348	48	
677	Nguyễn Bá Thành	Tân Lập	400	CLN	ONT	438	48	
678	Trần Duy Đông	Tân Lập	1500	CLN	ONT	131	50	
679	Đàm Thị Thảo	Tân Lập	5000	CLN	ONT	31	52	
680	Huỳnh Thanh Tùng	Tân Lập	200	CLN	ONT	104	54	
681	Lê Hải Chuyên	Tân Lập	800	CLN	ONT	74	57	
682	Nguyễn Việt Duẩn	Tân Lập	100	CLN	ONT	111	57	
683	Trần Văn Thu	Tân Lập	500	CLN	ONT	44	58	
684	Trần Thị Cậy	Tân Lập	1500	CLN	ONT	87	58	
685	Bùi Văn Sơn	Tân Lập	100	CLN	ONT	127	58	
686	Phạm Văn Tuấn	Tân Lập	200	CLN	ONT	138	58	
687	Trần Văn Sơn	Tân Lập	700	CLN	ONT	186	58	
688	Lê Thị Nga	Tân Lập	500	CLN	ONT	207	58	
689	Chu Thị Loan	Tân Lập	200	CLN	ONT	221	58	
690	Chu Thị Loan	Tân Lập	200	CLN	ONT	221	58	
691	Vũ Quốc Hội	Tân Lập	1000	CLN	ONT	222	58	
692	Trần Kim Tiến	Tân Lập	100	CLN	ONT	288	58	
693	Kim Thị Yến Trinh	Tân Lập	300	CLN	ONT	180	59	
694	Trương Thị Nhung	Tân Lập	200	CLN	ONT	181	59	
695	Đoàn Hồng Mạnh	Tân Lập	200	CLN	ONT	326	59	
696	Đàm Thị Thảo	Tân Lập	4000	CLN	ONT	3	61	
697	Sơn Ngọc Sê Tha	Tân Lập	100	CLN	ONT	83	77	
698	TRẦN THỊ IN	Tân Lập	250	CLN	ONT	187	77	
699	Nguyễn Văn Quế	Tân Lập	200	CLN	ONT	435	77	
700	Phạm Thị Rịnh	Tân Lập	300	CLN	ONT	107	79	
701	Phạm Văn Cậy	Tân Lập	500	CLN	ONT	83	80	
702	Lê Khắc Hùng	Tân Lập	300	CLN	ONT	162	80	
703	Lê Thị Hà	Tân Lập	100	CLN	ONT	262	80	
704	Nguyễn Thị Thu	Tân Lập	100	CLN	ONT	285	80	
705	Trần Thị Hào	Tân Lập	300	CLN	ONT	28	81	
706	Trần Văn Thập	Tân Lập	100	CLN	ONT	51	81	
707	Vũ Văn Hoi	Tân Lập	500	CLN	ONT	39	82	
708	Trương Thị Dịu	Tân Lập	200	CLN	ONT	277	82	
709	Nguyễn Văn Thắng	Tân Lập	300	CLN	ONT	89	84	
710	Lê Xuân Tiến	Tân Lập	300	CLN	ONT	99	84	
711	Trần Văn Tin	Tân Lập	100	CLN	ONT	246	85	

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Thông tin thửa đất		Ghi chú
						Số thửa	Số tờ bản đồ	
712	Dương Thị Diên	Tân Lập	400	CLN	ONT	267	85	
713	Nguyễn Văn Chon	Tân Lập	300	CLN	ONT	298	85	
714	Lưu Nguyễn Thùy Linh	Tân Lập	200	CLN	ONT	299	85	
715	Nguyễn Tuấn Anh	Tân Lập	1000	BHK	ONT	23 (17)	19 (46)	
716	Lê Văn Trọng	Tân Lập	280	CLN	ONT	556 (62)	8 (31)	
717	Lê Đình Thanh	Tân Lợi	450	CLN	ONT	17	1	
718	Nguyễn Hùng Quang	Tân Lợi	200	CLN	ONT	40	1	
719	Lê Văn Cương	Tân Lợi	800	CLN	ONT	482,483	1	
720	Vũ Văn Khiêm	Tân Lợi	2000	CLN	ONT	491	1	
721	Nguyễn Thị Trâm	Tân Lợi	500	CLN	ONT	500	1	
722	Nguyễn Thị Kim Phụng	Tân Lợi	4500	CLN	ONT	136	2	
723	Dương Mạnh Tường	Tân Lợi	300	CLN	ONT	64	3	
724	Tô Đình Đông; Nguyễn Thanh Tùng; Ngô Văn Nam	Tân Lợi	2100	CLN	ONT	98	3	
725	Trương Quốc Tiến; Lê Thị Thanh Cừ; Nguyễn Thanh Tùng	Tân Lợi	4200	CLN	ONT	107	3	
726	Lê Thị Loan	Tân Lợi	1000	CLN	ONT	123	3	
727	Lê Thị Loan	Tân Lợi	2200	CLN	ONT	130	3	
728	Võ Xuân Đông	Tân Lợi	300	CLN	ONT	211	3	
729	Nguyễn Tấn Trường	Tân Lợi	300	CLN	ONT	459	3	
730	Nguyễn Thị Hương	Tân Lợi	100	CLN	ONT	460	3	
731	Dương Mạnh Tường	Tân Lợi	200	CLN	ONT	465	3	
732	Đặng Văn Ron	Tân Lợi	400	CLN	ONT	611	3	
733	Trương Quốc Tiến	Tân Lợi	500	CLN	ONT	672	3	
734	Nguyễn Trọng Tài	Tân Lợi	3000	CLN	ONT	32	4	
735	Tạ Đình Sơn	Tân Lợi	200	CLN	ONT	851	4	
736	Lê Đình Thanh	Tân Lợi	350	CLN	ONT	853	4	
737	Tạ Đình Sơn	Tân Lợi	600	CLN	ONT	858	4	
738	Nguyễn Thị Thê	Tân Lợi	3500	CLN	ONT	35; 45	4	tuyến 4
739	Phan Công Bình	Tân Lợi	1000	CLN	ONT	19	5	
740	Lê Quang Kim	Tân Lợi	300	CLN	ONT	174	6	
741	Phạm Văn Trung	Tân Lợi	400	CLN	ONT	189	6	
742	Nguyễn Văn Trần	Tân Lợi	500	CLN	ONT	206	6	
743	Nguyễn Đình Cường	Tân Lợi	500	CLN	ONT	207	6	
744	Đoàn Hữu Chính	Tân Lợi	800	CLN	ONT	187; 188	6	
745	Dương Văn năm	Tân Lợi	800	CLN	ONT	204; 205	6	
746	Phạm Tiến	Tân Lợi	4300	CLN	ONT	231,232,233	6	
747	Nguyễn Thị Tú Trinh	Tân Lợi	1000	CLN	SKC	47	7	
748	Trần Tiến Dũng	Tân Lợi	6000	CLN	SKC	102	7	
749	Đào Hiếu Nam	Tân Lợi	300	CLN	ONT	132	7	
750	Ngô Tiến Thành	Tân Lợi	1000	CLN	ONT	141	7	
751	Trần Thị Thu	Tân Lợi	200	CLN	ONT	46	8	
752	Hoàng Văn Hát	Tân Lợi	100	CLN	ONT	41	9	
753	Nguyễn Thị Mỹ	Tân Lợi	200	CLN	ONT	65	9	
754	Trương Văn Lành	Tân Lợi	900	CLN	ONT	43; 145	9	
755	Phùng Thị Mai	Tân Lợi	600	CLN	ONT	30	13	
756	Triệu Văn Việt	Tân Lợi	1200	CLN	ONT	32	14	
757	Võ Thị Mỹ Hằng	Tân Lợi	1000	CLN	ONT	80	16	
758	Nông Ngọc Hưng	Tân Lợi	500	CLN	ONT	170	16	
759	Đào Văn Chiến	Tân Lợi	100	CLN	ONT	195	17	
760	Hoàng Thị Thùy	Tân Lợi	200	CLN	ONT	249	17	
761	Bùi Văn Dấn	Tân Lợi	300	CLN	ONT	216; 217; 218	17	
762	Bùi Văn Thế	Tân Lợi	300	CLN	ONT	166	18	
763	Hồ Thị Kim Khương	Tân Lợi	2000	CLN	ONT	173	18	
764	Hứa Văn Nam	Tân Lợi	1000	CLN	ONT	202	18	
765	Dương Văn Nam	Tân Lợi	1000	CLN	ONT	203	18	
766	Nông Thị Phẫu	Tân Lợi	1000	CLN	ONT	215	18	

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Thông tin thửa đất		Ghi chú
						Số thửa	Số tờ bản đồ	
767	Hồ Sơn Ngải	Tân Lợi	300	CLN	ONT	260	18	
768	Trương Văn Hính	Tân Lợi	600	CLN	ONT	261	18	
769	Trương Văn Hính	Tân Lợi	400	CLN	ONT	311	18	
770	Hứa Văn Nam	Tân Lợi	1000	CLN	ONT	468	18	
771	Trần Văn Tuyển	Tân Lợi	200	CLN	ONT	585	18	
772	Trần Văn Phấn	Tân Lợi	1000	CLN	ONT	14	19	
773	Nguyễn Thị Hoa	Tân Lợi	400	CLN	ONT	73	19	
774	Nguyễn Văn Hoàng	Tân Lợi	200	CLN	ONT	232	19	
775	Hoàng Văn Phín	Tân Lợi	600	CLN	ONT	178	22	
776	Trịnh Việt Trung	Tân Lợi	200	CLN	ONT	203	22	
777	Đàm Văn Thanh	Tân Lợi	100	CLN	ONT	270	22	
778	Trần Đăng Hưng	Tân Lợi	1000	CLN	ONT	306	22	
779	Nguyễn Thị Kim Ngân	Tân Lợi	400	CLN	ONT	212; 214; 219	24	
780	Trương Thị Thu Trang	Tân Lợi	500	CLN	ONT	489	25	
781	Nguyễn Đắc Ý	Tân Lợi	1000	CLN	ONT	490	25	
782	Hồ Thị Ánh Tuyết	Tân Lợi	3500	CLN	ONT	73	26	
783	Nguyễn Đình Hưng	Tân Lợi	500	CLN	ONT	79	26	
784	Nguyễn Đình Hưng	Tân Lợi	4000	CLN	NKH	79	26	
785	Đinh Thị Mận	Tân Lợi	100	CLN	ONT	132	26	
786	Nguyễn Thị Loan	Tân Lợi	400	CLN	ONT	403	26	
787	Nguyễn Thị Nhung	Tân Lợi	200	CLN	ONT	442	26	
788	Trần Thị Kim Tuyển	Tân Lợi	400	CLN	ONT	583	26	
789	Trần Văn Trí	Tân Lợi	100	CLN	ONT	589	26	
790	Nguyễn Đức Việt Tựu	Tân Lợi	400	CLN	ONT	601	26	
791	Nguyễn Thị Kim Liên	Tân Lợi	200	CLN	ONT	871	26	
792	Đặng Phú Quý	Tân Lợi	200	CLN	ONT	872	26	
793	Nguyễn Văn Thái	Tân Lợi	1400	CLN	ONT	577, 578, 579	26	
794	Nguyễn Văn Bé	Tân Lợi	400	CLN	ONT	56	27	
795	Hoàng Thị Chuyên	Tân Lợi	500	CLN	ONT	69	27	
796	Trần Văn Công	Tân Lợi	600	CLN	ONT	166	27	
797	Nguyễn Văn Diễn	Tân Lợi	400	CLN	ONT	202	27	
798	Lý Hoàng Khôi	Tân Lợi	800	CLN	ONT	204	27	
799	Đinh Thị Thủy	Tân Lợi	500	CLN	ONT	2	28	
800	Hoàng Văn Quân	Tân Lợi	100	CLN	ONT	90	38	
801	Nông Thị Slu	Tân Lợi	1000	CLN	ONT	134	38	
802	Trần Văn Tuyển	Tân Lợi	200	CLN	ONT	209	38	
803	Ngô Thị Huyền Trang	Tân Lợi	200	CLN	ONT	264	38	
804	Nguyễn Thị Ngọc Huệ	Tân Lợi	200	CLN	ONT	62; 63	38	
805	Huỳnh Thị Kim	Tân Lợi	3000	CLN	ONT	46	39	
806	Nông Thị Sim	Tân Lợi	1500	CLN	ONT	80	39	
807	Trần Văn Nam	Tân Lợi	400	CLN	ONT	102	39	
808	Cao Hồng Chinh	Tân Lợi	100	CLN	ONT	116	39	
809	Đàm Văn Cương	Tân Lợi	100	CLN	ONT	181	39	
810	Trần Duy Khánh	Tân Lợi	2600	CLN	ONT	179;180;182;183;184;185;186;187;188;189;190	39	
811	Nguyễn Văn Thành	Tân Lợi	1000	CLN	ONT	119	40	
812	Nguyễn Văn minh	Tân Lợi	600	CLN	ONT	152	40	
813	Trần Đăng Hưng	Tân Lợi	400	CLN	ONT	155	40	
814	Hoàng Thị Phương	Tân Lợi	100	CLN	ONT	126	41	
815	Nguyễn Hùng	Tân Lợi	400	CLN	ONT	37	44	
816	Nguyễn Hùng	Tân Lợi	400	CLN	ONT	40	44	
817	Hoàng Văn Tiến	Tân Lợi	1000	CLN	ONT	16	45	
818	Phan Thị Thanh	Tân Lợi	600	CLN	ONT	29	45	
819	Nông Văn Pầu	Tân Lợi	1000	CLN	ONT	94	45	
820	Nguyễn Văn Long	Tân Lợi	4000	CLN	ONT	41	46	
821	Nguyễn Tuấn Anh	Tân Lợi	400	CLN	ONT	128	47	
822	Nguyễn Thị Tâm Phụng	Tân Phú	2000	CLN	ODT	6	2	
823	Lê Xuân Hạnh	Tân Phú	200	CLN	ODT	75	2	
824	Nguyễn Ngọc Trang	Tân Phú	1000	CLN	ODT	303	2	

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Thông tin thửa đất		Ghi chú
						Số thửa	Số tờ bản đồ	
825	Đỗ Văn Tích	Tân Phú	4000	CLN	ODT	311	2	
826	Đỗ Văn Tích	Tân Phú	4000	CLN	ODT	313	2	
827	Nguyễn Thị Hà	Tân Phú	55	CLN	ODT	335	2	
828	Nguyễn Thị Liên	Tân Phú	55	CLN	ODT	337	2	
829	Nguyễn Văn Trí	Tân Phú	1700	CLN	ODT	138	3	
830	Nguyễn Thị Doan	Tân Phú	300	CLN	ODT	153	3	
831	Nguyễn Thị Tâm Phương	Tân Phú	400	CLN	ODT	185	3	
832	Nguyễn Thành Lương	Tân Phú	250	CLN	ODT	205	3	
833	Nguyễn Thị Tâm Phương	Tân Phú	4000	CLN	ODT	132; 142; 150	3	
834	Nguyễn Thị Tâm Phương	Tân Phú	200	CLN	ODT	140; 147	3	
835	Trương Hoài Thuận	Tân Phú	200	CLN	ODT	9	4	
836	Lưu Thị Loan	Tân Phú	90	CLN	ODT	699	4	
837	Trần La Giang	Tân Phú	124,5	CLN	ODT	707	4	
838	Phạm Như Quai	Tân Phú	300	CLN	ODT	773	4	
839	Hà Thị An	Tân Phú	100	CLN	ODT	776	4	
840	Trần Mạnh Thắng	Tân Phú	200	CLN	ODT	780	4	
841	Nguyễn Thị Hiên	Tân Phú	200	CLN	ODT	781	4	
842	Nguyễn Trọng Sáng	Tân Phú	200	CLN	ODT	782	4	
843	Trần Thị Trang	Tân Phú	200	CLN	ODT	784	4	
844	Chu Thị Phúc	Tân Phú	150	CLN	ODT	791	4	
845	Trần Ngọc Nhân	Tân Phú	300	CLN	ODT	909	4	
846	Đoàn Trung Duy	Tân Phú	150	CLN	ODT	654; 655	4	
847	Lê Thị Nương	Tân Phú	200	CLN	ODT	228	6	
848	Phan Anh Đông	Tân Phú	250	CLN	ODT	2	7	
849	Nguyễn Thị Tĩnh	Tân Phú	200	CLN	ODT	130	7	
850	Đỗ Văn Tích	Tân Phú	1200	CLN	ODT	46	8	
851	Tạ Văn Điệp	Tân Phú	500	CLN	ODT	387	8	
852	Nguyễn Tuấn Trượng	Tân Phú	400	CLN	ODT	145	9	
853	Nguyễn Xuân Trường	Tân Phú	100	CLN	ODT	275	9	bđ 98
854	Nguyễn Sỹ Hậu	Tân Phú	220,9	CLN	ODT	380	9	bđ 98
855	Đào Văn Vĩ	Tân Phú	100	CLN	ODT	527	9	
856	Hồ Duy Tân	Tân Phú	70	CLN	ODT	975	9	
857	Lê Thị Thanh	Tân Phú	200	CLN	ODT	224	10	bđ 98
858	Nguyễn Thành Tâm	Tân Phú	200	CLN	ODT	276	10	
859	Phạm Thị Lan	Tân Phú	300	CLN	ODT	350	10	
860	Nguyễn Thị Phương	Tân Phú	50	CLN	ODT	493	10	bđ 98
861	Trần Thị Xuân	Tân Phú	60	CLN	ODT	673	10	
862	Lê Thị Thanh	Tân Phú	250	CLN	ODT	499; 698	10	
863	Trần Văn Nam	Tân Phú	50	CLN	ODT	188	11	
864	Dương Văn Như	Tân Phú	2800	CLN	ODT	63	13	bđ 98
865	Hoàng Văn Hùng	Tân Phú	3000	CLN	ODT	77	13	bđ 98
866	Hoàng Thị Kim Chi	Tân Phú	200	CLN	ODT	423	14	bđ 98
867	Bảo Đức Dũng	Tân Phú	300	CLN	ODT	438	14	bđ 98
868	Nguyễn Lâm	Tân Phú	1000	CLN	ODT	290	15	bđ 98
869	Phạm Thị Hoa	Tân Phú	200	CLN	ODT	711	15	bđ 98
870	Lê Thị Dung	Tân Phú	150	CLN	ODT	105A	15	bđ 98
871	Đỗ Văn Lợi	Tân Phú	200	CLN	ODT	128c	15	bđ 98
872	Cao Đạo Dũng	Tân Phú	600	CLN	ODT	64	16	
873	Nguyễn Thị Tươi	Tân Phú	1000	CLN	ODT	17	17	
874	Dương Thị Định	Tân Phú	1200	CLN	ODT	29	18	
875	Bùi Thạch Luân	Tân Phú	500	CLN	ODT	246	18	
876	Phạm Thị Cẩm	Tân Phú	50	CLN	ODT	438	18	
877	Hoàng Văn Tùng	Tân Phú	80	CLN	ODT	721	18	
878	Bùi Minh Toàn	Tân Phú	80	CLN	ODT	864	18	
879	Phạm Thị Cẩm	Tân Phú	100	CLN	ONT	864	18	
880	Đỗ Thị Thúy	Tân Phú	700	CLN	ONT	1072	18	
881	Trịnh Công Cường	Tân Phú	100	CLN	ODT	331	19	bđ 98

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Thông tin thửa đất		Ghi chú
						Số thửa	Số tờ bản đồ	
882	Đỗ Bá Long	Tân Phú	300	CLN	ODT	556	19	
883	Đinh Văn Huỳnh	Tân Phú	50	CLN	ODT	602	19	
884	Hoàng Thị Xuyên	Tân Phú	60	CLN	ODT	605	19	
885	Phạm Tân	Tân Phú	300	CLN	ODT	612	19	
886	Võ Văn Hiếu	Tân Phú	300	CLN	ODT	768	19	
887	Trần Thị Thu Thủy	Tân Phú	50	CLN	ODT	803	19	BĐ 98
888	Nguyễn Thị Yên	Tân Phú	300	CLN	ODT	848	19	
889	Vũ Văn Hiệu	Tân Phú	251,3	CLN	ODT	849	19	
890	Vũ Văn Hiệu	Tân Phú	150	CLN	ODT	849	19	
891	Nguyễn Hữu Bách Nhật	Tân Phú	50	CLN	ODT	1005	19	
892	Trần Nô	Tân Phú	500	CLN	ODT	1060	19	
893	Đinh Thị Hoài	Tân Phú	60	CLN	ODT	1123	19	
894	Chiềng A Sừng	Tân Phú	300	CLN	ODT	1255	19	
895	Võ Xuân Đông	Tân Phú	300	CLN	ODT	1329	19	
896	Vũ Thị Vân	Tân Phú	150	CLN	ODT	70C	19	bđ 98
897	Lê Văn Thắng	Tân Phú	120	CLN	ODT	744; 745	19	
898	Lê Thị Thanh	Tân Phú	200,0	CLN	ODT	832; 959	19	
899	Nguyễn Văn Quý	Tân Phú	100	CLN	ODT	93b	19	bđ 98
900	Đoàn Văn Mạnh	Tân Phú	400	CLN	ODT	68	20	
901	Nguyễn Minh Vương	Tân Phú	112	CLN	ODT	165	20	
902	Bùi Văn Nguyên	Tân Phú	40	CLN	ODT	230	20	
903	Quách Dự Thoại	Tân Phú	500	CLN	ODT	241	20	
904	Phan Thế Điều	Tân Phú	400	CLN	ODT	254	20	
905	Mai Xuân Hòa	Tân Phú	500	CLN	ODT	474	20	
906	Nguyễn Thị Mỹ Phượng	Tân Phú	50	CLN	ODT	476	20	
907	Trần Tý	Tân Phú	300	CLN	ODT	73	21	
908	Vũ Trọng Văn	Tân Phú	50	CLN	ODT	87	21	
909	Vũ Đình Mùi	Tân Phú	100	CLN	ODT	97	21	
910	Đào Thị Hồng	Tân Phú	200	CLN	ODT	150	21	
911	Hoàng Anh Hùng	Tân Phú	200	CLN	ODT	156	21	
912	Đặng Văn Thiệp	Tân Phú	200	CLN	ODT	157	21	
913	Nguyễn Thị Phụng	Tân Phú	100	CLN	ODT	160	21	
914	Hồ Duy Tân	Tân Phú	70	CLN	ODT	189	21	
915	Hoàng Thị Hương Giang	Tân Phú	1000	CLN	ODT	328	21	
916	Vương Ngọc Hùng	Tân Phú	50	CLN	ODT	388	21	
917	Nguyễn Văn Quảng	Tân Phú	1500	CLN	ODT	64	22	
918	Đỗ Văn Long	Tân Phú	300	CLN	ODT	142; 143; 144	22	
919	Nguyễn Thị Tho	Tân Phú	200	CLN	ODT	70	24	
920	Lê Anh Sơn	Tân Phú	2000	CLN	ODT	10	27	
921	Trần Xuân Học	Tân Phú	200	CLN	ODT	38	27	
922	Nông Thị Dung	Tân Phú	400	CLN	ODT	117	27	
923	Đinh Danh Phú	Tân Phú	60	CLN	ODT	187	27	
924	Dương Văn Lộc	Tân Phú	1300	CLN	ODT	38	28	
925	Dương Thanh Phúc	Tân Phú	1400	BHK	ODT	39	28	
926	Bùi Văn Vĩnh	Tân Phú	100	BHK	ODT	1249	29	
927	Lê Hồng Liên Hoa	Tân Phú	400	CLN	ODT	1641	29	
928	Vũ Thị Kíp	Tân Phú	50	CLN	ODT	1686	29	
929	Đinh Thị Ca	Tân Phú	100	CLN	ODT	1935	29	
930	Lê Văn Thắng	Tân Phú	120	CLN	ODT	135; 1888	29	
931	Đỗ Chí Hải	Tân Phú	180	CLN	ODT	1640; 1639	29	
932	Lê Tự Nhớ	Tân Phú	700	CLN	ODT	1949; 1950	29	
933	Lê Thị Hoa Lài	Tân Phú	1000	CLN	ODT	100	30	
934	Phạm Văn Đoàn	Tân Phú	60	CLN	ODT	31	31	
935	Nguyễn Duy Nhâm	Tân Phú	36,2	CLN	ODT	31	31	
936	Nguyễn Xuân Hoài	Tân Phú	100	CLN	ODT	156	32	
937	Nguyễn Thi Biên	Tân Phú	400	CLN	ODT	272	33	
938	Vũ Văn Hậu	Tân Phú	400	CLN	ODT	62	34	
939	Phạm Ngọc Thức	Tân Phú	300	CLN	ODT	227	34	
940	Nguyễn Quang Hoạch	Tân Phú	700	CLN	ODT	393	34	
941	Chu Văn Soạn	Tân Phú	50	CLN	ODT	575	34	

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Thông tin thửa đất		Ghi chú
						Số thửa	Số tờ bản đồ	
942	Nguyễn Thị Yên	Tân Phú	300	CLN	ODT	620	34	
943	Nguyễn Thị Yên	Tân Phú	96	CLN	ODT	621	34	
944	Nguyễn Thị Yên	Tân Phú	200	CLN	ODT	642	34	
945	Nguyễn Thị Yên	Tân Phú	100	CLN	ODT	675	34	
946	Nguyễn Khắc Toàn	Tân Phú	100	CLN	ODT	697	34	
947	Đào Hồng Hải	Tân Phú	100	CLN	ODT	698	34	
948	Vũ Công Hoan	Tân Phú	600	CLN	ODT	612; 607; 610	34	
949	Đặng Hoài An	Tân Phú	265	CLN	ODT	679; 680	34	
950	Lê Văn Lượng	Tân Phú	450	CLN	ODT	681; 682; 693; 694	34	
951	Bùi Sỹ Đức	Tân Phú	500	CLN	ODT	204	35	
952	Nguyễn Thị Mai	Tân Phú	250	BHK	ODT	174	36	
953	Bùi Sỹ Dương	Tân Phú	50	CLN	ODT	223	36	
954	Trần Thị Phụng	Tân Phú	200	CLN	ODT	281	36	
955	Nguyễn Văn Thân	Tân Phú	600	CLN	ODT	19	38	
956	Bùi Quốc Duân	Tân Phú	1500	CLN	ODT	104	38	
957	Đào Văn Cẩn	Tân Phú	500	CLN	ODT	322	39	
958	Nguyễn Chi Toàn	Tân Phú	1300	CLN	ODT	255	40	
959	Trịnh Đình Lý	Tân Phú	250	CLN	ODT	80	41	
960	Bùi Thế Sang	Tân Phú	50	CLN	ODT	10	44	
961	Mạch Phi Hiếu	Tân Phú	300	CLN	ODT	185	45	
962	Hoàng Như Mân	Tân Phú	200	CLN	ODT	98	46	
963	Nguyễn Thị Mai Loan	Tân Phú	100	CLN	ODT	343	46	
964	Nguyễn Thị Phương	Tân Phú	150	CLN	ODT	439	46	
965	Chu Văn Soạn	Tân Phú	100	CLN	ODT	459	46	
966	Trần Văn Phương	Tân Phú	500	CLN	ODT	345;346	46	
967	Nguyễn Hữu Trọng	Tân Phú	150	CLN	ODT	156	47	
968	Nguyễn Đức Bảo Lâm	Tân Phú	100	CLN	ODT	185	47	
969	Bùi Sỹ Kiên	Tân Phú	100	CLN	ODT	16	48	
970	Dương Thị Xuân Lợi	Tân Phú	100	CLN	ODT	201	48	
971	Phạm Thị Huệ	Tân Phú	60	CLN	ODT	11	49	
972	Phạm Trường Thanh	Tân Phú	50	CLN	ODT	51	49	
973	Nguyễn Quang Sinh	Tân Phú	1100	CLN	ODT	134	51	
974	Hoàng Thị Xuyên	Tân Phú	93	CLN	ODT	382	52	
975	Nguyễn Văn Hường	Tân Phú	500	CLN	ODT	217	53	
976	Nguyễn Văn Phương	Tân Phú	100	CLN	ODT	117	54	
977	Phạm Ngọc Thúc	Tân Phú	1500	CLN	ODT	18	56	
978	Nguyễn Văn Xuân	Tân Phú	300	CLN	ODT	19	56	
979	Phạm Duy	Tân Phú	170	CLN	ODT	115	57	
980	Dương Thị Thi	Tân Phú	300	CLN	ODT	456	57	
981	Bùi Thanh Thành	Tân Phú	500	CLN	ODT	118	58	
982	Phạm Thị Hoa	Tân Phú	264	CLN	ODT	68	60	
983	Bùi Thị Dung	Tân Phú	70	CLN	ODT	143	60	
984	Cao Thị Đường	Tân Phú	500	CLN	ODT	249	60	
985	Nguyễn Đức Hoàn	Tân Phú	150	CLN	ODT	280; 281	60	
986	Nguyễn Thị Yên	Tân Phú	4600	CLN	ODT	88; 89; 90	60	
987	Võ Trung Dũng	Tân Phú	100	CLN	ODT	338	61	
988	Trần Thị Mân	Tân Phú	400	CLN	ODT	359	61	
989	Bùi Trọng Nghĩa	Tân Phú	200	CLN	ODT	367	61	
990	Trần Thị Hiền	Tân Phú	200	CLN	ODT	369	61	
991	Vũ Xuân Luyến	Tân Phú	400	CLN	ODT	9	62	
992	Lê Thị Thanh	Tân Phú	100	CLN	ODT	74	66	
993	Thái Quang Định	Tân Phú	100	CLN	ODT	40	67	
994	Đỗ Thị Đức	Tân Phú	121	CLN	ODT	75	67	
995	Thái Bình Nguyên	Tân Phú	189,6	CLN	ODT	140	68	
996	Nguyễn Mậu Thiện	Tân Phú	200	CLN	ODT	18	69	
997	Trần Hương Giang	Tân Phú	300	CLN	ODT	96	70	
998	Nguyễn Quang Đào	Tân Phú	50	CLN	ODT	143	71	
999	Lê Ngọc Ánh	Tân Phú	60	CLN	ODT	169	81	
1000	Vũ Hải Lý	Tân Phú	500	CLN	ODT	96	82	

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Thông tin thửa đất		Ghi chú
						Số thửa	Số tờ bản đồ	
1001	Đặng Sinh	Tân Phú	150	CLN	ODT	11	88	
1002	Lê Văn Hạnh	Tân Phú	100	CLN	ODT	66	90	
1003	Nguyễn Ngọc Thụy	Tân Phú	100	CLN	ODT	(430) 57	(10) 44	bđ 98
1004	Trần Văn Vinh	Tân Phú	800	CLN	ODT	630 (8)	10 (6)	
1005	Nguyễn Văn Lộc	Tân Phú	118	CLN	ODT	356 (130)	10 (67)	bđ 98
1006	Lê Thị Nga	Tân Phú	500	CLN	ODT	11A (32)	22 (61)	bđ 98
1007	Mai Đăng Hồng	Tân Phước	200	CLN	ONT	3	2	
1008	Mai Đăng Hồng	Tân Phước	600	CLN	ONT	55	2	
1009	Lê Ngọc Tùng	Tân Phước	200	CLN	ONT	93	2	
1010	Phạm Minh Tân	Tân Phước	200	CLN	ONT	96	2	
1011	Nguyễn Viết Tuyền	Tân Phước	2000	CLN	ONT	165	3	
1012	Nguyễn Ngọc Ý	Tân Phước	300	CLN	ONT	432	3	bđ 98
1013	Nguyễn Thị Vương Anh	Tân Phước	4000	CLN+ BHK	ONT	330; 354; 367	3	bđ 98
1014	Trần Thị Thêu	Tân Phước	500	CLN	ONT	369	4	
1015	Nguyễn Thị Xuân	Tân Phước	500	CLN	ONT	430	4	
1016	Phạm Thị Đông	Tân Phước	2000	CLN	ONT	4	5	
1017	Nguyễn Thanh Quang	Tân Phước	1800	CLN	ONT	49	5	
1018	Nguyễn Ngọc Dũng	Tân Phước	400	CLN	ONT	80	5	
1019	Hoồ Đăng Quốc	Tân Phước	4000	CLN	ONT	450	5	
1020	Hoồ Đăng Quốc	Tân Phước	1000	CLN	ONT	451	5	
1021	Nguyễn Thị Cúc	Tân Phước	300	CLN	ONT	747	5	
1022	Nguru Riêng	Tân Phước	500	CLN	ONT	14	6	
1023	Hà Thị Thủy	Tân Phước	200	BHK	ONT	70	6	bđ 98
1024	Nguyễn Trung Hiếu	Tân Phước	500	CLN	ONT	14	8	
1025	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Tân Phước	500	CLN	ONT	37	9	
1026	Nguyễn Chí Nguyên	Tân Phước	400	CLN	ONT	42	9	
1027	Vũ Đình Viên	Tân Phước	100	CLN	ONT	287	12	bđ 98
1028	Nguyễn Văn Tấn	Tân Phước	400	CLN	ONT	114	13	bđ 98
1029	Bùi Thiện Thịnh	Tân Phước	2000	CLN	ONT	138	13	
1030	Hoàng Ái	Tân Phước	300	CLN	ONT	236	13	bđ 98
1031	Lê Thị He	Tân Phước	3000	CLN	ONT	98; 105	13	
1032	Nguyễn Thị Tươi	Tân Phước	100	CLN	ONT	118	15	
1033	Vũ Văn Danh	Tân Phước	100	CLN	ONT	16	16	
1034	Hồ Văn Dương	Tân Phước	200	CLN	ONT	179	16	
1035	Lương Văn Thắng	Tân Phước	200	CLN	ONT	145	18	
1036	Hoàng Văn Thông	Tân Phước	200	CLN	ONT	262	18	
1037	Nguyễn Thị Thân	Tân Phước	200	CLN	ONT	13	20	
1038	Nghiệp Xuân	Tân Phước	200	CLN	ONT	419	21	
1039	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Tân Phước	200	CLN	ONT	514	21	
1040	Nguyễn Thị Ngân	Tân Phước	500	CLN	ONT	519	21	
1041	Nguyễn Văn Thành	Tân Phước	100	CLN	ONT	526	21	
1042	Võ Lanh	Tân Phước	200	CLN	ONT	545	21	
1043	Dương Văn Nhu	Tân Phước	300	CLN	ONT	1	22	
1044	Lê Văn Tám	Tân Phước	100	CLN	ONT	104	22	
1045	Dương Thị Kim Chi	Tân Phước	200	CLN	ONT	253	22	
1046	Hoàng Thị Dù	Tân Phước	400	CLN	ONT	292	22	
1047	Nguyễn Hữu Huỳnh	Tân Phước	500	CLN	ONT	33	23	
1048	Hà Văn Bảo	Tân Phước	900	CLN	ONT	88	24	
1049	Hà Văn Bảo	Tân Phước	900	CLN	ONT	129	24	
1050	Lê Văn Đoan	Tân Phước	200	CLN	ONT	132	24	
1051	Vũ Vinh Quốc	Tân Phước	3500	CLN	ONT	58	25	
1052	Mã Thị Diễm	Tân Phước	300	CLN	ONT	57	26	
1053	Hoàng Thị Mến	Tân Phước	400	CLN	ONT	224	26	
1054	Nguyễn Hữu Tuấn	Tân Phước	100	CLN	ONT	225	26	
1055	Mã Văn Hưởng	Tân Phước	400	CLN	ONT	234	26	
1056	Lục Văn Khôi	Tân Phước	200	CLN	ONT	126	28	
1057	Lục Thị Thương	Tân Phước	200	CLN	ONT	127	28	
1058	Lục Thị Kết	Tân Phước	100	CLN	ONT	128	28	
1059	Lục Thị Nghĩa	Tân Phước	400	CLN	ONT	129	28	
1060	Lục Thị Tinh	Tân Phước	300	CLN	ONT	130	28	

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Thông tin thửa đất		Ghi chú
						Số thửa	Số tờ bản đồ	
1061	Nguyễn Thị Kim Tuyền	Tân Phước	500	CLN	ONT	35	30	
1062	Phạm Trọng Hà	Tân Phước	200	CLN	ONT	52	30	
1063	Thạch Thị Gốc	Tân Phước	400	CLN	ONT	62	30	
1064	Trị Cam	Tân Phước	500	CLN	ONT	36	31	
1065	Ngư Thị Thôn	Tân Phước	400	CLN	ONT	55	31	
1066	Hoàng Minh Hải	Tân Phước	200	CLN	ONT	100	31	
1067	Lâm Diệu	Tân Phước	200	CLN	ONT	122	31	
1068	Dương Đăng Long	Tân Phước	150	CLN	ONT	32	32	
1069	Phạm Thị Thùy Linh	Tân Phước	100	CLN	ONT	54	32	
1070	Đinh Thị Nhân	Tân Phước	3000	CLN	ONT	84	32	
1071	Nguyễn Hữu Tuấn	Tân Phước	66	CLN	ONT	124	32	
1072	Triệu Văn Minh	Tân Phước	150	CLN	ONT	149	32	
1073	Bùi Thị Hương	Tân Phước	100	CLN	ONT	178	32	
1074	Phạm Thị Thủy	Tân Phước	200	CLN	ONT	191	32	
1075	Nguyễn Văn Hạnh	Tân Phước	300	CLN	ONT	204	32	
1076	Nguyễn Thị Thanh Nga	Tân Phước	250	CLN	ONT	246	32	
1077	Quách Thị Minh Tốt	Tân Phước	100	CLN	ONT	254	32	
1078	Lê Phí Bích	Tân Phước	200	CLN	ONT	259	32	
1079	Nguyễn Trung Thành	Tân Phước	100	CLN	ONT	272	32	
1080	Hoàng Thị Thu Huyền	Tân Phước	1200	CLN	ONT	60	33	
1081	Trung Thị Ân	Tân Phước	200	CLN	ONT	127	33	
1082	Hoàng Thị Thu Huyền	Tân Phước	800	CLN	ONT	191	33	
1083	Võ Trương Thuận	Tân Phước	200	CLN	ONT	209	33	
1084	Nguyễn Ngọc Dũng	Tân Phước	100	CLN	ONT	288	33	
1085	Linh Văn Cường	Tân Phước	200	CLN	ONT	300	33	
1086	Trịnh Thị Thủy	Tân Phước	600	CLN	ONT	308	33	
1087	Nguyễn Thị Quyên	Tân Phước	400	CLN	ONT	451	33	
1088	Mã Văn Cam	Tân Phước	300	CLN	ONT	121	34	tách ra thửa 30
1089	Bùi Thị Thúy Hằng	Tân Phước	60	CLN	ONT	131	34	
1090	Hoàng Thị Thu Huyền	Tân Phước	1000	CLN	ONT	145	34	
1091	Phan Công Khanh	Tân Phước	2000	CLN	ONT	280	34	
1092	Mã Văn Tiết	Tân Phước	400	CLN	ONT	155	35	
1093	Trần Duy Vượng	Tân Phước	100	CLN	ONT	221	35	
1094	Nông Thị Ngoan	Tân Phước	300	CLN	ONT	246	35	
1095	Mã Văn Hai	Tân Phước	200	CLN	ONT	255	35	
1096	Nguyễn Thị Hồng Phụng	Tân Phước	200	CLN	ONT	263	35	
1097	Nông Văn Trù	Tân Phước	300	CLN	ONT	277	35	
1098	Mã Văn Hai	Tân Phước	300	CLN	ONT	281	35	
1099	Chung Minh Trường	Tân Phước	300	CLN	ONT	321	35	
1100	Lục Văn Khải	Tân Phước	300	CLN	ONT	179	36	
1101	Nông Thị Nga	Tân Phước	100	CLN	ONT	286	36	
1102	Nông Thị Rinh	Tân Phước	1000	CLN	ONT	288	36	
1103	Nguyễn Huy Đạt	Tân Phước	200	CLN	ONT	289	36	
1104	Triệu Thi Phuong	Tân Phước	200	CLN	ONT	17	37	
1105	Dương Hoàng Quýt	Tân Phước	500	CLN	ONT	48	37	
1106	Hoàng Thị Cẩm	Tân Phước	2600	CLN	ONT	53	37	
1107	Đàm Văn Hàm	Tân Phước	300	CLN	ONT	82	37	
1108	Hoàng Thị Hiền	Tân Phước	200	CLN	ONT	99	37	
1109	Mạc Thị Phần	Tân Phước	200	CLN	ONT	102	37	
1110	Trương Thị Thuận	Tân Phước	2000	CLN	ONT	109	37	
1111	Trần Thanh Lan	Tân Phước	3500	CLN	ONT	11	39	
1112	Phạm Thị Trâm	Tân Phước	200	CLN	ONT	6	40	
1113	Lưu Thị Nga	Tân Phước	150	CLN	ONT	10	40	
1114	Trịnh Xuân Thiệu	Tân Phước	200	CLN	ONT	11	40	
1115	Nguyễn Thị Duyên	Tân Phước	200	CLN	ONT	50	40	
1116	Lã Hữu Hải	Tân Phước	80	CLN	ONT	178	40	
1117	Lã Hữu Hải	Tân Phước	100	CLN	ONT	179	40	
1118	Lê Diễm	Tân Phước	400	CLN	ONT	186	40	
1119	Phạm Thị Sim	Tân Phước	200	CLN	ONT	226	40	

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Thông tin thửa đất		Ghi chú
						Số thửa	Số tờ bản đồ	
1120	Lại Văn Túc	Tân Phước	100	CLN	ONT	238	40	
1121	Quách Văn Minh	Tân Phước	100	CLN	ONT	262	40	
1122	Quách Văn Tuấn	Tân Phước	100	CLN	ONT	263	40	
1123	Trương Thị Loan	Tân Phước	1000	CLN	ONT	278	40	
1124	Trương Thị Loan	Tân Phước	200	CLN	ONT	279	40	
1125	Trương Thị Loan	Tân Phước	200	CLN	ONT	280	40	
1126	Trương Thị Loan	Tân Phước	200	CLN	ONT	281	40	
1127	Trương Thị Loan	Tân Phước	600	CLN	ONT	282	40	
1128	Trương Thị Loan	Tân Phước	100	CLN	ONT	283	40	
1129	Trà Công Duy	Tân Phước	200	CLN	ONT	327	40	
1130	Nguyễn Thị Hương	Tân Phước	200	CLN	ONT	376	40	
1131	Nguyễn Thị Thanh Hoa	Tân Phước	300	CLN	ONT	380	40	
1132	Trịnh Văn Hưng	Tân Phước	500	CLN	ONT	409	40	
1133	Phạm Thị Trâm	Tân Phước	2000	CLN	ONT	410	40	
1134	Nguyễn Đức Quân	Tân Phước	500	CLN	ONT	414	40	
1135	Nguyễn Đức Phương	Tân Phước	400	CLN	ONT	415	40	
1136	Vũ Tuấn Điệp	Tân Phước	200	CLN	ONT	417	40	
1137	Nguyễn Xuân Mạnh	Tân Phước	300	CLN	ONT	432	40	
1138	Trịnh Đức Nhượng	Tân Phước	200	CLN	ONT	21	41	
1139	Nguyễn Văn Thảo	Tân Phước	100	CLN	ONT	36	41	
1140	Bùi Thị Hồng Mai	Tân Phước	150	CLN	ONT	67	41	
1141	Phan Thanh Nam	Tân Phước	100	CLN	ONT	101	41	
1142	Trần Thị Hải	Tân Phước	2400	CLN	ONT	128	41	
1143	Trần Thị Hải	Tân Phước	600	CLN	ONT	152	41	
1144	Trịnh Văn Tạo	Tân Phước	200	CLN	ONT	182	41	
1145	Trịnh Văn Tạo	Tân Phước	300	CLN	ONT	193	41	
1146	Phùng Bất Tận	Tân Phước	100	CLN	ONT	209	41	
1147	Hoàng Lâm Hương	Tân Phước	200	CLN	ONT	216	41	
1148	Trần Văn Đót	Tân Phước	200	CLN	ONT	217	41	
1149	Phạm Thị Hương	Tân Phước	100	CLN	ONT	231	41	
1150	Bùi Hoàng Lâm	Tân Phước	400	CLN	ONT	325	41	
1151	Bùi Thị Hoàng Long	Tân Phước	100	CLN	ONT	343	41	
1152	Lưu Đình Đồng	Tân Phước	200	CLN	ONT	441	41	
1153	Trịnh Văn Thìn	Tân Phước	200	CLN	ONT	968	41	
1154	Trịnh Huy Ngọc	Tân Phước	2000	CLN	ONT	1048;1049;1050;1051;1052; 1053;1054;1055;1056;1057; 1058;1059;1060;1061;1062; 1063;1064;1065;1066;1067	41	
1155	Đỗ Thị Dung	Tân Phước	200	CLN	ONT	227; 228	41	
1156	Triệu Văn Phú	Tân Phước	500	CLN	ONT	6	42	
1157	Trần Văn Thơm	Tân Phước	600	CLN	ONT	7	42	
1158	Hoàng Văn Chung	Tân Phước	100	CLN	ONT	8	42	
1159	Ngô Thị Thu Huệ	Tân Phước	100	CLN	ONT	16	42	
1160	Nguyễn Mạnh Hà	Tân Phước	100	CLN	ONT	31	42	
1161	Phan Thị Thùy Trang	Tân Phước	200	CLN	ONT	203	42	
1162	Lục Văn Kiên	Tân Phước	100	CLN	ONT	254	42	
1163	Tòng Thương Sầu	Tân Phước	200	CLN	ONT	281	42	
1164	Quách Xuân Mạnh	Tân Phước	50	CLN	ONT	682	42	
1165	Phạm Thị Cẩm Lê	Tân Phước	100	CLN	ONT	1140	42	
1166	Lê Văn Hoàng	Tân Phước	387	CLN	ONT	181	43	
1167	Trần Thị Sang	Tân Phước	100	CLN	ONT	309	43	
1168	Trần Thanh Cường	Tân Phước	150	CLN	ONT	317	43	
1169	Nguyễn Hoa Phượng	Tân Phước	300	CLN	ONT	484	43	
1170	Nguyễn Thị Hồng	Tân Phước	100	CLN	ONT	486	43	
1171	Nguyễn Trung Sơn	Tân Phước	300	CLN	ONT	176	44	
1172	Nguyễn Văn Tân	Tân Phước	200	CLN	ONT	194	44	
1173	Nguyễn Văn Nhân	Tân Phước	300	CLN	ONT	467	44	
1174	Phạm Nhựt	Tân Phước	500	CLN	ONT	484	44	
1175	Phạm Văn Lâm	Tân Phước	500	CLN	ONT	485	44	

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Thông tin thửa đất		Ghi chú
						Số thửa	Số tờ bản đồ	
1176	Võ Văn Tèo	Tân Phước	2000	CLN	ONT	444; 466	44	
1177	Lê Văn Đạt	Tân Phước	2200	CLN	ONT	33	46	
1178	Nguyễn Thị Nhung	Tân Phước	400	CLN	ONT	51	46	
1179	Thái Thị Hương	Tân Phước	900	CLN	ONT	8; 14	46	
1180	Nguyễn Thị Lý	Tân Phước	400	CLN	ONT	18	48	
1181	Đặng Văn Sơn	Tân Phước	300	CLN	ONT	31	48	
1182	Phùng Thị Liên	Tân Phước	1000	CLN	ONT	44	48	
1183	Cao Xuân Thiều	Tân Phước	100	CLN	ONT	72	48	
1184	Đinh Thị Thu Hà	Tân Phước	300	CLN	ONT	304	48	
1185	Vũ Thị Bích Lân	Tân Phước	100	CLN	ONT	315	48	
1186	Nguyễn Nhựt Quang	Tân Phước	700	CLN	ONT	1	49	
1187	Nguyễn Văn Khôi	Tân Phước	1100	CLN	ONT	12	49	
1188	Phạm Thành Nhân	Tân Phước	600	CLN	ONT	56	49	
1189	Phạm Văn Vĩnh	Tân Phước	600	CLN	ONT	57	49	
1190	Nguyễn Thị Mến	Tân Phước	100	CLN	ONT	11	50	
1191	Dương Thanh Hải	Tân Phước	1200	CLN	ONT	47	50	
1192	Hoàng Thanh Sang	Tân Phước	100	CLN	ONT	71	50	
1193	Đặng Văn Tho	Tân Phước	100	CLN	ONT	114	50	
1194	Lê Công Tự	Tân Phước	200	CLN	ONT	07; 09	50	
1195	Bùi Văn Ca	Tân Phước	100	CLN	ONT	2	51	
1196	Nguyễn Thanh Thùy	Tân Phước	100	CLN	ONT	18	51	
1197	Nguyễn Văn Tú	Tân Phước	97,4	CLN	ONT	30	51	
1198	Phạm Công Chính	Tân Phước	100	CLN	ONT	43	51	
1199	Phạm Công Chính	Tân Phước	200	CLN	ONT	47	51	
1200	Nguyễn Văn Danh	Tân Phước	200	CLN	ONT	66	51	
1201	Nguyễn Văn Hào	Tân Phước	100	CLN	ONT	68	51	
1202	Trần Thị Thiều	Tân Phước	150	CLN	ONT	412 (558;559)	3 (21)	bđ 98
1203	Trần Thị Thiều	Tân Phước	400	CLN	ONT	403, 400 (297; 302)	4 (21)	bđ 98
1204	Nguyễn Thị Duyên	Tân Tiến	100	CLN	ONT	86	5	
1205	Lê Văn Tuyển	Tân Tiến	600	CLN	ONT	96	5	
1206	Hoàng Xuân Kiên	Tân Tiến	500	CLN	ONT	99	5	
1207	Bùi Đức Long	Tân Tiến	100	CLN	ONT	115	5	
1208	Nguyễn Thị Hằng Nga	Tân Tiến	300	CLN	ONT	30	6	
1209	Nguyễn Thị Hồng Diễm	Tân Tiến	400	CLN	ONT	167	6	bđ 98
1210	Dương Minh Hiếu	Tân Tiến	600	CLN	ONT	170	6	
1211	Huỳnh Văn Long	Tân Tiến	100	CLN	ONT	20A	6	bđ 98
1212	Đinh Văn Năng	Tân Tiến	3000	CLN	ONT	39; 47	6	bđ 98
1213	Trần Thị ngọc Ánh	Tân Tiến	100	CLN	ONT	651	7	bđ 98
1214	Bùi Xuân Tịnh	Tân Tiến	2000	CLN	ONT	10	10	
1215	Mai Thị Lương	Tân Tiến	100	CLN	ONT	35	10	
1216	Hoàng Đại Thắng	Tân Tiến	300	CLN	ONT	143	10	
1217	Lê Thị Dinh	Tân Tiến	300	CLN	ONT	211	10	
1218	Trần Thị Cẩm	Tân Tiến	100	CLN	ONT	136a	11	bđ 98
1219	Nguyễn Phú Sơn	Tân Tiến	1000	CLN	ONT	31	14	
1220	Trịnh Quang Phương	Tân Tiến	400	CLN	ONT	52	14	
1221	Phạm Minh Tâm	Tân Tiến	2000	CLN	ONT	79	14	
1222	Nguyễn Ngọc Thương	Tân Tiến	300	CLN	ONT	105	14	
1223	Nguyễn Vũ Bắc	Tân Tiến	300	CLN	ONT	81	15	
1224	Nguyễn Văn Chính	Tân Tiến	1000	CLN	ONT	15	16	bđ 98
1225	Hà Văn Lưu	Tân Tiến	1000	CLN	ONT	124	16	bđ 98
1226	Trần Chí Hùng	Tân Tiến	600	CLN	ONT	19	20	
1227	Nguyễn Hữu Hương	Tân Tiến	400	CLN	ONT	25	20	
1228	Nguyễn Thành Luân	Tân Tiến	5000	CLN	ONT	33	21	
1229	Nguyễn Đức Tư	Tân Tiến	100	CLN	ONT	122	23	
1230	Nguyễn Phi Hồng	Tân Tiến	100	CLN	ONT	458	24	
1231	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Tân Tiến	400	CLN	ONT	97	25	
1232	Trần Ngọc Phương Thảo	Tân Tiến	600	CLN	ONT	110	25	
1233	Nguyễn Phi Hùng	Tân Tiến	500	CLN	ONT	162	25	

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Thông tin thửa đất		Ghi chú
						Số thửa	Số tờ bản đồ	
1234	Nguyễn Văn Thiệu	Tân Tiến	300	CLN	ONT	297	25	
1235	Phạm Kim Quý	Tân Tiến	400	CLN	ONT	372;373; 375;376	25	
1236	Nguyễn Doãn Thắng	Tân Tiến	2000	CLN	ONT	1	26	
1237	Phan Văn Tiến	Tân Tiến	500	CLN	ONT	24	26	
1238	Phạm Đức Duy	Tân Tiến	800	CLN	ONT	47	26	
1239	Đặng Quốc Trọng	Tân Tiến	2000	CLN	ONT	45	27	
1240	Ngô Quốc Khanh	Tân Tiến	700	CLN	ONT	197	27	
1241	Nguyễn Văn Vung	Tân Tiến	200	CLN	ONT	71	28	
1242	Nguyễn Hoàng Phi	Tân Tiến	600	CLN	ONT	350	28	
1243	Trần Thị Kiểm	Tân Tiến	100	CLN	ONT	21	32	
1244	Trà Văn Thọ	Tân Tiến	800	CLN	ONT	27,127	34	
1245	Nguyễn Đức Tân	Tân Tiến	200	CLN	ONT	73	34	
1246	Đoàn Hữu Yên	Tân Tiến	100	CLN	ONT	237	34	
1247	Đoàn Hữu Yên	Tân Tiến	100	CLN	ONT	266	34	
1248	Đặng Văn Thân	Tân Tiến	400	CLN	ONT	6	37	
1249	Kim Sơn Tuấn	Tân Tiến	500	CLN	ONT	28	37	
1250	Trần Lê Chí Hiếu	Tân Tiến	700	CLN	ONT	105	37	
1251	Lê Thành Xuân	Tân Tiến	800	CLN	ONT	118	37	
1252	Nguyễn Văn Sang	Tân Tiến	200	CLN	ONT	167	37	
1253	Nguyễn Văn Hải	Tân Tiến	100	CLN	ONT	5	38	
1254	Lê Thị Thanh Vân	Tân Tiến	400	CLN	ONT	157	38	
1255	Nguyễn Thị Hóa	Tân Tiến	700	CLN	ONT	295 (123 cũ)	38	
1256	Đỗ Thị Thanh Hương	Tân Tiến	1800	CLN	ONT	92; 93	38	
1257	Phạm Đình Đông	Tân Tiến	1000	CLN	ONT	46	39	
1258	Nguyễn Thị Sợi	Tân Tiến	2500	CLN	ONT	26	40	
1259	Nguyễn Thị Hạnh	Tân Tiến	200	CLN	ONT	78	40	
1260	Hoàng Văn Đức	Tân Tiến	3000	CLN	ONT	84	40	
1261	Nguyễn Văn Sự	Tân Tiến	1000	CLN	ONT	91	40	
1262	Nguyễn Văn Thiện	Tân Tiến	200	CLN	ONT	33	41	
1263	Võ Văn Sáu	Tân Tiến	400	CLN	ONT	23	43	
1264	Nguyễn Thế Hùng	Tân Tiến	100	CLN	ONT	45	49	
1265	Nguyễn Thị Ngân	Tân Tiến	400	LNK	ONT	20	50	
1266	Nguyễn Thị Trinh	Tân Tiến	100	BHK	ONT	60	50	
1267	Trần Thị Mỹ Dung	Tân Tiến	200	CLN	ONT	110	50	
1268	Phan Văn Hùng	Tân Tiến	100	LNK	ONT	57	51	
1269	Nguyễn Thị Hiền	Tân Tiến	300	CLN	ONT	76	51	
1270	Hoàng Thị Mỹ	Tân Tiến	800	CLN	ONT	93	52	
1271	Vũ Văn Cường	Tân Tiến	300	LNK	ONT	258	52	
1272	Lê Thị Thành	Tân Tiến	51,3	TMD	ONT	414	52	
1273	Lê Thị Thành	Tân Tiến	198,7	TMD	ONT	415	52	
1274	Nguyễn Tuyết Diễm Hằng	Tân Tiến	400	LNK	ONT	446	52	
1275	Đỗ Văn Rô	Tân Tiến	50	CLN	ONT	125	54	
1276	Đinh Văn Năng	Tân Tiến	900	CLN	ONT	201	54	
1277	Bùi Huy Sàn	Tân Tiến	350	CLN	ONT	14	55	
1278	Nguyễn Duy Thụ	Tân Tiến	200	CLN	ONT	40	55	
1279	Võ Tấn Nam	Tân Tiến	400	CLN	ONT	238	55	
1280	Đỗ Thanh Hiền	Tân Tiến	500	CLN	ONT	30	57	
1281	Hồ Kim Liên	Tân Tiến	100	CLN	ONT	252	57	
1282	Nguyễn Quốc Việt	Tân Tiến	200	CLN	ONT	283	57	
1283	Nguyễn Văn Phong	Tân Tiến	50	CLN	ONT	88	58	
1284	Vũ Huy Nghĩa	Tân Tiến	12,1	CLN	ONT	293	58	
1285	Trần Văn Hải	Tân Tiến	50	CLN	ONT	41	59	
1286	Nguyễn Thị Thanh	Tân Tiến	100	CLN	ONT	65	59	
1287	Trương Ngọc Hà	Tân Tiến	2000	CLN	ONT	44,45	60	
1288	Đặng Thành Luyện	Tân Tiến	100	CLN	ONT	722 (22)	07 (24)	
1289	Trần Thị Cẩm	Tân Tiến	150	CLN	ONT	136A (82)	11 (59)	
1290	Nguyễn Trang Thanh	Tân Tiến	100	CLN	ONT	86 (8)	6 (57)	
1291	Phan Đình Quý	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	223	2	

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Thông tin thửa đất		Ghi chú
						Số thửa	Số tờ bản đồ	
1292	Thiều Quang Thế	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	389	2	
1293	Phan Văn Bình	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	426	2	
1294	Ngô Thị Thu Hải	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	470	2	
1295	Nguyễn Thị Bạch Tuyết	Thuận Lợi	600	CLN	ONT	64	3	
1296	Lương Xuân Thanh	Thuận Lợi	1200	CLN	ONT	231	3	
1297	Trần Văn Nhân	Thuận Lợi	900	CLN	ONT	384	3	
1298	Đào Văn Hà	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	404	3	
1299	Trần Văn Vọng	Thuận Lợi	300	CLN	ONT	33	4	
1300	Phạm văn Tiến	Thuận Lợi	1500	CLN	ONT	11	5	
1301	Trần Thị Tịnh	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	38	6	
1302	Đỗ Quang Thông	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	54	6	
1303	Đỗ Quốc Khánh	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	55	6	
1304	Đỗ Quang Khải	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	57	6	
1305	Đỗ Quang Thê	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	58	6	
1306	Bùi Sỹ Tình	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	70	7	
1307	Nguyễn Anh Phi	Thuận Lợi	1100	CLN	ONT	319	7	
1308	Mạch Thị Vân Anh	Thuận Lợi	300	CLN	ONT	360	7	
1309	Đỗ Văn Huy	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	38C	7	
1310	Nguyễn Thị Kim Dung	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	38G	7	
1311	Lê Thị Thủy	Thuận Lợi	1000	CLN	ONT	140	8	
1312	Lê Thị Hiếu	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	454	8	
1313	Lê Thị Thủy	Thuận Lợi	300	CLN	ONT	509	8	
1314	Hoàng Quốc Thành	Thuận Lợi	600	CLN	ONT	544	8	
1315	Trương Công Hoàng	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	208C	8	
1316	Trịnh Duy Nam	Thuận Lợi	300	CLN	ONT	71	11	
1317	Trịnh Duy Nam	Thuận Lợi	300	CLN	ONT	72	11	
1318	Lê Thị lý	Thuận Lợi	600	CLN	ONT	142	11	
1319	Đoồ Văn Tân	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	145	11	
1320	Trần Văn Hùng	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	152	11	
1321	Nguyễn Hoàng Linh	Thuận Lợi	900	CLN	ONT	153	11	
1322	Vòng Sỹ Văn	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	162	11	
1323	Dương Xuân Hải	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	176	12	
1324	Ngô Văn Hòa	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	237	12	
1325	Thái Chí Hiếu	Thuận Lợi	3100	CLN	ONT	321	12	
1326	Thái Chí Thành	Thuận Lợi	3300	CLN	ONT	324	12	
1327	Nguyễn Thị Tâm Phương	Thuận Lợi	600	CLN	ONT	326	12	
1328	Nguyễn Thị Tâm Phương	Thuận Lợi	500	CLN	ONT	329	12	
1329	Trịnh Thị Tịnh	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	349	12	
1330	Nguyễn Quang Châu	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	515	12	
1331	Nguyễn Trọng Tung	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	604	12	
1332	Nguyễn Thị Huệ	Thuận Lợi	500	CLN	ONT	909	12	
1333	Thái Oanh	Thuận Lợi	600	CLN	ONT	916	12	
1334	Thái Chí Thành	Thuận Lợi	2300	CLN	ONT	993	12	
1335	Lưu Văn Trung	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	332	13	
1336	Lê Văn Hùng	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	407	13	
1337	Nguyễn Hữu Nam	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	529	13	
1338	Cao Thị Cúc	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	228	16	
1339	Đinh Ngọc Mao	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	241	16	
1340	Trần Đình Thành	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	481	16	
1341	Nguyễn Thành Đồng	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	518	16	
1342	Nguyễn Thị Trái	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	525	16	
1343	Hồng Xuân Quang	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	49	17	
1344	Trương Thị Hồng	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	175	17	
1345	Lê Thị Khuyến	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	185	17	
1346	Vũ Thị Tươi	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	263	17	
1347	Võ Thị Kiều	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	347	17	
1348	Nguyễn Thị Trinh	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	13A	17	
1349	Nguyễn Thị Việt	Thuận Lợi	300	CLN	ONT	129	23	
1350	Hồ Thị Kim Chi	Thuận Lợi	700	CLN	ONT	17	26	
1351	Nông Văn Tỏi	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	243	26	

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Thông tin thửa đất		Ghi chú
						Số thửa	Số tờ bản đồ	
1352	Đỗ Đức Tuấn	Thuận Lợi	600	CLN	ONT	351	26	
1353	Nông Văn Tỏi	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	355	26	
1354	Lê Đình Tâm	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	421	26	
1355	Đàm Thị Lụa	Thuận Lợi	2800	CLN	ONT	277	27	
1356	Phạm Văn Hòe	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	417	27	
1357	Trần Văn Thịnh	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	614	27	
1358	Nguyễn Thị Kim Hương	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	620	27	
1359	Diệp Văn Hùng	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	651	27	
1360	Mã Đức Nam	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	1186	27	
1361	Phùng Khắc Phúc	Thuận Lợi	1000	CLN	ONT	1079; 1093	27	
1362	Trần Thị Ngọc Mai	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	610, 611	27	
1363	Phạm Thị Nga	Thuận Lợi	300	CLN	ONT	148	28	
1364	Hoàng Văn Hiến	Thuận Lợi	500	CLN	ONT	176	28	
1365	Hứa Văn Hữu	Thuận Lợi	300	CLN	ONT	317	29	
1366	Nguyễn Tân	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	341	29	
1367	Hứa Thị Hiền	Thuận Lợi	1000	CLN	ONT	342	29	
1368	Trần Văn Lý	Thuận Lợi	1500	CLN	ONT	403	29	
1369	Thị Hương	Thuận Lợi	300	CLN	ONT	10	30	
1370	Điền Dút	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	111	30	
1371	Nguyễn Văn Ngàn	Thuận Lợi	1600	CLN	ONT	129; 130	30	
1372	Lê Hữu Thành	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	15	40	
1373	Viên Hữu Đồng	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	22	41	
1374	Nguyễn Hữu Chương	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	181	41	
1375	Nguyễn Hữu Chương	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	182	41	
1376	Hồ Thị Đức	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	191	41	
1377	Bùi Sỹ Tâm	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	224	41	
1378	Vũ Việt Minh	Thuận Lợi	300	HNK	ONT	167; 170	41	
1379	Thị Gái	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	64	48	
1380	Điền Môi	Thuận Lợi	800	CLN	ONT	68	48	
1381	Phạm Văn Thắng	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	117	48	
1382	Điền Quân	Thuận Lợi	500	CLN	ONT	138	48	
1383	Nguyễn Thị Thảo	Thuận Lợi	500	CLN	ONT	18	49	
1384	Viên Hữu Đồng	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	42	49	
1385	Lường Việt Thường	Thuận Lợi	300	CLN	ONT	49	49	
1386	Mai Thị Thúy	Thuận Lợi	1400	CLN	ONT	116	49	
1387	Thị Ái	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	150	49	
1388	Nguyễn Quang Toàn	Thuận Lợi	700	CLN	ONT	196	49	
1389	Nguyễn Quang Vĩnh	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	116	50	
1390	Lường Việt Thành	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	8	51	
1391	Phùng Hữu Sơn	Thuận Lợi	700	CLN	ONT	27	51	
1392	Lường Việt Chiến	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	40	51	
1393	Nguyễn Thanh Quỳnh	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	85	51	
1394	Hoàng Văn Dũng	Thuận Lợi	2000	CLN	ONT	127	51	
1395	Nguyễn Thành Lộc	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	130	51	
1396	Đinh Thị Như Quỳnh	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	139	51	
1397	Đinh Thị Như Quỳnh	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	140	51	
1398	Đinh Thị Như Quỳnh	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	141	51	
1399	Nguyễn Thị Tiếp	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	92	54	
1400	Nguyễn Thị Bình	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	59	58	
1401	Phạm Bá Cường	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	61	58	
1402	Võ Thị Anh Đào	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	88	58	
1403	Nguyễn Thị Lệ	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	191	58	
1404	Trần Thế Ngọc	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	227	63	
1405	Trần Thế Ngọc	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	228	63	
1406	Trần Thế Ngọc	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	229	63	
1407	Trần Thế Ngọc	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	230	63	
1408	Trần Dật Sáng	Thuận Lợi	2500	CLN	ONT	8	64	
1409	Lê Thị Dung	Thuận Phú	100	CLN	ONT	127	2	

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Thông tin thửa đất		Ghi chú
						Số thửa	Số tờ bản đồ	
1410	Lê Thị Hoàng Yến	Thuận Phú	1700	CLN	ONT	126, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 136, 146, 149	2	
1411	Nguyễn Thị Dung	Thuận Phú	300	CLN	ONT	127, 128	2	
1412	Đặng Văn Lân	Thuận Phú	400	CLN	ONT	204	3	
1413	Nguyễn Kim Sự	Thuận Phú	200	CLN	ONT	226	3	
1414	Lê Văn Nam	Thuận Phú	200	CLN	ONT	436	3	
1415	Võ Duy Phong	Thuận Phú	100	CLN	ONT	516	3	
1416	Nguyễn Thị Thu Cúc	Thuận Phú	100	CLN	ONT	446	14	
1417	Võ Văn Đức	Thuận Phú	100	CLN	ONT	452	14	
1418	Tô Huyền Trang	Thuận Phú	300	CLN	ONT	39	15	
1419	Quản Thị Trang	Thuận Phú	81	CLN	ONT	150	16	
1420	Đinh Minh Trị	Thuận Phú	50	CLN	ONT	152	20	
1421	Trần Ngọc Tuấn	Thuận Phú	300	CLN	ONT	264	21	
1422	Trần Đức Hùng	Thuận Phú	200	CLN	ONT	311	23	
1423	Trần Thanh Đại	Thuận Phú	1300	CLN	ONT	337	23	
1424	Đinh Xuân Thanh	Thuận Phú	400	CLN	ONT	338	23	
1425	Phạm Văn Long	Thuận Phú	1000	CLN	ONT	28	24	
1426	Trần Tuấn Tú	Thuận Phú	50	CLN	ONT	42	24	
1427	Mạc Hoàng Hiền	Thuận Phú	129,1	CLN	ONT	126	24	
1428	Đặng Kinh Doanh	Thuận Phú	87,6	CLN	ONT	26	25	
1429	Trần Thị Thanh Hằng	Thuận Phú	100	CLN	ONT	28	25	
1430	Bùi Thị Thu Hiền	Thuận Phú	100	CLN	ONT	29	25	
1431	Trần Quốc Tuấn	Thuận Phú	400	CLN	ONT	118	26	
1432	Trần Thị Ngọc Thắng	Thuận Phú	200	CLN	ONT	122	26	
1433	Thượng Văn Trê	Thuận Phú	400	CLN	ONT	30	27	
1434	Nguyễn Duy Minh	Thuận Phú	100	CLN	ONT	379	27	
1435	Nguyễn Tấn Hà	Thuận Phú	100	CLN	ONT	411	27	
1436	Phan Thị Kim Yến	Thuận Phú	1000	CLN	ONT	100	28	
1437	Đoàn Văn Bốn	Thuận Phú	200	CLN	ONT	256	28	
1438	Trần Thị Lan	Thuận Phú	300	CLN	ONT	353	28	
1439	Đinh Xuân Thanh	Thuận Phú	400	CLN	ONT	177	29	
1440	Lục Cu Tây	Thuận Phú	3500	CLN	ONT	177	30	
1441	Nông Văn Đồng	Thuận Phú	700	CLN	ONT	251	30	
1442	Đoàn Minh Quang	Thuận Phú	800	CLN	ONT	528	30	
1443	Đoàn Minh Quang	Thuận Phú	800	CLN	ONT	529	30	
1444	Nguyễn Ngọc Tuấn	Thuận Phú	200	CLN	ONT	61	33	
1445	Trương Đình Luật	Thuận Phú	600	CLN	ONT	51	50	
1446	Nguyễn Văn Lược	Thuận Phú	200	CLN	ONT	55	50	
1447	Nguyễn Công Sơn	Thuận Phú	200	CLN	ONT	69	50	
1448	Lê Văn Tiên	Thuận Phú	400	CLN	ONT	70	50	
1449	Phạm Thị Hiền	Thuận Phú	200	CLN	ONT	95	50	
1450	Nguyễn Văn Trường	Thuận Phú	100	CLN	ONT	121	50	
1451	Lê Thị Thuý	Thuận Phú	200	CLN	ONT	128	50	
1452	Nguyễn Văn Định	Thuận Phú	200	CLN	ONT	139	50	
1453	Nguyễn Văn Diện	Thuận Phú	200	CLN	ONT	140	50	
1454	Đỗ Văn Linh	Thuận Phú	100	CLN	ONT	187	50	
1455	Nguyễn Văn Tịnh	Thuận Phú	100	CLN	ONT	209	50	
1456	Nguyễn Thị Lan	Thuận Phú	500	CLN	ONT	235	50	
1457	Nguyễn Ngọc Sáng	Thuận Phú	300	CLN	ONT	275	50	
1458	Nguyễn Văn Trường	Thuận Phú	100	CLN	ONT	315	50	
1459	Đỗ Đức Khiêm	Thuận Phú	400	CLN	ONT	271; 273	50	
1460	Vũ Thị Thắng	Thuận Phú	300	CLN	ONT	274; 276	50	
1461	Nguyễn Văn Sửu	Thuận Phú	600	CLN	ONT	26	51	
1462	Nguyễn Thị Hương	Thuận Phú	200	CLN	ONT	47	51	
1463	Nguyễn Tấn Lôi	Thuận Phú	700	CLN	ONT	77	51	
1464	Phan Hoài Trung	Thuận Phú	200	CLN	ONT	79	51	
1465	Nguyễn Thị Lộc	Thuận Phú	200	CLN	ONT	81	51	
1466	Lê Văn Thất	Thuận Phú	400	CLN	ONT	86	51	
1467	Phan Hoài Trung	Thuận Phú	400	CLN	ONT	89	51	

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Thông tin thửa đất		Ghi chú
						Số thửa	Số tờ bản đồ	
1468	Nguyễn Văn Viễn	Thuận Phú	400	CLN	ONT	100	51	
1469	Hồ Sỹ Tiến	Thuận Phú	200	CLN	ONT	163	51	
1470	Nguyễn Văn Sửu	Thuận Phú	700	NKH	ONT	166	51	
1471	Nguyễn Thái Hà	Thuận Phú	100	CLN	ONT	206	51	
1472	Cao Thị Thùy Trang	Thuận Phú	100	CLN	ONT	556	51	
1473	Trần Thị Khánh	Thuận Phú	400	CLN	ONT	842	51	
1474	Trần Thị Khuyên	Thuận Phú	200	CLN	ONT	869	51	
1475	Bùi Thị Kiều Mai	Thuận Phú	200	CLN	ONT	995	51	
1476	Nguyễn Thanh Nhân	Thuận Phú	500	CLN	ONT	999	51	
1477	Nguyễn Thị Hải	Thuận Phú	400	CLN	ONT	1127	51	
1478	Nguyễn Đức Toàn	Thuận Phú	1000	CLN	ONT	1188	51	
1479	Hoàng Văn Lâm	Thuận Phú	200	CLN	ONT	8	52	
1480	Nguyễn Đức Toàn	Thuận Phú	500	CLN	ONT	17	52	
1481	Phan Đình Phi	Thuận Phú	100	CLN	ONT	48	52	
1482	Lê Thị Hương	Thuận Phú	500	CLN	ONT	155	52	
1483	Hoàng Thị Thuý	Thuận Phú	100	CLN	ONT	160	52	
1484	Hoàng Thị Ngân	Thuận Phú	200	CLN	ONT	161	52	
1485	Hoàng Thị Hiền	Thuận Phú	200	CLN	ONT	162	52	
1486	Trần Văn Tùng	Thuận Phú	200	CLN	ONT	181	52	
1487	Nguyễn Thị Nương	Thuận Phú	100	CLN	ONT	219	52	
1488	Nguyễn Thị Hải	Thuận Phú	400	CLN	ONT	220	52	
1489	Nguyễn Thị Hải	Thuận Phú	100	CLN	ONT	222	52	
1490	Nguyễn Văn Thùy	Thuận Phú	300	CLN	ONT	280	52	
1491	Phan Văn Mão	Thuận Phú	400	CLN	ONT	282	52	
1492	Nguyễn Thị Quý	Thuận Phú	300	CLN	ONT	298	52	
1493	Hoàng Sinh	Thuận Phú	200	CLN	ONT	317	52	
1494	Hoàng Sinh	Thuận Phú	200	CLN	ONT	318	52	
1495	Hoàng Sinh	Thuận Phú	100	CLN	ONT	319	52	
1496	Nguyễn Thị Hải	Thuận Phú	1500	CLN	ONT	274; 275	52	
1497	Nguyễn Văn Lộc	Thuận Phú	120	CLN	ONT	233	53	
1498	Ngô Quyết Thắng	Thuận Phú	500	CLN	ONT	302	53	
1499	Nguyễn Duy Quý	Thuận Phú	500	CLN	ONT	216	55	
1500	Dương Ngọc Đức	Thuận Phú	500	CLN	ONT	217	55	
1501	Nguyễn Thanh Tuấn	Thuận Phú	500	CLN	ONT	641	62	
1502	Vũ Thị Thanh Huyền	Thuận Phú	800	CLN	ONT	816, 817, 818, 819	62	
1503	Hoàng Xuân Lộc	Thuận Phú	400	CLN	ONT	152	64	
1504	Nguyễn Thị Hoa	Thuận Phú	200	CLN	ONT	153	64	
1505	Nguyễn Thị Nụ	Thuận Phú	200	CLN	ONT	155	64	
1506	Mai Xuân Hiền	Thuận Phú	600	CLN	ONT	152; 156	64	
1507	Trương Quốc Hiệp	Thuận Phú	100	CLN	ONT	150	64-TĐ	
1508	Lưu Văn Thắm	Thuận Phú	200	CLN	ONT	153	64-TĐ	
1509	Lã Hữu Vũ	Thuận Phú	200	CLN	ONT	159	64-TĐ	
1510	Hà Thị Thúy	Thuận Phú	200	CLN	ONT	174	64-TĐ	
1511	Đình Văn Cường	Thuận Phú	400	CLN	ONT	213	64-TĐ	

Lưu ý: Danh sách trên do hộ gia đình, cá nhân đăng ký xin chuyển mục đích sử dụng đất. Khi hộ gia đình, cá nhân có đơn xin chuyển mục đích sử dụng đất thì UBND huyện có trách nhiệm thẩm định các điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất và phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các điều kiện theo quy định thì mới cho chuyển mục đích.

PHỤ LỤC 2

**DANH MỤC ĐĂNG KÝ CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT BỔ SUNG
TRONG NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỒNG PHÚ
(Bổ sung tại Quyết định số 1395/QĐ-UBND ngày 08/08/2022)**

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m ²)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Thông tin thửa đất		Ghi chú
						Số thửa	Số tờ bản đồ	
1	Ngô Đăng Thực	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	4	11	
2	Lê Quang Thành	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	23	11	
3	Đoàn Ngọc Dũng	Đồng Tâm	300	CLN	ONT	108	12	
4	Ngô Đăng Chính	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	8	18	
5	Vũ Văn Hướng	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	114	18	
6	Nguyễn Thị Tuyết	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	52	19	
7	Phạm Thanh Hùng	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	31	27	
8	Trương Thị Khánh Vân	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	123	27	
9	Đặng Ngọc Lũy	Đồng Tâm	300	CLN	ONT	125; 132	27	
10	Nguyễn Trọng Quyết	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	167	27	
11	Nguyễn Thị Hồng	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	19	28	
12	Nguyễn Cửu Nhật Tân	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	90	34	
13	Quách Hồng Đức	Đồng Tâm	300	CLN	ONT	173	34	
14	Lê Đình Thơ	Đồng Tâm	800	CLN	ONT	187	34	
15	Phạm Văn Thành	Đồng Tâm	300	CLN	ONT	241	38	
16	Nguyễn Thị Bình	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	248	38	
17	Phan Thành Thọ	Đồng Tâm	400	CLN	ONT	262	38	
18	Lê Thị Thanh Thủy	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	163	39	
19	Lê Văn Toàn	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	188	39	
20	Trần Quốc Tuấn	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	18	43	
21	Lê Việt Hới	Đồng Tâm	400	CLN	ONT	31	43	
22	Hà Minh Chính	Đồng Tâm	250	CLN	ONT	135	43	
23	Hà Minh Chính	Đồng Tâm	500	CLN	ONT	136; 137	43	
24	Hà Minh Chính	Đồng Tâm	500	CLN	ONT	138; 139	43	
25	Đồng Hữu Nghĩa	Đồng Tâm	2300	CLN	ONT	106	48	
26	Nguyễn Thị Ninh	Đồng Tâm	1100	CLN	ONT	116	48	
27	Phan Văn Ngọc	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	138; 139	48	
28	Lê Thị Chuông	Đồng Tâm	300	CLN	ONT	156	48	
29	Đồng Thanh Bình	Đồng Tâm	3300	CLN	ONT	199	48	
30	Phan Thanh Lâm	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	201	48	
31	Phùng Viết Giang	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	50	49	
32	Lê Thị Kim Anh	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	27	51	
33	Lê Đình Châu	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	112	51	
34	Ngô Văn Huệ	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	197	51	
35	Lê Trọng Tín	Đồng Tâm	400	CLN	ONT	4	52	
36	Nguyễn Đức Mạnh	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	12	52	
37	Lê Đình Châu	Đồng Tâm	500	CLN	ONT	55	52	
38	Huỳnh Văn Đua	Đồng Tâm	500	CLN	ONT	16	53	
39	Cao Ngọc Thùy	Đồng Tâm	4000	CLN	ONT	39	53	
40	Đặng Quang Nguyên	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	82	53	
41	Phan Thị Phê	Đồng Tâm	400	CLN	ONT	21	54	
42	Trị Thị Loan	Đồng Tâm	1500	CLN	ONT	37	54	
43	Nô Long Bạch	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	72	54	
44	Nguyễn Thị Trường	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	99	54	
45	Đieu KLốt	Đồng Tâm	1800	CLN	ONT	16	60	
46	Phạm Thành Long	Đồng Tâm	300	CLN	ONT	24	60	
47	Bùi Hồ Phương	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	35	60	
48	Hoàng Thị Nôm	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	41	60	
49	Trương Thị Chinh	Đồng Tâm	300	CLN	ONT	107	60	
50	Nguyễn Ngọc Hên	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	129	60	
51	Đồng Hữu Nghĩa	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	29	61	
52	Hoàng Thị Huệ	Đồng tâm	300	CLN	ONT	34	61	
53	Trần Tịnh	Đồng tâm	1700	CLN	ONT	37	61	

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất trước khi	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
54	Đặng Đình Tùng	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	160	61	
55	Nguyễn Thị Ánh	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	250	61	
56	Bùi Thị Thúy	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	268	61	
57	Phạm Thế Minh	Đồng Tâm	1000	CLN	ONT	355	61	
58	Ngô Thị Thu Hiền	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	46	62	
59	Phạm Văn Mía	Đồng Tâm	300	CLN	ONT	62	62	
60	Nguyễn Văn Cầm	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	64	62	
61	Lê Thị Hoài	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	84	62	
62	Lê Văn Chung	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	123	62	
63	Trần Thị Huệ	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	36	63	
64	Lê Thị Lý	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	43	63	
65	Trần Thị Liên	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	88	63	
66	Trần Thị Thúy Tâm	Đồng Tâm	300	CLN	ONT	133; 143	63	
67	Phan Văn Tường	Đồng Tâm	500	CLN	ONT	163	63	
68	Phạm Thị Chinh	Đồng Tâm	200	CLN	ONT	164	63	
69	Nguyễn Văn Trà	Đồng Tâm	6000	CLN	ONT	3	64	
70	Nguyễn Tiên Duyệt	Đồng Tâm	1200	CLN	ONT	88	71	
71	Nguyễn Văn Phương	Đồng Tâm	100	CLN	ONT	55	72	
72	Nguyễn Minh Tú	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	111	1	
73	Nông Đức Hồng	Đồng Tiến	150	CLN	ONT	141	1	
74	Nguyễn Ngọc Sơn	Đồng Tiến	62	CLN	ONT	34	4	
75	Nguyễn Văn Lương	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	337	4	
76	Phạm Thị Tin	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	284	5	
77	Nguyễn Thanh Tâm	Đồng Tiến	500	CLN	ONT	83	6	
78	Hà Thị Mỹ Linh	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	220	6	
79	Đinh Thị Kim Đức	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	358	6	
80	Lê Phi Trinh	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	118	7	
81	Hoàng Tuấn Anh	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	68	8	
82	Hồ Thê Phi	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	143	8	
83	Lê Cầm	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	186	8	
84	Nguyễn Văn Nhường	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	199	8	
85	Lê Thị tuyền	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	277	8	
86	Nguyễn Phan Trung	Đồng Tiến	500	CLN	ONT	328	8	
87	Nguyễn Anh Tuấn	Đồng Tiến	500	CLN	ONT	334	8	
88	Hồ Thị Quỳnh Ly	Đồng Tiến	500	CLN	ONT	390	8	
89	Lưu Thị Kim Chi	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	242	9	
90	Lưu Văn Sinh	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	246	9	
91	Phạm Văn Khoa	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	277	9	
92	Nguyễn Văn Phụng	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	286	9	
93	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	292	9	
94	Bùi Xuân Hùng	Đồng Tiến	500	CLN	ONT	417	9	
95	Nguyễn Hữu Trường	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	504	9	
96	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	507	9	
97	Dương Thị Ngọc Thành	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	514	9	
98	Nguyễn Thị Thu Hiền	Đồng Tiến	40	CLN	ONT	36	10	
99	Lê Văn Cường	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	202	10	
100	Lê Thị Huệ	Đồng Tiến	100	ĐRM	ONT	04 ^B	10	
101	Vũ Ngọc An	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	70	12	
102	Nông Thị Chư	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	15;30	12	
103	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Đồng Tiến	80	CLN	ONT	183	13	
104	Nông Thị Hồng Nhung (Hồ Đắc Vũ)	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	267	13	
105	Trần Đức Dân	Đồng Tiến	150	CLN	ONT	290	13	
106	Lã Văn Toàn	Đồng Tiến	50	CLN	ONT	538	13	
107	Nguyễn Thị Hồng Nhật	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	574	13	
108	Phạm Thị Thảo	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	829	13	
109	Nguyễn Nhật Sinh	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	896	13	
110	Trần Hoa Mua	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	914	13	

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất trước khi	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
111	Lê Ngọc Vinh	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	986	13	
112	Đinh Thị Cúc	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	1001	13	
113	Nguyễn Ngọc Được	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	1097	13	
114	Đặng Xuân Nhạn	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	1210	13	
115	Hoàng Văn Minh	Đồng Tiến	50	CLN	ONT	249 ^B	13	
116	Hoàng Đình Luân	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	33	14	
117	Phùng Văn Long	Đồng Tiến	250	CLN	ONT	135	15	
118	Bùi Tuấn Khởi	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	213	15	
119	Nông Đức Tiến	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	323	15	
120	Đàm Văn Thắm	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	44	16	
121	Ngô Văn Thành	Đồng Tiến	300	ĐRM	ONT	110	16	
122	Vũ Công Giáp	Đồng Tiến	800	CLN	ONT	17	18	
123	Nguyễn Thị Lý	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	20	18	
124	Nguyễn Việt Kim	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	28	18	
125	Nguyễn Thị Hương	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	228	23	
126	Nguyễn Thị Hương	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	385	23	
127	Hoàng Thị Kết	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	422	23	
128	Nguyễn Ngọc Liên	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	721	23	
129	Nguyễn Ngọc Liên	Đồng Tiến	600	CLN	ONT	1101	23	
130	Vô Việt Hải	Đồng Tiến	500	SKC	ONT	1140	23	
131	Hoàng Mạnh Hùng	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	108	26	
132	Hồ Thị Huê	Đồng Tiến	1000	CLN	ONT	161	26	
133	Lê Hùng Phương	Đồng Tiến	600	CLN	ONT	206	26	
134	Bê Phương Nam	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	214	26	
135	Bùi Thị Hà	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	382	26	
136	Phạm Văn Cường	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	401	26	
137	Bê Ích Hải	Đồng Tiến	100	CLN,BHK	ONT	473	26	
138	Phương Thê Huy	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	539	26	
139	Trần Văn Thắng	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	1078	26	
140	Bùi Xuân Tinh	Đồng Tiến	1000	CLN	ONT	24	28	
141	Nguyễn Thị Mai	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	77	28	
142	Nguyễn Văn Diệp	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	85	28	
143	Nguyễn Quang Trinh	Đồng Tiến	400	HNK	ONT	111	28	
144	Lê Sỹ Bình	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	158	28	
145	Nguyễn Thị Linh	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	36	33	
146	Nguyễn Quang Trung	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	55	33	
147	Nguyễn Văn Châu	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	149	33	
148	Võ Thanh Vân	Đồng Tiến	1000	CLN	ONT	55	35	
149	Nguyễn Thị kim Sen	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	193	36	
150	Hồ Phi Thích	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	41	39	
151	Nguyễn Văn Tâm	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	363	39	
152	Nguyễn Văn Thậu	Đồng Tiến	1000	CLN	ONT	9	40	
153	Dương Văn Vũ	Đồng Tiến	500	CLN	ONT	45	40	
154	Trần Văn Hùng	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	60	40	
155	Hoàng Văn Lưu	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	157	40	
156	Lê Thị Oanh	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	8	41	
157	Lê Thị Oanh	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	13	41	
158	Lê Quang Nhựt	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	21	41	
159	Võ Thị Chánh	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	66	41	
160	Nguyễn Thị Mỹ Loan	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	44	43	
161	Cao Ngọc Dũng	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	92	46	
162	Phạm Thị Loan	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	93	46	
163	Nông Công Khánh	Đồng Tiến	1400	CLN	ONT	37	47	
164	Phạm Thị Tin	Đồng Tiến	2000	CLN	ONT	76	47	
165	Hồ Thị Lam Phương	Đồng Tiến	300	HNK	ONT	33	48	
166	Nguyễn Đức Cương	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	126	48	
167	Nguyễn Minh Trí	Đồng Tiến	500	CLN	ONT	8	49	
168	Điền Cu B	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	25	51	
169	Nguyễn Thị Bích Phương	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	41	51	

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất trước khi	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
170	Nguyễn Văn Mùi	Đồng Tiến	3000	CLN	ONT	68	51	
171	Nguyễn Hữu Tài	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	82	51	
172	Lê Cẩm	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	91	52	
173	Không Văn Lĩnh	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	145	52	
174	Đỗ Văn Hương	Đồng Tiến	500	CLN	ONT	198	52	
175	Nguyễn Thị Thu Hương	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	115	56	
176	Triệu Văn Kham	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	19	57	
177	Nông Văn Trê	Đồng Tiến	150	CLN	ONT	24	57	
178	Quách Thị Dung	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	223	57	
179	Nguyễn Văn Hùng	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	262	57	
180	Nguyễn Văn Hùng	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	263	57	
181	Phạm Đức Cường	Đồng Tiến	1200	CLN	ONT	62	61	
182	Dương Thị Hạnh	Đồng Tiến	500	CLN	ONT	9	62	
183	Phạm Thị Bích Thủy	Đồng Tiến	300	CLN	ONT	39	63	
184	Nguyễn Việt Chiên	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	14	66	
185	Hoàng Phúc Nhi	Đồng Tiến	1500	CLN	ONT	62	66	
186	Mông Văn Chu	Đồng Tiến	200	CLN	ONT	94	66	
187	Thăm Văn Hưng	Đồng Tiến	400	CLN	ONT	133	66	
188	Đào Thị Thanh Thủy	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	185	72	
189	Nguyễn Mỹ Hạnh	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	188	72	
190	Hoàng Thị Phụng	Đồng Tiến	300	HNK	ONT	205	72	
191	Nông Văn Thê	Đồng Tiến	100	CLN	ONT	14	73	
192	Phạm Văn Minh	Tân Hòa	3500	CLN	ONT	75	1	
193	Ngô Quyết Thắng	Tân Hòa	200	CLN	ONT	36	10	
194	Ngô Quyết Thắng	Tân Hòa	200	CLN	ONT	37	10	
195	Ngô Quyết Thắng	Tân Hòa	200	CLN	ONT	38	10	
196	Ngô Quyết Thắng	Tân Hòa	200	CLN	ONT	39	10	
197	Ngô Quyết Thắng	Tân Hòa	200	CLN	ONT	41	10	
198	Ngô Quyết Thắng	Tân Hòa	200	CLN	ONT	42	10	
199	Ngô Quyết Thắng	Tân Hòa	200	CLN	ONT	43	10	
200	Ngô Quyết Thắng	Tân Hòa	200	CLN	ONT	44	10	
201	Ngô Quyết Thắng	Tân Hòa	200	CLN	ONT	45	10	
202	Triệu Đức Cường	Tân Hòa	200	CLN	ONT	46	10	
203	Ngô Quyết Thắng	Tân Hòa	300	CLN	ONT	46	10	
204	Bùi Quốc Tùng	Tân Hòa	700	CLN	ONT	22	11	
205	Vũ Thị Mỹ Hạnh	Tân Hòa	1000	CLN	ONT	2	15	
206	Trần Văn Phú	Tân Hòa	200	CLN	ONT	36	15	
207	Sâm Văn Học	Tân Hòa	200	CLN	ONT	146	15	
208	La Văn Sanh	Tân Hòa	200	CLN	ONT	176	15	
209	Trần Duy Thanh	Tân Hòa	200	CLN	ONT	205	15	
210	Trần Duy Thanh	Tân Hòa	200	CLN	ONT	206	15	
211	Hoàng Văn Khánh	Tân Hòa	200	CLN	ONT	278	15	
212	Nguyễn Văn Thương	Tân Hòa	600	CLN	ONT	203, 204	15	
213	Trần Đình Tâm	Tân Hòa	500	CLN	ONT	12	18	
214	Nội thị Hiếu	Tân Hòa	2000	CLN	ONT	151	18	
215	Nguyễn Đức San	Tân Hòa	300	CLN	ONT	166	18	
216	Nguyễn Văn Tuấn	Tân Hòa	200	CLN	ONT	277	18	
217	Nguyễn Văn Nhường	Tân Hòa	300	CLN	ONT	279	18	
218	Nguyễn Thị Lưu	Tân Hòa	200	CLN	ONT	94	19	
219	Nguyễn Văn Dân	Tân Hòa	200	CLN	ONT	218	19	
220	Nguyễn Văn Lực	Tân Hòa	200	CLN	ONT	236	19	
221	Ngô Tiên Thành	Tân Hòa	200	CLN	ONT	256	19	
222	Phạm thị Lua	Tân Hòa	200	CLN	ONT	257	19	
223	Nguyễn Văn Sơn	Tân Hòa	200	CLN	ONT	258	19	
224	Nguyễn Văn Lực	Tân Hòa	100	CLN	ONT	323	19	
225	Lê Quốc Tuấn	Tân Hòa	100	CLN	ONT	10	20	
226	Nguyễn Như Thủy	Tân Hòa	100	CLN	ONT	23	20	
227	Sâm Văn Sấn	Tân Hòa	200	CLN	ONT	24	20	
228	Nguyễn Thanh Đoàn	Tân Hòa	400	CLN	ONT	36	20	
229	Lê Đăng Hanh	Tân Hòa	200	CLN	ONT	84	20	

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất trước khi	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
230	Cù Tiên Bình	Tân Hòa	1200	CLN	ONT	41	21	
231	La Thị Văn	Tân Hòa	100	CLN	ONT	56	21	
232	Hoàng Văn Việt	Tân Hòa	1000	CLN	ONT	97	21	
233	Ngô Văn Thuận	Tân Hòa	200	CLN	ONT	378	21	
234	Nguyễn Văn Mạnh	Tân Hòa	3200	CLN	ONT	13	22	
235	Hoàng Văn Hằng	Tân Hòa	1000	CLN	ONT	17	22	
236	Trần Như Hải	Tân Hòa	2500	CLN	ONT	40	23	
237	Nông Thị Bên	Tân Hòa	1000	CLN	ONT	56	24	
238	Đặng Hồng Thao	Tân Hòa	1000	CLN	ONT	71	24	
239	Triệu Văn Phong	Tân Hòa	200	CLN	ONT	30	25	
240	Hoàng Văn Long	Tân Hòa	400	CLN	ONT	101	25	
241	Lê Đình Tú	Tân Hòa	200	CLN	ONT	131	25	
242	Huỳnh Thị Hồng	Tân Hưng	400	CLN	ONT	174	2	
243	Huỳnh Thị Hồng	Tân Hưng	400	CLN	ONT	185	2	
244	Nguyễn Thị Tinh	Tân Hưng	2000	CLN	ONT	187	2	
245	Nguyễn Văn Hưng	Tân Hưng	2000	CLN	ONT	84	5	
246	Nguyễn Văn Hưng	Tân Hưng	2000	CLN	ONT	107	5	
247	Phạm Thị Tốt	Tân Hưng	500	CLN	ONT	385	5	
248	Lê Tân Lợi	Tân Hưng	1000	CLN	ONT	298	6	
249	Phạm Văn Hiếu	Tân Hưng	200	CLN	ONT	530	6	
250	Trần Quốc Duân	Tân Hưng	200	CLN	ONT	156	11	
251	Chí Vòng Chông	Tân Hưng	200	CLN	ONT	11	15	
252	Phạm Thanh Hoàn	Tân Hưng	200	CLN	ONT	16	15	
253	Phạm Thanh Hoàn	Tân Hưng	200	CLN	ONT	17	15	
254	Đinh Thị Gái	Tân Hưng	400	CLN	ONT	28	15	
255	Huỳnh Thanh Lâm	Tân Hưng	69	CLN	ONT	14	16	
256	Huỳnh Thanh Lâm	Tân Hưng	70	CLN	ONT	25	16	
257	Đoàn Văn Trang	Tân Hưng	500	CLN	ONT	38	16	
258	Nguyễn Thị Mộng Tiền	Tân Hưng	50	CLN	ONT	39	16	
259	Lê Thúc Long	Tân Hưng	200	CLN	ONT	40	16	
260	Lê Thị Thu Ánh	Tân Hưng	100	CLN	ONT	46	16	
261	Võ Đình Trình	Tân Hưng	100	CLN	ONT	47	16	
262	Phạm Văn Bốn	Tân Hưng	200	CLN	ONT	8	19	
263	Trịnh Văn Giao	Tân Hưng	1500	CLN	ONT	32	19	
264	Đoàn Thanh Phước	Tân Hưng	200	CLN	ONT	39	19	
265	Dương Văn Đức	Tân Hưng	5000	CLN	ONT	93	19	
266	Lục Văn Trường	Tân Hưng	100	CLN	ONT	112	19	
267	Hoàng Văn Tới	Tân Hưng	200	CLN	ONT	8	22	
268	Đoàn Văn Phương	Tân Hưng	100	CLN	ONT	95	23	
269	Phan Đình Trung	Tân Hưng	1200	CLN	ONT	1	24	
270	Trần Thị Sơn	Tân Hưng	400	CLN	ONT	46	26	
271	Nguyễn Thị Nga	Tân Hưng	300	CLN	ONT	47	26	
272	Nội Văn Phái	Tân Hưng	400	CLN	ONT	7	28	
273	Phạm Văn Khanh	Tân Hưng	400	CLN	ONT	31	29	
274	Phạm Minh Tuấn	Tân Hưng	600	CLN	ONT	151	29	
275	Võ Quốc Huy	Tân Hưng	400	CLN	ONT	250	29	
276	Trần Ngọc Phát	Tân Hưng	300	CLN	ONT	13	30	
277	Nguyễn Văn Tú	Tân Hưng	300	CLN	ONT	22	30	
278	Nguyễn Thị Đào	Tân Hưng	600	CLN	ONT	27	30	
279	Lê Thị Phương	Tân Hưng	200	CLN	ONT	109	30	
280	Phan Văn Dũng	Tân Hưng	200	CLN	ONT	11	35	
281	Trần Ngọc Nhân	Tân Hưng	1000	CLN	ONT	160	37	
282	Lý Hoàng Khôi	Tân Hưng	1000	CLN	ONT	161	37	
283	Nông Văn Mện	Tân Hưng	200	CLN	ONT	29	38	
284	Nông Văn Mện	Tân Hưng	200	CLN	ONT	53	38	
285	Đoàn Văn Phương	Tân Hưng	300	CLN	ONT	148	38	
286	Đỗ Văn Toàn	Tân Hưng	2500	CLN	ONT	202	38	
287	Trần Tiến Dũng	Tân Hưng	300	CLN	ONT	209	38	
288	Trương Văn Thỏ	Tân Hưng	1000	CLN	ONT	4	39	
289	Nguyễn Văn Lực	Tân Hưng	1200	CLN	ONT	21	39	
290	Ngô Văn Trường	Tân Hưng	200	CLN	ONT	56	40	

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất trước khi	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
291	Bê Đình Quyết	Tân Hưng	100	CLN	ONT	70	40	
292	Đỗ Văn Hùng	Tân Hưng	1200	CLN	ONT	65, 66	40	
293	Nguyễn Thị Hồng Đào	Tân Hưng	500	CLN	ONT	6	45	
294	Nguyễn Hồng Hải	Tân Hưng	200	CLN	ONT	82	45	
295	Bùi Thanh Tùng	Tân Hưng	200	CLN	ONT	161	45	
296	Võ Hồng Lành	Tân Hưng	200	CLN	ONT	163	45	
297	Hoàng Văn Tuấn	Tân Hưng	200	CLN	ONT	33	48	
298	Hoàng Nguyễn Bảo Hưng	Tân Hưng	200	CLN	ONT	13	62	
299	Nguyễn Thị Luyến	Tân Hưng	100	CLN	ONT	17	62	
300	Lê Thị Thanh Hồng	Tân Lập	800	CLN	ONT	64	3	
301	Lê Thị Thanh Hồng	Tân Lập	3000	CLN	ONT	66	3	
302	Lê Thị Thanh Hồng	Tân Lập	3000	CLN	ONT	68	3	
303	Lê Văn Thắng	Tân Lập	500	CLN	ONT	72	14	
304	Lê Minh Tâm	Tân Lập	800	CLN	ONT	290	15	
305	Nguyễn Thị Dân	Tân Lập	1500	CLN	ONT	25	17	
306	Ngô Thị Hòa	Tân Lập	400	CLN	ONT	5	31	
307	Phan Công Từ Thiện	Tân Lập	300	CLN	ONT	7	37	
308	Bùi Thanh Loan	Tân Lập	1000	CLN	ONT	79	39	
309	Trần Đình Thuận	Tân Lập	1500	CLN	ONT	67	40	
310	Lê Quốc Thanh	Tân Lập	400	CLN	ONT	74	42	
311	Lê Thị Nữ	Tân Lập	800	CLN	ONT	110	42	
312	Lê Thị Thu Thảo	Tân Lập	400	CLN	ONT	121	42	
313	Lê Văn Thanh	Tân Lập	800	CLN	ONT	12	49	
314	Đào Văn Thúc	Tân Lập	1200	CLN	ONT	18	49	
315	Nguyễn Ngọc Quyền	Tân Lập	300	CLN	ONT	253	49	
316	Phạm Thị Thùy Trang	Tân Lập	300	CLN	ONT	254	49	
317	Lê Thị Tâm	Tân Lập	400	CLN	ONT	255	49	
318	Lê Minh Lai	Tân Lập	400	CLN	ONT	256	49	
319	Nguyễn Văn Các	Tân Lập	3800	CLN	ONT	146	50	
320	Trịnh Anh Văn	Tân Lập	400	CLN	ONT	213, 214	59	
321	Bùi Thị Ly	Tân Lập	500	CLN	ONT	389	77	
322	Hoàng Trí	Tân Lập	500	CLN	ONT	400	77	
323	Vũ Văn Nhiễm	Tân Lập	300	CLN	ONT	166	80	
324	Nguyễn Văn Thấu	Tân Lợi	2000	CLN	ONT	58	3	
325	Phạm Thị Hồi	Tân Lợi	500	CLN	ONT	68	3	
326	Phạm Thị Hồi	Tân Lợi	500	CLN	ONT	87	3	
327	Hồ Văn Khuê	Tân Lợi	2000	CLN	ONT	98	3	
328	Bùi Văn Thới	Tân Lợi	2500	CLN	ONT	107	3	
329	Nguyễn Thành Danh	Tân Lợi	300	CLN	ONT	230	3	
330	Tô Thị Phụng	Tân Lợi	50	CLN	ONT	234	3	
331	Huỳnh Thụy	Tân Lợi	3000	CLN	ONT	9	4	
332	Nguyễn Trung Thọ	Tân Lợi	200	CLN	ONT	56	4	
333	Nguyễn Văn Sáu	Tân Lợi	1500	CLN	ONT	94	4	
334	Nguyễn Duy Phan	Tân Lợi	200	CLN	ONT	218	4	
335	Nguyễn Duy Phan	Tân Lợi	1000	CLN	ONT	234	4	
336	Nguyễn Đức Đoàn	Tân Lợi	400	CLN	ONT	310	4	
337	Nguyễn Tiến Nam	Tân Lợi	100	CLN	ONT	635	4	
338	Phan Công Bình	Tân Lợi	500	CLN	ONT	19	5	
339	Ngô Chiến	Tân Lợi	9000	CLN	ONT	1	6	
340	Hồ Thị Nga	Tân Lợi	300	CLN	ONT	121	8	
341	Hoàng Trung Đài	Tân Lợi	200	CLN	ONT	33	9	
342	Hồ Thị Nga	Tân Lợi	1000	CLN	ONT	121	9	
343	Bùi Văn Thỏa	Tân Lợi	800	CLN	ONT	122	9	
344	Phùng Chí Cao	Tân Lợi	1000	CLN	ONT	387	13	
345	Hoàng Văn Cai	Tân Lợi	1000	CLN	ONT	169	17	
346	Trần Văn Nam	Tân Lợi	200	CLN	ONT	139	18	
347	Lưu Văn Phong	Tân Lợi	1800	CLN	ONT	207	18	
348	Nguyễn Thị Thái	Tân Lợi	300	CLN	ONT	261	18	
349	Trần Thị Kim Thủy	Tân Lợi	200	CLN	ONT	192	19	
350	Nguyễn Đăng Lâm	Tân Lợi	500	CLN	ONT	193	19	
351	Hoàng Văn Thàng	Tân Lợi	500	CLN	ONT	200	22	

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất trước khi	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
352	Hoàng Hữu Bản	Tân Lợi	500	CLN	ONT	216	22	
353	Hoàng Văn Thành	Tân Lợi	500	CLN	ONT	200, 204	22	
354	Phạm Văn Tiến	Tân Lợi	1000	CLN	ONT	81	24	
355	Trần Thị Gái	Tân Lợi	200	CLN	ONT	168	24	
356	Doãn Văn Hoàn	Tân Lợi	200	CLN	ONT	242	24	
357	Ngô Thị Trinh	Tân Lợi	400	CLN	ONT	268	24	
358	Ngô Thị Trinh	Tân Lợi	400	CLN	ONT	269	24	
359	Phạm Văn Báu	Tân Lợi	200	CLN	ONT	325	24	
360	Nguyễn Thị Liên	Tân Lợi	200	CLN	ONT	371	24	
361	Nguyễn Thị Liên	Tân Lợi	300	CLN	ONT	372	24	
362	Nguyễn Thị Liên	Tân Lợi	300	CLN	ONT	373	24	
363	Nguyễn Thị Liên	Tân Lợi	300	CLN	ONT	374	24	
364	Nguyễn Thị Liên	Tân Lợi	300	CLN	ONT	375	24	
365	Nguyễn Thị Liên	Tân Lợi	300	CLN	ONT	376	24	
366	Nguyễn Thị Liên	Tân Lợi	300	CLN	ONT	377	24	
367	Trần Đức Quyền	Tân Lợi	1000	CLN	ONT	98	26	
368	Nguyễn Căn Mẫn	Tân Lợi	200	CLN	ONT	130	26	
369	Huỳnh Thị Mỹ Nhiên	Tân Lợi	400	CLN	ONT	210	26	
370	Hà Văn Thắng	Tân Lợi	2000	CLN	ONT	276	26	
371	Đặng Thị Lin	Tân Lợi	1000	CLN	ONT	283	26	
372	Hoàng Thị Nguyệt	Tân Lợi	200	CLN	ONT	370	26	
373	Nguyễn Minh Chuyên	Tân Lợi	500	CLN	ONT	420	26	
374	Nguyễn Văn Định	Tân Lợi	400	CLN	ONT	572	26	
375	Lê Thị Hà	Tân Lợi	200	CLN	ONT	577	26	
376	Nguyễn Văn Chung	Tân Lợi	200	CLN	ONT	579	26	
377	Trần hữu Khánh	Tân Lợi	100	CLN	ONT	587	26	
378	Bùi Thị Thanh Hoa	Tân Lợi	300	CLN	ONT	647	26	
379	Lê Văn Hải Anh	Tân Lợi	500	CLN	ONT	810	26	
380	Lê Văn Hải Anh	Tân Lợi	100	CLN	ONT	811	26	
381	Lê Văn Hải Anh	Tân Lợi	100	CLN	ONT	812	26	
382	Lê Văn Hải Anh	Tân Lợi	100	CLN	ONT	816	26	
383	Lê Văn Hải Anh	Tân Lợi	100	CLN	ONT	817	26	
384	Lê Văn Hải Anh	Tân Lợi	100	CLN	ONT	818	26	
385	Lê Văn Hải Anh	Tân Lợi	100	CLN	ONT	822	26	
386	Lê Văn Hải Anh	Tân Lợi	100	CLN	ONT	823	26	
387	Lê Văn Hải Anh	Tân Lợi	100	CLN	ONT	824	26	
388	Lê Văn Hải Anh	Tân Lợi	100	CLN	ONT	828	26	
389	Lê Văn Hải Anh	Tân Lợi	100	CLN	ONT	829	26	
390	Lê Văn Hải Anh	Tân Lợi	100	CLN	ONT	830	26	
391	Lê Văn Hải Anh	Tân Lợi	100	CLN	ONT	834	26	
392	Lê Văn Hải Anh	Tân Lợi	100	CLN	ONT	835	26	
393	Lê Văn Hải Anh	Tân Lợi	100	CLN	ONT	836	26	
394	Nguyễn Văn Thìn	Tân Lợi	1000	CLN	ONT	1	27	
395	Chu Văn Nga	Tân Lợi	900	CLN	ONT	131	38	
396	Đinh Văn Giới	Tân Lợi	2700	CLN	ONT	136	38	
397	Đoàn Văn Nam	Tân Lợi	200	CLN	ONT	193	38	
398	Nông Văn Quyết	Tân Lợi	200	CLN	ONT	214	38	
399	Nguyễn Ngọc Đức	Tân Lợi	1200	CLN	ONT	41	40	
400	Đặng Văn Thái	Tân Lợi	300	CLN	ONT	108	41	
401	Nông Thị Ty	Tân Lợi	1000	CLN	ONT	109	41	
402	Đàm Văn Thảo	Tân Lợi	200	CLN	ONT	9	43	
403	Lưu Văn Chiến	Tân Lợi	150	CLN	ONT	24	44	
404	Ngô Thị Luyến	Tân Lợi	400	CLN	ONT	38	44	
405	Nguyễn Duy Phan	Tân Lợi	400	CLN	ONT	41	44	
406	Hoàng Văn Món	Tân Lợi	2000	CLN	ONT	20	46	
407	Nguyễn Văn Thanh	Tân Lợi	3200	CLN	ONT	4;6	47	
408	Vũ Văn Khiêm	Tân Lợi	2000	CLN	ONT	59, 2	01, 03	
409	Nguyễn Thị Túy Phượng	Tân Lợi	8000	CLN	ONT	274, 346, 233, 486	26, 26A	
410	Nguyễn Xuân Thủy	Tân Lợi	1000	CLN	ONT	485	26A	
411	Nguyễn Thị Túy Phượng	Tân Lợi	3800	CLN	ONT	490	26A	

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất trước khi	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
412	Nguyễn Thị Hồng Diễm	Tân Phú	100	CLN	ODT	810	4	
413	Trần Văn Hóa	Tân Phú	500	CLN	ODT	46	7	
414	Trần Văn Hóa	Tân Phú	3000	CLN	ODT	69	7	
415	Phan Thành	Tân Phú	900	CLN	ODT	205	9	
416	Nguyễn Hữu Nhu	Tân Phú	800	CLN	ODT	861	18	
417	Kiều Thị Mai	Tân Phú	400	CLN	ODT	428	20	
418	Dương Đức Khải	Tân Phú	100	CLN	ONT	171	21	
419	Mai Đại Đức	Tân Phú	300	CLN	ODT	106	30	
420	Lê Xuân Dũng	Tân Phú	100	CLN	ODT	506	34	
421	Lê Thị Hồng Hạnh	Tân Phú	2500	CLN	ODT	45	39	
422	Nguyễn Tiến Nghĩa	Tân Phú	100	CLN	ODT	166	40	
423	Trần Văn Mạnh	Tân Phú	100	CLN	ODT	18	46	
424	Cao Đình Thanh	Tân Phú	100	CLN	ODT	430	46	
425	Nguyễn Văn Đức	Tân Phú	1100	CLN	ONT	292	48	
426	Lê Võ Văn Phúc	Tân Phú	200	CLN	ODT	26(46)	19(78)	
427	Trịnh Đình Bình	Tân phước	600	CLN	ONT	77	1	
428	Nguyễn Việt Tuyên	Tân phước	2000	CLN	ONT	165	3	
429	Nguyễn Văn Hải	Tân phước	500	CLN	ONT	23	5	
430	Trần Thị Phương	Tân phước	1300	CLN	ONT	116	5	
431	Hồ Đăng Quốc	Tân phước	400	CLN	ONT	450	5	
432	Trần Văn Hiền	Tân phước	500	CLN	ONT	500	5	
433	Đỗ Thị Na	Tân phước	500	CLN	ONT	10	8	
434	Nguyễn Ngọc Tuấn	Tân phước	5000	CLN	ONT	222	20	
435	Đàm Đình Luân	Tân phước	400	CLN	ONT	426	21	
436	Hoàng Văn Quân	Tân phước	300	CLN	ONT	469	21	
437	Lê Thanh Trường	Tân phước	200	CLN	ONT	514	21	
438	Hoàng Văn quân	Tân phước	1500	CLN	ONT	237	22	
439	Nguyễn Văn Vương	Tân phước	400	CLN	ONT	353	22	
440	Nguyễn Hữu Huỳnh	Tân phước	1100	CLN	ONT	33	23	
441	Hồ Quang Minh	Tân phước	200	CLN	ONT	155	23	
442	Hoàng Thị Tươi	Tân phước	1500	CLN	ONT	35	24	
443	Mông Thị Đồi	Tân phước	200	CLN	ONT	52	24	
444	Hà Văn Thập	Tân phước	300	CLN	ONT	130	24	
445	Mạc Thị Hán	Tân phước	1000	CLN	ONT	165	25	
446	Đào Văn Đại	Tân phước	300	CLN	ONT	87	26	
447	Đào Văn Đại	Tân phước	1000	CLN	ONT	92	26	
448	Đào Văn Đại	Tân phước	1000	CLN	ONT	106	26	
449	Nông Văn Chính	Tân phước	1000	CLN	ONT	161	26	
450	Phạm Xuân Hường	Tân phước	200	CLN	ONT	101	28	
451	Phạm Văn Biên	Tân phước	100	CLN	ONT	53	29	
452	Lê Thị Thiều	Tân phước	200	CLN	ONT	54	29	
453	Lê Thị Thiều	Tân phước	200	CLN	ONT	55	29	
454	Thạch Tiên	Tân phước	400	CLN	ONT	47	31	
455	Trương Thị Lệ	Tân phước	200	CLN	ONT	28	32	
456	Mai Đức Năm	Tân phước	200	CLN	ONT	142	32	
457	Trịnh Văn Minh	Tân phước	400	CLN	ONT	149	32	
458	Nguyễn Văn Bộ	Tân phước	100	CLN	ONT	186	32	
459	Nguyễn Ngọc Tuấn	Tân phước	100	CLN	ONT	255	32	
460	Ngân Cơ Cương	Tân phước	1300	CLN	ONT	63	33	
461	Nguyễn Văn Dự	Tân phước	200	CLN	ONT	114	34	
462	Võ Thị Diệu Lan	Tân phước	300	CLN	ONT	131	34	
463	Nông Văn Quyết	Tân phước	500	CLN	ONT	91	35	
464	Lương Thị Thới	Tân phước	200	CLN	ONT	173	36	
465	Lục Văn Vinh	Tân phước	300	CLN	ONT	181	36	
466	Hoàng Thị Kim Phương	Tân phước	800	CLN	ONT	261	36	
467	Ngân Cơ Cương	Tân phước	1800	CLN	ONT	70	37	
468	Nông Văn Hiếu	Tân phước	200	CLN	ONT	85	37	
469	Hoàng Thị Phín	Tân phước	500	CLN	ONT	91	37	
470	Hoàng Minh Hồng	Tân phước	400	CLN	ONT	161	37	
471	Đinh Thanh Hoài	Tân phước	151	CLN	ONT	26	40	
472	Đào Thị Dung	Tân phước	300	CLN	ONT	40	40	

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất trước khi	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
473	Trần Văn Chung	Tân phước	4000	CLN	ONT	189	40	
474	Phạm Văn Phi	Tân phước	1000	CLN	ONT	202	40	
475	Phạm Văn Phi	Tân phước	500	CLN	ONT	219	40	
476	Nguyễn Ngọc Thanh	Tân phước	200	CLN	ONT	243	40	
477	Trần Thị Chuyện	Tân phước	800	CLN	ONT	100	41	
478	Phạm Thị Huyền	Tân phước	400	CLN	ONT	207	41	
479	Phan Thị Thùy Tâm	Tân phước	100	CLN	ONT	185	42	
480	Vô Cúc	Tân phước	4000	CLN	ONT	239	42	
481	Trần Thiên Vỹ	Tân phước	200	CLN	ONT	196	43	
482	Trần Xuân Phúc	Tân phước	100	CLN	ONT	202	43	
483	Thái Thanh Sơn	Tân phước	100	CLN	ONT	270	43	
484	Nguyễn Văn Thọ	Tân phước	400	CLN	ONT	483	43	
485	Lý Thị Dung	Tân phước	300	CLN	ONT	544	43	
486	Đoàn Ngọc Sơn	Tân phước	300	CLN	ONT	638	43	
487	Bùi Doãn Nhật	Tân phước	1500	CLN	ONT	2	44	
488	Nguyễn Văn Dũng	Tân phước	100	CLN	ONT	9	44	
489	Hoàng Hồng Quân	Tân phước	1000	CLN	ONT	20	44	
490	Phạm Thị Bông	Tân phước	800	CLN	ONT	15	48	
491	Mai Thị Ai Vân	Tân phước	400	CLN	ONT	254	48	
492	Nguyễn Thị Viên	Tân phước	3500	CLN	ONT	21;35	48	
493	Nguyễn Văn Công	Tân phước	2000	CLN	ONT	41	50	
494	Ma Khánh Tân	Tân phước	1000	CLN	ONT	44	50	
495	Bùi Văn Ca	Tân phước	100	CLN	ONT	2	51	
496	Nguyễn Công Danh	Tân phước	1500	CLN	ONT	161; 170 (143 BĐ 2009)	21 BĐ 2009)	
497	Nguyễn Đại Dương	Tân Tiến	500	CLN	ONT	15	2	
498	Lê Văn Tuyển	Tân Tiến	1800	CLN	ONT	20	5	
499	Đoàn Trọng Dư	Tân Tiến	1500	CLN	ONT	35	5	
500	Đoàn Trọng Dư	Tân Tiến	1500	CLN	ONT	46	5	
501	Cao Thị Hồng	Tân Tiến	700	LNC	ONT	7	6	
502	Phạm Văn Tài	Tân Tiến	1000	CLN	ONT	34;35	6	
503	Đào Thị Quý	Tân Tiến	200	CLN	ONT	142	10	
504	Nguyễn Thị Tuyết Lệ	Tân Tiến	1000	CLN	ONT	27	14	
505	Nguyễn Hữu Vĩnh	Tân Tiến	1000	CLN	ONT	76	14	
506	Lê Thị Ngân	Tân Tiến	200	LNC	ONT	9	15	
507	Nguyễn Duy Phan	Tân Tiến	1000	CLN	ONT	16	20	
508	Nguyễn Văn Anh	tân tiến	400	CLN	ONT	25	20	
509	Nguyễn Duy Phan	Tân Tiến	1600	CLN	ONT	19, 24, 25, 33	20	
510	Lương Văn Tuấn	Tân Tiến	200	LNC	ONT	20	24	
511	Trần Bình Quyền	Tân Tiến	100	LNC	ONT	120	24	
512	Nguyễn Ngọc Quân	Tân Tiến	4000	CLN	ONT	60; 151	24	
513	Ninh Giang Thái	Tân Tiến	100	CLN	ONT	8	37	
514	Trần Thị Tươi	Tân Tiến	2000	CLN	ONT	66	38	
515	Lê Văn Gòn	Tân Tiến	100	CLN	ONT	151	38	
516	Phạm Đình Khanh	Tân Tiến	800	CLN	ONT	35	39	
517	Tạ Văn Phần	Tân Tiến	200	CLN	ONT	278	51	
518	Lương Ngọc Phú	Tân Tiến	200	LNC	ONT	279	51	
519	Hoàng Thị Tuyết	Tân Tiến	100	CLN	ONT	77	52	
520	Nguyễn Hoài Phong	Tân Tiến	100	CLN	ONT	7	54	
521	Nguyễn Văn Chính	Tân Tiến	200	CLN	ONT	248	55	
522	Phạm Tuấn Anh	Tân Tiến	200	CLN	ONT	104	56	
523	Đặng Thị Lượn	Tân Tiến	100	CLN	ONT	270	57	
524	Nguyễn Văn Hùng	Tân Tiến	200	CLN	ONT	37	61	
525	Nguyễn Thị Kim Nhài	Tân Tiến	100	CLN	ONT	275 (118)	10 (58)	
526	Sou Hi Trung	Tân Tiến	100	CLN	ONT	546a (191)	7 (54)	
527	Lê Thị Lan	Thuận Lợi	2300	CLN	ONT	48	2	
528	Mạc Đăng Định	Thuận Lợi	1000	CLN	ONT	153	2	
529	Đỗ Phương Thảo	Thuận Lợi	1000	CLN	ONT	291	2	
530	Phan Văn Bình	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	426	2	
531	Nguyễn Thị Sen	Thuận Lợi	300	CLN	ONT	168	7	

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất trước khi	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
532	Nguyễn Văn Thảo	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	145	11	
533	Nguyễn Văn Hùng	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	72a	11	
534	Võ Thị Sen	Thuận Lợi	250	CLN	ONT	210	12	
535	Trần Thị Mơ	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	911	12	
536	Dương Minh Tuấn	Thuận Lợi	300	CLN	ONT	36	13	
537	Trương Thị Bông	Thuận Lợi	300	CLN	ONT	427	13	
538	Nguyễn Thị Lâm	Thuận Lợi	900	CLN	ONT	54	25	
539	Ngô Thị Nga	Thuận Lợi	2400	CLN	ONT	218	26	
540	Tôn Ngọc Hạnh	Thuận Lợi	3000	CLN	ONT	182	27	
541	Nguyễn Văn An	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	562	27	
542	Nguyễn Hữu Kim	Thuận Lợi	500	CLN	ONT	79	28	
543	Nguyễn Tân	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	341	29	
544	Nguyễn Đức Bình	Thuận Lợi	50	CLN	ONT	120	41	
545	Nguyễn Khắc Luy	Thuận Lợi	2000	CLN	ONT	3	48	
546	Nguyễn Khắc Luy	Thuận Lợi	1000	CLN	ONT	6	48	
547	Nguyễn Đức Bình	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	183	49	
548	Lê Thị Thanh Hồng	Thuận Lợi	1100	CLN	ONT	27	51	
549	Hà Minh Chính	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	98	51	
550	Nông Văn Nam	Thuận Lợi	200	CLN	ONT	51	55	
551	Đieu Thăng	Thuận Lợi	500	CLN	ONT	108	55	
552	Nguyễn Văn Hưng	Thuận Lợi	300	CLN	ONT	125	55	
553	Nguyễn Thị ngọc Giàu	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	71	58	
554	Tôn Thất Minh	Thuận Lợi	100	CLN	ONT	113	58	
555	Nông Diêu Hải	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	21	60	
556	Nguyễn Song Ngân	Thuận Lợi	400	CLN	ONT	213	63	
557	Nguyễn Thị Hương	Thuận Phú	100	CLN	ONT	137	2	
558	Đinh Văn Phương	Thuận Phú	400	CLN	ONT	209	3	
559	Lê Thị Thêm	Thuận Phú	5000	CLN	ONT	226	3	
560	Lê Văn Phước	Thuận Phú	100	CLN	ONT	250	16	
561	Nguyễn Thị Vân	Thuận Phú	550	CLN	ONT	98	19	
562	Phạm Quang Đăng	Thuận Phú	200	CLN	ONT	372	19	
563	Phạm Quang Vũ	Thuận Phú	300	CLN	ONT	4	21	
564	Hồng Bửu	Thuận Phú	400	CLN	ONT	5	21	
565	Đào Minh Quý	Thuận Phú	200	CLN	ONT	202	23	
566	Hồ Nhật Cường	Thuận Phú	500	CLN	ONT	313	23	
567	Trần Thị Đạt	Thuận Phú	500	CLN	ONT	314	23	
568	Lê Thị Bích Thủy	Thuận Phú	200	CLN	ONT	13	24	
569	Đỗ Thị Kim Chi	Thuận Phú	100	CLN	ONT	88	24	
570	Nguyễn Trung Hiếu	Thuận Phú	300	CLN	ONT	5	27	
571	Phạm Văn Phúc	Thuận Phú	300	CLN	ONT	212	27	
572	Trương Thị Thảo	Thuận Phú	300	CLN	ONT	204	28	
573	Nguyễn Văn Hiệp	Thuận Phú	200	CLN	ONT	264	28	
574	Vương Khánh Thi	Thuận Phú	100	CLN	ONT	19	48	
575	Trịnh Văn Tuấn	Thuận Phú	100	CLN	ONT	195	50	
576	Nguyễn Duy Phương	Thuận Phú	400	CLN	ONT	124	51	
577	Bùi Văn Thế	Thuận Phú	400	CLN	ONT	914	51	
578	Hoàng Chí Nhân	Thuận Phú	1000	CLN	ONT	37	52	
579	Lê Văn Dũng	Thuận Phú	100	CLN	ONT	115	52	
580	Bù Văn Thái	Thuận Phú	300	CLN	ONT	192	52	
581	Dương Thị Liên	Thuận Phú	100	CLN	ONT	186	53	
582	Nguyễn Tấn Phát	Thuận Phú	600	CLN	ONT	19	60	
583	Lương Xuân Hoàn	Thuận Phú	2000	CLN	ONT	35	60	
584	Bùi Văn Thế	Thuận Phú	800	CLN	ONT	914	51	

Lưu ý: Danh sách trên do hộ gia đình, cá nhân đăng ký xin chuyển mục đích sử dụng đất. Khi hộ gia đình, cá nhân có đơn xin chuyển mục đích sử dụng đất thì UBND huyện có trách nhiệm thẩm định các điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất và phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các điều kiện theo quy định thì mới cho chuyển mục đích.

PHỤ LỤC 3

**DANH MỤC ĐĂNG KÝ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT BỔ SUNG
TRONG NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỒNG PHÚ
(Bổ sung tại Quyết định số 1933/QĐ-UBND ngày 17/10/2022 của UBND Tỉnh)**

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m2)	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Thông tin thửa đất		Ghi chú
						Số thửa	Số tờ bản đồ	
1	Lê Văn Cường	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	13	8	
2	Phan Xuân Thu	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	2	11	
3	Phan Xuân Thu	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	3	11	
4	Vũ Quốc Tiến	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	12	11	
5	Phan Văn Diệu	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	65	12	
6	Hoàng Công Duy	Đồng Tâm	500,0	CLN	ONT	79	12	
7	Nguyễn Huy Thủy	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	116	12	
8	Nguyễn Huy Thủy	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	117	12	
9	Nguyễn Đăng Trục	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	10	18	
10	Lê Thị Thanh Thủy	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	11	18	
11	Phạm Thị Lệ Hoa	Đồng Tâm	300,0	CLN	ONT	51	18	
12	Trần Đức Bình	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	54	18	
13	Phan Văn Ngọc	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	57	18	
14	Trương Công Thành	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	36	19	
15	Nguyễn Văn Phụng	Đồng Tâm	400,0	CLN	ONT	118	19	
16	Lê Thị Vân	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	14	27	
17	Lê Văn Hùng	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	29	27	
18	Nguyễn Thị Kim Oanh	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	89	27	
19	Võ Thị Kim Thanh	Đồng Tâm	101,0	CLN	ONT	101	27	
20	Đỗ Quốc Trường	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	168	27	
21	Ngô Văn Kiên	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	207	27	
22	Hà Văn Sơn	Đồng Tâm	150,0	CLN	ONT	226	27	
23	Hà Thị Hào	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	227	27	
24	Hà Văn Hùng	Đồng Tâm	300,0	CLN	ONT	228	27	
25	Phạm Xuân Thiên	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	7	28	
26	Đỗ Thị Thoan	Đồng Tâm	300,0	CLN	ONT	17	28	
27	Trần Thị Sơn	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	66	28	
28	Nguyễn Ngọc Hùng	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	77	28	
29	Trần Anh Tuấn	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	87	28	
30	Lương Công Minh	Đồng Tâm	400,0	CLN	ONT	6	29	
31	Lâm Thị Nương	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	23	34	
32	Nguyễn Văn Tí	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	24	34	
33	Vũ Văn Chiến	Đồng Tâm	400,0	CLN	ONT	73	34	
34	Vy Văn Cấp	Đồng Tâm	400,0	CLN	ONT	89	34	
35	Nguyễn Thanh Phong	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	272	34	
36	Phạm Thị Hiền	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	323	34	
37	Trương Ngọc Hải	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	324	34	
38	Đặng Thị Hoa	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	325	34	
39	Trần Thị Thanh Xuân	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	332	34	
40	Vũ Văn Tình	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	231	38	
41	Vũ Văn Tình	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	232	38	
42	Nguyễn Hữu Tài	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	243	38	
43	Vũ Thành Nam	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	244	38	
44	Võ Thị Mai Thát	Đồng Tâm	400,0	CLN	ONT	5	39	
45	Nguyễn Công Khánh	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	57	39	
46	Bùi Văn Long	Đồng Tâm	400,0	CLN	ONT	71	39	

STT	Tên hộ gia đình, cá	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất trước khi	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
47	Hà Tuấn Vũ	Đồng Tâm	300,0	CLN	ONT	82	39	
48	Dương Thị Diễm My	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	200	39	
49	Nguyễn Công Khánh	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	202	39	
50	Lê Quý	Đồng Tâm	300,0	CLN	ONT	66	42	
51	Hoàng Phước Minh	Đồng Tâm	500,0	CLN	ONT	71	42	
52	Hoàng Phước Minh	Đồng Tâm	500,0	CLN	ONT	72	42	
53	Hoàng Phước Minh	Đồng Tâm	500,0	CLN	ONT	73	42	
54	Hoàng Phước Minh	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	74	42	
55	Hoàng Phước Minh	Đồng Tâm	400,0	CLN	ONT	75	42	
56	Dương Văn Dễ	Đồng Tâm	400,0	CLN	ONT	76	42	
57	Hà Phước Hòa	Đồng Tâm	400,0	CLN	ONT	77	42	
58	Huỳnh Tấn Xong	Đồng Tâm	400,0	CLN	ONT	26	43	
59	Trần Thị Hà	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	29	43	
60	Phan Văn Ngọc	Đồng Tâm	97,4	CLN	ONT	40	43	
61	Hà Văn quyền	Đồng Tâm	250,0	CLN	ONT	143	43	
62	Hà Văn quyền	Đồng Tâm	250,0	CLN	ONT	144	43	
63	Trần Minh Hải	Đồng Tâm	250,0	CLN	ONT	145	43	
64	Trần Minh Hải	Đồng Tâm	250,0	CLN	ONT	146	43	
65	Nguyễn Phước Ngời	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	48	46	
66	Bùi Thị Lan	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	88	46	
67	Đặng Văn An	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	21	47	
68	Nguyễn Văn Tuấn	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	47	47	
69	Nguyễn Văn Tuấn	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	48	47	
70	Bùi Xuân Tinh	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	46	48	
71	Trương Xuân Hùng	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	93	48	
72	Trần Thị Thanh Trúc	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	122	48	
73	Trương Thị Đức	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	126	48	
74	Nguyễn Văn Yên	Đồng Tâm	150,0	CLN	ONT	132	48	
75	Bùi Văn Hoan	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	155	48	
76	Nguyễn Thị Hào	Đồng Tâm	2.000,0	CLN	ONT	161	48	
77	Bùi Thị Thanh Quyên	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	190	48	
78	Nguyễn Văn Nhí	Đồng Tâm	300,0	CLN	ONT	43	49	
79	Chung Thị Mỹ Nhung	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	80	49	
80	Nguyễn Như Tuấn	Đồng Tâm	400,0	CLN	ONT	5	50	
81	Trần Văn Bình	Đồng Tâm	300,0	CLN	ONT	75	50	
82	Phan Thanh Tài	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	18	51	
83	Nguyễn Văn Chiến	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	31	51	
84	Vũ Văn Sang	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	33	51	
85	Trương Phan Khang	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	49	51	
86	Trần Hữu Đức	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	86	51	
87	Phạm Thị Lan	Đồng Tâm	85,0	CLN	ONT	93	51	
88	Đinh Văn Càn	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	130	51	
89	Nguyễn Văn Nam	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	134	51	
90	Ngô Trường Giang	Đồng Tâm	300,0	CLN	ONT	151	51	
91	Phạm Thị Thu Phương	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	195	51	
92	Võ Thị Cương	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	242	51	
93	Hà Ngọc Hòa	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	243	51	
94	Vũ Văn Kính	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	36	52	
95	Lê Đình Châu	Đồng Tâm	1.500,0	CLN	ONT	55	52	
96	Vũ Thanh Diệp	Đồng Tâm	2.000,0	CLN	ONT	59	52	
97	Lê Bá Tương	Đồng Tâm	400,0	CLN	ONT	60	52	
98	Nguyễn Thị Phượng	Đồng Tâm	1.500	CLN	ONT	62	52	

STT	Tên hộ gia đình, cá	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất trước khi	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
99	Lê Khắc Trung	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	67	52	
100	Nguyễn Thị Hồng	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	112	52	
101	Hồ Trọng Phương	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	118	52	
102	Lê Thị Hoa	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	162	52	
103	phạm Quốc Cường	Đồng Tâm	400,0	CLN	ONT	168	52	
104	Nguyễn Văn Trường	Đồng Tâm	2.500,0	CLN	ONT	6	53	
105	Trần Xuân Bình	Đồng Tâm	400,0	CLN	ONT	28	53	
106	Lê Trọng Nhuận	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	93	53	
107	Nguyễn Đức Tài	Đồng Tâm	300,0	CLN	ONT	94	53	
108	Nguyễn Hữu Thành	Đồng Tâm	300,0	CLN	ONT	95	53	
109	Nguyễn Văn Cương	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	148	53	
110	Nguyễn Thanh Hiếu	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	149	53	
111	Hà Văn Anh	Đồng Tâm	400,0	CLN	ONT	151	53	
112	Hồ Minh Chiến	Đồng Tâm	400,0	CLN	ONT	152	53	
113	Nguyễn Hữu Lượng	Đồng Tâm	400,0	CLN	ONT	154	53	
114	Nguyễn Văn Giang	Đồng Tâm	300,0	CLN	ONT	155	53	
115	Hồ Thanh Cường	Đồng Tâm	400,0	CLN	ONT	156	53	
116	Phan Thị Phê	Đồng Tâm	600,0	CLN	ONT	21	54	
117	Vũ Quốc Tiến	Đồng Tâm	500,0	CLN	ONT	87	54	
118	Hoàng Thị Tiến	Đồng Tâm	500,0	CLN	ONT	98	54	
119	Thạch Tuấn	Đồng Tâm	400,0	CLN	ONT	101	54	
120	Trần Minh Châu	Đồng Tâm	1.000,0	CLN	ONT	1	58	
121	Nguyễn Hồng	Đồng Tâm	300,0	CLN	ONT	60	58	
122	Đieu Minh	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	19	60	
123	Thị Quyên	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	51	60	
124	Trần Thị Mỹ Ngọc	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	73	60	
125	Vũ Văn Khương	Đồng Tâm	2.500,0	CLN	ONT	92	60	
126	Hoàng Thị Huệ	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	34	61	
127	Trần Minh Trang	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	36	61	
128	Nguyễn Văn Sơn	Đồng Tâm	400,0	CLN	ONT	115	61	
129	Bùi Thị Lan	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	190	61	
130	Nguyễn Văn Sơn	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	360	61	
131	Lê Thị Kim Hương	Đồng Tâm	850,0	CLN	ONT	377	61	
132	Lại Thị Mỹ Tiên	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	41	62	
133	Nguyễn Thị Kim Liên	Đồng Tâm	1.000,0	CLN	ONT	55	62	
134	Đỗ Hùng Cường	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	59	62	
135	Nguyễn Văn Cẩm	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	64	62	
136	Nguyễn Tuấn Kiệt	Đồng Tâm	500,0	CLN	ONT	66	62	
137	Nguyễn Anh Tuấn	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	69	62	
138	Trần Thị Toàn	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	97	62	
139	Lại Thị Nga	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	125	62	
140	Phạm Văn Bảo	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	153	62	
141	Hứa Ngọc Lợi	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	158	62	
142	Trần Văn Nam	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	9	63	
143	Lê Duy Chung	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	14	63	
144	Nguyễn Thị Len	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	59	63	
145	Phạm Ngọc Thanh	Đồng Tâm	400,0	CLN	ONT	72	63	
146	Nguyễn Văn Trị	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	102	63	
147	Chiêm Tôn Hàng	Đồng Tâm	300,0	CLN	ONT	134	63	
148	Đặng Thị Mai Thanh	Đồng Tâm	80,0	CLN	ONT	145	63	
149	Nguyễn Ngọc Lan	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	148	63	
150	Võ Doãn Hân	Đồng Tâm	300,0	CLN	ONT	150	63	

STT	Tên hộ gia đình, cá	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất trước khi	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
151	Đỗ Thị Liễu	Đồng Tâm	40,0	CLN	ONT	160	63	
152	Lý Thị Thanh Thúy	Đồng Tâm	800,0	CLN	ONT	163	63	
153	Thị Gút	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	232	63	
154	Nguyễn Văn Trà	Đồng Tâm	2.000,0	CLN	ONT	3	64	
155	Nguyễn Thị Hoa	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	17	64	
156	Lê Hữu Phúc	Đồng Tâm	400,0	CLN	ONT	73	64	
157	Lê Đình Vinh	Đồng Tâm	5.000,0	CLN	ONT	11	65	
158	Trần Nam Oanh	Đồng Tâm	150,0	CLN	ONT	46	71	
159	Phan Huy Chức	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	59	71	
160	Nguyễn Văn Phương	Đồng tâm	400,0	CLN	ONT	55	72	
161	Nguyễn Văn Sơn	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	103	73	
162	Bùi Chí Thiệt	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	130	73	
163	Nguyễn Hữu Tuấn	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	177	73	
164	Hoàng Thị Nội	Đồng Tâm	3.500	CLN	ONT	15	86	
165	Lê Văn Cường	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	30	86	
166	Đào Trọng Xuyên	Đồng Tâm	400,0	CLN	ONT	38	86	
167	Nguyễn Đức Trung	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	58	86	
168	Đinh Văn Hồng	Đồng Tiến	300,0	CLN	ONT	35	1	
169	Trần Ngọc Thiệu	Đồng Tiến	300,0	CLN	ONT	188	1	
170	Trần Ngọc Minh	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	191	1	
171	Đinh Thị Vải	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	76	2	
172	Nguyễn Khắc Định	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	46	3	
173	Tạ Thị Xuân	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	49	3	
174	Dương Thị Cẩm Tô	Đồng Tiến	3.000,0	CLN	ONT	94	4	
175	Lương Văn Thuận	Đồng Tiến	600,0	CLN	ONT	262	4	
176	Điều Thị Thương	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	271	4	
177	Nguyễn Thị Thúy	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	63	5	
178	Phạm Thế Minh	Đồng Tiến	1.000,0	CLN	ONT	118	6	
179	Hà Thị Mỹ Linh	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	220	6	
180	Đỗ Thị Hằng	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	16	7	
181	Dương Ngọc Đức	Đồng tiến	450,0	CLN	ONT	42	7	
182	Dương Ngọc Đức	Đồng tiến	200,0	CLN	ONT	50	7	
183	Phan Thị Ngọc Nguyên	Đồng Tiến	50,0	CLN	ONT	72	7	
184	Dương Ngọc Đức	Đồng tiến	600,0	CLN	ONT	87	7	
185	Đỗ Ngọc Thanh	Đồng Tiến	500,0	CLN	ONT	152	7	
186	Phạm Hồng Quang	Đồng Tiến	2.500,0	NKH	ONT	153	7	
187	Phạm Văn Xuất	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	49	8	
188	Phan Tiến Dũng	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	104	8	
189	Nguyễn Công Đình	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	105	8	
190	Trần Phi Át	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	177	8	
191	Hồ Khắc Bạch	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	338	9	
192	Nguyễn Thanh Sơn	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	493	9	
193	Phạm Văn Xuất	Đồng Tiến	500,0	CLN	ONT	509	9	
194	Mã Văn An	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	117	10	
195	Nguyễn Văn Thuận	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	69	12	
196	Nguyễn Tùng Lâm	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	70	12	
197	Hoàng Thị Vinh	Đồng tiến	300,0	CLN	ONT	318	13	
198	Nguyễn Thị Thu Hiền	Đồng Tiến	50,0	CLN	ONT	346	13	
199	Nguyễn Thiện Thao	Đồng Tiến	390,3	CLN	ONT	395	13	
200	Nguyễn Thị Hồng Nhật	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	574	13	
201	Nguyễn Viết Tuấn	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	597	13	
202	Đinh Phi Hoàng	Đồng Tiến	300,0	CLN	ONT	668	13	

STT	Tên hộ gia đình, cá	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất trước khi	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
203	Hứa Minh Hiếu	Đồng Tiến	1.000	CLN	ONT	837	13	
204	Trương Văn Hề	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	1158	13	
205	Trần Văn Quán	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	1174	13	
206	Đặng Xuân Nhận	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	1210	13	
207	Đinh Trọng Thủy	Đồng Tiến	1.100,0	CLN	ONT	373, 372	13	
208	Lê Thị Loan	Đồng tiến	200,0	CLN	ONT	243	14	
209	Hồ Văn Linh	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	302	14	
210	Phạm Thị Tuyền	Đồng tiến	400,0	CLN	ONT	328	14	
211	Vương Cao Kỳ	Đồng Tiến	110,0	CLN	ONT	350	14	
212	Đỗ Thanh Trà	Đồng tiến	400,0	CLN	ONT	361	14	
213	Nguyễn Trường Hải	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	136	15	
214	Vương Quốc Trung	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	335	15	
215	Hoàng Văn Lâm	Đồng tiến	100,0	CLN	ONT	158	16	
216	Vũ Thị Thu	Đồng Tiến	200,0	HNK	ONT	258	16	
217	Dương Thị Kim Chi	Đồng Tiến	1.000,0	CLN	ONT	8	18	
218	Nguyễn thanh phúc	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	33	18	
219	Dương Văn Lương	Đồng Tiến	400,0	CLN	ONT	43	18	
220	Nguyễn Văn Xuyên	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	155	23	
221	Nguyễn Văn Yên	Đồng Tiến	1.400,0	CLN	ONT	156	23	
222	Nguyễn Văn Yên	Đồng Tiến	2.000,0	CLN	ONT	230	23	
223	Ngô Văn Lục	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	315	23	
224	Huỳnh Trung Cường	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	439	23	
225	Đào Thị Bích	Đồng tiến	300,0	CLN	ONT	504	23	
226	Nguyễn Văn Yên	Đồng Tiến	5.000,0	CLN	ONT	605	23	
227	Tô Duy Quý	Đồng Tiến	300,0	CLN	ONT	670	23	
228	Nguyễn Viết Soan	Đồng Tiến	500,0	CLN	ONT	1020	23	
229	Ngô Quốc Quân	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	1235	23	
230	Ngô Quang Thanh	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	1236	23	
231	Nông Thị Vân	Đồng Tiến	900,0	CLN	ONT	1327	23	
232	Hoàng Văn Bồi	Đồng Tiến	300,0	CLN	ONT	1335	23	
233	Hoàng Văn Bồi	Đồng Tiến	300,0	CLN	ONT	1336	23	
234	Hoàng Văn Bồi	Đồng Tiến	300,0	CLN	ONT	1337	23	
235	Đỗ Viết Xá	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	158	24	
236	Hà Thanh Chương	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	195	24	
237	Thái Xuân Hùng	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	262	24	
238	Đào Thị Mai	Đồng Tiến	300,0	CLN	ONT	104	25	
239	Từ Văn Hà	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	157	25	
240	Nguyễn Tuấn Anh	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	253	25	
241	Phạm Thị Thanh Thanh	Đồng Tiến	100,0	HNK	ONT	538	25	
242	Nguyễn Tuấn Anh	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	653	25	
243	Đình Trọng Lực	Đồng tiến	500,0	CLN	ONT	659	25	
244	Hoàng Văn Hùng	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	205	36	
245	Vương Cao Kỳ	Đồng Tiến	500,0	CLN	ONT	403	26	
246	Đinh Văn Mọc	Đồng Tiến	400,0	CLN	ONT	406	26	
247	Nguyễn Đức Hạnh	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	607	26	
248	Lý Văn Thức	Đồng Tiến	300,0	CLN	ONT	1000	26	
249	Giáp Văn Chúc	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	1055	26	
250	Phạm Văn Bình	Đồng Tiến	600,0	CLN	ONT	1083	26	
251	Đào Văn Tiến	Đồng Tiến	1.000,0	CLN	ONT	250,251,252	26	
252	Vũ Văn Sinh	Đồng Tiến	1.000,0	CLN	ONT	131	28	
253	Huỳnh Thị Hiền	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	24	33	
254	Nông Văn Sơn	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	29	33	

STT	Tên hộ gia đình, cá	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất trước khi	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
255	Hà Tấn Phúc	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	42	33	
256	Trần Văn Khanh	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	99	33	
257	Nguyễn Thành Phước	Đồng Tiến	400,0	CLN	ONT	193	36	
258	Hoàng Văn Hùng	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	205	36	
259	Bùi Văn Chinh	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	94	39	
260	Mai Bá Kiều Chinh	Đồng Tiến	400,0	CLN	ONT	125	39	
261	Trần Văn Nhi	Đồng Tiến	400,0	CLN	ONT	71	40	
262	Điền Qùe	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	78	40	
263	Điền Thị Trinh	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	183	40	
264	Hoàng Văn Lãm	Đồng Tiến	300,0	CLN	ONT	223	40	
265	Trần Thị Dung	Đồng Tiến	400,0	CLN	ONT	233	40	
266	Trần Văn Tân	Đồng Tiến	1.000,0	CLN	ONT	12	41	
267	Lê Tất Diên	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	36	41	
268	Nguyễn Hữu Tài	Đồng tiến	400,0	CLN	ONT	146	41	
269	Lê Tất Diên	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	187	41	
270	Nguyễn Hải Dương	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	63	44	
271	Vũ Bình Minh	Đồng Tiến	300,0	CLN	ONT	125	46	
272	Vũ Thanh Thủy	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	126	46	
273	Cao Thị Liên	Đồng Tiến	300,0	CLN	ONT	128	46	
274	Trần Thị Thủy Trang	Đồng Tiến	300,0	CLN	ONT	189	46	
275	Nguyễn Thị Hồng Vân	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	236	46	
276	Nguyễn Quang Trung	Đồng Tiến	1.000	CLN	ONT	64	47	
277	Phạm Thị Tin	Đồng Tiến	1.500,0	CLN	ONT	76	47	
278	Lê Thị Hoàng Yến	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	128	48	
279	Nguyễn Thanh Hải	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	80	50	
280	Vũ Văn Khương	Đồng Tiến	400,0	CLN	ONT	105	50	
281	Nguyễn Thị Thu Hương	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	97	51	
282	Lê Hoài Bảo	Đồng Tiến	850,0	CLN	ONT	167	51	
283	Phạm Thị Thanh Hoa	Đồng Tiến	500,0	CLN	ONT	31	52	
284	Nguyễn Thị Hương	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	56	52	
285	Trần Đức Hùng	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	117	52	
286	Nguyễn Châu Tâm	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	170	52	
287	Bùi Tấn Tuệ	Đồng tiến	200,0	CLN	ONT	90	56	
288	Nguyễn Văn Hùng	Đồng Tiến	400,0	CLN	ONT	262	57	
289	Nguyễn Văn Hùng	Đồng Tiến	400,0	CLN	ONT	263	57	
290	Hứa Thị Hương	Đồng Tiến	400,0	CLN	ONT	64	72	
291	Đặng Thị Ngọc Sương	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	177	72	
292	Phùng Thị Loan	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	178	72	
293	Nguyễn Minh Đạt	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	190	72	
294	Hoàng Văn Phúc	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	203	72	
295	Hoàng Văn Phong	Đồng Tiến	300,0	CLN	ONT	263	72	
296	Hoàng Phú Hưng	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	264	72	
297	Đặng Văn Thịnh	Tân Hòa	1.000,0	CLN	ONT	26	10	
298	Nguyễn Hữu Chiêu	Tân Hòa	2.000,0	CLN	ONT	27	10	
299	Bùi Tuấn Anh	Tân Hòa	200,0	CLN	ONT	41	10	
300	Nguyễn Văn Trường	Tân Hòa	200,0	CLN	ONT	43	10	
301	Ngô Quyết Thắng	Tân Hòa	200,0	CLN	ONT	44	10	
302	Trần Thế Duy	Tân Hòa	200,0	CLN	ONT	45	10	
303	Cao Đình Thanh	Tân Hòa	700,0	CLN	ONT	47	10	
304	Nguyễn Văn Quang	Tân Hòa	700,0	CLN	ONT	49	10	
305	Hà Anh Vũ	Tân Hòa	400,0	CLN	ONT	40, 42	10	

STT	Tên hộ gia đình, cá	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất tương thích	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
306	Nguyễn Văn Thanh	Tân Hòa	800,0	CLN	ONT	20	11	
307	Phạm Tuấn	Tân Hòa	1.000,0	CLN	ONT	47	12	
308	Sầm Văn Thảo	Tân Hòa	700,0	CLN	ONT	49	14	
309	Triệu Quốc Duy	Tân Hòa	200,0	CLN	ONT	59	14	
310	Triệu Quốc Duy	Tân Hòa	100,0	CLN	ONT	63	14	
311	Nguyễn Thị Soa	Tân Hòa	200,0	CLN	ONT	207	15	
312	Trần Văn Minh	Tân Hòa	500,0	CLN	ONT	211	15	
313	Hoàng Văn Khanh	Tân Hòa	200,0	CLN	ONT	278	15	
314	Triệu Quang Phù	Tân Hòa	1.500,0	CLN	ONT	11	16	
315	Chung Văn Thịnh	Tân Hòa	3.000,0	CLN	ONT	22	16	
316	Trần Văn Tùng	Tân Hòa	1.500,0	CLN	ONT	34	18	
317	Nguyễn Văn An	Tân Hòa	300,0	CLN	ONT	145	18	
318	Chu văn Tâm	Tân Hòa	100,0	CLN	ONT	111	18	
319	Chu Xuân Hòa	Tân Hòa	500,0	CLN	ONT	118	18	
320	Nguyễn Văn An	Tân Hòa	300,0	CLN	ONT	145	18	
321	Nguyễn Phú Quý	Tân Hòa	500,0	CLN	ONT	407	18	
322	Bùi Tân Khánh	Tân Hòa	800,0	CLN	ONT	418	18	
323	Lương Bằng Xim	Tân Hòa	1.000,0	CLN	ONT	162	19	
324	Tô Văn Đạo	Tân Hòa	300,0	CLN	ONT	175	19	
325	Ngô Tiến Thành	Tân Hòa	100,0	CLN	ONT	256	19	
326	Nguyễn Văn Sơn	Tân Hòa	200,0	CLN	ONT	258	19	
327	Bùi Đăng Tư	Tân Hoà	650,0	CLN	ONT	374	19	
328	Dương Thị Kiểm	Tân Hoà	700,0	CLN	ONT	345	19	
329	Dương Thị Kiểm	Tân Hoà	600,0	CLN	ONT	346	19	
330	Trần Thanh Quang	Tân Hòa	200,0	CLN	ONT	10	20	
331	Sầm Văn Đức	Tân Hòa	200,0	CLN	ONT	57	20	
332	Nguyễn Đức Vị	Tân Hoà	200,0	CLN	ONT	134	20	
333	Lê Đăng Hanh	Tân Hòa	2.000,0	CLN	ONT	84	20	
334	Trương Phi Toàn	Tân Hòa	700,0	CLN	ONT	155	20	
335	Hoàng Văn Khanh	Tân Hòa	200,0	CLN	ONT	422	20	
336	Nguyễn Thanh Sang	Tân Hòa	1.000,0	CLN	ONT	423	20	
337	Trương Phi Toàn	Tân Hòa	1.000,0	CLN	ONT	55	21	
338	Nguyễn Văn Ngọt	Tân Hòa	500,0	CLN	ONT	67	21	
339	Trần Văn Hoài	Tân Hòa	400,0	CLN	ONT	121	21	
340	Bùi Tăng Hiếu	Tân Hòa	300,0	CLN	ONT	57	23	
341	Trần Văn Giáp	Tân Hòa	100,0	CLN	ONT	97	23	
342	Lương Văn Khánh	Tân Hòa	1.600,0	CLN	ONT	49;50;51;52; 53;54;55;56	23	
343	Phạm Văn Cường	Tân Hòa	200,0	CLN	ONT	34	24	
344	Trần Kim Long	Tân Hòa	200,0	CLN	ONT	43	24	
345	Phạm Thị Duyên	Tân Hòa	200,0	CLN	ONT	157	24	
346	Trương Văn Quý Kiều Thanh An Mạc Văn Khanh Nguyễn Công Hoàng Lương Quốc Quân	Tân Hòa	800,0	CLN	ONT	8	25	
347	Lương Bằng Xim	Tân Hòa	1.000,0	CLN	ONT	9	25	
348	Nguyễn Văn thanh	Tân Hòa	1.937,0	CLN	ONT	21	25	
349	Lê Thế Lệ	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	150	2	
350	Huỳnh Ngọc Tươi	Tân Hưng	300,0	CLN	ONT	171	2	
351	Lê Thế Lệ	Tân Hưng	1.000,0	CLN	ONT	189	2	
352	Lê Thị Kim Liên	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	226	2	
353	Nguyễn Văn Kiệp	Tân Hưng	1.000,0	CLN	ONT	230	2	

STT	Tên hộ gia đình, cá	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất trước khi	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
354	Nguyễn Văn Kiệp	Tân Hưng	1.000,0	CLN	ONT	424	2	
355	Nguyễn Thị Thu Trang	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	53	5	
356	Văn Đức Côi	Tân Hưng	500,0	CLN	ONT	58	5	
357	Nguyễn Văn Hưng	Tân Hưng	1.000,0	CLN	ONT	107	5	
358	Đinh Ngọc Dân	Tân Hưng	300,0	CLN	ONT	419	5	
359	Lê Thị Hợp	Tân Hưng	500,0	CLN	ONT	420	5	
360	Nguyễn Thanh Tha	Tân Hưng	1.000,0	CLN	ONT	343	6	
361	Nguyễn Thanh Tha	Tân Hưng	1.000,0	CLN	ONT	354	6	
362	Lê Minh Cảnh	Tân Hưng	1.700,0	CLN	ONT	695	6	
363	Bùi Thị Sương	Tân Hưng	800,0	CLN	ONT	22	11	
364	Thới Văn Minh	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	6	14	
365	Võ Thị Tường	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	20	14	
366	Võ Thị Thuật	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	21	14	
367	Chí Vững Sinh	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	1	15	
368	Lâm Thị Bé	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	3	15	
369	Nguyễn Thị Xuyên	Tân Hưng	300,0	CLN	ONT	15	15	
370	Đinh Thị Sương	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	50	15	
371	Nguyễn Thị Kim Liên	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	61	15	
372	Trần Thị Kim Dung	Tân Hưng	50,0	CLN	ONT	23	16	
373	Hồ Thị Tề	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	58	16	
374	Lê Quang Tiến	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	62	16	
375	Lưu Văn Toàn	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	63	16	
376	Võ Văn Tấn	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	68	16	
377	Đồng Minh Thắng	Tân Hưng	1.000,0	CLN	ONT	3	18	
378	Đồng Minh Thắng	Tân Hưng	2.900,0	CLN	ONT	12	18	
379	Hồ Thị Thảo	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	20	18	
380	Quách Thị Hồng	Tân Hưng	150,0	CLN	ONT	4	19	
381	Phạm Văn Khánh	Tân Hưng	150,0	CLN	ONT	5	19	
382	Trần Công	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	6	19	
383	Phạm Văn Bốn	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	8	19	
384	Nguyễn Văn Quý	Tân Hưng	800,0	CLN	ONT	49	19	
385	Đặng Văn Sơn	Tân Hưng	1.000,0	CLN	ONT	53	19	
386	Vũ Trọng Tính	Tân Hưng	1.200,0	CLN	ONT	55	19	
387	Nguyễn Văn Tình	Tân Hưng	1.100,0	CLN	ONT	70	19	
388	Phạm Thị Lợi	Tân Hưng	800,0	CLN	ONT	7	20	
389	Nguyễn Thị Mỹ	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	20	22	
390	Nguyễn Văn Bằng	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	35	22	
391	Nguyễn Văn Bằng	Tân Hưng	120,0	CLN	ONT	39	22	
392	Nguyễn Thị Mỹ	Tân Hưng	1.000,0	CLN	ONT	54	22	
393	Lý Văn Kiều	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	6	23	
394	Hoàng Văn Sơ	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	14	23	
395	Trần Ngọc Hoàng	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	26	23	
396	Đoàn Thị Kim Hồng	Tân Hưng	300,0	CLN	ONT	40	23	
397	Nguyễn Văn Sơ	Tân Hưng	300,0	CLN	ONT	73	23	
398	Hoàng Thị Huyền	Tân Hưng	1.000,0	CLN	ONT	79	23	
399	Đinh Văn Cần	Tân Hưng	500,0	CLN	ONT	89	23	
400	Hoàng Thị Huyền	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	166	23	
401	Ma Văn Quyết	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	35	25	
402	Trương Ngọc Nhân	Tân Hưng	2.000,0	CLN	ONT	39	25	
403	Hồ Ánh	Tân Hưng	800,0	CLN	ONT	73	25	
404	Hồ Ánh	Tân Hưng	800,0	CLN	ONT	74	25	
405	Hồ Ánh	Tân Hưng	800,0	CLN	ONT	75	25	

STT	Tên hộ gia đình, cá	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất trước khi	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
406	Hồ Ánh	Tân Hưng	800,0	CLN	ONT	76	25	
407	Hồ Ánh	Tân Hưng	800,0	CLN	ONT	77	25	
408	Phạm Thiên Long	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	78	25	
409	Ma Chí Nam	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	135	25	
410	Ma Thị Thanh	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	136	25	
411	Phạm Văn Trọng	Tân Hưng	800,0	CLN	ONT	141, 142, 143, 144, 145, 146, 147, 148	25	
412	Nguyễn Cửu Phú	Tân Hưng	2.000,0	CLN	ONT	24	26	
413	Nguyễn Thị Mông Cầm	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	38	26	
414	Nguyễn Văn Phước	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	45	26	
415	Đồng Văn Tâm	Tân Hưng	3.200,0	CLN	ONT	32	28	
416	Lục Thị Đẹp	Tân Hưng	500,0	CLN	ONT	13	29	
417	Lương Văn Thảo	Tân Hưng	150,0	CLN	ONT	15	29	
418	Lục Văn Lâm	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	48	29	
419	Nguyễn Hữu Lâm	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	51	29	
420	Nông Văn Hòa	Tân Hưng	500,0	CLN	ONT	66	29	
421	Nông Văn Hòa	Tân Hưng	500,0	CLN	ONT	81	29	
422	Trương Bá Lực	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	82	29	
423	Lý Đường Sáng	Tân Hưng	2.000,0	CLN	ONT	114	29	
424	Nguyễn Đức Toàn	Tân Hưng	1.000,0	CLN	ONT	116	29	
425	Nguyễn Văn Hùng	Tân Hưng	1.000,0	CLN	ONT	121	29	
426	Chênh A Diên	Tân Hưng	300,0	CLN	ONT	129	29	
427	Vương Thị Ray	Tân Hưng	300,0	CLN	ONT	141	29	
428	Nguyễn Đức Hiếu	Tân Hưng	600,0	CLN	ONT	151	29	
429	Vương Thị Ray	Tân Hưng	800,0	CLN	ONT	152	29	
430	Nông Văn Hòa	Tân Hưng	1.000,0	CLN	ONT	154	29	
431	Đồng Thị Hà	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	209	29	
432	Đặng Văn Dưỡng	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	230	29	
433	Nguyễn Văn Trung	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	253	29	
434	Lương Thị Móng	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	5	30	
435	Lương Văn Thảo	Tân Hưng	150,0	CLN	ONT	8	30	
436	Trần Văn Đoán	Tân Hưng	800,0	CLN	ONT	9	30	
437	Đinh Đức Thịnh	Tân Hưng	500,0	CLN	ONT	15	30	
438	Nguyễn Xuân Thủy	Tân Hưng	1.500,0	CLN	ONT	19	30	
439	Đinh Văn Phán	Tân Hưng	600,0	CLN	ONT	4	35	
440	Lê Thị Tuyết	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	29	35	
441	Lê Quý Hiếu	Tân Hưng	800,0	CLN	ONT	30	35	
442	Lê Quý Trung	Tân Hưng	600,0	CLN	ONT	31	35	
443	Đồng Đại Đức	Tân Hưng	1.000,0	CLN	ONT	2	37	
444	Lã Văn Hùng	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	59	37	
445	Nguyễn Văn Bằng	Tân Hưng	3.000,0	CLN	ONT	77	37	
446	Văn Thị Nghiệp	Tân Hưng	300,0	CLN	ONT	89	37	
447	Trần Ngọc Nhân	Tân Hưng	800,0	CLN	ONT	160	37	
448	Lý Hoàng Khôi	Tân Hưng	500,0	CLN	ONT	161	37	
449	Nông Thị Diên	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	7	38	
450	Vô Văn Liêu	Tân Hưng	1.000,0	CLN	ONT	15	38	
451	Trần Văn Lợi	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	18	38	
452	Ngô Thị Nga	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	27	38	
453	Chu Ngọc Thạch	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	35	38	
454	Hoàng Văn Quyết	Tân Hưng	500,0	CLN	ONT	42	38	
455	Nguyễn Đình Đoàn	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	47	38	
456	Đàm Thị Tien	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	100	38	

STT	Tên hộ gia đình, cá	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất trước khi	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
457	Hoàng Hiếu Hiệp	Tân Hưng	150,0	CLN	ONT	121	38	
458	Dương Đình Thông	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	130	38	
459	Lục Văn Vương	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	133	38	
460	Đặng Hoàng Phương	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	148	38	
461	Lê Quang Kim	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	148	38	
462	Đàm Thị Tươi	Tân Hưng	300,0	CLN	ONT	154	38	
463	Huỳnh Thị Yến Nhi	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	180	38	
464	Hoàng Chương Phú	Tân Hưng	300,0	CLN	ONT	201	38	
465	Phạm Xuân Cương	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	208	38	
466	Dương Thị Tâm	Tân Hưng	300,0	CLN	ONT	214	38	
467	Trần Ngọc Nhân	Tân Hưng	1.000,0	CLN	ONT	257	38	
468	Trần Thị Hằng	Tân Hưng	1.500,0	CLN	ONT	258	38	
469	Trần Ngọc Nam	Tân Hưng	2.000,0	CLN	ONT	259	38	
470	Trần Ngọc Nhân	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	260	38	
471	Lê Thị Anh Xuân	Tân Hưng	1.200,0	CLN	ONT	261	38	
472	Nguyễn Việt Xô	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	21	39	
473	Phạm Đình Phúc	Tân Hưng	1.000	CLN	ONT	90	39	
474	Trần Ngọc Nam	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	391	39	
475	Dương Văn Anh	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	47	40	
476	Nguyễn Thị Thùy Dương	Tân Hưng	300,0	CLN	ONT	57	40	
477	Trịnh Thị Ngọc Tâm	Tân Hưng	300,0	CLN	ONT	64	40	
478	Nguyễn Văn Thắng	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	4	42	
479	Cao Thị Hồng Duyên	Tân Hưng	1.000,0	CLN	ONT	4	43	
480	Đoàn Thị Lăng	Tân Hưng	5.000,0	CLN	ONT	37	43	
481	Dương Thị Thảo	Tân Hưng	2.200,0	CLN	ONT	67	43	
482	Dương Thị Thảo	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	68	43	
483	Nguyễn Quang Dương	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	10	44	
484	Trịnh Thị Sen	Tân Hưng	233,1	CLN	ONT	12	44	
485	Phan Văn Khải	Tân Hưng	600,0	CLN	ONT	26	44	
486	Bùi Đình Cảnh	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	32	44	
487	Dương Văn Năm	Tân Hưng	1.000,0	CLN	ONT	129	44	
488	Bùi Đình Cảnh	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	3	45	
489	Phạm Đăng Hải	Tân Hưng	150,0	CLN	ONT	9	45	
490	Đoàn Thị Thoan	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	36	45	
491	Trương Mạnh Tuấn	Tân Hưng	500,0	CLN	ONT	85	45	
492	Nguyễn Thị Đào	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	90	45	
493	Nguyễn Thanh Vương	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	96	45	
494	Trương Văn Toàn	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	122	45	
495	Trương Thị Mây	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	125	45	
496	Doãn Văn Thành	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	126	45	
497	Ngô Công Tuấn	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	143	45	
498	Lê Thị Thu	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	158	45	
499	Bùi Thanh Tùng	Tân Hưng	300,0	CLN	ONT	161	45	
500	Võ Trường Giang	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	185	45	
501	Nguyễn Trọng Tài	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	403	45	
502	Phạm Văn Loàn	Tân Hưng	700,0	CLN	ONT	2	48	
503	Nguyễn Công Thành	Tân Hưng	3.000,0	CLN	ONT	5	55	
504	Lê Đức Nhứt	Tân Hưng	1.200,0	CLN	ONT	14	55	
505	Trần Văn Sáu	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	2	58	
506	Nguyễn Khắc Nhu	Tân Hưng	800,0	CLN	ONT	88,89, 90,91, 92,93, 94,95	58	

STT	Tên hộ gia đình, cá	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất trước khi	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
507	Ngô Quốc Thanh	Tân Lập	5.400,0	CLN	ONT	81; 82; 83; 84; 85; 86; 87; 88; 89; 90; 91; 93; 94; 95	3	
508	Nguyễn Chí Thành	Tân Lập	2.000,0	CLN	ONT	48	4	
509	Vũ Ngọc Thân	Tân Lập	2.500,0	CLN	ONT	2;3	5	
510	Trần Văn Thành	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	86	7	
511	Nguyễn Thị Việt	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	87	7	
512	Phạm Văn Rần	Tân Lập	600,0	CLN	ONT	88	7	
513	Phạm Thị Khười	Tân Lập	1.000,0	CLN	ONT	28	8	
514	Trần Thị In	Tân Lập	150,0	CLN	ONT	219	8	
515	Vũ Minh Duyệt	Tân Lập	300,0	CLN	ONT	360	8	
516	Nguyễn Trung Kiên	Tân Lập	80,0	CLN	ONT	385	8	
517	Đỗ Văn Bình	Tân Lập	150,0	CLN	ONT	396	8	
518	Nguyễn Đăng Khánh	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	25B	8	
519	Lê Công Chiến	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	27	9	
520	Trần Thanh Hải	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	217	9	
521	Trần Thị Mộng Điệp	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	278	9	
522	Phạm Hữu Hiền	Tân Lập	1.000,0	CLN	ONT	48	10	
523	Trương Văn Thắng	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	80	10	
524	Nguyễn Thị Út	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	82	10	
525	Phạm Thị Hiền	Tân Lập	2.000,0	CLN	ONT	7	11	
526	Hoàng Quốc Phòng	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	40	11	
527	Võ Bích Hạnh	Tân Lập	800,0	CLN	ONT	160	11	
528	Lê Đình Hải	Tân Lập	600,0	CLN	ONT	8	12	
529	Nguyễn Chí Nguyên	Tân Lập	2.000,0	CLN	ONT	26	12	
530	Trần Văn Chiến	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	44	12	
531	Nguyễn Thị Phương	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	125	12	
532	Nguyễn Thị Lập	Tân Lập	2.000,0	CLN	ONT	12	13	
533	Trần Thị Thanh	Tân Lập	50,0	CLN	ONT	164	13	
534	Tạ Văn Thuận	Tân Lập	50,0	CLN	ONT	178	13	
535	Lê Tấn Lộc	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	189	13	
536	Võ Xuân Cung	Tân Lập	300,0	CLN	ONT	15	14	
537	Tạ Quang Hậu	Tân Lập	1.000,0	CLN	ONT	32	14	
538	Trần Thị Hoạt	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	77	14	
539	Đặng Thị Uyên	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	82	14	
540	Lê Ngọc Tuyền	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	100	14	
541	Lê Ngọc Tuyền	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	101	14	
542	Đặng Văn Huy	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	109	14	
543	Chu Thị Thương	Tân Lập	30,0	CLN	ONT	225	14	
544	Đào Thị Rường	Tân Lập	80,0	CLN	ONT	261	14	
545	Hoàng Anh Hiền	Tân Lập	300,0	CLN	ONT	412	14	
546	Lê Trọng Sơn	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	439	14	
547	Phạm Văn Tuấn	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	502	14	
548	Trần Thị Tứ	Tân Lập	300,0	CLN	ONT	759	14	
549	Lữ Phước Quý	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	34	16	
550	Nguyễn Văn Toàn	Tân Lập	600,0	CLN	ONT	61	16	
551	Nguyễn Thị Nga	Tân Lập	600,0	CLN	ONT	84	16	
552	Lê Khắc Hà	Tân Lập	1.200,0	CLN	ONT	27	17	
553	Phạm Văn Cư	Tân Lập	800,0	CLN	ONT	30	17	
554	Nguyễn Văn Xuân	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	77	17	
555	Phan Trí Đức	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	85	17	
556	Trương Thị Dung	Tân Lập	300,0	CLN	ONT	90	17	

STT	Tên hộ gia đình, cá	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất tư gia chỉ	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
557	Lê Thương Thủy	Tân Lập	300,0	CLN	ONT	102	17	
558	Bùi Văn Long	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	105	17	
559	Trần Ngọc Đoan	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	142	17	
560	Vũ Văn Hòa	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	160	17	
561	Hồ Văn Sỹ	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	7	18	
562	Hồ Văn Sỹ	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	11	18	
563	Nguyễn Văn Tiến	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	16	18	
564	Nguyễn Thị Quy	Tân Lập	500,0	CLN	ONT	47	18	
565	Nguyễn Sỹ Hào	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	68	18	
566	Vũ Thị Vui	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	69	18	
567	Nguyễn Thị Ánh Hồng	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	73	18	
568	Danh Cường	Tân Lập	4.000,0	CLN	ONT	77	18	
569	Nguyễn Thị Ánh Hồng	Tân Lập	800,0	CLN	ONT	79	18	
570	Lâm Tú	Tân Lập	1.000,0	CLN	ONT	80	18	
571	Nguyễn Bá Long	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	99	18	
572	Bùi Thị Xuyên	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	127	18	
573	Lâm Tú	Tân Lập	700,0	CLN	ONT	147	18	
574	Trương Thị Dịu	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	173	18	
575	Nguyễn Thị Kết	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	178	18	
576	Vũ Văn Hoàn	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	191	18	
577	Vũ Văn Hoàn	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	192	18	
578	Vũ Văn Hòa	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	204	18	
579	Nguyễn Văn Quang	Tân Lập	100,0	BHK	ONT	1	19	
580	Nguyễn Văn Hải	Tân Lập	100,0	BHK	ONT	3	19	
581	Vũ Văn Hòa	Tân Lập	300,0	CLN	ONT	26	19	
582	Đặng Đình Tuyền	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	28	19	
583	Đỗ Thị Thê	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	105	19	
584	Nguyễn Văn Thám	Tân Lập	2.200,0	CLN	ONT	141	19	
585	Hoàng Thị Thu Hà	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	151	19	
586	Trần Thị Minh Hạnh	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	154	19	
587	Nguyễn Tất Đắp	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	118	20	
588	Trần Văn Sơn	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	152	20	
589	Hà Thị Vân	Tân Lập	1.000,0	CLN	ONT	67	21	
590	Bùi Văn Quyển	Tân Lập	800,0	CLN	ONT	88	21	
591	Phạm Hoài Đức	Tân Lập	300,0	CLN	ONT	92	21	
592	Phạm Thị Hạnh	Tân Lập	500,0	CLN	ONT	208	21	
593	Lê Văn Nhu	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	209	21	
594	Trần Hồng Phúc	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	225	21	
595	Nguyễn Văn Kông	Tân Lập	2.500,0	CLN	ONT	22	22	
596	Nguyễn Văn Chính	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	26	22	
597	Trần Thanh Hoài	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	75	22	
598	Nguyễn Đình Tuyền	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	76	22	
599	Vũ Văn Phương	Tân Lập	500,0	CLN	ONT	169	22	
600	Nguyễn Chí Thanh	Tân Lập	500,0	CLN	ONT	19	23	
601	Nguyễn Văn Dũng	Tân Lập	2.000,0	CLN	ONT	31	23	
602	Nguyễn Thị Hà	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	393	23	
603	Phạm Thanh Duy	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	404	23	
604	Nguyễn Văn Tùng	Tân Lập	1.000,0	CLN	ONT	619	23	
605	Dương Văn Đức	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	648	23	
606	Phan Trí Đức	Tân Lập	300,0	CLN	ONT	7	24	
607	Lê Hoàng Hiệp	Tân Lập	1.000,0	CLN	ONT	43	24	
608	Tạ Ngọc Anh	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	46	25	

STT	Tên hộ gia đình, cá	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất trước khi	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
609	Nguyễn Khắc Lê	Tân Lập	700,0	CLN	ONT	71	25	
610	Nguyễn Việt Phương	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	75	25	
611	Lương Quang Dũng	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	76	25	
612	Cao Thị Thanh Hằng	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	81	25	
613	Bùi Ngọc Thành	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	82	25	
614	Phạm Minh Tú	Tân Lập	300,0	CLN	ONT	89	25	
615	Nguyễn Văn Hải	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	92	25	
616	Phạm Minh Tú	Tân Lập	300,0	CLN	ONT	93	25	
617	Nguyễn Thu Hiền	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	105	25	
618	Nguyễn Văn Xuân	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	106	25	
619	Nguyễn Ngọc Tứ	Tân Lập	1.000,0	CLN	ONT	21	26	
620	Bùi Hồng Thương	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	4	28	
621	Nguyễn Văn Chính	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	24	30	
622	Nguyễn Tấn Sang	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	58	30	
623	Vũ mạnh Hùng	Tân Lập	2.500,0	CLN	ONT	99	30	
624	Nguyễn Thị Hiền	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	119	30	
625	Lê Anh Hòa	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	122	30	
626	Lê Văn Hiệp	Tân Lập	300,0	CLN	ONT	123	30	
627	Đào Văn Nguyên	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	140	30	
628	Tạ Văn Sẻ	Tân Lập	1.000,0	CLN	ONT	45;102;119;	30	
629	Đỗ Thị Nga	Tân Lập	1.200,0	CLN	ONT	1	31	
630	Lê Văn Hùng	Tân Lập	1.600,0	CLN	ONT	43	31	
631	Trần Văn Chín	Tân Lập	900,0	CLN	ONT	58	31	
632	Nguyễn Công Hòa	Tân Lập	500,0	CLN	ONT	63	31	
633	Lê Thời Đại	Tân Lập	1.000,0	CLN	ONT	81	31	
634	Mai Đức Dương	Tân Lập	300,0	CLN	ONT	131	31	
635	Phan Văn Nhiều	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	136	31	
636	Phí Văn Bính	Tân Lập	3.000,0	CLN	ONT	157	31	
637	Mai Đức Dương	Tân Lập	500,0	CLN	ONT	166	31	
638	Hồ Văn Đức	Tân Lập	300,0	CLN	ONT	178	31	
639	Hoàng Trung Kiên	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	194	31	
640	Nguyễn Xuân Trường	Tân Lập	167,0	CLN	ONT	254	31	
641	Nguyễn Văn Thoan	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	362	31	
642	Bùi Văn Quy	Tân Lập	1.500,0	CLN	ONT	392	31	
643	Lê Thị Liên	Tân Lập	3.700,0	CLN	ONT	68;98	31	
644	Trương Văn Đậu	Tân Lập	300,0	CLN	ONT	19	32	
645	Trương Văn Đậu	Tân Lập	700,0	CLN	ONT	37	32	
646	Vi Văn Mẫn	Tân Lập	1.000,0	CLN	ONT	42	32	
647	Nguyễn Văn Tân	Tân Lập	600,0	CLN	ONT	48	32	
648	Nguyễn Văn Tân	Tân Lập	600,0	CLN	ONT	48	32	
649	Hà Hồng Nguyệt	Tân Lập	1.400,0	CLN	ONT	63	32	
650	Trần Văn Ry	Tân Lập	35,0	CLN	ONT	264	32	
651	Trương Văn Hậu	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	304	32	
652	Nguyễn Tuấn Anh	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	331	32	
653	Võ Văn Hiền	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	334	32	
654	Dương Thị Liên	Tân Lập	2.000,0	CLN	ONT	9	33	
655	Dương Văn Tuấn	Tân Lập	2.000,0	CLN	ONT	16	33	
656	Nguyễn Xuân Kiều	Tân Lập	500,0	CLN	ONT	15	35	
657	Nguyễn Văn Thìn	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	16	35	
658	Vũ Thị Kim Anh	Tân Lập	1.500,0	CLN	ONT	22	35	
659	Hoàng Văn Luân	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	104	36	
660	Vũ Thị Cúc Hoa	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	112	36	

STT	Tên hộ gia đình, cá	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất tư gia, hộ	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
661	Võ Văn Đông	Tân Lập	800,0	CLN	ONT	17	37	
662	Thái Thị Thảo	Tân Lập	1.500,0	CLN	ONT	34	37	
663	Trần Văn Duy	Tân Lập	1.000,0	CLN	ONT	51	37	
664	Vũ Văn Nhượng	Tân Lập	500,0	CLN	ONT	176	37	
665	Nguyễn Văn Thuyên	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	59	39	
666	Lục Thị Thủy Tinh	Tân Lập	2.000,0	CLN	ONT	73	39	
667	Triệu Đình Chương	Tân Lập	5.000,0	CLN	ONT	75	39	
668	Đoàn Hữu Duy	Tân Lập	1.000,0	CLN	ONT	79	39	
669	Đào Thị Thanh Xuân	Tân Lập	600,0	CLN	ONT	123	39	
670	Trần Văn Cường	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	177	39	
671	Trần Văn Thân	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	260	39	
672	Hoàng Văn Đức	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	112	40	
673	Bùi Văn Mạnh	Tân Lập	1.200,0	CLN	ONT	144;145	40	
674	Nguyễn Khắc Minh	Tân Lập	2.000,0	CLN	ONT	1	42	
675	Vũ Văn Kính	Tân Lập	500,0	CLN	ONT	20	42	
676	Vũ Văn Lương	Tân Lập	700,0	CLN	ONT	23	42	
677	Vũ Thị Thơ	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	25	42	
678	Huỳnh Văn Út	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	34	42	
679	Dương Đình Vỹ	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	78	42	
680	Nguyễn Văn Ngoan	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	79	42	
681	Trần Thanh Túy	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	80	42	
682	Tổng Phúc Thắng	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	81	42	
683	Tổng Phúc Thắng	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	82	42	
684	Tổng Phúc Thắng	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	83	42	
685	Nguyễn Thanh Tuấn	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	84	42	
686	Phan Quốc Huy	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	85	42	
687	Võ Thị Hiền	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	103	42	
688	Trần Thị Khen	Tân Lập	500,0	CLN	ONT	105	42	
689	Lê Thị Nữ	Tân Lập	800,0	CLN	ONT	110	42	
690	Lê Thị Nữ	Tân Lập	300,0	CLN	ONT	111	42	
691	Vũ Văn Trường	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	113	42	
692	Chu Văn Hộ	Tân Lập	3.000,0	CLN	ONT	136	42	
693	Nguyễn Chiến Thắng	Tân Lập	1.000,0	CLN	ONT	21	44	
694	Nguyễn Đăng Khoa	Tân Lập	1.000,0	CLN	ONT	35	44	
695	Đặng Văn Trung	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	55	44	
696	Nguyễn Thị Hoa	Tân Lập	300,0	CLN	ONT	68	44	
697	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Tân Lập	1.500,0	CLN	ONT	82	44	
698	Lê Phương Thảo	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	44	48	
699	Lê Phương Thảo	Tân Lập	600,0	CLN	ONT	45	48	
700	Phạm Thanh Thái	Tân Lập	1.300,0	CLN	ONT	62	48	
701	Nguyễn Bá Thâm	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	106	48	
702	Phạm Thế Nghĩa	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	119	48	
703	Nguyễn Bá Lợi	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	169	48	
704	Lê Đăng Quỳnh	Tân Lập	1.500,0	CLN	ONT	10	49	
705	Đào Văn Thúc	Tân Lập	1.200,0	CLN	ONT	18	49	
706	Lê Văn Thanh	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	22	49	
707	Phạm Văn Tú	Tân Lập	700,0	CLN	ONT	100	49	
708	Nguyễn Tất Đắp	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	167	49	
709	Triệu Đình Chương	Tân Lập	1.000,0	CLN	ONT	178	49	
710	Lê Thanh Hòa	Tân Lập	300,0	CLN	ONT	180	49	
711	Nguyễn Văn Các	Tân Lập	1.000,0	CLN	ONT	17	50	

STT	Tên hộ gia đình, cá	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất tư gia	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
712	Hoàng Thị Xuân	Tân Lập	2.000,0	CLN	ONT	40	50	
713	Đào Văn Bình	Tân Lập	3.000,0	CLN	ONT	141	50	
714	Nguyễn Văn Các	Tân Lập	3.000,0	CLN	ONT	146	50	
715	Nguyễn Thanh Tuấn	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	277	50	
716	Hoàng Thị Xuân	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	413	50	
717	Đặng Đình Dương	Tân Lập	300,0	CLN	ONT	8	51	
718	Phan Văn Phi	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	30	51	
719	Nguyễn Văn Được	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	123	54	
720	Phạm Văn Lê	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	146	54	
721	Phạm Thị Yến Ngọc	Tân Lập	300,0	CLN	ONT	147	54	
722	Nguyễn Văn Dũng	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	28	55	
723	Lục Phong Phú	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	51	57	
724	Hoàng Trung Nghĩa	Tân Lập	800,0	CLN	ONT	64	57	
725	Nguyễn Viết Duẩn	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	111	57	
726	Trần Thị Cậy	Tân Lập	2.500,0	CLN	ONT	87	58	
727	Nguyễn Đức Nhất	Tân Lập	1.000,0	CLN	ONT	145	58	
728	Lê Văn Thuyết	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	146	58	
729	Nguyễn Thị Lan	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	147	58	
730	Bùi Văn Tuấn	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	165	58	
731	Phạm Trần Minh	Tân Lập	300,0	CLN	ONT	165	58	
732	Nguyễn Thanh Hải	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	167	58	
733	Lê Thị Nga	Tân Lập	500,0	CLN	ONT	207	58	
734	Nguyễn Thị Tài	Tân Lập	500,0	CLN	ONT	217	58	
735	Chu Thị Loan	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	221	58	
736	Vũ Quốc Hội	Tân Lập	1.000,0	CLN	ONT	222	58	
737	Phạm Văn Triu	Tân Lập	300,0	CLN	ONT	235	58	
738	Trần Kim Tiến	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	288	58	
739	Trần Văn Học	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	89	59	
740	Đoàn Hữu Thắng	Tân Lập	1.000,0	CLN	ONT	146	59	
741	Kim Thị Yến Trinh	Tân Lập	300,0	CLN	ONT	180	59	
742	Trương Thị Nhung	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	181	59	
743	Phan Thị Bé	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	182	59	
744	Phạm Công Trường	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	187	59	
745	Hoàng Văn Thìn	Tân Lập	1.200,0	CLN	ONT	201	59	
746	Nguyễn Trọng Cường	Tân Lập	300,0	CLN	ONT	210	59	
747	Nguyễn Thị Linh	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	212	59	
748	Dương Văn Khương	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	218	59	
749	Mã Lương Dự	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	220	59	
750	Trần Văn Trụ	Tân Lập	1.200,0	CLN	ONT	25	61	
751	Trần Văn Trụ	Tân Lập	1.200,0	CLN	ONT	21	62	
752	Nguyễn Thị Bầu	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	61	75	
753	Lưu Thị Hòa	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	98	75	
754	Vũ Thị Ngọc Oanh	Tân Lập	300,0	CLN	ONT	91	77	
755	Nguyễn Thị Mận	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	243	77	
756	Bùi Thị Ly	Tân Lập	500,0	CLN	ONT	389	77	
757	Hoàng Trị	Tân Lập	800,0	CLN	ONT	400	77	
758	Lại Văn Thanh	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	446	77	
759	Nguyễn Thị Thu Vân	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	450	77	
760	Võ Hồng Nguyên	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	500	77	
761	Nguyễn Văn Cường	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	41	78	
762	Lê Văn Dũng	Tân Lập	140,0	CLN	ONT	96	78	
763	Lương Văn Thi	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	180	78	

STT	Tên hộ gia đình, cá	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất tư gia khi	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
764	Nguyễn Bá Thành	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	182	78	
765	Lê Trọng Sơn	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	190	78	
766	Nguyễn Văn Thoại	Tân Lập	300,0	CLN	ONT	54	79	
767	Đỗ Thị Tươi	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	198	79	
768	Vũ Thị Thơ	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	202	79	
769	Trần Văn Tình	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	73	80	
770	Nguyễn Văn Thành	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	154	80	
771	Đỗ Văn Đình	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	165	80	
772	Phan Quang Huệ	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	166	80	
773	Võ Thị Trâm Anh	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	237	80	
774	Hoàng Thị Tý	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	289	80	
775	Đoàn Minh Dương	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	316	80	
776	Lê Thị Cúc	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	374	80	
777	Phạm Thị Nguyệt	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	6	81	
778	Vũ Văn Hợi	Tân Lập	600,0	CLN	ONT	39	82	
779	Nguyễn Thị Tiến	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	252	82	
780	Phạm Công Vinh	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	17	83	
781	Lục Văn Dũng	Tân Lập	300,0	CLN	ONT	181	83	
782	Nguyễn Văn Bốn	Tân Lập	1.500,0	CLN	ONT	2	84	
783	Bùi Văn Ninh	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	73	84	
784	Phạm Văn Tinh	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	75	84	
785	Trần Đình Quyết	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	76	84	
786	Nguyễn Văn Chơn	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	298	85	
787	Lục Văn Dũng	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	100	86	
788	Trần Văn Bình	Tân Lập	3.800,0	CLN	ONT	364(79)	31(58)	
789	Nguyễn Văn Chính	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	43(16)	31(58)	
790	Phạm Thị Nga	Tân Lợi	400,0	CLN	ONT	55	1	
791	Trần Bảo Toàn	Tân Lợi	300,0	CLN	ONT	136	1	
792	Trần Văn Sang	Tân Lợi	700,0	CLN	ONT	5	2	
793	Nguyễn Văn Thấu	Tân Lợi	1.000,0	CLN	ONT	58	3	
794	Mai Văn Cơ	Tân Lợi	1300	CLN	ONT	103	3	
795	Đinh Văn Đoài	Tân Lợi	2.500,0	CLN	ONT	180	3	
796	Đặng Duy Phương	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	612	3	
797	Đinh Thị Hương	Tân Lợi	5.000,0	CLN	ONT	93, 101	3	
798	Nguyễn Trọng Tài	Tân Lợi	3.000,0	CLN	ONT	23	4	
799	Vũ Văn Hiền	Tân Lợi	1.400,0	CLN	ONT	27	4	
800	Nguyễn Trọng Tài	Tân Lợi	3.000,0	CLN	ONT	32	4	
801	Nguyễn Trọng Tài	Tân Lợi	3.000,0	CLN	ONT	39	4	
802	Nguyễn Trung Thọ	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	56	4	
803	Bùi Văn Lương	Tân Lợi	1.200,0	CLN	ONT	209	4	
804	Trần Thanh Tâm	Tân Lợi	100,0	CLN	ONT	364	4	
805	Nguyễn Đức Hưng	Tân Lợi	150,0	CLN	ONT	635	4	
806	Nguyễn Trung Thọ	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	746	4	
807	Phan Thị Thanh Nga	Tân Lợi	300,0	CLN	ONT	17	5	
808	Phan Công Bình	Tân Lợi	2.000,0	CLN	ONT	19	5	
809	Phạm Tiến	Tân Lợi	3.500,0	CLN	ONT	70	6	
810	Lê Hùng Phương	Tân Lợi	500,0	CLN	ONT	177	6	
811	Trần Thị Thùy Vân	Tân Lợi	1.600,0	CLN	ONT	36	7	
812	Hoàng Thị Kim Phụng	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	43	7	
813	Đào Hiếu Nam	Tân Lợi	600,0	CLN	ONT	132	7	
814	Trương Văn Lành	Tân Lợi	400,0	CLN	ONT	43	9	
815	Nguyễn Thị Mỹ	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	65	9	

STT	Tên hộ gia đình, cá	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất trước khi	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
816	Trương Văn Nghĩa	Tân Lợi	800,0	CLN	ONT	143	9	
817	Phùng Chí Cao	Tân Lợi	2.000,0	CLN	ONT	14	13	
818	Phùng Chí Cao	Tân Lợi	300,0	CLN	ONT	315	13	
819	Phùng Chí Cao	Tân Lợi	1.000,0	CLN	ONT	387	13	
820	Vy Văn Dũng	Tân Lợi	600,0	CLN	ONT	21	14	
821	Hoàng Văn Thân	Tân Lợi	500,0	CLN	ONT	45	14	
822	Nông Văn Mười	Tân Lợi	1.000,0	CLN	ONT	68	16	
823	Vy Văn kỳ	Tân Lợi	100,0	CLN	ONT	80	16	
824	Nguyễn Đình Thanh	Tân Lợi	900,0	CLN	ONT	82	16	
825	Nông Thị Dung	Tân Lợi	1.000,0	CLN	ONT	169	17	
826	Hoàng Văn Học	Tân Lợi	100,0	CLN	ONT	62	18	
827	Hồ Thị Thêm	Tân Lợi	100,0	CLN	ONT	76	18	
828	Trần Quốc Toàn	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	153	18	
829	Hồ Thị Kim Khương	Tân Lợi	2.000,0	CLN	ONT	173	18	
830	Trương Văn Ngĩa	Tân Lợi	300,0	HNK	ONT	242	18	
831	Trương Văn Thịnh	Tân Lợi	100,0	CLN	ONT	472	18	
832	Trần Văn Tuyển	Tân Lợi	100,0	CLN	ONT	585	18	
833	Trần Văn Phần	Tân Lợi	1.000,0	CLN	ONT	14	19	
834	Lưu Văn Lường	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	80	19	
835	Nguyễn Văn Bình	Tân Lợi	1000	CLN	ONT	121	19	
836	Vy Văn Dũng	Tân Lợi	500,0	CLN	ONT	132	19	
837	Nguyễn Văn Bình	Tân Lợi	100,0	CLN	ONT	184	19	
838	Trần Thị Kim Thúy	Tân Lợi	400,0	CLN	ONT	193	19	
839	Hồ Xuân Cương	Tân Lợi	1.000,0	CLN	ONT	303	19	
840	Lê Thị Ánh Nguyệt	Tân Lợi	100,0	CLN	ONT	187	22	
841	Nguyễn Thị Chiên	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	189	22	
842	Nguyễn Đình Hưng	Tân Lợi	1.200,0	CLN	ONT	113	23	
843	Vũ Thị Phương	Tân Lợi	600,0	CLN	ONT	828;829;801	23	
844	Phùng Tất Thành	Tân Lợi	1.100,0	CLN	ONT	42	24	
845	Lê Quốc Linh	Tân Lợi	1.000,0	CLN	ONT	81	24	
846	Nguyễn Văn Nhân	Tân Lợi	500,0	CLN	ONT	97	24	
847	Nguyễn Trọng Hải	Tân Lợi	900,0	CLN	ONT	184	24	
848	Lý Thị Lệ	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	229	24	
849	Lê Văn Khanh	Tân Lợi	500,0	CLN	ONT	308	24	
850	Kim Thị Bê	Tân Lợi	1.200,0	CLN	ONT	396	24	
851	Hoàng Văn Dũng	Tân Lợi	500,0	CLN	ONT	142	25	
852	Nguyễn Thị Huệ	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	124	26	
853	Nguyễn Văn Diên	Tân Lợi	400,0	CLN	ONT	202	26	
854	Đàm Văn Dậu	Tân Lợi	2.000,0	CLN	ONT	249	26	
855	Lê Thị quế	Tân Lợi	2.000,0	CLN	ONT	261	26	
856	Trần Thị Hòa Cầm	Tân Lợi	900,0	CLN	ONT	290	26	
857	Trần Thị Hòa Cầm	Tân Lợi	400,0	CLN	ONT	335	26	
858	Lê Thị Quế	Tân Lợi	2.000,0	CLN	ONT	365	26	
859	Nguyễn Minh Chuyển	Tân Lợi	400,0	CLN	ONT	420	26	
860	Hoàng Văn Phụng	Tân Lợi	300,0	CLN	ONT	438	26	
861	Nguyễn Tiến Đạt	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	440	26	
862	Nguyễn Thị Nhung	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	442	26	
863	Nguyễn Văn Phú	Tân Lợi	500,0	CLN	ONT	567	26	
864	Nguyễn Văn Thái	Tân Lợi	600,0	CLN	ONT	577	26	
865	Nguyễn Văn Thái	Tân Lợi	400,0	CLN	ONT	578	26	
866	Nguyễn Văn Thái	Tân Lợi	400,0	CLN	ONT	579	26	
867	Nguyễn Thị Ánh	Tân Lợi	400,0	CLN	ONT	591	26	

STT	Tên hộ gia đình, cá	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất tương ứng	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
868	Nguyễn Đức Việt Tựu	Tân Lợi	400,0	CLN	ONT	601	26	
869	Nguyễn Thanh Quới	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	652	26	
870	Hoàng Văn Thắng	Tân Lợi	100,0	CLN	ONT	729	26	
871	Trần Ngọc Nhân	Tân Lợi	100,0	CLN	ONT	906	26	
872	Nguyễn Văn Thành	Tân Lợi	800,0	CLN	ONT	336; 243	26	
873	Trần Ngọc Nhân	Tân Lợi	800,0	CLN	ONT	769; 908; 768; 771; 781	26	
874	Lê Văn Hiếu	Tân Lợi	500,0	CLN	ONT	58	27	
875	Dương Văn Mão	Tân Lợi	700,0	CLN	ONT	21	27	
876	Trần Văn Công	Tân Lợi	600,0	CLN	ONT	166	27	
877	Lê Văn Hiến	Tân Lợi	300,0	CLN	ONT	187	27	
878	Nguyễn Thị Ngọc Thảo	Tân Lợi	300,0	CLN	ONT	66; 67	27	
879	Trần Thanh Bình	Tân Lợi	100,0	CLN	ONT	39	38	
880	Mai Trọng Vinh	Tân Lợi	100,0	CLN	ONT	52	38	
881	Nguyễn Đình Cường	Tân Lợi	100,0	CLN	ONT	55	38	
882	Hoàng Văn Quân	Tân Lợi	100,0	CLN	ONT	90	38	
883	Chu Văn Nga	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	131	38	
884	Nông Thị Slu	Tân Lợi	1.000,0	CLN	ONT	134	38	
885	Đinh Văn Giới	Tân Lợi	2.200,0	CLN	ONT	136	38	
886	Đoàn Văn Nam	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	193	38	
887	Trần Văn Tuyển	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	209	38	
888	Nguyễn Kim Viên	Tân Lợi	2.000,0	CLN	ONT	33	39	
889	Nông Thị Sim	Tân Lợi	1.500,0	CLN	ONT	80	39	
890	Trần Duy Khánh	Tân Lợi	2.000,0	CLN	ONT	85	39	
891	Trần Văn Nam	Tân Lợi	400,0	CLN	ONT	102	39	
892	Đinh Trọng Sơn	Tân Lợi	300,0	CLN	ONT	112	39	
893	Đinh Đức Thịnh	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	113	39	
894	Triệu Quang Phù	Tân Lợi	300,0	CLN	ONT	114	39	
895	Hoàng Thị Toan	Tân Lợi	800,0	CLN	ONT	115;117	39	
896	Nguyễn Thế Chung	Tân Lợi	300,0	CLN	ONT	147	40	
897	Nguyễn Văn Bình	Tân Lợi	500,0	CLN	ONT	191	40	
898	Đặng Văn Thịnh	Tân Lợi	400,0	CLN	ONT	42	41	
899	Lý Hoàng Khôi	Tân Lợi	100,0	CLN	ONT	102	41	
900	Nguyễn Văn dũng	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	103;104	41	
901	Nguyễn Văn Dũng	Tân Lợi	100,0	CLN	ONT	106	41	
902	Nguyễn Hồng Sơn	Tân Lợi	200	CLN	ONT	106	41	
903	Lưu Thúy Phương	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	22	44	
904	Lưu Thúy Phương	Tân Lợi	400,0	CLN	ONT	37	44	
905	Nguyễn Hùng	Tân Lợi	400,0	CLN	ONT	40	44	
906	Hoàng Thị Thị	Tân Lợi	2.400,0	CLN	ONT	12	46	
907	Nguyễn Văn Long	Tân Lợi	4.000,0	CLN	ONT	41	46	
908	Phạm Bá Độ	Tân Lợi	400,0	CLN	ONT	47	47	
909	Chu Văn Pho	Tân Lợi	1.280,0	CLN	ONT	124	3	
910	Phạm Tấn Diên	Tân Lợi	100,0	CLN	ONT	458	3	
911	Nguyễn Duy Phan	Tân Lợi	1.000,0	CLN	ONT	234	4	
912	Phan Công Bình	Tân Lợi	1.000,0	CLN	ONT	19	5	
913	Lê Xuân Hường	Tân Lợi	1.000,0	CLN	ONT	198	6	
914	Trần Đăng Hưng	Tân Lợi	1.200,0	CLN	ONT	68	16	
915	Vũ Đình Luân	Tân Lợi	1.000,0	CLN	ONT	200	22	
916	Nguyễn Đức Mạnh	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	248	22	
917	Phạm Ngọc Sâm	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	308	22	
918	Nguyễn Thị Chín	Tân Lợi	100,0	CLN	ONT	321	24	

STT	Tên hộ gia đình, cá	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất tương thích	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
919	Nguyễn Khắc Hải	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	325	24	
920	Nông Văn Tòng	Tân Lợi	600,0	CLN	ONT	124	26	
921	Nguyễn Thị Ngọc Huệ	Tân Lợi	100,0	CLN	ONT	62	38	
922	Nguyễn Văn Thành	Tân Lợi	1.000,0	CLN	ONT	119	40	
923	Huỳnh Thanh Vũ	Tân Lợi	400,0	CLN	ONT	155	40	
924	Nguyễn Duy Phan	Tân Lợi	400,0	CLN	ONT	41	44	
925	Hồ Thị Hồng Vân	Tân Phú	1.500,0	CLN	ODT	68	1	
926	Nguyễn Vỹ	Tân Phú	500,0	CLN	ODT	4	2	
927	Huỳnh Thị Huệ	Tân Phú	1.100,0	CLN	ODT	14	2	
928	Huỳnh Trung Thành	Tân Phú	300,0	CLN	ODT	45	2	
929	Nguyễn Văn Dũng	Tân Phú	200,0	CLN	ODT	62	2	
930	Cao Đình Thanh	Tân Phú	200,0	CLN	ODT	66	2	
931	Văn Đình Thuận	Tân Phú	400,0	CLN	ODT	154	3	
932	Lê Hữu Lực	Tân Phú	300,0	CLN	ODT	155	3	
933	Vũ Hồng Thịnh	Tân Phú	1.000,0	CLN	ODT	35	4	
934	Lương Xuân Hiền	Tân Phú	1.500,0	CLN	ODT	50	4	
935	Nguyễn Phong Điền	Tân Phú	400,0	CLN	ODT	666	4	
936	Lưu Thanh Loan	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	794	4	
937	Lý Văn giáp	Tân Phú	400,0	CLN	ODT	798	4	
938	Phạm Văn Nghĩa	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	795	4	
939	Vũ Thị Thêu	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	800	4	
940	Tô Viết Văn	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	801	4	
941	Nguyễn Thanh Bình	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	803	4	
942	Nguyễn Đức Hiệp	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	804	4	
943	Như Quỳnh Như	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	805	4	
944	Phạm Văn Nghĩa	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	806	4	
945	Phạm Thị Hồng Phượng	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	807	4	
946	Lê Thị Thu Thắm	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	809	4	
947	Đinh Sỹ Ngân	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	811	4	
948	Phan Thị Phương	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	259	6	
949	Trần Thị Chung	Tân Phú	500,0	CLN	ODT	18	7	
950	Nguyễn Văn Hồng	Tân Phú	300,0	CLN	ODT	42	7	
951	Nguyễn Văn Quang	Tân Phú	1.000,0	CLN	ODT	54	7	
952	Đinh Thị Bé	Tân Phú	1.000,0	CLN	ODT	73	7	
953	Trần Bình Dương	Tân Phú	300,0	CLN	ODT	80	7	
954	Nguyễn Cảnh Hải	Tân Phú	300,0	CLN	ODT	101	7	
955	Trần Văn Toàn	Tân Phú	300,0	CLN	ODT	108	7	
956	Tạ Văn Điệp	Tân Phú	3.000,0	CLN	ODT	6	8	
957	Nguyễn Minh Tuấn	Tân Phú	2.500,0	CLN	ODT	43	8	
958	Vũ Văn Ngọc	Tân Phú	2.000,0	CLN	ODT	126	8	
959	Nguyễn Thị Hồng Hà	Tân Phú	2.000,0	CLN	ODT	170	9	
960	Nguyễn Thị Ngọc	Tân Phú	80,0	CLN	ODT	224	9	
961	Nguyễn Văn Thành	Tân Phú	1.000,0	CLN	ODT	264	10	
962	Danh Tiến Đạt	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	326	9	
963	Đào Thị Thủy	Tân Phú	200,0	CLN	ODT	354	10	
964	Võ Đức Hải	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	410	10	
965	Nguyễn Vũ Lan Nhi	Tân Phú	168,0	CLN	ODT	693	10	
966	Nguyễn Thị Kim Dâng	Tân Phú	50,0	CLN	ONT	527	10	
967	Nguyễn Kim Chí	Tân Phú	200,0	CLN	ONT	529	10	
968	Nguyễn Kim Chí	Tân Phú	200,0	CLN	ONT	530	10	
969	Nguyễn Thị Hoa	Tân Phú	1.500,0	CLN	ONT	567	10	
970	Nguyễn Văn Tiến	Tân Phú	1.000,0	CLN	ODT	122; 114	10	

STT	Tên hộ gia đình, cá	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất tương thích	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
971	Nguyễn Viết Từ Nha	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	74	11	
972	Đoàn Thị Thu Hiền	Tân Phú	50,0	CLN	ODT	201	11	
973	Phạm Thị Thu Hiền	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	219	14	
974	Thái Bình Nguyên	Tân Phú	774,0	CLN	ODT	41	15	
975	Chu Thị Lai	Tân Phú	1.000,0	CLN	ODT	52	15	
976	Chu Văn Nhân	Tân Phú	600,0	CLN	ODT	103	15	
977	Lê Thị Dung	Tân Phú	150,0	CLN	ODT	105A	15	
978	Võ Xuân Sinh	Tân Phú	500,0	CLN	ODT	113	15	
979	Nguyễn Thị Vang	Tân Phú	200,0	CLN	ODT	212	15	
980	Võ Mạnh Tinh	Tân Phú	300,0	CLN	ODT	213	15	
981	Lê Văn Tân	Tân Phú	200,0	CLN	ODT	214	15	
982	Dương Văn Liêm	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	489	15	
983	Phạm Thị Cẩm Cẩm	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	864	15	
984	Bùi Văn Mười Phan Thị Hiền	Tân Phú	1.000,0	CLN	ODT	26	16	
985	Trần Bảo Toàn	Tân Phú	4.000,0	CLN	ODT	30	16	
986	Trương Văn Vũ	Tân Phú	700,0	CLN	ODT	41	16	
987	Nguyễn Thị Hạ	Tân Phú	200,0	CLN	ODT	80	16	
988	Hàn Văn Tú	Tân Phú	500,0	CLN	ODT	82	16	
989	Phan Thị Hiền	Tân Phú	400,0	CLN	ODT	91	16	
990	Hoàng Thị Thủy Diệu	Tân Phú	55,0	CLN	ODT	105	16	
991	Nguyễn Văn Tuấn	Tân Phú	155,0	CLN	ODT	108	16	
992	Phạm Thị Nga	Tân Phú	155,0	CLN	ODT	111	16	
993	Phan Thị Hiền	Tân Phú	400,0	CLN	ODT	124	16	
994	Nguyễn Thị Tám	Tân Phú	1.000,0	CLN	ODT	21	17	
995	Trần Nô	Tân Phú	200,0	CLN	ODT	2	18	
996	Nguyễn Thị Kiều	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	239	18	
997	Bùi Thạch Luân	Tân Phú	500,0	CLN	ODT	246	18	
998	Phạm văn Danh	Tân Phú	200,0	CLN	ODT	751	18	
999	Nguyễn Hữu Nhu	Tân Phú	300,0	CLN	ODT	900	18	
1000	Trần Đăng Khôi	Tân Phú	300,0	CLN	ODT	1069	18	
1001	Phạm Tuấn	Tân Phú	4.000,0	CLN	ODT	1155	18	
1002	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Tân Phú	2.500,0	CLN	ODT	1131; 1132; 912	18	
1003	Lê Võ Văn Phúc	Tân Phú	200,0	CLN	ODT	26	19	
1004	Thái Bình Nguyên	Tân Phú	329,0	CLN	ODT	213	19	
1005	Thái Bình Nguyên	Tân Phú	147,6	CLN	ODT	237	19	
1006	Lê Thị Hằng	Tân Phú	60,0	CLN	ODT	383	19	
1007	Thái Bình Nguyên	Tân Phú	163,3	CLN	ODT	397	19	
1008	Nguyễn Thị Hồng Ngoan	Tân Phú	200,0	CLN	ODT	537	19	
1009	Nguyễn Văn An	Tân Phú	200,0	CLN	ODT	597	19	
1010	Phạm Văn Lục	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	598	19	
1011	Nguyễn Văn Luận	Tân Phú	300,0	CLN	ODT	752	19	
1012	Hoàng Xuân Thuy	Tân Phú	200,0	CLN	ODT	822	19	
1013	Bùi Văn Ngọc	Tân Phú	200,0	CLN	ODT	835	19	
1014	Nguyễn Minh Đức	Tân Phú	55,0	CLN	ODT	837	19	
1015	Nguyễn Thị Nga	Tân Phú	80,0	CLN	ODT	840	19	
1016	Nguyễn Thị Yên	Tân Phú	300,0	CLN	ODT	848	19	
1017	Thái Bình Nguyên	Tân Phú	103,1	CLN	ODT	864	19	
1018	Bùi Văn Ngọc	Tân Phú	200,0	CLN	ODT	964	19	
1019	Trần Nô	Tân Phú	2.000,0	CLN	ODT	1061	19	
1020	Đỗ Trường Giang	Tân Phú	400,0	CLN	ODT	1119	19	
1021	Ngô Thị Kim Chi	Tân Phú	117,6	CLN	ODT	1177	19	

STT	Tên hộ gia đình, cá	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất trước khi	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
1022	Võ Xuân Thuyết	Tân Phú	1.200,0	CLN	ODT	1278; 1279	19	
1023	Hoàng Văn Mạnh	Tân Phú	200,0	CLN	ODT	68	20	
1024	Nguyễn Sỹ Đức	Tân Phú	300,0	CLN	ODT	204	20	
1025	Bùi Tú Linh	Tân Phú	500,0	CLN	ODT	215	20	
1026	Nguyễn Thị Mỹ Phượng	Tân Phú	500,0	CLN	ODT	245	20	
1027	Trần Thị Phượng	Tân Phú	1.000,0	CLN	ODT	253	20	
1028	Nguyễn THỊ Mỹ Phượng	Tân Phú	50,0	CLN	ODT	476	20	
1029	Nguyễn Thị Vui	Tân Phú	1.000,0	CLN	ODT	17	21	
1030	Phạm Xuân Thạch	Tân Phú	1.000,0	CLN	ODT	40	21	
1031	Nguyễn Thị Nhiễm	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	58	21	
1032	Nguyễn Thị Nhiễm	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	74	21	
1033	Phan Đức Kỳ	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	120	21	
1034	Hoàng Phước Anh	Tân Phú	3.000,0	CLN	ODT	265	21	
1035	Huỳnh Thị Tuyết Hồng	Tân Phú	50,0	CLN	ODT	460	21	
1036	Vũ Thị Hồng	Tân Phú	500,0	CLN	ODT	69	22	
1037	Nguyễn Thị Phượng	Tân Phú	600,0	CLN	ODT	113	26	
1038	Tạ Thị Hương	Tân Phú	1.000,0	CLN	ODT	133	26	
1039	Đinh Xuân Hanh	Tân Phú	500,0	CLN	ODT	136	26	
1040	Hàn Văn Tú	Tân Phú	400,0	CLN	ODT	172	26	
1041	Trương Lâm Trường	Tân Phú	50,0	CLN	ODT	207	26	
1042	Trần Thị Chuyên	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	208	26	
1043	Nguyễn Mai Thương	Tân Phú	200,0	CLN	ODT	257	26	
1044	Phan Đình Thức	Tân Phú	500,0	CLN	ODT	304	26	
1045	Nguyễn Thị Huyền Trang	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	305	26	
1046	Bùi Thanh Hà	Tân Phú	200,0	CLN	ODT	376	26	
1047	Dương Thị Dung	Tân Phú	200,0	CLN	ODT	395	26	
1048	Trịnh Quyết Chiến	Tân Phú	150,0	CLN	ODT	397	26	
1049	Đỗ Thị Huệ	Tân Phú	200,0	CLN	ODT	471	26	
1050	Võ Thị Mai	Tân Phú	500,0	CLN	ODT	18	27	
1051	Trần Long Biên	Tân Phú	1.500,0	CLN	ODT	73	27	
1052	Lê Văn Đồng	Tân Phú	150,0	CLN	ODT	107	27	
1053	Nguyễn Văn Anh	Tân Phú	50,0	CLN	ODT	196	27	
1054	Chu Thị Hoanh	Tân Phú	1.000,0	CLN	ODT	198	27	
1055	Lê Hồ Thiên Hương	Tân Phú	1.000,0	CLN	ODT	177	29	
1056	Lê Công Giang	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	184	29	
1057	Phùng Ngọc Đình	Tân Phú	400,0	CLN	ODT	340	29	
1058	Hoàng Thị Sáu	Tân Phú	50,0	CLN	ODT	1378	29	
1059	Phùng Anh Tuấn	Tân Phú	140,0	CLN	ODT	1463	29	
1060	Phùng Minh Định	Tân Phú	140,0	CLN	ODT	1467	29	
1061	Lê Hồng Liên Hoa	Tân Phú	400,0	CLN	ODT	1641	29	
1062	Nguyễn Xuân Hoàng	Tân Phú	200,0	CLN	ODT	1917	29	
1063	Phạm Văn Danh	Tân Phú	1.000,0	CLN	ODT	1923	29	
1064	Lê Tự Nhớ	Tân Phú	400,0	CLN	ODT	1949	29	
1065	Lê Tự Nhớ	Tân Phú	300,0	CLN	ODT	1950	29	
1066	Ninh Xuân Quy	Tân Phú	119,2	CLN	ODT	2054	29	
1067	Phùng Ngọc Đình	Tân Phú	300,0	CLN	ODT	2108	29	
1068	Hồ Thức Lộc	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	79	30	
1069	Nguyễn Thành Luân	Tân Phú	1.000,0	CLN	ODT	100	30	
1070	Nguyễn Quang Vương	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	115	30	
1071	Đặng Văn Hân	Tân Phú	150,0	CLN	ODT	118	30	

STT	Tên hộ gia đình, cá	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất trước khi	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
1072	Nguyễn Trọng Bình	Tân Phú	200,0	CLN	ODT	128	30	
1073	Trần Đức Tuyển	Tân Phú	200,0	CLN	ODT	129	30	
1074	Khiếu Kim Cương	Tân Phú	200,0	CLN	ODT	130	30	
1075	Nguyễn Văn Tiến	Tân Phú	800,0	CLN	ODT	101	32	
1076	Trần Văn Hình	Tân Phú	600,0	CLN	ODT	136	32	
1077	Phan Thế Lương	Tân Phú	300,0	CLN	ODT	220	32	
1078	Phạm Quang Thắng	Tân Phú	800,0	CLN	ODT	224	32	
1079	Đặng Hữu Phước	Tân Phú	300,0	CLN	ODT	115	33	
1080	Nguyễn Thị Hằng	Tân Phú	500,0	CLN	ODT	169	33	
1081	Đỗ Thanh Tuyển	Tân Phú	700,0	CLN	ODT	197	33	
1082	Trần Minh Tuấn	Tân Phú	200,0	CLN	ODT	199	33	
1083	Phạm Thanh Bình	Tân Phú	3.000,0	CLN	ODT	5	34	
1084	Vũ Văn Hậu	Tân Phú	800,0	CLN	ODT	62	34	
1085	Nguyễn Thị Ngọc Thắm	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	175	34	
1086	Phạm Ngọc Thúc	Tân Phú	500,0	CLN	ODT	227	34	
1087	Trần Văn Hào	Tân Phú	91,9	CLN	ODT	547	34	
1088	Nguyễn Văn Tân	Tân Phú	1.000,0	CLN	ODT	584	34	
1089	Nguyễn Văn Tân	Tân Phú	500	CLN	ODT	603	34	
1090	Mai Thị Hương	Tân Phú	1.000,0	CLN	ODT	105	36	
1091	Trịnh Thị Thoa	Tân Phú	200,0	CLN	ODT	174	36	
1092	Phan Duy Hưng	Tân Phú	200,0	CLN	ODT	22	37	
1093	Nguyễn Văn Liên	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	13	38	
1094	Bùi Quốc Duẩn	Tân Phú	2.000,0	CLN	ODT	103	38	
1095	Bùi Quốc Duẩn	Tân Phú	2.000,0	CLN	ODT	103	38	
1096	Bùi Quốc Duẩn	Tân Phú	500,0	CLN	ODT	104	38	
1097	Bùi Quốc Duẩn	Tân Phú	1.000,0	CLN	ODT	105; 21	38	
1098	Lê xuân Hùng	Tân Phú	200	CLN	ODT	44	39	
1099	Bùi Công Hậu	Tân Phú	200,0	CLN	ODT	86	39	
1100	Nguyễn Văn Thành	Tân Phú	1.000,0	CLN	ODT	119	40	
1101	Nguyễn Xuân Hạ	Tân Phú	250,0	CLN	ODT	151	40	
1102	Nguyễn Tiến Nghĩa	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	166	40	
1103	Nguyễn Thị Là	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	167	40	
1104	Nguyễn Thị Tảo	Tân Phú	95,2	CLN	ODT	96	43	
1105	Trần Văn Mạnh	Tân Phú	300,0	CLN	ODT	18	46	
1106	Hoang Thị Nhật Anh	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	233	46	
1107	Nguyễn Văn Quang	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	301	46	
1108	Nguyễn Văn Anh	Tân Phú	50,0	CLN	ODT	460	46	
1109	Lê Hữu Trung	Tân Phú	50,0	CLN	ODT	461	46	
1110	Phùng Thị Cẩm Tú	Tân Phú	250,0	CLN	ODT	468	46	
1111	Hồ Hùng	Tân Phú	800,0	CLN	ODT	129	47	
1112	Dương Mạnh Kiên	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	178	47	
1113	Đỗ Hữu Huân	Tân Phú	100	CLN	ODT	12	48	
1114	Ngô Thị Phú	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	119	48	
1115	Phan Chính	Tân Phú	150,0	CLN	ODT	194	48	
1116	Trương Duy Tâm	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	201	48	
1117	Đinh Xuân Quý	Tân Phú	500,0	CLN	ODT	237	48	
1118	Phạm Thị Huệ	Tân Phú	60,0	CLN	ODT	11	49	
1119	Phạm Hữu Trường	Tân Phú	300,0	CLN	ODT	49	49	
1120	Phạm Trường Thanh	Tân Phú	50,0	CLN	ODT	51	49	
1121	Lê Bá Thảo	Tân Phú	200,0	CLN	ODT	94	51	
1122	Tô Văn Thủy	Tân Phú	200,0	CLN	ODT	71	54	
1123	Trần Văn Xuân	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	77	54	

STT	Tên hộ gia đình, cá	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất trước khi	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
1124	Phạm Quang Bình	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	78	54	
1125	Phạm Văn Huế	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	102	54	
1126	Phạm Văn Toàn	Tân Phú	400,0	CLN	ODT	331	57	
1127	Phạm Văn Danh	Tân Phú	1.000,0	CLN	ODT	381	57	
1128	Nguyễn Văn Quang	Tân Phú	40,0	CLN	ODT	457	57	
1129	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Tân Phú	50,0	CLN	ODT	459	57	
1130	Nguyễn Văn Mạnh	Tân Phú	200,0	CLN	ODT	117	58	
1131	Quyền Thị Minh Ngọc	Tân Phú	50,0	CLN	ODT	57	60	
1132	Nguyễn Xuân Hòa	Tân Phú	2.000,0	CLN	ODT	96	60	
1133	Lê Thị Hạnh	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	266	60	
1134	Võ Trọng Dũng	Tân Phú	60,0	CLN	ODT	338	61	
1135	Nguyễn Thành Nhi	Tân Phú	50,0	CLN	ODT	3	63	
1136	Nguyễn Thị Thanh	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	55	65	
1137	Phùng Anh Tuấn	Tân Phú	300,0	CLN	ODT	100	70	
1138	Nguyễn Đức Lý	Tân Phú	450,0	CLN	ODT	79	71	
1139	Lê Thị Hằng	Tân Phú	75,0	CLN	ODT	26	73	
1140	Nguyễn Thị Nga	Tân Phú	150,0	CLN	ODT	28	73	
1141	Đặng Văn Hải	Tân Phú	160,0	CLN	ODT	156	78	
1142	Võ Quốc Chính	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	160	78	
1143	Dương Mạnh Kiên	Tân Phú	500,0	CLN	ODT	145	83	
1144	Phạm Đức Thắng	Tân Phú	277,8	CLN	ODT	80	84	
1145	Nguyễn Ngọc Khái	Tân Phú	50,0	CLN	ODT	85	85	
1146	Nguyễn Thị Hải Âu	Tân Phú	1.000,0	CLN	ODT	129	85	
1147	Phạm Minh Quý	Tân Phú	650,0	CLN	ODT	66 (4-bđ 2009)	1 (01)	
1148	Nguyễn Thanh Thu	Tân Phú	200,0	CLN	ODT	473 (1198)	10 (19)	
1149	Nguyễn Thị Kim Lê	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	132 (90)	10 (42)	
1150	Huỳnh Văn An	Tân Phú	200,0	CLN	ODT	278a (27)	10 (44)	
1151	Nguyễn Vũ Lan Nhi	Tân Phú	200,0	CLN	ODT	349 (52)	10 (67)	
1152	Nguyễn Thị Bích Thủy	Tân Phú	200,0	CLN	ODT	102a (95)	15 (68)	
1153	Lê Thị Hằng	Tân Phú	50,0	CLN	ODT	131A (46)	15 (71)	
1154	Lê Thị Hằng	Tân Phú	50,0	CLN	ODT	308 (46)	15 (71)	
1155	Vũ Thị Kiên	Tân Phú	1.000,0	CLN	ODT	12 (34)	16 (30)	
1156	Phạm Ngọc Thúc	Tân Phú	400,0	CLN	ODT	25 (18)	17 (56)	
1157	Cao Thị Mơ	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	345 (62)	19 (78)	
1158	Trần Văn Tông	Tân Phú	150,0	CLN	ODT	5a (13)	19 (79)	
1159	Lê Xuân Đào	Tân Phú	3.000,0	CLN	ODT	77 (26)	22 (62)	
1160	Trần Đức Thê	Tân Phú	400,0	CLN	ODT	70 (82)	24 (15)	
1161	Võ Xuân Toàn	Tân Phú	1.200,0	CLN	ODT	93 (56)	24 (15)	
1162	Nguyễn Thị Lan	Tân Phú	1.600,0	CLN	ODT	45A (37)	27 (25)	
1163	Nguyễn Văn Thực	Tân Phú	600,0	CLN	ODT	16; 12 (36)	27 (26)	
1164	Dương Thị Thái	Tân Phú	300,0	CLN	ODT	5 (13)	27 (26)	
1165	Nguyễn Văn Kính	Tân Phú	500,0	CLN	ODT	52 (60)	27 (26)	
1166	Chu Văn Trung	Tân Phú	1.000,0	CLN	ODT	6 (4)	27 (26)	
1167	Võ Hữu Huân	Tân Phú	300,0	CLN	ODT	78A (82)	27 (26)	
1168	Lê Văn Quân	Tân Phú	2.200,0	CLN	ODT	15;13(36)	30(32)	
1169	Nguyễn Thị Nhạn	Tân Phú	800,0	CLN	ODT	100 (100)	31 (33)	
1170	Tổng Trần Công	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	233 (34)	31 (33)	
1171	Nguyễn Thị Nhạn	Tân Phú	800,0	CLN	ODT	70 (74)	31 (33)	
1172	Trần Nô	Tân Phú	1.500,0	CLN	ODT	46(241)	4 (8)	
1173	Võ Đức Hải	Tân Phú	800,0	CLN	ODT	146 (91)	9 (19)	
1174	Võ Đức Hải	Tân Phú	1.000,0	CLN	ODT	160 (135)	9 (19)	

STT	Tên hộ gia đình, cá	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất trước khi	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
1175	Phạm Phước Tuấn	Tân Phú	168,7	CLN	ODT	218 (207)	9 (19)	
1176	Nguyễn Đình Phúc	Tân phước	300,0	CLN	ONT	190	1	
1177	Phùng Hữu Sơn	Tân phước	1.800,0	CLN	ONT	49	2	
1178	Trần Ngọc Luân	Tân phước	1.000,0	CLN	ONT	56	2	
1179	Lê Phước Tùng	Tân phước	200,0	CLN	ONT	93	2	
1180	Nguyễn Thị Lan	Tân phước	200,0	CLN	ONT	94	2	
1181	Phạm Hồng Khanh	Tân phước	100,0	CLN	ONT	95	2	
1182	Phạm Minh Tân	Tân phước	200,0	CLN	ONT	96	2	
1183	Nguyễn Trọng Hiếu	Tân phước	1.000,0	CLN	ONT	11	5	
1184	Trần Ngọc Luân	Tân phước	1.000,0	CLN	ONT	12	5	
1185	Nguyễn Văn Khương	Tân phước	500,0	CLN	ONT	16	5	
1186	Nguyễn Văn Nhiều	Tân phước	1.000,0	CLN	ONT	18	5	
1187	Nguyễn Trọng Hiếu	Tân phước	2.000,0	CLN	ONT	26	5	
1188	Đỗ Văn Phong	Tân phước	2.500,0	CLN	ONT	32	5	
1189	Lê Ngọc Tùng	Tân phước	100,0	CLN	ONT	84	5	
1190	Hồ Đăng Quốc	Tân phước	400,0	CLN	ONT	450	5	
1191	Nguyễn Văn Duy	Tân phước	1.100,0	CLN	ONT	948	5	
1192	Lê Thị Thu Sương	Tân phước	400,0	CLN	ONT	21	8	
1193	Nguyễn Chí Nguyên	Tân Phước	400,0	CLN	ONT	42	9	
1194	Nguyễn Nguyệt Nương	Tân Phước	1.000,0	CLN	ONT	340	12	
1195	Mai Viết Hiệu	Tân phước	150,0	CLN	ONT	341	12	
1196	Lê Văn Bảo	Tân Phước	1.000,0	CLN	ONT	349	12	
1197	Phạm Công Chính	Tân phước	400,0	CLN	ONT	235a	12	
1198	Võ Doanh	Tân phước	100,0	CLN	ONT	16	16	
1199	Nông Văn Chiến	Tân phước	300,0	CLN	ONT	50	16	
1200	Nông Văn Thời	Tân phước	300,0	CLN	ONT	65	16	
1201	Nông Văn Chiến	Tân phước	300,0	CLN	ONT	85	16	
1202	Hoàng Văn Ho	Tân phước	300,0	CLN	ONT	142	16	
1203	Lê Quốc Phong	Tân phước	200,0	CLN	ONT	183	16	
1204	Mã Đình Sĩ	Tân phước	200,0	CLN	ONT	189	16	
1205	Mã Đình Sĩ	Tân phước	400,0	CLN	ONT	190	16	
1206	Nguyễn Thị Thanh	Tân phước	500,0	CLN	ONT	29	20	
1207	Tạ Thị Vang	Tân phước	200,0	CLN	ONT	41	20	
1208	Hoàng Văn An	Tân phước	100,0	CLN	ONT	223	20	
1209	Võ Thị Hồng	Tân phước	300,0	CLN	ONT	221	21	
1210	Triệu Thị Luận	Tân phước	200,0	CLN	ONT	364	21	
1211	Nguyễn Mạnh Sơn	Tân phước	200,0	CLN	ONT	365	21	
1212	Triệu Thị Luận	Tân phước	200,0	CLN	ONT	366	21	
1213	Đàm Văn Thuận	Tân phước	200,0	CLN	ONT	378	21	
1214	Bế Văn Phú	Tân phước	400,0	CLN	ONT	422	21	
1215	Hà Thị Nghị	Tân phước	400,0	CLN	ONT	434	21	
1216	Trần Trọng Thức	Tân phước	500,0	CLN	ONT	511	21	
1217	Lê Thanh Trường	Tân phước	200,0	CLN	ONT	514	21	
1218	Nông Văn Chảo	Tân phước	300,0	CLN	ONT	515	21	
1219	Nguyễn Xuân Truyền	Tân Phước	200,0	CLN	ONT	534	21	
1220	Lê Văn Lợi	Tân phước	400,0	CLN	ONT	24	22	
1221	Khúc Văn Hợi	Tân phước	150,0	CLN	ONT	65	22	
1222	Lương Thị Bạch	Tân phước	300,0	CLN	ONT	77	22	
1223	Nông Thị Mai	Tân phước	500,0	CLN	ONT	211	22	
1224	Bế Văn Chiêu	Tân phước	500,0	CLN	ONT	348	22	
1225	Nguyễn Thanh Tú	Tân phước	800,0	CLN	ONT	361	22	
1226	Triệu Văn Thuận	Tân phước	400,0	CLN	ONT	414	22	

STT	Tên hộ gia đình, cá	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất tư gia	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
1227	Lê Văn Năng	Tân phước	200,0	CLN	ONT	407408	22	
1228	Nông Văn Hữu	Tân phước	400,0	CLN	ONT	16	23	
1229	Nông Văn Trường	Tân phước	300,0	CLN	ONT	89	24	
1230	Dường Viết Tấn	Tân phước	300,0	BHK	ONT	131	24	
1231	Phạm Thị Bình	Tân phước	100,0	CLN	ONT	133	24	
1232	Lê Thị Gái	Tân phước	100,0	CLN	ONT	76	28	
1233	Lục Văn Cái	Tân phước	400,0	CLN	ONT	114	28	
1234	Lê Thị Hạnh	Tân phước	400,0	CLN	ONT	115	28	
1235	Ngô Thị Hội	Tân phước	100,0	CLN	ONT	116	28	
1236	Nguyễn Trung Thu	Tân Phước	3.500,0	CLN	ONT	12	31	
1237	Đỗ Thị Lộc	Tân phước	1.000,0	CLN	ONT	38	31	
1238	Võ Văn Tuyết	Tân phước	4.000,0	CLN	ONT	61	31	
1239	Mã Văn Mân	Tân phước	100,0	CLN	ONT	100	31	
1240	Phạm Thị Bình	Tân phước	100,0	CLN	ONT	104	31	
1241	Trần Minh Dũng	Tân phước	600,0	CLN	ONT	123	31	
1242	Đoàn Văn Luyến	Tân phước	2.000,0	CLN	ONT	22	32	
1243	Nguyễn Thanh Lâm	Tân phước	300,0	CLN	ONT	29	32	
1244	Đổng Văn Hóa	Tân phước	1.500,0	CLN	ONT	170	32	
1245	Nguyễn Quốc Hồ	Tân phước	100,0	CLN	ONT	207	32	
1246	Quách Thị Kim Liên	Tân Phước	100,0	CLN	ONT	256	32	
1247	Nguyễn Thị Huyền Linh	Tân phước	100,0	CLN	ONT	293	32	
1248	Lai Văn Khắc và bà Hương Thị Nụ	Tân phước	400,0	CLN	ONT	295	32	
1249	Phạm Thị Thêm	Tân phước	400,0	CLN	ONT	455	32	
1250	Lê Văn Thành	Tân phước	2.000,0	CLN	ONT	753	32	
1251	Lê Công Khẩu	Tân phước	1.000,0	CLN	ONT	756	32	
1252	Đinh Thị Thúy Nhân	Tân phước	700,0	CLN	ONT	919	32	
1253	Nông Văn Phòng	Tân Phước	400,0	CLN	ONT	79	33	
1254	Dương Thị Thảo	Tân Phước	400,0	CLN	ONT	80	33	
1255	Phạm Công Chính	Tân phước	200,0	CLN	ONT	117	33	
1256	Trần Thị Mỹ Nhân	Tân phước	300,0	CLN	ONT	221	33	
1257	Đinh Thị Kim Anh	Tân phước	200,0	CLN	ONT	250	33	
1258	Văn Thị Ty	Tân phước	1.000,0	CLN	ONT	287	33	
1259	Trịnh Thị Thủy	Tân Phước	1.000,0	CLN	ONT	308	33	
1260	Lục Văn Hải	Tân phước	500,0	CLN	ONT	337	33	
1261	Trần Văn Hình	Tân phước	400,0	CLN	ONT	341	33	
1262	Bùi Thị Mượn	Tân phước	400,0	CLN	ONT	370	33	
1263	Phạm Thanh Hồng	Tân phước	100,0	CLN	ONT	381	33	
1264	Ngô Văn Cường	Tân phước	200,0	CLN	ONT	424	33	
1265	Lê Thị Hạnh	Tân phước	100,0	CLN	ONT	434	33	
1266	Bùi Thế Đức	Tân phước	100,0	CLN	ONT	448	33	
1267	Bùi Thế Đức	Tân phước	100,0	CLN	ONT	450	33	
1268	Phạm Thị Hồng Nhung	Tân phước	100,0	CLN	ONT	471	33	
1269	Nguyễn Thị Bướm	Tân phước	400,0	CLN	ONT	5	34	
1270	Phan Công Khanh	Tân phước	1.000,0	CLN	ONT	67	34	
1271	Nguyễn Thị Hồng Loan	Tân phước	100,0	CLN	ONT	118	34	
1272	Bùi Thị Thúy Hằng	Tân phước	300,0	CLN	ONT	131	34	
1273	Triệu Văn Băng	Tân phước	500,0	CLN	ONT	150	34	
1274	Nguyễn Thị Quyền Anh	Tân phước	150,0	CLN	ONT	18	35	
1275	Phạm Công Chính	Tân phước	200,0	CLN	ONT	67	35	
1276	Mã Văn Hai	Tân phước	800,0	CLN	ONT	250	35	
1277	Nguyễn Phong	Tân phước	150,0	CLN	ONT	254	35	

STT	Tên hộ gia đình, cá	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất trước khi	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
1278	Mã Văn Hai	Tân phước	800,0	CLN	ONT	255	35	
1279	Trần Văn Lợi	Tân phước	300,0	CLN	ONT	282	35	
1280	Nông Văn Páo	Tân phước	1.000,0	CLN	ONT	49	36	
1281	Nguyễn Thị Đồng	Tân phước	600,0	CLN	ONT	116	36	
1282	Nguyễn Thị Phong	Tân phước	400,0	CLN	ONT	173	36	
1283	Bê Thị Ngọc	Tân phước	400,0	CLN	ONT	177	36	
1284	Lê Văn Duẩn	Tân phước	300,0	CLN	ONT	267	36	
1285	Nông Thị Nguyệt	Tân phước	200,0	CLN	ONT	284	36	
1286	Hoàng Văn Hanh	Tân Phước	120,0	CLN	ONT	290	36	
1287	Đàm Văn Hàm	Tân phước	300,0	CLN	ONT	82	37	
1288	Nông Thị Nga	Tân phước	100,0	CLN	ONT	85	37	
1289	Trương Thị Thuận	Tân phước	1.000,0	CLN	ONT	109	37	
1290	Mông Văn Hoàn	Tân phước	1.000,0	CLN	ONT	116	37	
1291	Hoàng Minh Hồng	Tân phước	200,0	CLN	ONT	161	37	
1292	Lê Thị Ngọc Linh	Tân phước	243,0	CLN	ONT	212	37	
1293	Nguyễn Trường Sang	Tân phước	100,0	CLN	ONT	381	37	
1294	Nguyễn Trường Sang	Tân phước	100,0	CLN	ONT	382	37	
1295	Nguyễn Trường Sang	Tân phước	100,0	CLN	ONT	383	37	
1296	Nguyễn Trường Sang	Tân phước	100,0	CLN	ONT	384	37	
1297	Nguyễn Trường Sang	Tân phước	100,0	CLN	ONT	385	37	
1298	Nguyễn Trường Sang	Tân phước	100,0	CLN	ONT	386	37	
1299	Nguyễn Trường Sang	Tân phước	100,0	CLN	ONT	387	37	
1300	Nguyễn Trường Sang	Tân phước	100,0	CLN	ONT	388	37	
1301	Nguyễn Trường Sang	Tân phước	100,0	CLN	ONT	389	37	
1302	Nguyễn Trường Sang	Tân phước	100,0	CLN	ONT	390	37	
1303	Nguyễn Trường Sang	Tân phước	100,0	CLN	ONT	391	37	
1304	Nông Văn Ngôn	Tân phước	500,0	CLN	ONT	398	37	
1305	Nông Văn Ngôn	Tân phước	500,0	CLN	ONT	399	37	
1306	Nông Văn Ngôn	Tân phước	500,0	CLN	ONT	400	37	
1307	Nông Văn Ngôn	Tân phước	500,0	CLN	ONT	401	37	
1308	Nông Văn Ngôn	Tân phước	500,0	CLN	ONT	402	37	
1309	Nông Văn Ngôn	Tân phước	500,0	CLN	ONT	403	37	
1310	Nông Văn Ngôn	Tân phước	500,0	CLN	ONT	404	37	
1311	Nông Văn Ngôn	Tân phước	500,0	CLN	ONT	405	37	
1312	Hoàng Minh Trọng	Tân phước	1.500,0	CLN	ONT	16	38	
1313	Phạm Thị Trâm	Tân Phước	200,0	CLN	ONT	6	40	
1314	Lê Thái Bá	Tân phước	600,0	CLN	ONT	25	40	
1315	Phạm Minh Rần	Tân phước	400,0	CLN	ONT	29	40	
1316	Quách Thị Xoan	Tân phước	200,0	CLN	ONT	71	40	
1317	Hoàng Văn Hường	Tân phước	183,0	CLN	ONT	99	40	
1318	Quách Thị Xoan	Tân phước	100,0	CLN	ONT	101	40	
1319	Nguyễn Thị Yên	Tân phước	100,0	CLN	ONT	107	40	
1320	Lê Văn Đình	Tân phước	266,0	CLN	ONT	185	40	
1321	Lê Diễn	Tân phước	200,0	CLN	ONT	186	40	
1322	Hoàng Đình Thành	Tân phước	503,0	CLN	ONT	190	40	
1323	Phạm Văn Thi	Tân phước	1.000,0	CLN	ONT	202	40	
1324	Trần Trọng Nghĩa	Tân phước	150,0	CLN	ONT	214	40	
1325	Phạm Văn Thi	Tân phước	400,0	CLN	ONT	219	40	
1326	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	Tân phước	700,0	CLN	ONT	253	40	
1327	Vũ Trọng Tính	Tân phước	200,0	CLN	ONT	274	40	
1328	Võ Trọng Hiếu	Tân phước	400,0	CLN	ONT	275	40	

STT	Tên hộ gia đình, cá	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất trước khi	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
1329	Vũ Minh Thuận	Tân phước	400,0	CLN	ONT	276	40	
1330	Võ Trọng Tính	Tân phước	400,0	CLN	ONT	277	40	
1331	Trần Minh Dũng	Tân phước	367,0	CLN	ONT	335	40	
1332	Nguyễn Xuân Thông	Tân phước	200,0	CLN	ONT	375	40	
1333	Nguyễn Sỹ Tuyết	Tân phước	200,0	CLN	ONT	388	40	
1334	Nguyễn Sỹ Thế	Tân phước	100,0	CLN	ONT	389	40	
1335	Phạm Thị Trâm	Tân Phước	2.000,0	CLN	ONT	410	40	
1336	Phạm Thị Trâm	Tân Phước	600,0	CLN	ONT	431	40	
1337	Lưu Văn Yên	Tân Phước	7.500,0	CLN	ONT	18	41	
1338	Nguyễn Trọng Hoàng	Tân phước	400	CLN	ONT	43	41	
1339	Đào Trọng Nhượng	Tân Phước	400,0	CLN	ONT	83	41	
1340	Cao Nguyễn Phương Thảo	Tân phước	100,0	CLN	ONT	94	41	
1341	Trần Thị Hải	Tân Phước	2.400,0	CLN	ONT	128	41	
1342	Trần Thị Chuyên	Tân phước	450,0	CLN	ONT	137	41	
1343	Trần Thị Hải	Tân Phước	600,0	CLN	ONT	152	41	
1344	Trần Thanh Phương	Tân phước	150,0	CLN	ONT	201	41	
1345	Phạm Thị Huyền	Tân phước	400,0	CLN	ONT	207	41	
1346	Huỳnh Quốc Cường	Tân phước	300,0	CLN	ONT	208	41	
1347	Nguyễn Văn Hải	Tân phước	200,0	CLN	ONT	210	41	
1348	Nguyễn Thị Thanh Thúy	Tân phước	200,0	CLN	ONT	349	41	
1349	Lưu Đình Đồng	Tân Phước	200,0	CLN	ONT	441	41	
1350	Lê Thị Hiền	Tân phước	100,0	CLN	ONT	444	41	
1351	Trần Nhật Trung	Tân phước	400,0	CLN	ONT	961	41	
1352	Đặng Văn Thục	Tân phước	300,0	CLN	ONT	973	41	
1353	Lê Hữu Quang	Tân phước	400,0	CLN	ONT	1034	41	
1354	Trần Văn Thơm	Tân phước	300,0	CLN	ONT	7	42	
1355	Lại Văn Nhiễm	Tân phước	200,0	CLN	ONT	44	42	
1356	Phan Thanh Lưu	Tân phước	160,0	CLN	ONT	169	42	
1357	Nguyễn Thị Phiên	Tân phước	400,0	CLN	ONT	883	42	
1358	Hoàng Thị Lan	Tân phước	200,0	CLN	ONT	920	42	
1359	Nguyễn Văn Tranh	Tân phước	400,0	CLN	ONT	921	42	
1360	Nguyễn Văn Quát	Tân phước	400,0	CLN	ONT	1139	42	
1361	Ngô Thị Bích Loan	Tân phước	1.000,0	CLN	ONT	1144	42	
1362	Phạm Minh Nguyên	Tân phước	100,0	CLN	ONT	169	43	
1363	Đoàn Ngọc Sơn	Tân phước	700,0	CLN	ONT	213	43	
1364	Phan Xuân Trường	Tân phước	100,0	CLN	ONT	227	43	
1365	Trần Văn Thế	Tân phước	100,0	CLN	ONT	262	43	
1366	Trần Thị Sang	Tân phước	200,0	CLN	ONT	309	43	
1367	Trần Thị Thắm	Tân phước	300,0	CLN	ONT	310	43	
1368	Phạm Văn Điện	Tân phước	400,0	CLN	ONT	329	43	
1369	Nguyễn Thanh Tuấn	Tân phước	300,0	CLN	ONT	430	43	
1370	Lý Thị Thu Dung	Tân phước	300,0	CLN	ONT	544	43	
1371	Trần Thị Tuyết Vân	Tân phước	300,0	CLN	ONT	559	43	
1372	Đoàn Ngọc Sơn	Tân phước	600,0	CLN	ONT	638	43	
1373	Trần Công Bình	Tân phước	100,0	CLN	ONT	713	43	
1374	Nguyễn Văn Dũng	Tân phước	100,0	CLN	ONT	9	44	
1375	Cao Thị Bằng	Tân phước	100,0	CLN	ONT	99	44	
1376	Nguyễn Văn Lãnh	Tân phước	80,0	CLN	ONT	169	44	
1377	Nguyễn Trung Sơn	Tân Phước	300,0	CLN	ONT	176	44	
1378	Trần Thị Minh	Tân Phước	1.000,0	CLN	ONT	454	44	
1379	Trần Thị Minh	Tân phước	400,0	CLN	ONT	455	44	

STT	Tên hộ gia đình, cá	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất trước khi	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
1380	Trần Thị Minh	Tân phước	400,0	CLN	ONT	456	44	
1381	Ngô Thị Trà Giang	Tân phước	400,0	CLN	ONT	460	44	
1382	Ngô Thị Trà Giang	Tân phước	400,0	CLN	ONT	461	44	
1383	Ngô Thị Trà Giang	Tân phước	400,0	CLN	ONT	462	44	
1384	Trần Thị Minh	Tân phước	400,0	CLN	ONT	463	44	
1385	Đỗ Minh Trung	Tân phước	500,0	CLN	ONT	468	44	
1386	Nguyễn Hữu Thành	Tân phước	400,0	CLN	ONT	82	45	
1387	Nguyễn Hữu Thành	Tân phước	400,0	CLN	ONT	83	45	
1388	Trần Minh Dũng	Tân phước	400,0	CLN	ONT	113	45	
1389	Võ Minh Tú	Tân Phước	100,0	CLN	ONT	43	46	
1390	Phạm Bá Đạo	Tân Phước	1.000,0	CLN	ONT	47	46	
1391	Võ Minh Tú	Tân Phước	200,0	CLN	ONT	53	46	
1392	Công Đức Bằng	Tân phước	300,0	CLN	ONT	4	48	
1393	Nguyễn Minh Tiến	Tân phước	100,0	CLN	ONT	8	48	
1394	Nguyễn Văn Hải	Tân phước	200,0	CLN	ONT	9	48	
1395	Bùi Ánh Bình	Tân phước	400,0	CLN	ONT	12	48	
1396	Cao Xuân Thiều	Tân phước	500,0	CLN	ONT	72	48	
1397	Phùng Thị Liên	Tân phước	2.000,0	CLN	ONT	44;55	48	
1398	Nguyễn Thị Nhài	Tân phước	1.000,0	CLN	ONT	8	49	
1399	Lê Thanh An	Tân phước	400,0	CLN	ONT	13	49	
1400	Lê Thị Hường	Tân phước	100,0	CLN	ONT	10	50	
1401	Phạm Thị Mỹ Hạnh	Tân phước	100,0	CLN	ONT	11	50	
1402	Nguyễn Thu Hồng	Tân phước	500,0	CLN	ONT	16	50	
1403	Phan Xuân Trường	Tân phước	400,0	CLN	ONT	18	50	
1404	Huỳnh Đức Thành và bà Lê Thị Hường	Tân phước	2.000,0	CLN	ONT	57	50	
1405	Trương Tiên Giai	Tân phước	500,0	CLN	ONT	61	50	
1406	Nguyễn Thị Ngọc Tuyết	Tân Phước	100,0	CLN	ONT	71	50	
1407	Nguyễn Hữu Thành	Tân phước	200,0	CLN	ONT	109	50	
1408	Nguyễn Thị Hương	Tân phước	200,0	CLN	ONT	112	50	
1409	Đặng Văn Tho	Tân Phước	100,0	CLN	ONT	114	50	
1410	Đỗ Trọng Giáp	Tân phước	180,0	CLN	ONT	120	50	
1411	Nguyễn Văn Tân	Tân phước	200	CLN	ONT	403	50	
1412	Nguyễn Thanh Thủy	Tân phước	100,0	CLN	ONT	18	51	
1413	Nông Thị Hạnh	Tân phước	100,0	CLN	ONT	62	51	
1414	Ninh Thị Hồng	Tân phước	100,0	CLN	ONT	65	51	
1415	Nguyễn Văn Danh	Tân phước	300,0	CLN	ONT	66	51	
1416	Nguyễn Văn Công	Tân phước	300,0	CLN	ONT	166	51	
1417	Lê Văn Tám	Tân phước	100,0	CLN	ONT	58	53	
1418	Đinh Thị Mỹ Thanh	Tân Phước	300,0	CLN	ONT	164(392)	11(32)	
1419	Lương Ngọc Sâm	Tân phước	2.000,0	CLN	ONT	653(224)	14(34)	
1420	Trần Thị Thêu	Tân phước	1.000,0	CLN	ONT	209(294)	3(21)	
1421	Trần Thị Tiến	Tân Tiến	1.400,0	LNC	ONT	14	2	
1422	Nguyễn Thu Hiền	Tân Tiến	200,0	CLN	ONT	26	2	
1423	Nguyễn Thu Hiền	Tân Tiến	200,0	CLN	ONT	29	2	
1424	Nguyễn Thị Toan	Tân Tiến	1.200,0	CLN	ONT	48	4	
1425	Trần Nhất Đàm	Tân Tiến	500,0	CLN	ONT	12	5	
1426	Phạm Đức Khoa	Tân Tiến	500,0	CLN	ONT	53	5	
1427	Lê Văn Ân	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	61	5	
1428	Lê Văn Ân	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	63	5	
1429	Bùi Xuân Đàm	Tân Tiến	1.000,0	CLN	ONT	69	5	
1430	Trần Thị Tiến	Tân Tiến	1.000,0	LNC	ONT	97	5	

STT	Tên hộ gia đình, cá	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất tư gia khi	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
1431	Hoàng Xuân Kiên	Tân Tiến	200,0	LNC	ONT	99	5	
1432	Bùi Xuân Lam	Tân Tiến	300,0	LNC	ONT	113	5	
1433	Phạm Quang Thắng	Tân Tiến	2.000,0	CLN	ONT	166	5	
1434	Nguyễn Thị Hằng Nga	Tân Tiến	300,0	CLN	ONT	30	6	
1435	Nguyễn Văn Hà	Tân Tiến	500,0	LNC	ONT	34	6	
1436	Nguyễn Văn Hà	Tân Tiến	500,0	LNC	ONT	35	6	
1437	Hoàng Kim Dũng	Tân Tiến	800,0	CLN	ONT	73	6	
1438	Phạm Văn Quân	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	179	6	
1439	Phạm Văn Quân	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	180	6	
1440	Đào Văn Du	Tân Tiến	200,0	LNC	ONT	2	10	
1441	Hoàng Văn Tiến	Tân Tiến	300,0	CLN	ONT	5	10	
1442	Bùi Xuân Ngợi	Tân Tiến	500,0	LNC	ONT	14	10	
1443	Lê Thị Thủy Lân	Tân Tiến	100,0	LNC	ONT	112	10	
1444	Trần Văn Nhu	Tân Tiến	700,0	LNC	ONT	170	10	
1445	Đào Minh Khá	Tân Tiến	100,0	LNC	ONT	176	10	
1446	Trần Thị Cẩm	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	136A	11	
1447	Vũ Tuấn Tú	Tân Tiến	1.000,0	CLN	ONT	28	14	
1448	Hà Thị Ngọc Nhung	Tân Tiến	600,0	CLN	ONT	35	14	
1449	Trần Thị Phú	Tân Tiến	400,0	CLN	ONT	37	14	
1450	Nguyễn Văn Giáo	Tân Tiến	300,0	CLN	ONT	91	14	
1451	Tạ Hồng Tiến	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	109	14	
1452	Nguyễn Thị Hồng Nga	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	111	14	
1453	Tạ Hồng Tiến	Tân Tiến	350,0	CLN	ONT	113	14	
1454	Lê Thị Thủy Lân	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	176	14	
1455	Nguyễn Thăng Long	Tân Tiến	200,0	CLN	ONT	192	14	
1456	Vũ Viết Thế	Tân Tiến	1.000,0	CLN	ONT	202	14	
1457	Phạm Huy Song	Tân Tiến	600,0	LNC	ONT	203	14	
1458	Nguyễn Ngọc Thương	Tân Tiến	100,0	LNC	ONT	214	14	
1459	Phan Thị Minh Hòa	Tân Tiến	200,0	CLN	ONT	216	14	
1460	Phạm Ngọc Vỹ	Tân Tiến	300,0	CLN	ONT	217	14	
1461	Đinh Văn Mễ	Tân Tiến	500,0	CLN	ONT	1	15	
1462	Bùi Xuân Đạt	Tân Tiến	300,0	CLN	ONT	63	15	
1463	Vương Tiến Dũng	Tân Tiến	300,0	LNC	ONT	87	15	
1464	Hoàng Kim Dũng	Tân Tiến	300,0	CLN	ONT	127	15	
1465	Hoàng Kim Dũng	Tân Tiến	400,0	CLN	ONT	143	15	
1466	Lê Thị Hương	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	44	16	
1467	Lê Thị Hương	Tân Tiến	400,0	CLN	ONT	45	16	
1468	Lê Thị Hương	Tân Tiến	200,0	CLN	ONT	46	16	
1469	Lê Thị Hương	Tân Tiến	200,0	CLN	ONT	47	16	
1470	Lê Thị Hương	Tân Tiến	200,0	CLN	ONT	48	16	
1471	Lê Thị Hương	Tân Tiến	300,0	CLN	ONT	49	16	
1472	Hoàng Văn Nghĩa	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	50	16	
1473	Hoàng Văn Linh	Tân Tiến	200,0	CLN	ONT	52	16	
1474	Hoàng Văn Linh	Tân Tiến	200,0	CLN	ONT	53	16	
1475	Hoàng Văn Thảo	Tân Tiến	200,0	CLN	ONT	54	16	
1476	Hoàng Văn Thảo	Tân Tiến	500,0	CLN	ONT	55	16	
1477	Lê Đại Dương	Tân Tiến	300,0	CLN	ONT	56	16	
1478	Trần Văn Hải	Tân Tiến	1.000,0	CLN	ONT	147	16	
1479	Trần Đức Soát	Tân Tiến	500,0	CLN	ONT	153	16	
1480	Hoàng Văn Quang	Tân Tiến	400,0	CLN	ONT	227	16	
1481	Nguyễn Duy Phan	Tân Tiến	600,0	CLN	ONT	16	20	
1482	Triệu Quang Phù	Tân Tiến	400,0	CLN	ONT	18	20	

STT	Tên hộ gia đình, cá	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất trước khi	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
1483	Trần Chí Hùng	Tân Tiến	400,0	CLN	ONT	19	20	
1484	Lê Tứ Hải	Tân Tiến	500,0	CLN	ONT	20	20	
1485	Lê Tứ Hải	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	21	20	
1486	Huỳnh Anh Tuấn	Tân Tiến	200,0	CLN	ONT	22	20	
1487	Nguyễn Duy Phan	Tân Tiến	200,0	CLN	ONT	24	20	
1488	Hoàng Đình Hiền	Tân Tiến	400,0	CLN	ONT	26	20	
1489	Lê Văn Phòng	Tân Tiến	400,0	CLN	ONT	29	20	
1490	Hồ Văn Lộc	Tân Tiến	400,0	CLN	ONT	30	20	
1491	Nguyễn Duy Phan	Tân Tiến	300,0	CLN	ONT	33	20	
1492	Nguyễn Thị Sâm	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	58	23	
1493	Nguyễn Thị Lý	Tân Tiến	200,0	LNC	ONT	124	24	
1494	Tăng Công Thành	Tân Tiến	200,0	CLN	ONT	139	24	
1495	Nguyễn Thị Lý	Tân Tiến	500,0	CLN	ONT	244	24	
1496	Phạm Quang Nam	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	342	24	
1497	Nguyễn Ngọc Quang	Tân Tiến	500,0	CLN	ONT	11	25	
1498	Quách Thị Thúy Phương	Tân Tiến	1.000,0	CLN	ONT	72	25	
1499	Nguyễn Mậu Tinh	Tân Tiến	1.000,0	LNC	ONT	88	25	
1500	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Tân Tiến	400,0	CLN	ONT	97	25	
1501	Quách Thị Thúy Phương	Tân Tiến	500,0	CLN	ONT	154	25	
1502	Phạm Kim Quý	Tân Tiến	100,0	LNC	ONT	156	25	
1503	Phạm Kim Quý	Tân Tiến	100,0	LNC	ONT	161	25	
1504	Vũ Tiến Hùng	Tân Tiến	400,0	LNC	ONT	364	25	
1505	Nguyễn Thị Nhân	Tân Tiến	400,0	CLN	ONT	11	26	
1506	Nguyễn Hữu Tư	Tân Tiến	200,0	CLN	ONT	34	26	
1507	Vũ Viết Báu	Tân Tiến	2.000,0	CLN	ONT	67	27	
1508	Ngô Quốc Khanh	Tân Tiến	700,0	CLN	ONT	197	27	
1509	Trần Hưng Liên	Tân Tiến	100,0	LNC	ONT	85	28	
1510	Vũ Văn Thuấn	Tân Tiến	200,0	LNC	ONT	18	32	
1511	Đỗ Ngọc Đông	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	54	32	
1512	Nguyễn Hữu Tư	Tân Tiến	500,0	CLN	ONT	1	34	
1513	Phạm Văn Bắc	Tân Tiến	600,0	CLN	ONT	22	34	
1514	Phạm Văn Bắc	Tân Tiến	600,0	CLN	ONT	26	34	
1515	Vũ Chí Tôn	Tân Tiến	300,0	CLN	ONT	112	34	
1516	Nguyễn Văn Vín	Tân Tiến	400,0	CLN	ONT	133	34	
1517	Trần Thị Thúy	Tân Tiến	100,0	LNC	ONT	179	34	
1518	Nguyễn Thị Tươi	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	182	34	
1519	Trần Thị Thúy	Tân Tiến	100,0	LNC	ONT	183	34	
1520	Nguyễn Văn Thảo	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	185	34	
1521	Nguyễn Trung Hiếu	Tân Tiến	100,0	LNC	ONT	186	34	
1522	Đoàn Văn Cường	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	187	34	
1523	Trịnh Văn Hưng	Tân Tiến	600,0	CLN	ONT	274	34	
1524	Nguyễn Đức Khương	Tân Tiến	1.000,0	CLN	ONT	42	35	
1525	Nguyễn Đức Cương	Tân Tiến	500,0	CLN	ONT	54	35	
1526	Nguyễn Văn Tuấn	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	61	35	
1527	Nguyễn Văn Tuấn	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	62	35	
1528	Nguyễn Văn Tuấn	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	63	35	
1529	Nguyễn Văn Tuấn	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	64	35	
1530	Nguyễn Văn Tuấn	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	65	35	
1531	Nguyễn Văn Tuấn	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	66	35	
1532	Nguyễn Văn Tuấn	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	67	35	
1533	Nguyễn Văn Tuấn	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	68	35	

STT	Tên hộ gia đình, cá	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất tư gia	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
1534	Đặng Văn Thân	Tân Tiến	400,0	CLN	ONT	6	37	
1535	Nguyễn Thị Vân Anh	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	77	37	
1536	Nguyễn Văn Long	Tân Tiến	200,0	CLN	ONT	83	37	
1537	Ngô Khắc Ngoan	Tân Tiến	800,0	CLN	ONT	89	37	
1538	Ngô Thị Nga	Tân Tiến	1.000,0	CLN	ONT	125	37	
1539	Phạm Dương Tuân	Tân Tiến	300,0	CLN	ONT	7	38	
1540	Trần Thị Tươi	Tân Tiến	1.500,0	CLN	ONT	66	38	
1541	Nguyễn Văn Tú	Tân Tiến	500,0	CLN	ONT	71	38	
1542	Nguyễn Văn Ánh	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	76	38	
1543	Vũ Văn Toán	Tân Tiến	200,0	CLN	ONT	150	38	
1544	Nguyễn Thành Trung	Tân Tiến	400,0	CLN	ONT	154	38	
1545	Lê Văn Thuật	Tân Tiến	400,0	CLN	ONT	156	38	
1546	Lê Thị Thanh Vân	Tân Tiến	400,0	CLN	ONT	157	38	
1547	Trần Văn Hào	Tân Tiến	500,0	CLN	ONT	160	38	
1548	Phan Văn Độ	Tân Tiến	400,0	CLN	ONT	161	38	
1549	Nguyễn Văn Ngón	Tân Tiến	800,0	CLN	ONT	170	38	
1550	Trịnh Thị Them	Tân Tiến	1.000,0	CLN	ONT	11	39	
1551	Đỗ Văn Tới	Tân Tiến	500,0	CLN	ONT	34	39	
1552	Trịnh Thị Them	Tân Tiến	400,0	CLN	ONT	42	39	
1553	Nguyễn Thị Sáu	Tân Tiến	1.700,0	CLN	ONT	2	40	
1554	Nguyễn Thị Hạnh	Tân Tiến	400,0	CLN	ONT	80	40	
1555	Mai Công Đạt	Tân Tiến	1.400,0	CLN	ONT	26	41	
1556	Nguyễn Văn Thiện	Tân Tiến	200,0	CLN	ONT	33	41	
1557	Vũ Văn Nam	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	51	41	
1558	Nguyễn Ngọc Hiệp	Tân Tiến	500,0	CLN	ONT	33	42	
1559	Mai Công Đạt	Tân Tiến	2.800,0	CLN	ONT	1	45	
1560	Trịnh Quang Phương	Tân Tiến	2.000,0	CHN	ONT	2	45	
1561	Nguyễn Thế Hùng	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	45	49	
1562	Kiều Văn Bắc	Tân Tiến	200,0	CLN	ONT	276	49	
1563	Nguyễn Văn Chạm	Tân Tiến	1.000	CLN	ONT	131	50	
1564	Nguyễn Văn Thao	Tân Tiến	400,0	CLN	ONT	156	50	
1565	Phạm Đắc Trà	Tân Tiến	120,0	LNC	ONT	195	50	
1566	Mai Đức Thu	Tân Tiến	200,0	LNC	ONT	220	50	
1567	Vũ Viết Báu	Tân Tiến	150,0	CLN	ONT	274	50	
1568	Trần Thị Thanh Thương	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	301	50	
1569	Lâm Phú Lâu	Tân Tiến	84,8	CLN	ONT	387	52	
1570	Vũ Văn Lượng	Tân Tiến	400,0	CLN	ONT	82	53	
1571	Nguyễn Trọng Đạt	Tân Tiến	51,0	CLN	ONT	47	54	
1572	Mã Lương Vinh	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	241	54	
1573	Lê Thị Bích Hậu	Tân Tiến	99,7	CLN	ONT	7	55	
1574	Nguyễn Duy Thụ	Tân Tiến	200,0	CLN	ONT	40	55	
1575	Đặng Thị Huệ	Tân Tiến	200,0	CLN	ONT	147	55	
1576	Nguyễn Diệu Hiền	Tân Tiến	300,0	CLN	ONT	251	55	
1577	Vũ Văn Hiếu	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	39	56	
1578	Vũ Thị Anh Đào	Tân Tiến	200,0	CLN	ONT	75	56	
1579	Phạm Tuấn Anh	Tân Tiến	200,0	CLN	ONT	104	56	
1580	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	77	57	
1581	Đặng Thị Lượn	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	270	57	
1582	Nguyễn Thị Thường	Tân Tiến	200,0	CLN	ONT	131	58	
1583	Nguyễn Đức Mạnh	Tân Tiến	50,0	CLN	ONT	211	58	
1584	Nguyễn Đức Mạnh	Tân Tiến	50,0	CLN	ONT	212	58	
1585	Nguyễn Văn Quang	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	285	58	

STT	Tên hộ gia đình, cá	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất trước khi	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
1586	Chung Hữu Khoa	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	65	59	
1587	Nguyễn Thị Hoàn	Tân Tiến	500,0	CLN	ONT	33	60	
1588	Nguyễn Văn Long	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	47	61	
1589	Nguyễn Đình Tâm	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	82	61	
1590	Lương Hồng Hoa	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	410 (59)	10 (56)	
1591	Nguyễn Đức Mạnh	Tân Tiến	400,0	CLN	ONT	112 (278)	10 (57)	
1592	Nguyễn Thành Trung	Tân Tiến	50,0	CLN	ONT	404 (139)	10 (57)	
1593	Trần Văn Vinh	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	57 (151)	11 (57)	
1594	Trần Thị Cẩm	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	136A (82)	11 (59)	
1595	Lê Thị Hồng	Tân Tiến	40,0	CLN	ONT	242 (52)	11 (59)	
1596	Nguyễn Văn Quang	Tân Tiến	800,0	CLN	ONT	60;61 (50;51)	12 (34)	
1597	Phạm Huy Túc	Tân Tiến	500,0	CLN	ONT	45 (42)	13 (34)	
1598	Trương Ngọc Hà	Tân Tiến	2.000,0	CLN	ONT	30 (23)	15 (60)	
1599	Nguyễn Thị Đào	Tân Tiến	300,0	LNC	ONT	6 (15)	15 (60)	
1600	Nguyễn Văn Trung	Tân Tiến	50,0	CLN	ONT	113 (53)	15 (61)	
1601	Ngô Khắc Luân	Tân Tiến	600,0	CLN	ONT	115 (58)	16 (38)	
1602	Hà Văn Lưu	Tân Tiến	500,0	CLN	ONT	124 (59)	16 (38)	
1603	Đinh Thị Kim Sương	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	72 (37)	19 (41)	
1604	Trần Thị Mẫn	Tân Tiến	3.000,0	LNC	ONT	6,8 (120, 121)	2 (14)	
1605	Nguyễn Văn Hồng	Tân Tiến	200,0	CLN	ONT	11 (6)	20 (42)	
1606	Trịnh Quang Phương	Tân Tiến	500,0	CLN	ONT	4 (2)	22 (45)	
1607	Nguyễn Đức Quý	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	346 (190)	3 (50)	
1608	Phạm Hữu Hiếu	Tân Tiến	500,0	CLN	ONT	20 (2)	6 (54)	
1609	Nguyễn Đăng Cường	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	284 (358)	7 (25)	
1610	Đặng Đình Khoa	Tân Tiến	600,0	CLN	ONT	191 (55)	7 (51)	
1611	Trần Văn Mộc	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	42 (14)	7 (51)	
1612	Hà Thị Hằng	Tân Tiến	100,0	CLN	ONT	794 (61)	7 (52)	
1613	Phùng Minh Hoàng	Tân Tiến	40,0	CLN	ONT	796 (156)	7 (54)	
1614	Vũ Thị Thành	Tân Tiến	1.200,0	LNC	ONT	22 (23,45)	8 (25)	
1615	Nguyễn Văn Sơn	Tân Tiến	300,0	LNC	ONT	69, 70 (23, 25)	8 (26)	
1616	Đỗ Bá Sơn	Thuận Lợi	300,0	CLN	ONT	89	2	
1617	Nguyễn Xuân Quang	Thuận Lợi	100,0	CLN	ONT	244	2	
1618	Lê Thường	Thuận Lợi	367,0	CLN	ONT	263	2	
1619	Nguyễn Minh Cảnh	Thuận Lợi	300,0	CLN	ONT	310	2	
1620	Thiều Qiuang Thế	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	389	2	
1621	Nguyễn Thị Lộc	Thuận Lợi	1.500,0	CLN	ONT	10	3	
1622	Hoàng Trọng Thái	Thuận Lợi	3.700,0	CLN	ONT	36	3	
1623	Hoàng Trọng Thái	Thuận Lợi	1.300,0	CLN	ONT	37	3	
1624	Nguyễn Văn Lương	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	254	3	
1625	Nguyễn Văn Thái	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	255	3	
1626	Đỗ Văn Thù	Thuận Lợi	700,0	CLN	ONT	3	5	
1627	Vũ Thị Năm	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	6	5	
1628	Phạm Văn Tiến	Thuận Lợi	1.500,0	CLN	ONT	11	5	
1629	Phạm Văn Lượng	Thuận Lợi	1.600,0	CLN	ONT	11	6	
1630	Đỗ Công Thanh	Thuận Lợi	1.100,0	CLN	ONT	33	6	
1631	Trần Thanh Đại	Thuận Lợi	600,0	CLN	ONT	60	6	
1632	Lê Văn Lai	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	115	7	
1633	Thái Chí Thành	Thuận Lợi	100,0	CLN	ONT	162	7	
1634	Lê Thị Luyến	Thuận Lợi	150,0	CLN	ONT	181	7	
1635	Hồ Thái Trường	Thuận Lợi	100,0	CLN	ONT	256	7	
1636	Manh Thị Vân Anh	Thuận Lợi	300,0	CLN	ONT	360	7	
1637	Đỗ Văn Huy	Thuận Lợi	100,0	CLN	ONT	38c	7	

STT	Tên hộ gia đình, cá	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất tư gia	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
1638	Lê Anh Kiệt	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	145	8	
1639	Nguyễn Văn Quyết	Thuận Lợi	50,0	CLN	ONT	237	8	
1640	Đỗ Thị Hồng	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	267	8	
1641	Nguyễn Văn Sáng	Thuận Lợi	300,0	CLN	ONT	281	8	
1642	Đào Thị Đức	Thuận Lợi	100,0	CLN	ONT	336	8	
1643	Hoàng Kim Sơn	Thuận Lợi	500,0	CLN	ONT	403	8	
1644	Doãn Thành Sắc	Thuận Lợi	500,0	CLN	ONT	409	8	
1645	Nguyễn Thị Mậu	Thuận Lợi	100,0	CLN	ONT	442	8	
1646	Nguyễn Duy Sáng	Thuận Lợi	100,0	CLN	ONT	443	8	
1647	Nguyễn Văn Tứ	Thuận Lợi	300,0	CLN	ONT	469	8	
1648	Đoàn Thị Hồng Loan	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	478	8	
1649	Lê Thị Thủy	Thuận Lợi	300,0	CLN	ONT	509	8	
1650	Lê Thị Thủy	Thuận Lợi	300,0	CLN	ONT	520	8	
1651	Nguyễn Đình Minh	Thuận Lợi	500,0	CLN	ONT	244, 248	8	
1652	Trần Văn Việt	Thuận Lợi	1.600,0	CLN	ONT	63	11	
1653	Đoàn Xuân Phong	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	77	11	
1654	Hoàng Thị Thảo	Thuận Lợi	100,0	CLN	ONT	90	11	
1655	Lê Văn Nam	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	98	11	
1656	Trần Văn Lượng	Thuận Lợi	600,0	CLN	ONT	116	11	
1657	Trần Văn Việt	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	122	11	
1658	Đỗ Thị Phượng	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	142	11	
1659	Trần Văn Mạnh	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	151	11	
1660	Lê Bá Hoạt	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	152	11	
1661	Lê Trường Giang	Thuận Lợi	600,0	CLN	ONT	153	11	
1662	Nguyễn Xuân Cường	Thuận Lợi	1.000,0	CLN	ONT	155	11	
1663	Nguyễn Văn Hùng	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	72A	11	
1664	Nguyễn Thị Sen	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	236	12	
1665	Nguyễn Thị Sen	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	239	12	
1666	Dương Thị Hồng	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	252	12	
1667	Bùi Văn Sâm	Thuận Lợi	1.000,0	CLN	ONT	253	12	
1668	Thái Chí Thành	Thuận Lợi	500,0	CLN	ONT	319	12	
1669	Thái Chí Thành	Thuận Lợi	500,0	CLN	ONT	321	12	
1670	Thái Chí Thành	Thuận Lợi	2.400,0	CLN	ONT	324	12	
1671	Nguyễn Thị Tâm Phượng	Thuận Lợi	2.100,0	CLN	ONT	326	12	
1672	Nguyễn Thị Tâm Phượng	Thuận Lợi	5.000,0	CLN	ONT	329	12	
1673	Thái Chí Công	Thuận Lợi	1.500,0	CLN	ONT	330	12	
1674	Thái Thị Ngọc Thảo	Thuận Lợi	2.900,0	CLN	ONT	331	12	
1675	Trịnh Thị Tinh	Thuận Lợi	300,0	CLN	ONT	349	12	
1676	Nguyễn Thị Tâm Phượng	Thuận Lợi	1.000,0	CLN	ONT	597	12	
1677	Thái Chí Công	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	898	12	
1678	Võ Thị Sen	Thuận Lợi	300,0	CLN	ONT	900	12	
1679	Bùi Quang Vinh	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	910	12	
1680	Thái Oanh	Thuận Lợi	2.300,0	CLN	ONT	916	12	
1681	Thái Oanh	Thuận Lợi	2.700,0	CLN	ONT	918	12	
1682	Thái Chí Công	Thuận Lợi	6.334,1	CLN	ONT	975	12	
1683	Trần Tiến Hằng	Thuận Lợi	300,0	CLN	ONT	89	13	
1684	Đỗ Trọng Kim	Thuận Lợi	600,0	CLN	ONT	195	13	
1685	Trần Thị Hiền	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	265	13	
1686	Lê Văn Chính	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	292	13	
1687	Phạm Thị Nhung	Thuận Lợi	100,0	CLN	ONT	293	13	

STT	Tên hộ gia đình, cá	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất tư gia chỉ	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
1688	Dương Thị Hoa	Thuận Lợi	100,0	CLN	ONT	314	13	
1689	Hoàng Trọng Hân	Thuận Lợi	100,0	CLN	ONT	315	13	
1690	Lê Thị Duyên	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	399	13	
1691	Thái Chí Thành	Thuận Lợi	334,0	CLN	ONT	431	13	
1692	Phạm Thị Lai	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	4	16	
1693	Đoàn Xuân Phong	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	7	16	
1694	Nguyễn Văn Đạt	Thuận Lợi	2.200,0	CLN	ONT	111	16	
1695	Nguyễn Thị Gái	Thuận Lợi	1.000,0	CLN	ONT	112	16	
1696	Nguyễn Thành Hiếu	Thuận Lợi	600,0	CLN	ONT	113	16	
1697	Phan Ngọc Hưng	Thuận Lợi	500,0	CLN	ONT	114	16	
1698	Đình Hoàng Sơn	Thuận Lợi	300,0	CLN	ONT	235	16	
1699	Cao Ngọc Huân	Thuận Lợi	400,0	BHK	ONT	397	16	
1700	Nguyễn Thị Gái	Thuận Lợi	1.000,0	CLN	ONT	488	16	
1701	Nguyễn Thị Hòa	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	129	17	
1702	Nguyễn Bích Trâm	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	131	17	
1703	Trương Thị Hồng	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	175	17	
1704	Lê Thị Giang	Thuận Lợi	150,0	CLN	ONT	264	17	
1705	Nguyễn Ngọc Thắng	Thuận Lợi	300,0	CLN	ONT	303	17	
1706	Lê Thị Thủy	Thuận Lợi	300,0	CLN	ONT	307	17	
1707	Ngô Phước Tường	Thuận Lợi	600,0	CLN	ONT	327	17	
1708	Hoàng Sao Mai	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	355	17	
1709	Võ Thị Kiều	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	347 (tách từ thửa 124)	17	
1710	Trần Thị Tâm	Thuận Lợi	500,0	CLN	ONT	160	23	
1711	Vũ Hồng Hải	Thuận Lợi	600,0	CLN	ONT	167	23	
1712	Nguyễn Văn Thảo	Thuận Lợi	600,0	CLN	ONT	180	23	
1713	Đàm Xuân Kiều	Thuận Lợi	600,0	CLN	ONT	42	25	
1714	Trần Sỹ Tiến	Thuận Lợi	500,0	CLN	ONT	43	25	
1715	Hoàng Văn Hưng	Thuận Lợi	900,0	CLN	ONT	54	25	
1716	Nông Thị Thu Hà	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	73	25	
1717	Hồ Thị Kim Chi	Thuận Lợi	700,0	CLN	ONT	17	26	
1718	Lê Thanh Văn	Thuận Lợi	500,0	CLN	ONT	20	26	
1719	Hồ Diên Can	Thuận Lợi	3.200,0	CLN	ONT	227	26	
1720	Nguyễn Văn Toàn	Thuận Lợi	600,0	CLN	ONT	655	26	
1721	Trần Văn Hoàn	Thuận Lợi	1.900,0	CLN	ONT	41	27	
1722	Đình Văn Hương	Thuận Lợi	2.000,0	CLN	ONT	172	27	
1723	Huỳnh Văn Nhân	Thuận Lợi	500,0	CLN	ONT	188	27	
1724	Vì Văn Đức	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	216	27	
1725	Vì Văn Đức	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	217	27	
1726	Đồng Hữu Nghĩa	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	387	27	
1727	Nguyễn Thị Bình	Thuận Lợi	3.000,0	CLN	ONT	439	27	
1728	Trương Thị Hồng	Thuận Lợi	100,0	CLN	ONT	525	27	
1729	Trần Duy Thanh	Thuận Lợi	300,0	HNK	ONT	549	27	
1730	Nguyễn Văn Nhẫn	Thuận Lợi	200,0	HNK	ONT	561	27	
1731	Trịnh Đình Trung	Thuận Lợi	100,0	HNK	ONT	576	27	
1732	Đặng Thanh Hải	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	612	27	
1733	Bùi Trọng Đông	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	616	27	
1734	Bùi Trọng Đông	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	617	27	
1735	Dương Thị Nụ	Thuận Lợi	100,0	CLN	ONT	618	27	
1736	Dương Thị Nụ	Thuận Lợi	100,0	CLN	ONT	619	27	
1737	Trần Hưng Đạo	Thuận Lợi	100,0	CLN	ONT	621	27	
1738	Hà Thị Kim Phụng	Thuận Lợi	100,0	CLN	ONT	622	27	

STT	Tên hộ gia đình, cá	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất trước khi	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
1739	Trương Thanh Nhã	Thuận Lợi	100,0	CLN	ONT	623	27	
1740	Nguyễn Thị Anh	Thuận Lợi	100,0	CLN	ONT	624	27	
1741	Nguyễn Mậu Phước	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	978	27	
1742	Nguyễn Mậu Phước	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	979	27	
1743	Nguyễn Mậu Phước	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	980	27	
1744	Nguyễn Mậu Phước	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	981	27	
1745	Nguyễn Mậu Phước	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	982	27	
1746	Nguyễn Mậu Phước	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	983	27	
1747	Nguyễn Mậu Phước	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	984	27	
1748	Nguyễn Mậu Phước	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	985	27	
1749	Nguyễn Mậu Phước	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	986	27	
1750	Nguyễn Mậu Phước	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	987	27	
1751	Nguyễn Ngọc Thắng	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	70	28	
1752	Trần Thị Huyền	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	74	28	
1753	Nguyễn Hữu Kim	Thuận Lợi	1.000,0	CLN	ONT	79	28	
1754	Phạm Văn Chức	Thuận Lợi	1.000,0	CLN	ONT	149	28	
1755	Nguyễn Quang Hoàng	Thuận Lợi	500,0	CLN	ONT	176	28	
1756	Phạm Thị Nga	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	148	29	
1757	Nông Thị Duyên	Thuận Lợi	2.000,0	HNK	ONT	305	29	
1758	Nguyễn Văn Tuấn	Thuận Lợi	500,0	CLN	ONT	403	29	
1759	Nguyễn Thị Tuyền	Thuận Lợi	2.000,0	CLN	ONT	92	30	
1760	Hoàng Tuấn Anh	Thuận Lợi	2.800,0	CLN	ONT	118;119;120; 121;122;123;124	30	
1761	Lê Hữu Thành	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	15	40	
1762	Nguyễn Văn Túc	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	6	41	
1763	Nguyễn Xuân Quang	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	34	41	
1764	Lương Viết Thái	Thuận Lợi	100,0	CLN	ONT	84	41	
1765	Vũ Viết Đậu	Thuận Lợi	100,0	CLN	ONT	100	41	
1766	Nguyễn Quang Vĩnh	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	114	41	
1767	Trịnh Duy Bình	Thuận Lợi	100,0	CLN	ONT	139	41	
1768	Lê Thế Chung	Thuận Lợi	300,0	CLN	ONT	145	41	
1769	Võ Thị Hoài	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	210 (Tách từ thửa 145)	41	
1770	Lưu Văn Hồng	Thuận Lợi	300,0	CLN	ONT	27	48	
1771	Lưu Văn Hồng	Thuận Lợi	300,0	CLN	ONT	39	48	
1772	Lê Thị Hà	Thuận Lợi	300,0	CLN	ONT	90	48	
1773	Ngô Văn Nguyên	Thuận Lợi	1.500,0	CLN	ONT	94	48	
1774	Đặng Thị Xoan	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	97	48	
1775	Lê Gia Đình	Thuận Lợi	600,0	CLN	ONT	114	48	
1776	Điền Bon	Thuận Lợi	600,0	CLN	ONT	115	48	
1777	Điền Sen	Thuận Lợi	800,0	CLN	ONT	116	48	
1778	Hồ Thị Minh Hải	Thuận Lợi	600,0	CLN	ONT	124	48	
1779	Lý Kim Long	Thuận Lợi	500,0	CLN	ONT	131	48	
1780	Trần Quang Minh	Thuận Lợi	500,0	CLN	ONT	132	48	
1781	Nguyễn Thị Thanh	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	128 (tách từ thửa 78)	48	
1782	Phan Thị Hạnh	Thuận Lợi	900,0	CLN	ONT	129 (tách từ thửa 78)	48	
1783	Phan Thành Vinh	Thuận Lợi	800,0	CLN	ONT	130(tách từ thửa 78)	48	
1784	Nguyễn Thị Trường Oanh	Thuận Lợi	100,0	CLN	ONT	12	49	
1785	Nguyễn Hữu Thành	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	97	49	
1786	Điền Đen	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	158	49	

STT	Tên hộ gia đình, cá	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất trước khi	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
1787	Lê Văn Tú	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	164	49	
1788	Trịnh Minh Huân	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	179	49	
1789	Lê Duy Luân	Thuận Lợi	300,0	CLN	ONT	20	50	
1790	Nguyễn Trọng Tuyển	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	37	50	
1791	Nguyễn Thị Tuân	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	57	50	
1792	Lê Văn Hưng	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	106	50	
1793	Lê Văn Thành	Thuận Lợi	300,0	CLN	ONT	107	50	
1794	Đoàn Thị Huệ	Thuận Lợi	300,0	CLN	ONT	112	50	
1795	Lê Thị Thanh	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	27	51	
1796	Lê Duy Tường	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	44	51	
1797	Lê Thanh Tuấn	Thuận Lợi	600,0	CLN	ONT	73	51	
1798	Mai Xuân Thông	Thuận Lợi	100,0	CLN	ONT	81	51	
1799	Mai Xuân Thông	Thuận Lợi	300,0	CLN	ONT	82	51	
1800	Mai Xuân Thông	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	83	51	
1801	Mai Xuân Thông	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	84	51	
1802	Đinh Thị Diệp Thúy	Thuận Lợi	300,0	CLN	ONT	86	51	
1803	Nguyễn Trọng Quang	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	118	51	
1804	Bùi Thiện Chí	Thuận Lợi	500,0	CLN	ONT	121	51	
1805	Nguyễn Thành Lộc	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	130	51	
1806	Đinh Thị Như Quỳnh	Thuận Lợi	600,0	CLN	ONT	139;140;141	51	
1807	Vũ Thị Thảo	Thuận Lợi	500,0	CLN	ONT	148	51	
1808	Đinh Thị Huyền	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	96	53	
1809	Lê Phương Phi Yến	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	98	53	
1810	Bùi Thị Huyền	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	99	53	
1811	Ngô Xuân Ngọc	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	28	54	
1812	Điền Như	Thuận Lợi	300,0	CLN	ONT	120	54	
1813	Điền Nheo	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	18	55	
1814	Mông Văn Nam	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	51	55	
1815	Lưu Văn Quyền	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	93	55	
1816	Đoàn Công Hoàn	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	117	55	
1817	Nguyễn Thị Ngọc Giàu	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	71	58	
1818	Nguyễn Thị Kim Loan	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	76	58	
1819	Nguyễn Thị Trãi	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	94	58	
1820	Ngô Văn Đại	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	95	58	
1821	Dương Đức Hạnh	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	97	58	
1822	Nguyễn Thị Kim Loan	Thuận Lợi	100,0	CLN	ONT	108	58	
1823	Phạm Thị Thúy Hồng	Thuận Lợi	100,0	CLN	ONT	133	58	
1824	Lê Thành Nhân	Thuận Lợi	800,0	CLN	ONT	136	58	
1825	Vũ Thị Thảo	Thuận Lợi	500,0	CLN	ONT	173	58	
1826	Nguyễn Tuấn Kiệt	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	190	58	
1827	Lê Dục	Thuận Lợi	600,0	CLN	ONT	15	59	
1828	Trần Thị Bích	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	33	62	
1829	Ngô Văn Đại	Thuận Lợi	600,0	CLN	ONT	7, 10	62	
1830	Lý Trọng Tâm	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	16	63	
1831	Hồ Đăng Nhanh	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	43	63	
1832	Lưu Thị Hòa	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	73	63	
1833	Dương Đức Hồng	Thuận Lợi	100,0	CLN	ONT	80	63	
1834	Nguyễn Thanh Huyền	Thuận Lợi	1.500,0	CLN	ONT	103	63	
1835	Đinh Thị Như Quỳnh	Thuận Lợi	1.500,0	CLN	ONT	108	63	
1836	Tạ Văn Việt	Thuận Lợi	300,0	CLN	ONT	123	63	
1837	Ngô Viết Văn	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	138	63	
1838	Thái Thị Hồng Nhung	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	140	63	

STT	Tên hộ gia đình, cá	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất tư gia khi	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
1839	Mai Thị Việt	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	169	63	
1840	Nguyễn Thị Hiếu Trinh	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	177	63	
1841	Huỳnh Thị Kim Huệ	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	186	63	
1842	Hà Đức Phần	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	187	63	
1843	Nguyễn Song Ngân	Thuận Lợi	300,0	CLN	ONT	213	63	
1844	Lâm Văn Quảng	Thuận Lợi	800,0	CLN	ONT	215	63	
1845	Nông Bích Tuyên	Thuận Lợi	100,0	CLN	ONT	216	63	
1846	Trần Thanh Đại	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	217	63	
1847	Trần Bình Trọng	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	227 (tách từ thửa 55)	63	
1848	Trần Bình Trọng	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	228 (tách từ thửa 55)	63	
1849	Trần Thế Ngọc	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	229 (tách từ thửa 55)	63	
1850	Trần Thế Ngọc	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	230 (tách từ thửa 55)	63	
1851	Đỗ Văn Sương	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	29	66	
1852	Nguyễn Thị Thê	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	39	66	
1853	Trần Sỹ Tiến	Thuận Lợi	1.400,0	CLN	ONT	33	69	
1854	Trần Sỹ Tiến	Thuận Lợi	300,0	CLN	ONT	35	69	
1855	Đồng Thị Kim Vui	Thuận Lợi	500,0	CLN	ONT	39	69	
1856	Nguyễn Quang Tiến	Thuận Phú	500,0	CLN	ONT	60	2	
1857	Nguyễn Thanh Hiếu	Thuận Phú	800,0	CLN	ONT	29	3	
1858	Nông Thiên Long	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	33	3	
1859	Phạm Ngọc Khoa	Thuận Phú	1.000,0	CLN	ONT	511	3	
1860	Trần Thị Ngọc Thùy	Thuận Phú	400,0	CLN	ONT	614	4	
1861	Lê Thị Xinh	Thuận Phú	300,0	CLN	ONT	51	9	
1862	Trần Thị Hồng	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	344	14	
1863	Trịnh Ngọc Quế Trân	Thuận Phú	5.000,0	CLN	ONT	37	15	
1864	Hoàng Thanh Quyên	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	78	15	
1865	Bùi Thị Kim Thu	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	98	15	
1866	Thân Thị Thanh Loan	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	116	15	
1867	Trần Thị Thanh Bích	Thuận Phú	200,0	CLN	ONT	118	15	
1868	Lã Phú Hên	Thuận Phú	200,0	CLN	ONT	136	15	
1869	Quản Thị Trang	Thuận Phú	35,0	CLN	ONT	150	16	
1870	Đặng Văn Quế	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	153	19	
1871	Trương Quốc Quyền	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	339	19	
1872	Lê Quốc Thịnh	Thuận Phú	50,0	CLN	ONT	153	20	
1873	Nguyễn Văn Quý	Thuận Phú	300,0	CLN	ONT	7	21	
1874	Nguyễn Tấn Hải	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	27	21	
1875	Đinh Văn Hoàng	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	197	21	
1876	Nguyễn Thị Bích Hương	Thuận Phú	200,0	CLN	ONT	204	21	
1877	Trần Ngọc Tuấn	Thuận Phú	300,0	CLN	ONT	264	21	
1878	Phạm Chơn	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	216	22	
1879	Nguyễn Hữu Kim	Thuận Phú	200,0	CLN	ONT	4	23	
1880	Nguyễn Thị Phương	Thuận Phú	250,0	CLN	ONT	18	23	
1881	Nguyễn Thị Bích Liên	Thuận Phú	1.700,0	CLN	ONT	25	23	
1882	Nguyễn Bá Tú	Thuận Phú	200,0	CLN	ONT	151	23	
1883	Lê Thị Tuyền	Thuận Phú	200,0	CLN	ONT	184	23	
1884	Đào Minh Thọ	Thuận Phú	400,0	CLN	ONT	201	23	
1885	Nguyễn Ngọc Tuấn	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	245	23	
1886	Trần Thị Mỹ Hoa	Thuận Phú	800,0	CLN	ONT	281	23	
1887	Trần Thị Dạt	Thuận Phú	400,0	CLN	ONT	313	23	

STT	Tên hộ gia đình, cá	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất trước khi	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
1888	Trần Thị Đạt	Thuận Phú	500,0	CLN	ONT	314	23	
1889	Nguyễn Hữu Linh	Thuận Phú	700,0	CLN	ONT	336	23	
1890	Nguyễn Thanh Bình	Thuận Phú	400,0	CLN	ONT	20	24	
1891	Nguyễn Thanh Bình	Thuận Phú	400,0	CLN	ONT	21	24	
1892	Đoàn Thị Phần	Thuận Phú	300,0	CLN	ONT	33	24	
1893	Trần Tuấn Tú	Thuận Phú	50,0	CLN	ONT	41	24	
1894	Lê Thanh Đoan	Thuận Phú	150,0	CLN	ONT	43	24	
1895	Nguyễn Văn Điều	Thuận Phú	150,0	CLN	ONT	45	24	
1896	Nguyễn Văn Điều	Thuận Phú	150,0	CLN	ONT	46	24	
1897	Nguyễn Thị Hải Yến	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	82	24	
1898	Trần Hùng Phóng	Thuận Phú	500,0	CLN	ONT	98	24	
1899	Đỗ Phương Linh	Thuận Phú	400,0	CLN	ONT	101	24	
1900	Trần Thị Minh Châu	Thuận Phú	400,0	CLN	ONT	127	24	
1901	Đỗ Thị Thu Tâm	Thuận Phú	500,0	CLN	ONT	22; 26	24	
1902	Nguyễn Thị Tinh	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	16	25	
1903	Nguyễn Thị Hồng	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	31	25	
1904	Bùi Duy Linh	Thuận Phú	200,0	CLN	ONT	39	25	
1905	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	60	25	
1906	Lý Thanh Tâm	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	57	26	
1907	Nguyễn Thanh Bình	Thuận Phú	400,0	CLN	ONT	93	26	
1908	Trần Thị Dạn	Thuận Phú	200,0	CLN	ONT	309	26	
1909	Nguyễn Hữu Thành	Thuận Phú	200,0	CLN	ONT	23	27	
1910	Trần Thị Hoa	Thuận Phú	450,0	CLN	ONT	44	27	
1911	Nguyễn Văn Sơn	Thuận Phú	800,0	CLN	ONT	129	27	
1912	Nguyễn Thị Hương	Thuận Phú	500,0	CLN	ONT	196	27	
1913	Võ Tấn Huỳnh	Thuận Phú	3.000,0	CLN	ONT	128, 305	27	
1914	Nguyễn Văn Đình	Thuận Phú	300,0	CLN	ONT	31	28	
1915	Văn Đức Dũng	Thuận Phú	200,0	CLN	ONT	46	28	
1916	Trương Quang Thành	Thuận Phú	600,0	CLN	ONT	49	28	
1917	Nguyễn Thị Xoan	Thuận Phú	500,0	CLN	ONT	51	28	
1918	Nguyễn Văn Đăng	Thuận Phú	400,0	CLN	ONT	56	28	
1919	Nguyễn Đăng Dương	Thuận Phú	400,0	CLN	ONT	82	28	
1920	Nguyễn Văn Sơn	Thuận Phú	600,0	CLN	ONT	83	28	
1921	Nguyễn Công Vinh	Thuận Phú	300,0	CLN	ONT	89	28	
1922	Nguyễn Thị Thanh Hằng	Thuận Phú	200,0	CLN	ONT	176	28	
1923	Đặng Kim Ngọc	Thuận Phú	400,0	CLN	ONT	188	28	
1924	Trần Văn Quý	Thuận Phú	200,0	CLN	ONT	193	28	
1925	Nguyễn Mạnh	Thuận Phú	200,0	CLN	ONT	207	28	
1926	Trần Thị Nghĩa	Thuận Phú	1.000,0	CLN	ONT	217	28	
1927	Nguyễn Thị Thu Hà	Thuận Phú	400,0	CLN	ONT	225	28	
1928	Nguyễn Thị Thúy Kiều	Thuận Phú	150,0	CLN	ONT	235	28	
1929	Nguyễn Quang Lam	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	260	28	
1930	Nguyễn Tiến Hải	Thuận Phú	600,0	CLN	ONT	281	28	
1931	Nguyễn Hiếu Liệu	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	292	28	
1932	Hồ Ngọc Thy	Thuận Phú	1.500,0	CLN	ONT	39; 54	28	
1933	Nguyễn Văn Thuận	Thuận Phú	400,0	CLN	ONT	39	29	
1934	Nguyễn Ngọc Hùng	Thuận Phú	1.000,0	CLN	ONT	82	29	
1935	Hứa Văn Thông	Thuận Phú	2.500,0	CLN	ONT	126	29	
1936	Nguyễn Ngọc Tuấn	Thuận Phú	300,0	CLN	ONT	175	29	
1937	Đinh Xuân Thanh	Thuận Phú	400,0	CLN	ONT	177	29	
1938	Mai Xuân Sơn	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	60	33	

STT	Tên hộ gia đình, cá	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất tương thích	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
1939	Nguyễn Bá Cừ	Thuận Phú	150,0	CLN	ONT	10	36	
1940	Lê Thanh Pháp	Thuận Phú	200,0	CLN	ONT	19	36	
1941	Ngô Văn Hoa	Thuận Phú	300,0	CLN	ONT	38	36	
1942	Phạm Minh Tâm	Thuận Phú	400,0	CLN	ONT	57	39	
1943	Ngô Quyết Chiến	Thuận Phú	300,0	CLN	ONT	17	42	
1944	Đinh Văn Thọ	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	79	42	
1945	Đinh Thị Lụa	Thuận Phú	300,0	CLN	ONT	21	48	
1946	Nguyễn Văn Hưng	Thuận Phú	400,0	CLN	ONT	19	50	
1947	Võ Soán	Thuận Phú	1.000,0	CLN	ONT	28	50	
1948	Lê Văn Triệu	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	41	50	
1949	Trương Đình Luật	Thuận Phú	600,0	CLN	ONT	51	50	
1950	Nguyễn Thị Song	Thuận Phú	200,0	CLN	ONT	60	50	
1951	Lê Thị Diệp	Thuận Phú	500,0	CLN	ONT	63	50	
1952	Lê Thị Vui	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	156	50	
1953	Lê Thị Hiền	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	157	50	
1954	Đặng Duy Sơn	Thuận Phú	400,0	CLN	ONT	162	50	
1955	Đặng Quang	Thuận Phú	1.000,0	CLN	ONT	163	50	
1956	Trần Tiến Quyết	Thuận Phú	2.000,0	CLN	ONT	172	50	
1957	Ngô Ngọc Bình	Thuận Phú	300,0	CLN	ONT	211	50	
1958	Nguyễn Văn Diện	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	212	50	
1959	Nguyễn Thị Lan	Thuận Phú	400,0	CLN	ONT	235	50	
1960	Đào Văn Hiệp	Thuận Phú	200,0	CLN	ONT	236	50	
1961	Chu Văn Toàn	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	238	50	
1962	Nguyễn Thị Thanh Quyên	Thuận Phú	200,0	CLN	ONT	266	50	
1963	Nguyễn Công Sơn	Thuận Phú	200,0	CLN	ONT	272	50	
1964	Phan Văn Sát	Thuận Phú	1.200,0	CLN	ONT	42	51	
1965	Trịnh Thị Hương	Thuận Phú	150,0	CLN	ONT	151	51	
1966	Nguyễn Văn Diện	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	154	51	
1967	Nguyễn Đức Toàn	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	175	51	
1968	Cao Thanh Minh	Thuận Phú	300,0	CLN	ONT	194	51	
1969	Nguyễn Văn Tuyên	Thuận Phú	200,0	CLN	ONT	207	51	
1970	Lê Hồng Phong	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	249	51	
1971	Phạm Lê Thanh Tùng	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	524	51	
1972	Nguyễn Thị Thu Thảo	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	720	51	
1973	Nguyễn Đức Toàn	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	721	51	
1974	Nguyễn Văn Thắng	Thuận Phú	200,0	CLN	ONT	930	51	
1975	Lê Thị Hạnh	Thuận Phú	200,0	CLN	ONT	939	51	
1976	Lê Hồng Thái	Thuận Phú	150,0	CLN	ONT	958	51	
1977	Lê Thị Lý	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	1010	51	
1978	Lê Hồng Dương	Thuận Phú	250,0	CLN	ONT	1051	51	
1979	Võ Soán	Thuận Phú	400,0	CLN	ONT	62	52	
1980	Nguyễn Thanh Ngọc	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	145	52	
1981	Lã Văn Tựa	Thuận Phú	500,0	CLN	ONT	156	52	
1982	Hoàng Thị Thân	Thuận Phú	400,0	CLN	ONT	262	52	
1983	Hoàng Thị Thân	Thuận Phú	400,0	CLN	ONT	265	52	
1984	Nguyễn Thị Hải	Thuận Phú	250,0	CLN	ONT	273	52	
1985	Nguyễn Thị Hải	Thuận Phú	400,0	CLN	ONT	275	52	
1986	Nguyễn Thanh Hải	Thuận Phú	300,0	CLN	ONT	19	53	
1987	Vũ Mạnh Tuấn	Thuận Phú	200,0	CLN	ONT	21	53	
1988	Nguyễn Thanh Hải	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	122	53	
1989	Đậu Văn Thành	Thuận Phú	150,0	CLN	ONT	293	53	

STT	Tên hộ gia đình, cá	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất tư gia lợi	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
1990	Nguyễn Hữu Do	Thuận Phú	3.500,0	CLN	ONT	11	60	
1991	Phan Văn Sâm	Thuận Phú	400,0	CLN	ONT	17	60	
1992	Trần Văn Quang	Thuận Phú	500,0	CLN	ONT	19	60	
1993	Trần Văn Hùng	Thuận Phú	7.500,0	CLN	ONT	21	60	
1994	Nguyễn Văn Thanh	Thuận Phú	400,0	CLN	ONT	28	60	
1995	Giềng Mỹ Lầy	Thuận Phú	300,0	CLN	ONT	31	60	
1996	Giềng Mỹ Lầy	Thuận Phú	200,0	CLN	ONT	34	60	
1997	Nguyễn Văn Nghĩa	Thuận Phú	2.000,0	CLN	ONT	35	60	
1998	Phan Văn Kỳ	Thuận Phú	400,0	CLN	ONT	43	60	
1999	Phan Văn Sâm	Thuận Phú	400,0	CLN	ONT	44	60	
2000	Trương Quang Thành	Thuận Phú	4.500,0	CLN	ONT	5, 49	50, 28	
2001	Nguyễn Thanh Hùng	Thuận Lợi	5.000,0	CLN	SKC	302	13	
2002	Nguyễn Thị Tâm Phương	Đồng Tiến	9.000,0	CLN	SKC	271	39	
2003	Trần Văn Lân Phạm Thị Thêm	Tân Hưng	2.000,0	CLN	ONT	10	18	
2004	Nguyễn Đức Hùng	Tân Hưng	2.000,0	CLN	ONT	56	25	
2005	Phạm Thế Minh	Đồng Tiến	800,0	CLN	ONT	145; 118; 351	6	
2006	Lê Văn Năng	Đồng Tiến	300,0	CLN	ONT	172	7	
2007	Nguyễn Thanh Hùng	Thuận Lợi	3.000,0	CLN	ONT	302	13	
2008	Vũ Quốc Tiến	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	12	11	
2009	Lê Thị Hồng	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	19	12	
2010	Nguyễn Thị Huệ	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	37	18	
2011	Nguyễn Thị Huệ	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	38	18	
2012	Hoàng Ngọc Tùng	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	60	18	
2013	Nguyễn Thị Tuyết	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	52	19	
2014	Mai Lâm	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	94	19	
2015	Nguyễn Trung Nguyên	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	25	26	
2016	Nguyễn Đăng Tài	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	32	27	
2017	Nguyễn Văn Việt	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	40	27	
2018	Nguyễn Thị Kim Tuyền	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	93	27	
2019	Lê Thị Hằng	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	159	27	
2020	Ngô Thị Át	Đồng Tâm	2.500,0	CLN	ONT	33	28	
2021	Nguyễn Hữu Long	Đồng Tâm	500,0	CLN	ONT	402	28	
2022	Lương Công Minh	Đồng Tâm	400,0	CLN	ONT	6	29	
2023	Nguyễn Nho Duy	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	23	34	
2024	Nguyễn Thị Kim Thanh	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	25	34	
2025	Đào Thị Thương	Đồng Tâm	300,0	CLN	ONT	252	34	
2026	Nguyễn Thanh Phong	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	272	34	
2027	Nguyễn Thị Mộng Huyền	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	239	38	
2028	Phạm Văn Thành	Đồng Tâm	1.400,0	CLN	ONT	394	38	
2029	Phạm Viết Tâm	Đồng Tâm	1.100,0	CLN	ONT	395	38	
2030	Phạm Quang Đức	Đồng Tâm	1.100,0	CLN	ONT	396	38	
2031	Phạm Thị Lại	Đồng Tâm	500,0	CLN	ONT	397	38	
2032	Nguyễn Khắc Duy	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	29; 30	39	
2033	Hoàng Văn Sấn	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	74	39	
2034	Nguyễn Văn Khương	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	77	39	
2035	Lê Quý	Đồng Tâm	300,0	CLN	ONT	66	42	
2036	Lê Thị Hồng	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	32	44	
2037	Đặng Văn Đạo	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	25	47	

STT	Tên hộ gia đình, cá	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất trước khi	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
2038	Đặng Văn Đạo	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	28	47	
2039	Trương Xuân Hùng	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	46	47	
2040	Nguyễn Văn Tổ	Đồng Tâm	300,0	CLN	ONT	49	47	
2041	Khuru Phước Hải	Đồng Tâm	400,0	CLN	ONT	50	47	
2042	Nguyễn Thị Tuyết	Đồng Tâm	300,0	CLN	ONT	114	48	
2043	Nguyễn Thị Hào	Đồng Tâm	1.000,0	CLN	ONT	173	48	
2044	Bùi Thị Thanh Quyên	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	190	48	
2045	Lê Thị Ngọc Diễm	Đồng Tâm	300,0	CLN	ONT	191	48	
2046	Lê Thị Lan	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	197	48	
2047	Lê Thị Ngọc Diễm	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	198	48	
2048	Nguyễn Khắc Vĩnh	Đồng Tâm	400,0	CLN	ONT	282	48	
2049	Đồng Thanh Bình	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	300	48	
2050	Đồng Hữu Nghĩa	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	301	48	
2051	Nguyễn Thị Dinh	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	307	48	
2052	Trần Đình Vĩnh	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	32	51	
2053	Chiêm Tôn Hàng	Đồng Tâm	300,0	CLN	ONT	162	51	
2054	Cao Thị Ánh Loan	Đồng Tâm	400,0	CLN	ONT	330	51	
2055	Phạm Quốc Cường	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	168	52	
2056	Nguyễn Đình Phúc	Đồng Tâm	400,0	CLN	ONT	53	54	
2057	Vũ Quốc Tiến	Đồng Tâm	500,0	CLN	ONT	87	54	
2058	Đỗ Minh Tâm	Đồng Tâm	500,0	CLN	ONT	93	54	
2059	Nguyễn Tiến Nhung	Đồng Tâm	400,0	CLN	ONT	116	54	
2060	Hoàng Văn Đối	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	91	60	
2061	Vũ Quang Hợp	Đồng Tâm	400,0	CLN	ONT	95	60	
2062	Nguyễn Văn Thôn	Đồng Tâm	400,0	CLN	ONT	29	61	
2063	Đặng Văn Đạo	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	39	61	
2064	Trần Thị Kim Chi	Đồng Tâm	600,0	CLN	ONT	384	61	
2065	Phan Chánh Đạo	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	53	62	
2066	Phạm Văn Bảo	Đồng Tâm	700,0	CLN	ONT	66	62	
2067	Hoàng Thị Hoàn	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	125	62	
2068	Nguyễn Thị Đà Em	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	126	62	
2069	Phan Chánh Đạo	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	134	62	
2070	Nguyễn Thị Minh Thành	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	145	62	
2071	Nguyễn Thị Minh Thành	Đồng Tâm	300,0	CLN	ONT	152	62	
2072	Trần Minh Thi	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	51	63	
2073	Phạm Chí Hữu	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	140	63	
2074	Chiêm Tôn Hàng	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	212	63	
2075	Nguyễn Thị Tuyết	Đồng Tâm	100,0	CLN	ONT	46	72	
2076	Nguyễn Cửu Thị Kim Chi	Đồng Tâm	200,0	CLN	ONT	174	73	
2077	Phạm Văn Vinh	Đồng Tiến	150,0	CLN	ONT	23	3	
2078	Nguyễn Đình Chính	Đồng Tiến	2.000,0	CLN	ONT	205	4	
2079	Huỳnh Văn Phê	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	301	5	
2080	Đào Xuân Định	Đồng Tiến	500,0	CLN	ONT	300	6	
2081	Lê Thị Hoa	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	46	7	
2082	Lê Văn Năng	Đồng Tiến	300,0	CLN	ONT	172	7	
2083	Phạm Thị Huệ	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	311	7	
2084	Lê Thị Lệ	Đồng Tiến	800,0	CLN	ONT	243	9	
2085	Đinh Thị Kim Lành	Đồng Tiến	400,0	CLN	ONT	466	9	
2086	Đinh Thị Kim Lành	Đồng Tiến	400,0	CLN	ONT	467	9	
2087	Nguyễn Đức Sáng	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	585	13	

STT	Tên hộ gia đình, cá	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất tương thích	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
2088	Bùi Viết Hoàng	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	956	13	
2089	Đỗ Thanh Trà	Đồng Tiến	300,0	CLN	ONT	361	14	
2090	Trần Long Hải	Đồng Tiến	500,0	CLN	ONT	130	16	
2091	Võ Tâm	Đồng Tiến	400,0	CLN	ONT	47	18	
2092	Nguyễn Thoại Khanh	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	111	19	
2093	Võ Thị Nhung	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	308	19	
2094	Nông Văn Toàn	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	23	20	
2095	Lương Đức Thọ	Đồng Tiến	1.000,0	CLN	ONT	216	23	
2096	Nguyễn Văn Thuận	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	405	23	
2097	Hoàng Văn Sấn	Đồng Tiến	800,0	CLN	ONT	735	23	
2098	Ngô Văn Lục	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	1237	23	
2099	Trương Duy Bảo	Đồng Tiến	50,0	CLN	ONT	154	24	
2100	Bùi Tuấn Lập	Đồng Tiến	400,0	CLN	ONT	577	25	
2101	Si A Dũng	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	602	26	
2102	Nguyễn Văn Tuấn	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	605	26	
2103	Đặng Văn Tuyên	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	618	26	
2104	Bùi Viết Hoàng	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	1084	26	
2105	Đinh Văn Yên	Đồng Tiến	500,0	CLN	ONT	81	28	
2106	Nguyễn Thị Linh	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	33	33	
2107	Bùi Đình Thao	Đồng Tiến	300,0	CLN	ONT	105; 86	39	
2108	Phạm Bá Tông	Đồng Tiến	400,0	CLN	ONT	23	40	
2109	Lê Văn Công	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	35	41	
2110	Điêu Thị Lai	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	57	41	
2111	Võ Thị Nhung	Đồng Tiến	300,0	CLN	ONT	64	41	
2112	Nguyễn Cảnh Thành	Đồng Tiến	600,0	CLN	ONT	81	41	
2113	Vũ Thị Duyên + Hán Duy Quyết	Đồng Tiến	400,0	CLN	ONT	195	41	
2114	Điêu Thị Hạnh	Đồng Tiến	300,0	CLN	ONT	196	41	
2115	Vương Văn Tuyền	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	66	44	
2116	Nguyễn Ngọc Phụng	Đồng Tiến	300,0	CLN	ONT	74	46	
2117	Lê Văn Cường	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	186	46	
2118	Trần Thị Thủy Trang	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	189	46	
2119	Phan Thanh Phong	Đồng Tiến	400,0	CLN	ONT	196	46	
2120	Nguyễn Quang Trung	Đồng Tiến	1.000,0	CLN	ONT	64	47	
2121	Nguyễn Thanh Hải	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	80	50	
2122	Trần Thị Hương	Đồng Tiến	300,0	CLN	ONT	108	50	
2123	Nguyễn Hữu Toại	Đồng Tiến	800,0	CLN	ONT	65	52	
2124	Nguyễn Hữu Tài	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	267;268	52	
2125	Trần Ngọc Tình	Đồng Tiến	200,0	CLN	ONT	92	63	
2126	Uân Văn Vinh	Đồng Tiến	300,0	CLN	ONT	129	67	
2127	Nông Văn Tình	Đồng Tiến	500,0	CLN	ONT	33	75	
2128	Phạm Thanh Tuấn	Đồng Tiến	300,0	CLN	ONT	45	75	
2129	Hoàng Văn Hiếu	Đồng Tiến	400,0	CLN	ONT	20	77	
2130	Hoàng Thị Luyện	Đồng Tiến	400,0	CLN	ONT	25	77	
2131	Hoàng Thị Luyện	Đồng Tiến	100,0	CLN	ONT	30	77	
2132	Lê Thị Lệ	Đồng Tiến	400,0	CLN	ONT	39	77	
2133	Bùi Thế Đạt	Tân Hòa	200,0	CLN	ONT	37; 38	10	
2134	Đào Văn Chiến	Tân Hòa	400,0	CLN	ONT	13	15	
2135	Nguyễn Văn Tâm	Tân Hòa	500,0	CLN	ONT	209	15	
2136	Nguyễn Anh Minh	Tân Hòa	300,0	CLN	ONT	210	15	
2137	Dương Văn Vui	Tân Hòa	200,0	CLN	ONT	293	15	
2138	Triệu Văn Dén	Tân Hòa	2.300,0	CLN	ONT	57	16	

STT	Tên hộ gia đình, cá	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất tương thích	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
2139	Dương Văn Tình	Tân Hòa	200,0	CLN	ONT	193	24	
2140	Trần Đức Vẹn	Tân Hòa	200,0	CLN	ONT	194	24	
2141	Lê Quốc Hoàn	Tân Hưng	1.500,0	CLN	ONT	298	6	
2142	Hồ Thị Mỹ Hạnh	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	168	23	
2143	Nguyễn Hữu Lâm	Tân Hưng	400,0	CLN	ONT	51	29	
2144	Phùng Văn Tân	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	84	29	
2145	Nguyễn Văn Khởi	Tân Hưng	100,0	CLN	ONT	14	30	
2146	Phạm Đức Quỳnh	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	25	30	
2147	Ngô Thị Nga	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	27	38	
2148	Đàm Vĩnh Phúc	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	6	39	
2149	Phan Đức Tuấn	Tân Hưng	200,0	CLN	ONT	170	45	
2150	Nguyễn Văn Tuấn	Tân Hưng	800,0	CLN	ONT	19	48	
2151	Hồ Hải Bằng	Tân Lập	500,0	CLN	ONT	59	3	
2152	Hồ Hải Bằng	Tân Lập	500,0	CLN	ONT	77	3	
2153	Phan Thị Thảo	Tân Lập	1.000,0	CLN	ONT	1	4	
2154	Trần Thị Việt	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	87	7	
2155	Phạm Văn Rần	Tân Lập	500,0	CLN	ONT	88	7	
2156	Vũ Văn Truyền	Tân Lập	500,0	CLN	ONT	360	8	
2157	Nguyễn Thị Cúc	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	131	11	
2158	Nguyễn Thị Kim	Tân Lập	1.000,0	CLN	ONT	125	13	
2159	Trần Kim Kính	Tân Lập	5.000,0	CLN	ONT	15c	13	
2160	Lê Văn Thắng	Tân Lập	500,0	CLN	ONT	72	14	
2161	Đào Văn Điển	Tân Lập	600,0	CLN	ONT	198	14	
2162	Khiếu Ngọc Ân	Tân Lập	500,0	CLN	ONT	226	14	
2163	Đào Thị Rường	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	261	14	
2164	Khiếu Ngọc Ân	Tân Lập	500,0	CLN	ONT	552	14	
2165	Nguyễn Văn Bích	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	772	14	
2166	Trần Thị Bạch Tuyết	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	65f	14	
2167	Nguyễn Duy Ninh	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	96A	14	
2168	Nguyễn Văn Toàn	Tân Lập	1.000,0	CLN	ONT	61	16	
2169	Quyền Đình Trường	Tân Lập	1.000,0	CLN	ONT	20	17	
2170	Trần Văn Lực	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	91	17	
2171	Trần Thị Ninh	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	108	17	
2172	Cao Đăng Hà	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	4	18	
2173	Nguyễn Văn Đức	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	62	18	
2174	Bùi Thị Xuyên	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	127	18	
2175	Đỗ Thị Hiền	Tân Lập	600,0	CLN	ONT	147	18	
2176	Nguyễn Văn Yên	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	193	18	
2177	Nguyễn Văn Quang	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	1	19	
2178	Nguyễn Văn Thắng	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	34	19	
2179	Ngô Văn Tuấn	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	134	19	
2180	Trần Văn Sơn	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	62	20	
2181	Phạm Thành Đồng	Tân Lập	800,0	CLN	ONT	191	21	
2182	Phan Văn Thắng	Tân Lập	500,0	CLN	ONT	34	22	
2183	Phạm Thị Chín	Tân Lập	3.600,0	CLN	ONT	46	22	
2184	Đặng Quốc Lộc	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	76	22	
2185	Nguyễn Văn Lễ	Tân Lập	2.000,0	CLN	ONT	133	22	
2186	Nguyễn Văn Lợi	Tân Lập	1.000,0	CLN	ONT	30	23	
2187	Huỳnh Văn Ân	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	42	24	
2188	Trần Văn Nhung	Tân Lập	4.000,0	CLN	ONT	84	30	
2189	Ngô Văn Hòa	Tân Lập	600,0	CLN	ONT	5	31	
2190	Hoàng Thị Nhung	Tân Lập	1.500,0	CLN	ONT	16	31	

STT	Tên hộ gia đình, cá	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất trước khi	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
2191	Trần Đức Mẫn	Tân Lập	1.000,0	CLN	ONT	17	31	
2192	Phan Văn Thắng	Tân Lập	2.000,0	CLN	ONT	20	31	
2193	Nguyễn Văn Chính	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	43	31	
2194	Nguyễn Thị Toan	Tân Lập	500,0	CLN	ONT	91	31	
2195	Nguyễn Văn Tăng	Tân Lập	3.600,0	CLN	ONT	110	31	
2196	Nguyễn Tuấn Anh	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	131	31	
2197	Nguyễn Văn Dũng	Tân Lập	300,0	CLN	ONT	137	31	
2198	Tạ Thị Nga	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	143	31	
2199	Nguyễn Tuấn Anh	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	166	31	
2200	Mai Văn Trường	Tân Lập	600,0	CLN	ONT	372	31	
2201	Phạm Hồng Liên	Tân Lập	1.400,0	CLN	ONT	63	32	
2202	Trương Văn Hậu	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	304	32	
2203	Phạm Thị Khánh	Tân Lập	2.000,0	CLN	ONT	6	33	
2204	Vũ Thị Sừu	Tân Lập	1.000,0	CLN	ONT	19	33	
2205	Nguyễn Minh Anh	Tân Lập	3.000,0	CLN	ONT	16	38	
2206	Nguyễn Văn Thuấn	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	34	39	
2207	Lê Công Trình	Tân Lập	1.200,0	CLN	ONT	64	39	
2208	Lê Công Trình	Tân Lập	1.500,0	CLN	ONT	71	39	
2209	Nguyễn Văn Tăng	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	84	39	
2210	Huỳnh Văn Ân	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	47	42	
2211	Trần Thị Khen	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	105	42	
2212	Ngô Thị Ngọc Tâm	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	134	42	
2213	Nguyễn Phồn Tuyền	Tân Lập	1.000,0	CLN	ONT	79	44	
2214	Nguyễn Thị Ngọc Hường	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	81	45	
2215	Nguyễn Thị Ngọc Hân	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	82	45	
2216	Nguyễn Văn Hậu	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	83	45	
2217	Lê Thị Quý	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	103	45	
2218	Phạm Phú Thân	Tân Lập	150,0	CLN	ONT	89	47	
2219	Vũ Văn Vận	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	98	48	
2220	Lê Phương Thảo	Tân Lập	600,0	CLN	ONT	104	48	
2221	Nguyễn Thị Hiền	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	197	48	
2222	Lê Đăng Hùng	Tân Lập	800,0	CLN	ONT	204	48	
2223	Trần Duy Hoàng	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	205	48	
2224	Hoàng Văn Quyết	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	239	49	
2225	Nguyễn Trọng Khải	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	14b	54	
2226	Lương Hải Triều	Tân Lập	800,0	CLN	ONT	74	57	
2227	Trần Thị Cậy	Tân Lập	2.500,0	CLN	ONT	87	58	
2228	Nguyễn Trọng Sơn	Tân Lập	300,0	CLN	ONT	143	58	
2229	Hoàng Minh Cường	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	185	58	
2230	Nguyễn Văn Thìn	Tân Lập	300,0	CLN	ONT	254	58	
2231	Trần Kim Tiến	Tân Lập	400,0	CLN	ONT	288	58	
2232	Đỗ Thị Hiền	Tân Lập	300,0	CLN	ONT	465	58	
2233	Trương Quốc Toàn	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	179	59	
2234	Trần Thế Vinh	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	298	59	
2235	Bùi Đình Lai	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	200	78	
2236	Dương Thị Kim Hoa	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	159	79	
2237	Trần Thị Phương	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	2	81	
2238	Lâm Thị Thu Hằng	Tân Lập	150,0	CLN	ONT	204	83	
2239	Nguyễn Hoàng Phong	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	236	83	
2240	Trần Văn Hiền	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	264	83	
2241	Đinh Thị Biền	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	52	84	
2242	Trương Văn Huân	Tân Lập	300,0	CLN	ONT	57	85	

STT	Tên hộ gia đình, cá	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất tư gia	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
2243	Dương Thị Diên	Tân Lập	1.500,0	CLN	ONT	267	85	
2244	Nguyễn Văn Chơn	Tân Lập	300,0	CLN	ONT	298	85	
2245	Trần Minh Sơn	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	42	86	
2246	Phạm Thị Tiến	Tân Lập	1.000,0	CLN	ONT	58	86	
2247	Nguyễn Bá Du	Tân Lập	200,0	CLN	ONT	101	86	
2248	Nguyễn Hữu hồng	Tân Lập	100,0	CLN	ONT	118b (165)	21 (85)	
2249	Trần Thị Mỹ	Tân Lợi	1.000,0	CLN	ONT	89	3	
2250	Lê Duy Thượng	Tân Lợi	1.000,0	CLN	ONT	106	3	
2251	Đặng Văn Ron	Tân Lợi	400,0	CLN	ONT	611	3	
2252	Nguyễn Khắc Nhất	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	675	3	
2253	Vũ Thị Bích Phượng	Tân Lợi	700,0	CLN	ONT	654	4	
2254	Vũ Thị Kiều Trinh	Tân Lợi	700,0	CLN	ONT	655	4	
2255	Phan Thị Hòa	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	16	5	
2256	Phan Công Bình	Tân Lợi	2.000,0	CLN	ONT	19	5	
2257	Dương Văn Năm	Tân Lợi	300,0	CLN	ONT	178	6	
2258	Nguyễn Viết Luyện	Tân Lợi	7.000,0	CLN	ONT	10; 8	6	
2259	Hoàng Thị Hương Giang	Tân Lợi	2.000,0	CLN	ONT	208	8	
2260	Bùi Văn Dần	Tân Lợi	100,0	CLN	ONT	216	17	
2261	Bùi Văn Dần	Tân Lợi	100,0	CLN	ONT	217	17	
2262	Khẩu Thanh Sơn	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	399	18	
2263	Lương Văn Chung	Tân Lợi	2.000,0	CLN	ONT	130	22	
2264	Hoàng Thị Nga	Tân Lợi	100,0	CLN	ONT	172	24	
2265	Nguyễn Tiến Đến	Tân Lợi	400,0	CLN	ONT	248	24	
2266	Nguyễn Xuân Vỹ	Tân Lợi	300,0	CLN	ONT	377	24	
2267	Trần Thế Vinh	Tân Lợi	100,0	CLN	ONT	91	26	
2268	Đinh Công Hoàng	Tân Lợi	4.000,0	CLN	ONT	262	26	
2269	Trần Thế Vinh	Tân Lợi	100,0	CLN	ONT	361	26	
2270	Trần Thế Vinh	Tân Lợi	100,0	CLN	ONT	362	26	
2271	Hoàng Thu Nguyệt	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	370	26	
2272	Nguyễn Thị Loan	Tân Lợi	50,0	CLN	ONT	405	26	
2273	Nguyễn Quốc Tuấn	Tân Lợi	400,0	CLN	ONT	428	26	
2274	Đào Anh Sơn	Tân Lợi	1.000,0	CLN	ONT	592	26	
2275	Vũ Thị Thủy	Tân Lợi	300,0	CLN	ONT	647	26	
2276	Võ Văn Dũng	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	700	26	
2277	Phan Quốc Chính	Tân Lợi	300,0	CLN	ONT	701	26	
2278	Nguyễn Thị Thúy Vân	Tân Lợi	600,0	CLN	ONT	779	26	
2279	Mông Thị Xén	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	27	39	
2280	La Văn Thắng	Tân Lợi	300,0	CLN	ONT	40	39	
2281	Nguyễn Huy Hạ	Tân Lợi	300,0	CLN	ONT	118	39	
2282	Nguyễn Ngọc Đức	Tân Lợi	300,0	CLN	ONT	188	40	
2283	Nguyễn Văn Dũng	Tân Lợi	200,0	CLN	ONT	105	41	
2284	Lê Xuân Hạnh	Tân Phú	200,0	CLN	ODT	75	2	
2285	Trần Văn Tháp	Tân Phú	200,0	CLN	ODT	909	4	
2286	Nguyễn Đăng Dương	Tân Phú	500,0	CLN	ODT	999	9	
2287	Nguyễn Thị Công	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	1021	9	
2288	Phạm Tuấn	Tân Phú	2.000,0	CLN	ODT	1155	18	
2289	Chiềng A Sáng	Tân Phú	100,0	CLN	ODT	540	19	
2290	Chiềng A Sáng	Tân Phú	150,0	CLN	ODT	1326	19	
2291	Trịnh Thị Thanh Ngọc	Tân Phú	200,0	CLN	ODT	103	21	
2292	Lê Xuân Đào	Tân Phú	1.500,0	CLN	ODT	28	38	
2293	Lương Xuân Thiều	Tân Phú	200,0	CLN	ODT	165	47	

STT	Tên hộ gia đình, cá	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất trước khi	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
2294	Nguyễn Thanh Hùng	Tân phước	300,0	CLN	ONT	23	1	
2295	Phạm Hồng Khanh	Tân phước	200,0	CLN	ONT	91; 95	2	
2296	Nguyễn Văn Bôn	Tân phước	1.400,0	CLN	ONT	299	3	
2297	Phan Thị Hồng Ngọc	Tân phước	100,0	CLN	ONT	429	3	
2298	Nguyễn Trung Hiếu	Tân phước	600,0	CLN	ONT	14	8	
2299	Hồ Thị Mỹ Dung	Tân phước	100,0	CLN	ONT	183	16	
2300	Vũ Đức Viên	Tân phước	600,0	CLN	ONT	224	20	
2301	Huỳnh Ngọc Trinh	Tân phước	1.500,0	CLN	ONT	74	21	
2302	Nguyễn Thị Ngân	Tân phước	500,0	CLN	ONT	316	21	
2303	Vũ Thị Thủy	Tân phước	200,0	CLN	ONT	405	21	
2304	Bê Văn Tân	Tân phước	2.000,0	CLN	ONT	328	22	
2305	Bê Văn Thơ	Tân phước	400,0	CLN	ONT	360	22	
2306	Bùi Đức Chiến	Tân phước	100,0	CLN	ONT	378	22	
2307	Lê Văn Lợi	Tân phước	2.000,0	CLN	ONT	91; 138	22	
2308	Phan Văn Toàn	Tân phước	500,0	CLN	ONT	18	24	
2309	Nguyễn Văn Lin	Tân phước	1.200,0	CLN	ONT	42	24	
2310	Tòng Thương Thanh	Tân phước	200,0	CLN	ONT	78	31	
2311	Hà Thị Bích Ngọc	Tân phước	100,0	CLN	ONT	121	31	
2312	Quách Thị Tom	Tân phước	200,0	CLN	ONT	101	32	
2313	Lê Văn Thành	Tân phước	5.000,0	CLN	ONT	753; 754; 755; 756	32	
2314	Đặng Đức Lệ	Tân phước	100,0	CLN	ONT	772	32	
2315	Nguyễn Thị Quyên	Tân phước	400,0	CLN	ONT	451	33	
2316	Vũ Văn Đức	Tân phước	200,0	CLN	ONT	293	33	
2317	Phan Công Khánh	Tân phước	1.000,0	CLN	ONT	67	34	
2318	Hoàng Văn Vân	Tân phước	300,0	CLN	ONT	27	37	
2319	Mông Văn Hoàng	Tân phước	1.000,0	CLN	ONT	116	37	
2320	Đinh Hải Quân	Tân phước	200,0	CLN	ONT	47	40	
2321	Trần Hà Vũ Minh	Tân phước	100,0	CLN	ONT	231	40	
2322	Nguyễn Văn Kỳ	Tân phước	100,0	CLN	ONT	35	41	
2323	Nguyễn Trung Hiếu	Tân phước	150,0	CLN	ONT	1000	41	
2324	Nguyễn Đức Quyết	Tân phước	100,0	CLN	ONT	148	42	
2325	Lê Thị Thu Hiền	Tân phước	100,0	CLN	ONT	149	42	
2326	Mã Thị Tuyền	Tân phước	800,0	CLN	ONT	244	43	
2327	Nguyễn Thị Kim Dung	Tân phước	100,0	CLN	ONT	270	43	
2328	Đỗ Minh Tuấn	Tân phước	300,0	CLN	ONT	430	43	
2329	Hoàng Văn Minh	Tân phước	200,0	CLN	ONT	451; 452	44	
2330	Huỳnh Ngọc Trinh	Tân phước	3.000,0	CLN	ONT	43	50	
2331	Trần Văn Tháp	Tân Tiến	300,0	CLN	ONT	80	4	
2332	Nguyễn Phú Sơn	Tân Tiến	1.000,0	CLN	ONT	31	14	
2333	Vũ Thị Minh	Tân Tiến	200,0	CLN	ONT	236	25	
2334	Đỗ Minh Tâm	Tân Tiến	200,0	CLN	ONT	272	55	
2335	Nguyễn Văn Chót	Thuận Lợi	100,0	CLN	ONT	220	2	
2336	Nguyễn Thị Lan	Thuận Lợi	150,0	CLN	ONT	230	2	
2337	Trần Văn Mạnh Cổ Thị Ngọc Mây	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	386	2	
2338	Đào Văn Hà	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	404	3	
2339	Nguyễn Thị Ba	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	1	5	
2340	Vũ Thị Năm	Thuận Lợi	600,0	CLN	ONT	6	5	
2341	Lê Thế Hà	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	229	7	
2342	Hồ Diên Cung	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	216	8	
2343	Đỗ Văn Tuyền	Thuận Lợi	100,0	CLN	ONT	218	8	
2344	Đỗ Văn Tuyền	Thuận Lợi	100,0	CLN	ONT	269	8	

STT	Tên hộ gia đình, cá	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất tư gia	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
2345	Nguyễn Văn Thiết	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	341	8	
2346	Nguyễn Quang Giới	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	348	8	
2347	Nguyễn Thị Nhung	Thuận Lợi	100,0	CLN	ONT	420	8	
2348	Phạm Văn Yên	Thuận Lợi	600,0	CLN	ONT	441	8	
2349	Lê Văn Tuấn	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	443	8	
2350	Phan Tiến Cua	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	454	8	
2351	Hồ Diên Can	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	208A	8	
2352	Trình Văn Sơn	Thuận Lợi	500,0	CLN	ONT	236	12	
2353	Thái Chí Công	Thuận Lợi	1.200,0	CLN	ONT	330	12	
2354	Thái Thị Ngọc Thảo	Thuận Lợi	3.600,0	CLN	ONT	331	12	
2355	Nguyễn Quang Dân	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	515	12	
2356	Nguyễn Huỳnh Thạch	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	77	13	
2357	Nguyễn Đình Hùng	Thuận Lợi	100,0	CLN	ONT	352	13	
2358	Nguyễn Thị Lan	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	294	16	
2359	Trần Văn mạnh	Thuận Lợi	300,0	CLN	ONT	359	16	
2360	Đỗ Văn Duyệt	Thuận Lợi	500,0	CLN	ONT	478	16	
2361	Nguyễn Thành Đồng	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	518	16	
2362	Nguyễn Ngọc Phương Bình	Thuận Lợi	2.000,0	CLN	ONT	216	17	
2363	Ngô Phước Tường	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	327	17	
2364	Vũ Hồng Hải	Thuận Lợi	500,0	CLN	ONT	167	23	
2365	Nông Thị Hương	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	72	25	
2366	Nông Thị Ngọc Lan	Thuận Lợi	1.000,0	CLN	ONT	74	25	
2367	Nguyễn Thị Trúc Đào	Thuận Lợi	300,0	CLN	ONT	391	27	
2368	Đỗ Văn May	Thuận Lợi	100,0	BHK	ONT	550	27	
2369	Nguyễn Văn Nhẫn	Thuận Lợi	200,0	BHK	ONT	561	27	
2370	Bùi Văn Quynh	Thuận Lợi	100,0	BHK	ONT	577	27	
2371	Trần Thị Ngọc Mai	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	610	27	
2372	Trần Thị Ngọc Mai	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	611	27	
2373	Mai Thị Phụng	Thuận Lợi	1.500,0	CLN	ONT	89	28	
2374	Hứa Văn Lù	Thuận Lợi	3.600,0	CLN	ONT	233	29	
2375	Nông Thị Duyên	Thuận Lợi	1.800,0	CLN	ONT	305	29	
2376	Lê Thị Nét	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	76	41	
2377	Nguyễn Thị Lệ Hằng	Thuận Lợi	100,0	CLN	ONT	226	41	
2378	Điền Môi	Thuận Lợi	800,0	CLN	ONT	68	48	
2379	Lê Doãn Bắc	Thuận Lợi	500,0	CLN	ONT	87	48	
2380	Lê Thị Hà	Thuận Lợi	300,0	CLN	ONT	90	48	
2381	Điền Vinh	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	98	48	
2382	Trịnh Duy Tân	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	97	50	
2383	Nguyễn Quang Vĩnh	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	116	50	
2384	Lê Thị Hoa	Thuận Lợi	500,0	CLN	ONT	7	51	
2385	Lương Thị Bích Phương	Thuận Lợi	100,0	CLN	ONT	107	51	
2386	Nguyễn Văn Hạnh	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	96	53	
2387	Nguyễn Thị Diễm	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	97	53	
2388	Trần Thị Đạt	Thuận Lợi	300,0	CLN	ONT	130	55	
2389	Hoàng Duy Tân	Thuận Lợi	500,0	CLN	ONT	107	58	
2390	Lê Thành Nhân	Thuận Lợi	1.200,0	CLN	ONT	136	58	
2391	Trịnh Trọng Hợp	Thuận Lợi	80,0	CLN	ONT	162	58	
2392	Trịnh Trọng Hợp	Thuận Lợi	80,0	CLN	ONT	163	58	
2393	Đặng Thị Thúy	Thuận Lợi	400,0	CLN	ONT	174	58	
2394	Nguyễn Văn Sinh	Thuận Lợi	200,0	CLN	ONT	133	63	
2395	Lê Văn Thành	Thuận Lợi	2.000,0	CLN	ONT	130	64	

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Diện tích	Loại đất trước khi chuyển mục đích	Loại đất đăng ký	Thông tin thửa đất		Ghi chú
2396	Nguyễn Thanh Hiếu	Thuận Phú	600,0	CLN	ONT	29	3	
2397	Mông Văn Dân	Thuận Phú	200,0	CLN	ONT	208	3	
2398	Nguyễn Hữu Nhân	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	235	14	
2399	Phạm Thị Lạc	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	313	14	
2400	Nguyễn Bá Tường	Thuận Phú	300,0	CLN	ONT	189; 190	14	
2401	Phan Tấn Phương	Thuận Phú	200,0	CLN	ONT	89	16	
2402	Hồng Bửu	Thuận Phú	200,0	CLN	ONT	14	21	
2403	Mai Đông Hưng	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	61	21	
2404	Võ Thành Nhân	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	114	21	
2405	Đào Minh Quý	Thuận Phú	200,0	CLN	ONT	315	23	
2406	Võ Văn Hoàng	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	110	24	
2407	Đặng Thanh Nhanh	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	133	26	
2408	Nguyễn Thị Luyến	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	307	26	
2409	Đặng Thị Thanh Thủy	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	213	27	
2410	Nguyễn Văn Huyền	Thuận Phú	2.400,0	CLN	ONT	126	29	
2411	Nguyễn Công Sơn	Thuận Phú	600,0	CLN	ONT	51	50	
2412	Nguyễn Văn Phóng	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	98	50	
2413	Đinh Thị Kim Lành	Thuận Phú	200,0	CLN	ONT	79	51	
2414	Đinh Thị Kim Lành	Thuận Phú	800,0	CLN	ONT	86	51	
2415	Đinh Thị Kim Lành	Thuận Phú	800,0	CLN	ONT	89	51	
2416	Đinh Thị Kim Lành	Thuận Phú	1.200,0	CLN	ONT	100	51	
2417	Nguyễn Chí Thanh	Thuận Phú	400,0	CLN	ONT	195	51	
2418	Nguyễn Đức Toàn	Thuận Phú	1.000,0	CLN	ONT	841	51	
2419	Nguyễn Văn Dương	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	905	51	
2420	Trương Ngọc Thanh	Thuận Phú	200,0	CLN	ONT	61	52	
2421	Phạm Bá Xuân	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	279	52	
2422	Nguyễn Thanh Thảo	Thuận Phú	100,0	CLN	ONT	122	53	
2423	Dũng Quý Đông	Tân Hưng	5.000,0	CLN	SKC	51	5	
2424	Nguyễn Thị Thường	Tân Hòa	1.077,7	CLN	SKC	357	19	
2425	Phạm Thị Ái Vân	Tân Hòa	1.074,6	CLN	SKC	356	19	
2426	Nguyễn Xuân Văn	Tân Lợi	1.074,6	CLN	SKC	356	19	
2427	Nguyễn Xuân Văn	Tân Lợi	8.000,0	BHK	SKC	185	6	
2428	Mai Việt Vương	Tân Lợi	9.000,0	BHK	SKC	184	6	
2429	Thái Chí Công	Tân Phước	1.885,3	CLN	SKC	1081	5	
2430	Nguyễn Thị Sáu	Tân Hưng	600,0	CLN	TMD	32	28	
2431	Phạm Thế Minh	Tân Hưng	400,0	CLN	TMD	44	18	
2432	Phạm Thị Thêm	Tân Hưng	3.463,1	CLN	NHK	15	18	

Lưu ý: Danh sách trên do hộ gia đình, cá nhân đăng ký xin chuyển mục đích sử dụng đất. Khi hộ gia đình, cá nhân có đơn xin chuyển mục đích sử dụng đất thì UBND huyện có trách nhiệm thẩm định các điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất và phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các điều kiện theo quy định thì mới cho chuyển mục đích.

PHỤ LỤC 4**DANH SÁCH ĐĂNG KÝ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SANG ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP**

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân đăng ký	Địa chỉ thửa đất	Loại đất trước khi đăng ký	Loại đất đăng ký sử dụng	Số thửa	Số tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Ghi chú
1	Hoàng Thị Ngọc	Đồng Tâm	CLN	SKC	147	28	1.000	
2	Phạm Văn Doan	Đồng Tâm	CLN	SKC	81	52	1.000	
3	Phạm Quốc Huy	Tân Phú	CLN	TMD	23	28	200	
4	Dương Văn Lộc	Tân Phú	CLN	TMD	38	28	300	
5	Dương Thanh Phúc	Tân Phú	BHK	TMD	39	28	200	
6	Nguyễn Chí Toàn	Tân Phú	CLN	SKC	255	40	2.000	
7	Lê Văn Tâm	Tân Hòa	CLN	SKC	296	20	1.000	
8	Nguyễn Văn Phương	Tân Lợi	CLN	SKC	90	7	5.000	
9	Trần Tiến Dũng	Tân Lợi	CLN	SKC	102	7	6.000	
10	Nguyễn Văn Hạnh	Tân Lợi	CLN	SKC	9	28	5.000	
11	Dụng Quý Đông	Tân Hưng	CLN	SKC	51	5	5.000	
12	Giang Văn Đông	Tân Hưng	CLN	SKC	196; 206; 212	5	21.014	
13	Lê Đình Thịnh	Tân Hưng	CLN	SKC	29;30	30	6.500	
14	Vũ Đình Viên	Tân Hưng	CLN	SKC	131;132	11	2.164,7	
15	Nguyễn Ngọc Phương Bình	Thuận Lợi	CLN	SKC	2; 200; 216	17	10.000	
16	Vũ Viết Minh	Thuận Lợi	HNK	SKC	167; 170	41	1.500	

67.879

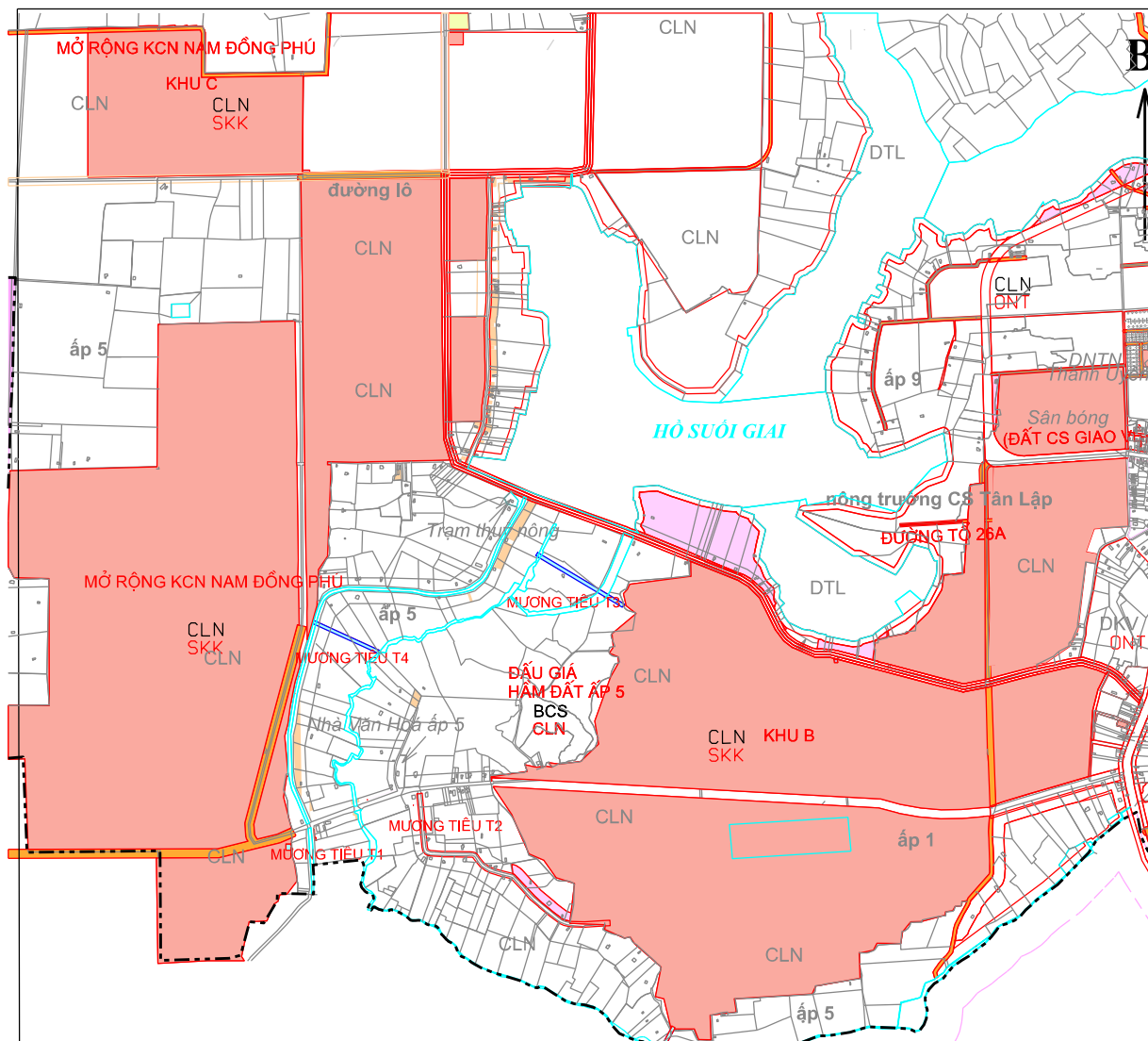
[illegible]

ĐƠN VỊ XÂY DỰNG: **PHẦN VIỆN QUY HOẠCH VÀ THIẾT KẾ NÔNG NGHIỆP**
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: MR Khu CN Nam Đồng Phú

Địa điểm: Xã Tân Lập

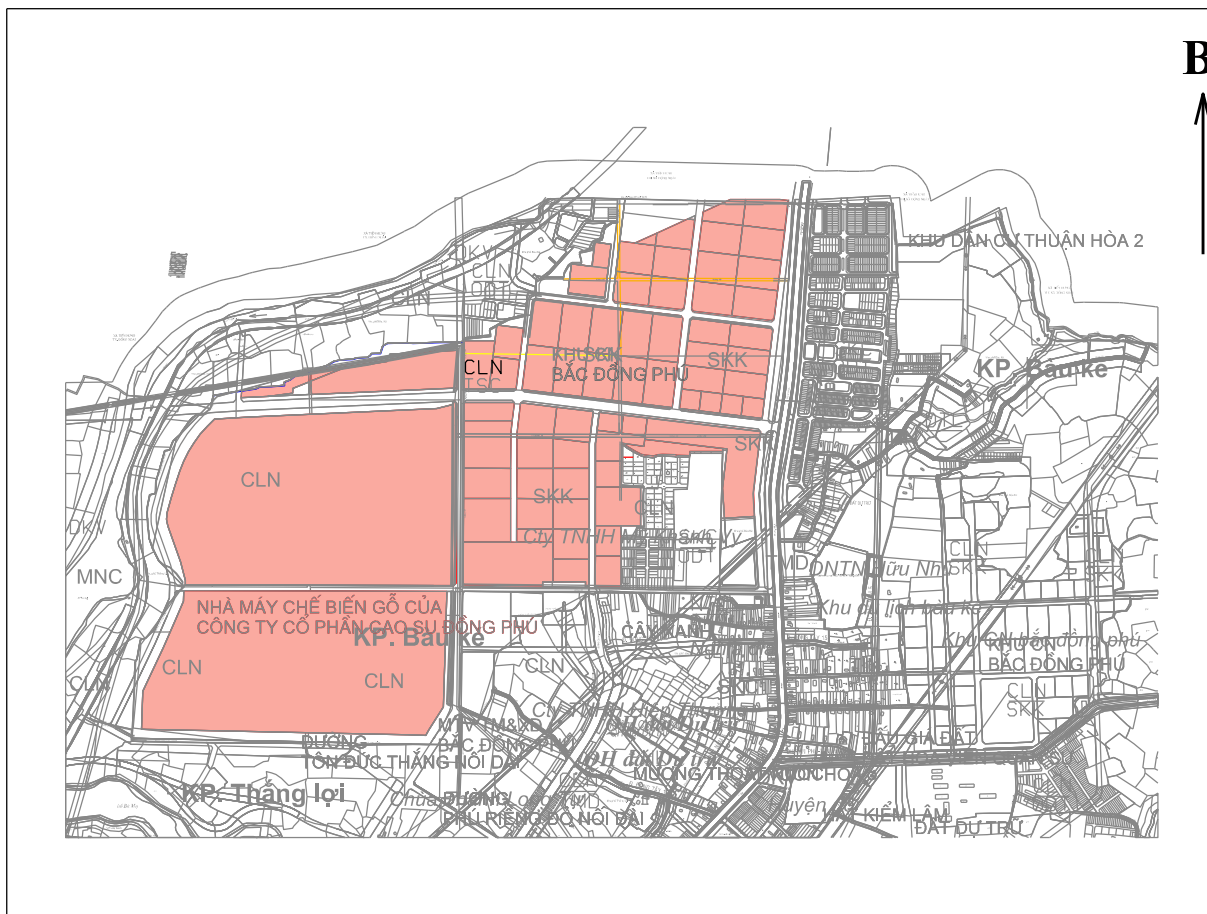


- Bản đồ địa chính xã Tân Lập, tỷ lệ: 1/25.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Số 9, 11, 12, 14, 15, 18, 19, 20, 23, 24, 26
- Diện tích công trình/dự án: 480ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất khu công nghiệp (KCN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: MR Khu CN Bắc Đồng Phú

Địa điểm: TT. Tân Phú

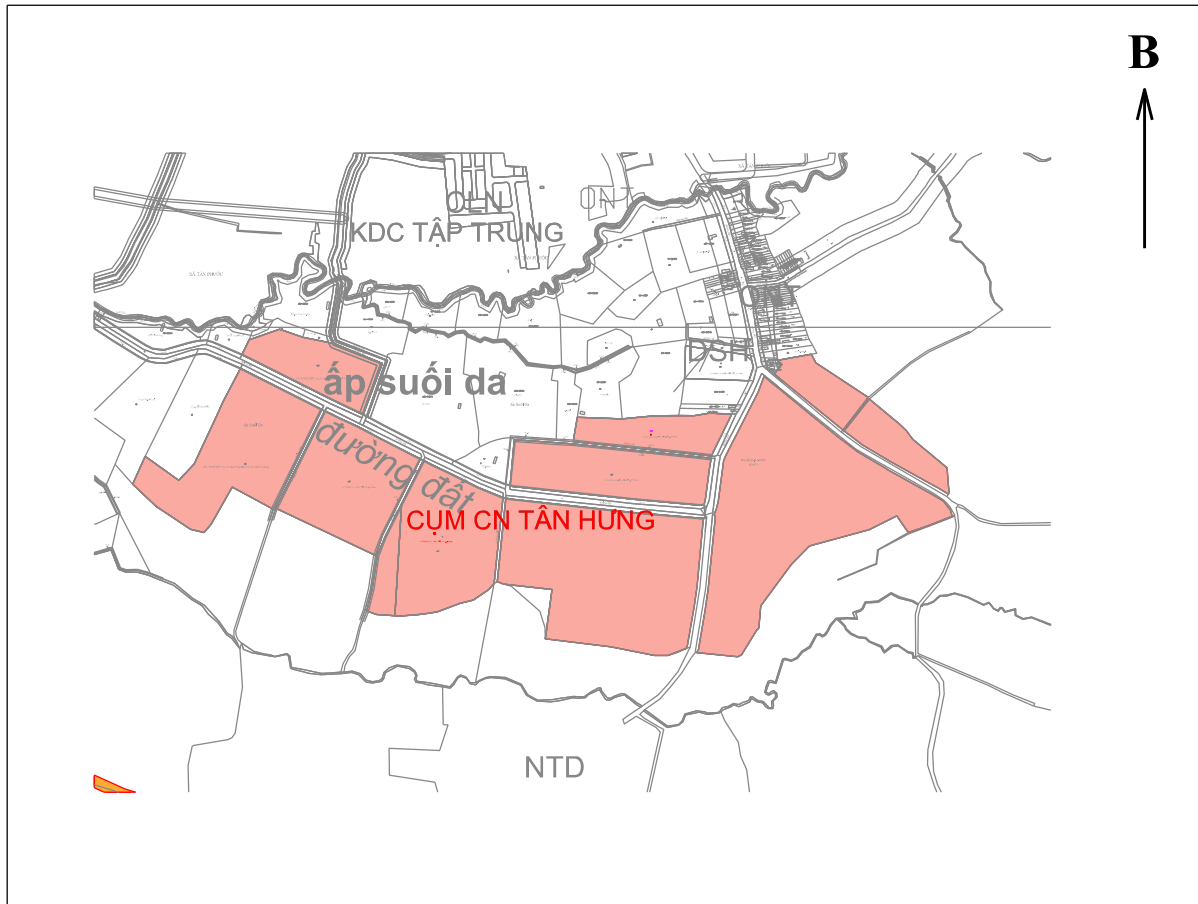


- Bản đồ địa chính TT. Tân Phú, tỷ lệ: 1/25.000
- Số tờ bản đồ địa chính:
- Diện tích công trình/dự án: 130ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất khu công nghiệp KCN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Cụm CN Tân Hưng

Địa điểm: xã Tân Hưng

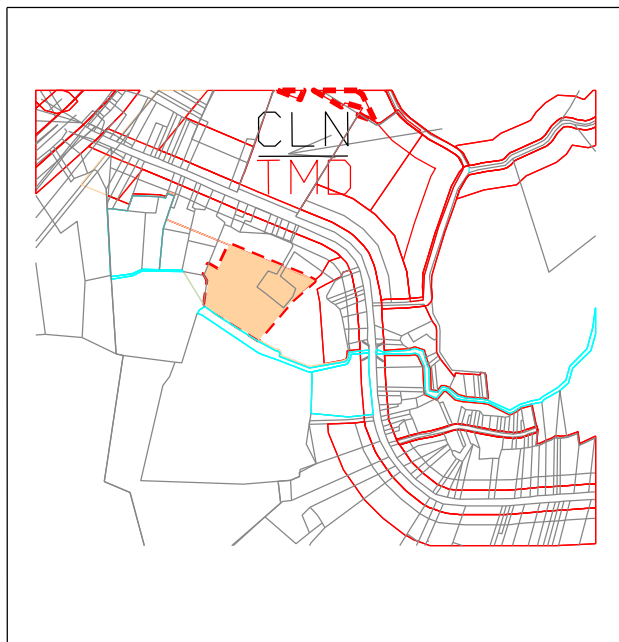


- Bản đồ địa chính xã Tân Hưng, tỷ lệ: 1/5000
- Số tờ bản đồ địa chính: Số 22,23
- Diện tích công trình/dự án: 69ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất cụm công nghiệp (SKN)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Làm xưởng Nguyễn Thị Thường

Địa điểm: xã Đồng Tiến

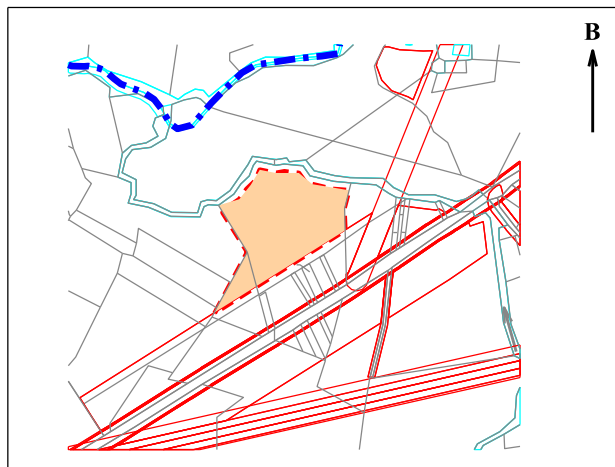


- Bản đồ địa chính xã Đồng Tiến, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ 39
- Diện tích công trình/dự án: 0,90ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất sản xuất kinh doanh (SKC)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Làm nhà xưởng Nguyễn Xuân Văn

Địa điểm: xã Tân Lợi

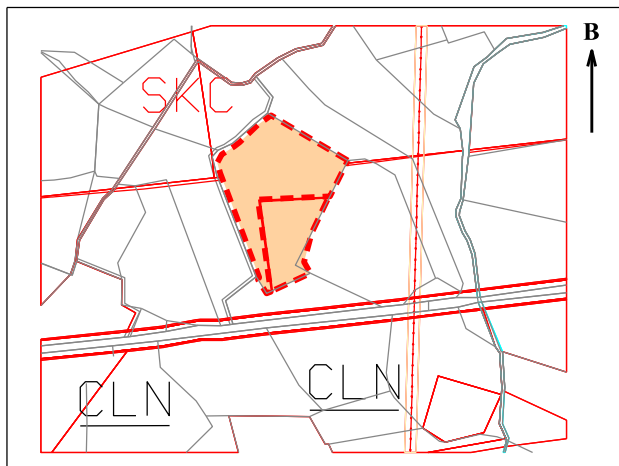


- Bản đồ địa chính xã Tân Lợi, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ 6
- Diện tích công trình/dự án: 0,8ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất sản xuất kinh doanh (SKC)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Làm nhà xưởng Mai Việt Hương

Địa điểm: xã Tân Lợi

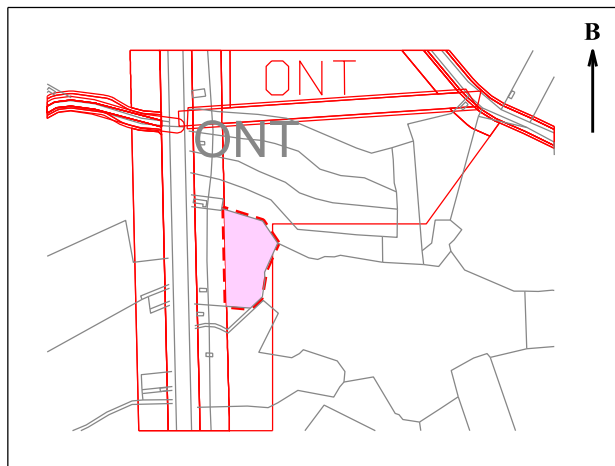


- Bản đồ địa chính xã Tân Lợi, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ 6
- Diện tích công trình/dự án: 0,90ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất sản xuất kinh doanh (SKC)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Làm nhà xưởng Duyệt Quý Đông

Địa điểm: xã Tân Hưng



- Bản đồ địa chính xã Tân Hưng, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ 5
- Diện tích công trình/dự án: 0,50ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất sản xuất kinh doanh (SKC)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Lâm xưởng Nguyễn Thị Thanh Nga

Địa điểm: xã Đồng Tâm



- Bản đồ địa chính xã Đồng Tâm, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ 62
- Diện tích công trình/dự án: 0,50ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất sản xuất kinh doanh (SKC)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Nhà máy ván ép - ván lạng Cty Minh Long

Địa điểm: xã Thuận Lợi

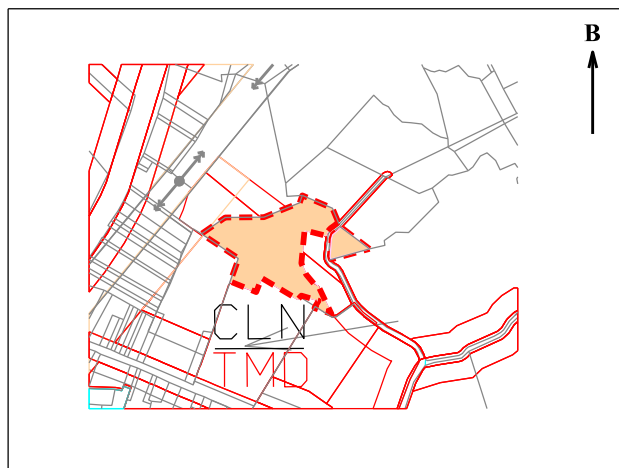


- Bản đồ địa chính xã Thuận Lợi, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ 68,69
- Diện tích công trình/dự án: 3,83ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất sản xuất kinh doanh (SKC)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Nhà máy chế biến gỗ Cty tổng hợp BP

Địa điểm: xã Đồng Tiến

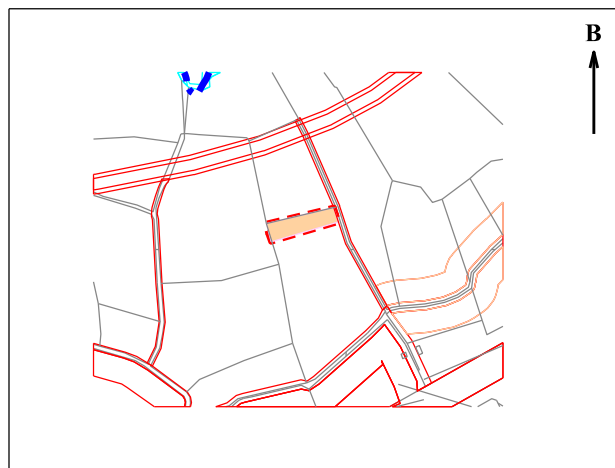


- Bản đồ địa chính xã Đồng Tiến, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ 36
- Diện tích công trình/dự án: 1,00ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất sản xuất kinh doanh (SKC)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Lâm nhà xưởng Phạm Thị Ái Vân, Nguyễn Thị Thường

Địa điểm: xã Tân Hòa

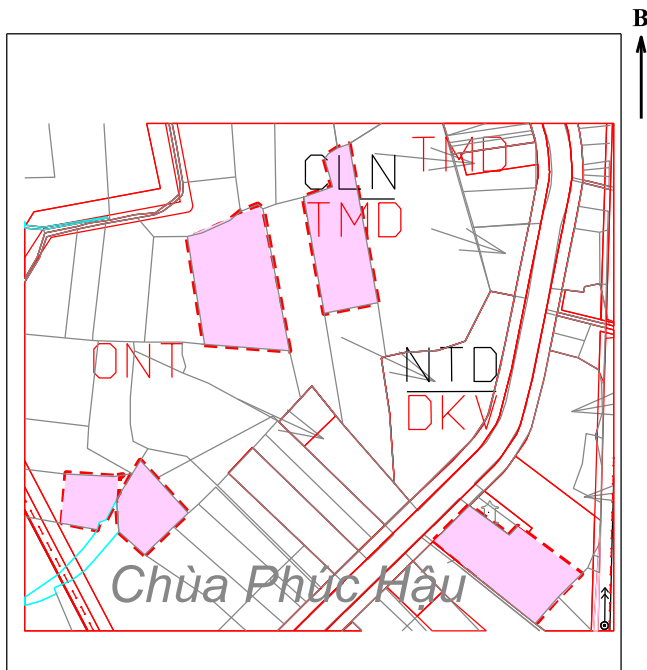


- Bản đồ địa chính xã Tân Hòa, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ 19
- Diện tích công trình/dự án: 0,11ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất sản xuất kinh doanh (SKC)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Khu DC Thái Thành

Địa điểm: xã Thuận Lợi



- Bản đồ địa chính xã Thuận Lợi, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ 12
- Diện tích công trình/dự án: 7,01ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại nông thôn (ONT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Chùa Quảng Thành

Địa điểm: xã Tân Hòa

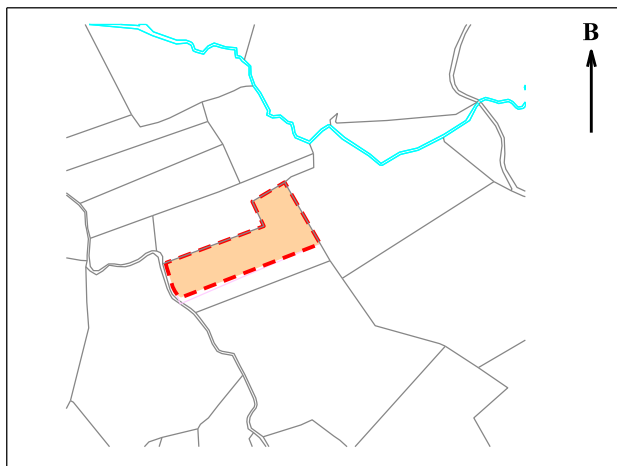


- Bản đồ địa chính xã Tân Hòa, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính:
- Diện tích công trình/dự án: 0,46ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất tôn giáo (TON)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: SX gạch không nung CTY XNK Quốc Khánh

Địa điểm: xã Tân Lợi

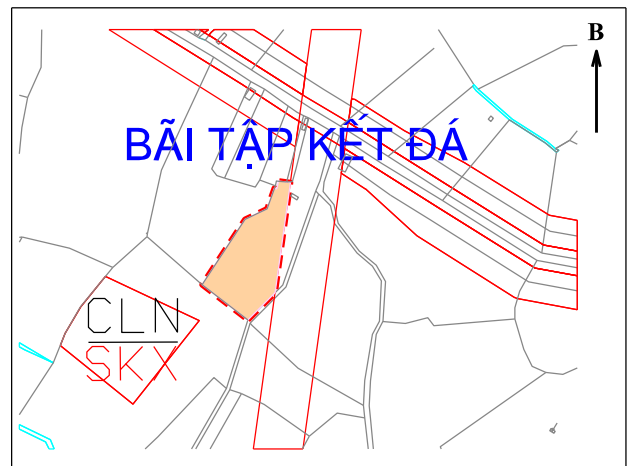


- Bản đồ địa chính xã Tân Lợi, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ 23
- Diện tích công trình/dự án: 0,70ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất sản xuất kinh doanh (SKC)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Bãi tập kết đá Thái Chí Công

Địa điểm: xã Tân Phước

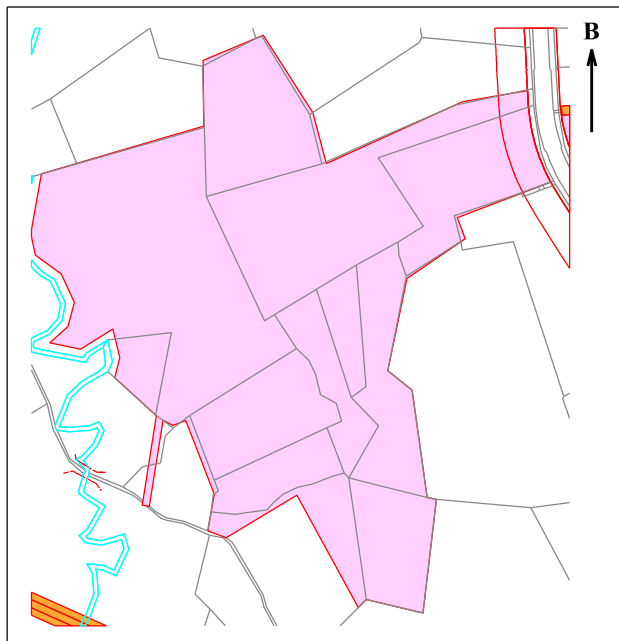


- Bản đồ địa chính xã Tân Phước, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ 5
- Diện tích công trình/dự án: 0,19ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất sản xuất kinh doanh (SKC)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Khu DC Thái Công

Địa điểm: xã Tân Lợi

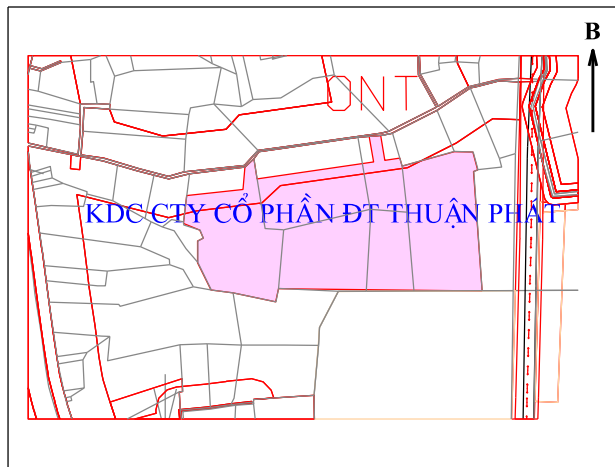


- Bản đồ địa chính xã Tân Lợi, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ 23,24
- Diện tích công trình/dự án: 31,05ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại nông thôn (ONT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Khu DC Thuận Phát

Địa điểm: xã Thuận Lợi



- Bản đồ địa chính xã Thuận Lợi, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ 3
- Diện tích công trình/dự án: 7,27ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại đô thị (ONT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Phạm Thế Minh

Địa điểm: xã Tân Hưng

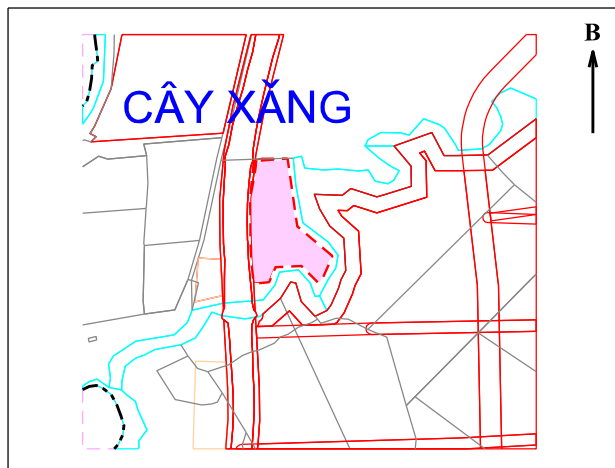


- Bản đồ địa chính xã Tân Hưng, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ 18
- Diện tích công trình/dự án: 0,04ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất thương mại dịch vụ (TMD)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Nguyễn Thị Sáu

Địa điểm: xã Tân Hưng



- Bản đồ địa chính xã Tân Hưng, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ 28
- Diện tích công trình/dự án: 0,06ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất thương mại dịch vụ (TMD)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Nhà kho chứa hàng tạp hóa Hồ Thị Quỳnh ly

Địa điểm: xã Đồng Tiến

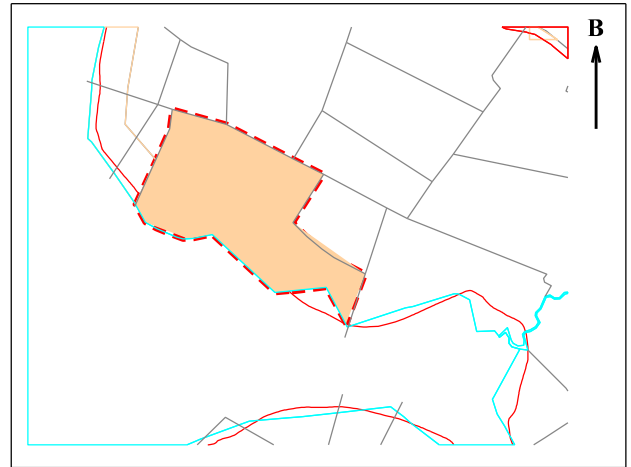


- Bản đồ địa chính xã Đồng Tiến, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ 8
- Diện tích công trình/dự án: 1,00ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất thương mại dịch vụ (TMD)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Khu DL sinh thái Phúc Anh

Địa điểm: Thuận Lợi

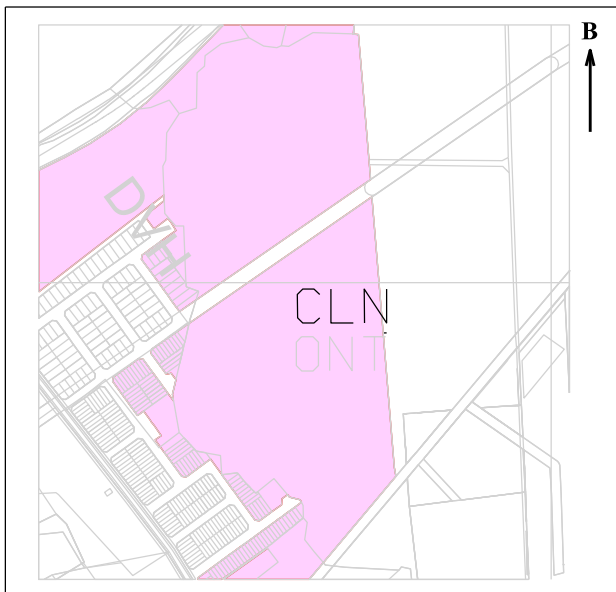


- Bản đồ địa chính xã Thuận Lợi, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ 26
- Diện tích công trình/dự án: 3,86ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất thương mại dịch vụ (TMD)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Khu DC tập trung áp 4

Địa điểm: xã Tân Lập

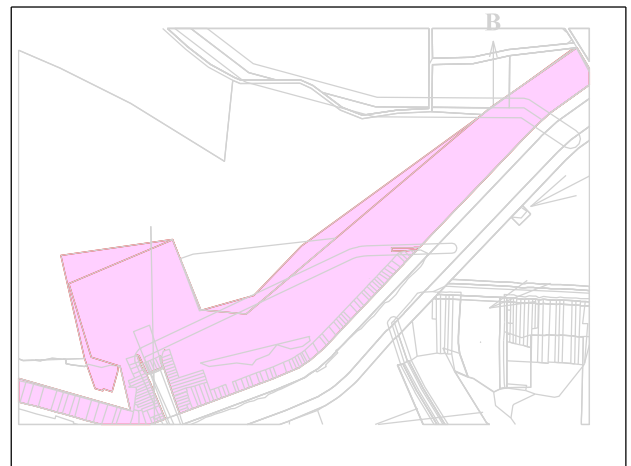


- Bản đồ địa chính xã Tân Lập, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính:
- Diện tích công trình/dự án: 16,23ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại đô thị (ONT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: KDC chợ Thuận Phú

Địa điểm: xã Thuận Phú

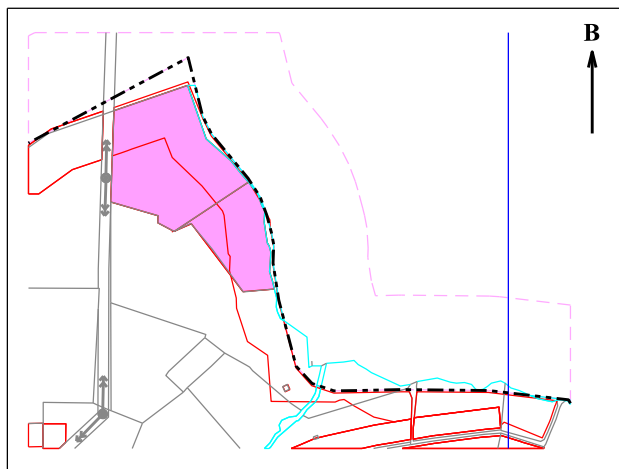


- Bản đồ địa chính xã Thuận Phú, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính:
- Diện tích công trình/dự án: 8,1ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại nông thôn (ONT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Khu DC Thuận Hòa II

Địa điểm: TT Tân Phú

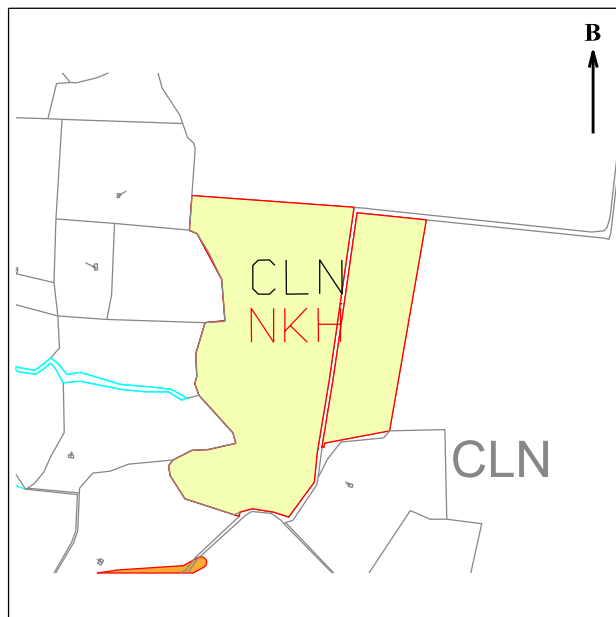


- Bản đồ địa chính xã Tân Phú, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ 4
- Diện tích công trình/dự án: 3,90ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở tại đô thị (ODT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Trang trại chăn nuôi gà thịt

Địa điểm: xã Tân Phước

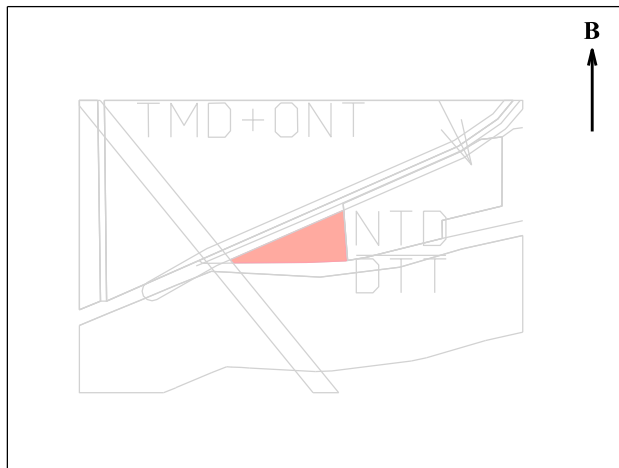


- Bản đồ địa chính xã Tân Phước, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính:
- Diện tích công trình/dự án: 14ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất nông nghiệp khác (NKH)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Công viên khu tượng đài

Địa điểm: Thuận Phú

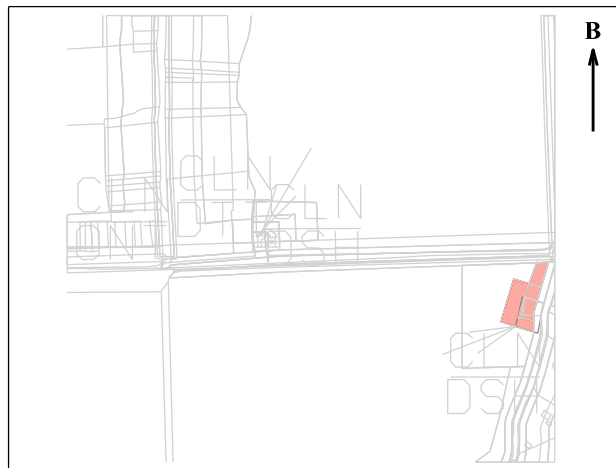


- Bản đồ địa chính xã Thuận Phú, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính:
- Diện tích công trình/dự án: 0,19ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất di tích lịch sử văn hóa (DDT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: MR NVH ấp 7

Địa điểm: xã Tân Lập

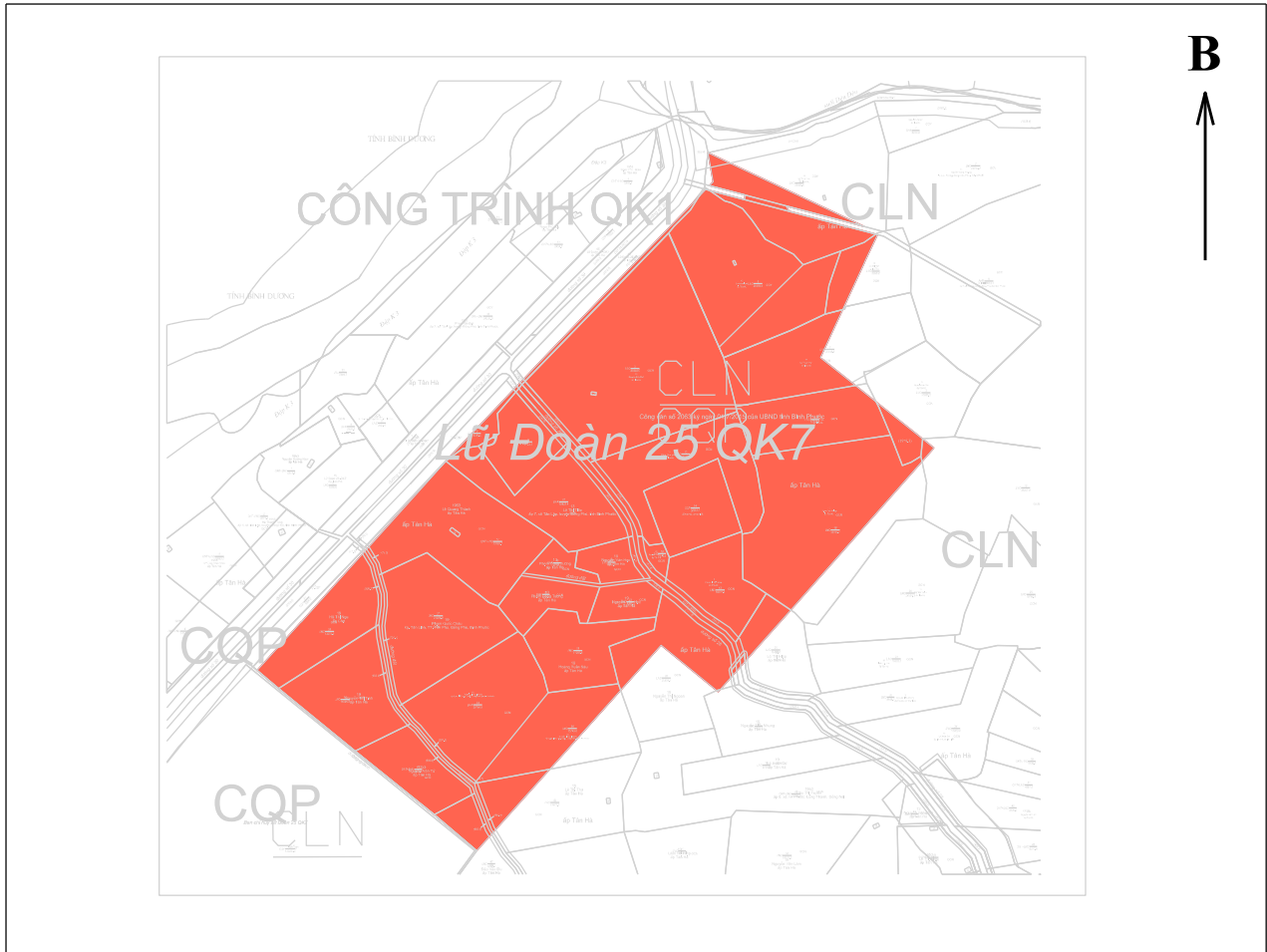


- Bản đồ địa chính xã Tân Lập, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính:
- Diện tích công trình/dự án: 0,30ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Công trình QK1

Địa điểm: Xã Tân Tiến

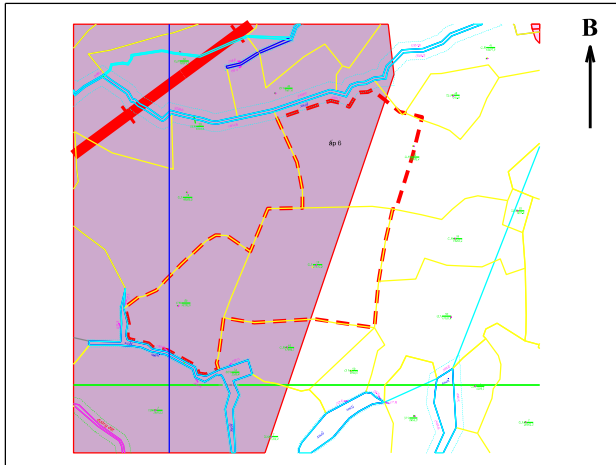


- Bản đồ địa chính xã Tân Tiến, tỷ lệ: 1/5000
- Số tờ bản đồ địa chính: Tờ 4
- Diện tích công trình/dự án: 19,77ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất quốc phòng (CQP)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Khai thác và chế biến đá XD

Địa điểm: xã Đồng Tâm

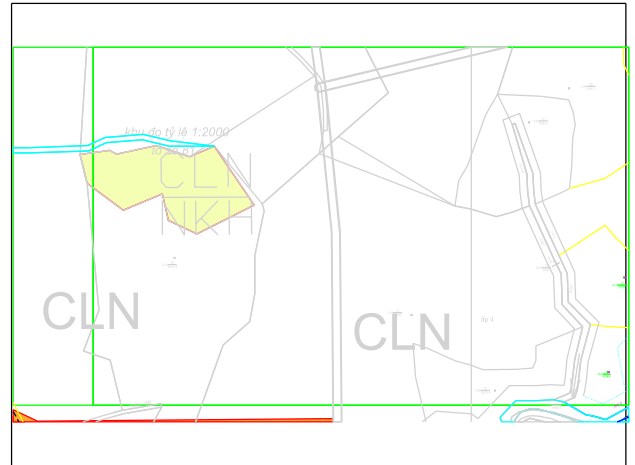


- Bản đồ địa chính xã Đồng Tâm, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Số 41
- Diện tích công trình/dự án: 7,30ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất sản xuất vật liệu làm gốm (SKX)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Trại chăn nuôi gà thịt, gà đẻ

Địa điểm: xã Đồng Tâm

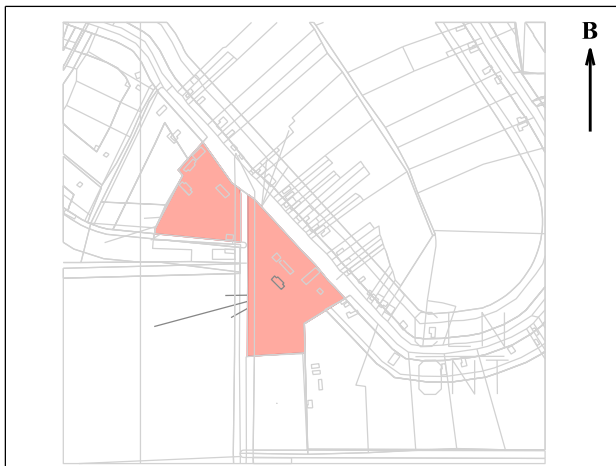


- Bản đồ địa chính xã Đồng Tâm, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính: Số 81
- Diện tích công trình/dự án: 1,60ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất nông nghiệp khác (NKH)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Mở rộng NVH ấp 6

Địa điểm: xã Tân Lập

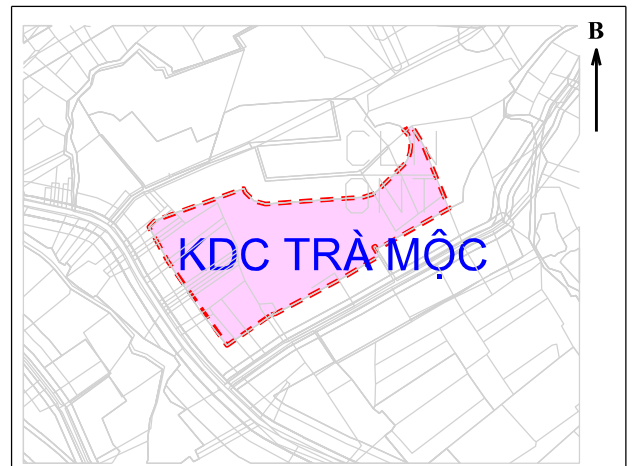


- Bản đồ địa chính xã Tân Lập, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính:
- Diện tích công trình/dự án: 0,30 ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất xây dựng nhà văn hóa (DVH)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Khu DC Mộc Trà

Địa điểm: xã Đồng Tiến

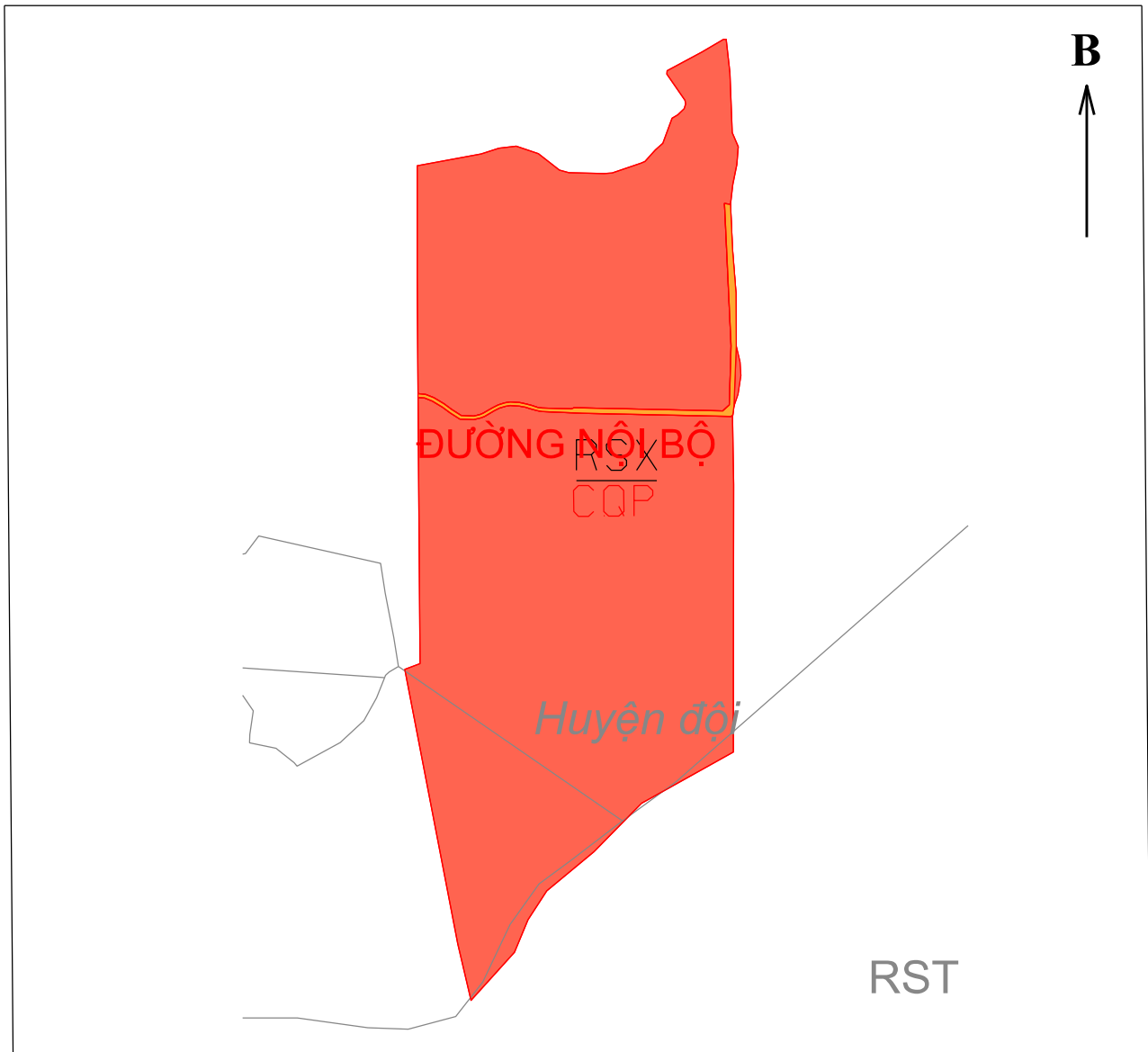


- Bản đồ địa chính xã Đồng Tiến, tỷ lệ: 1/10.000
- Số tờ bản đồ địa chính:
- Diện tích công trình/dự án: 5,50ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất ở nông thôn (ONT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Khu vực phòng thủ huyện

Địa điểm: Xã Tân Hòa



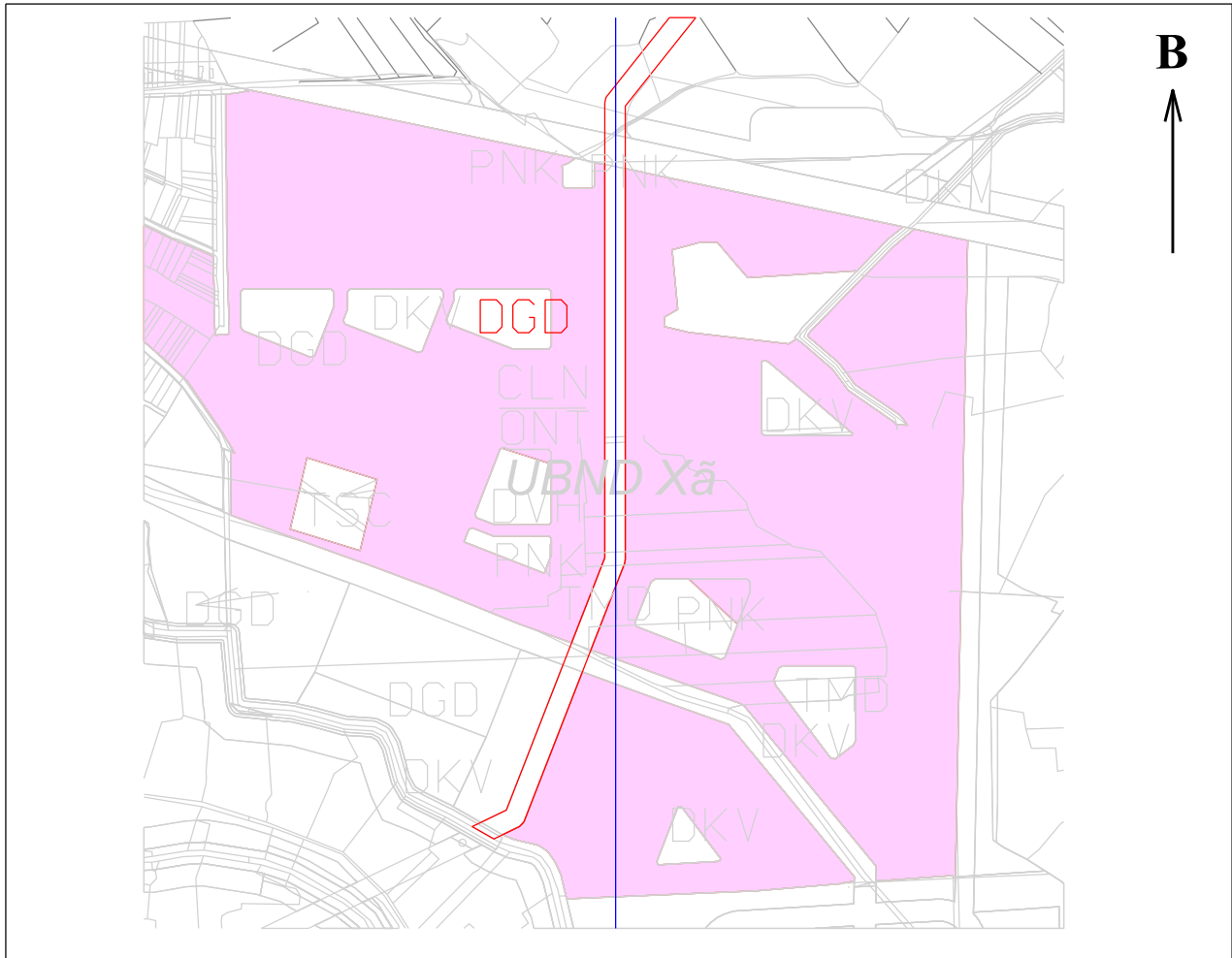
- Bản đồ địa chính xã Tân Hòa, tỷ lệ: 1/5000
- Số tờ bản đồ địa chính:
- Diện tích công trình/dự án: 49ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất quốc phòng (CQP)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Thu hồi đất để phát triển kinh tế địa phương

Khu DC tập trung kết hợp cơ quan hành chính

Địa điểm: Xã Tân Tiến

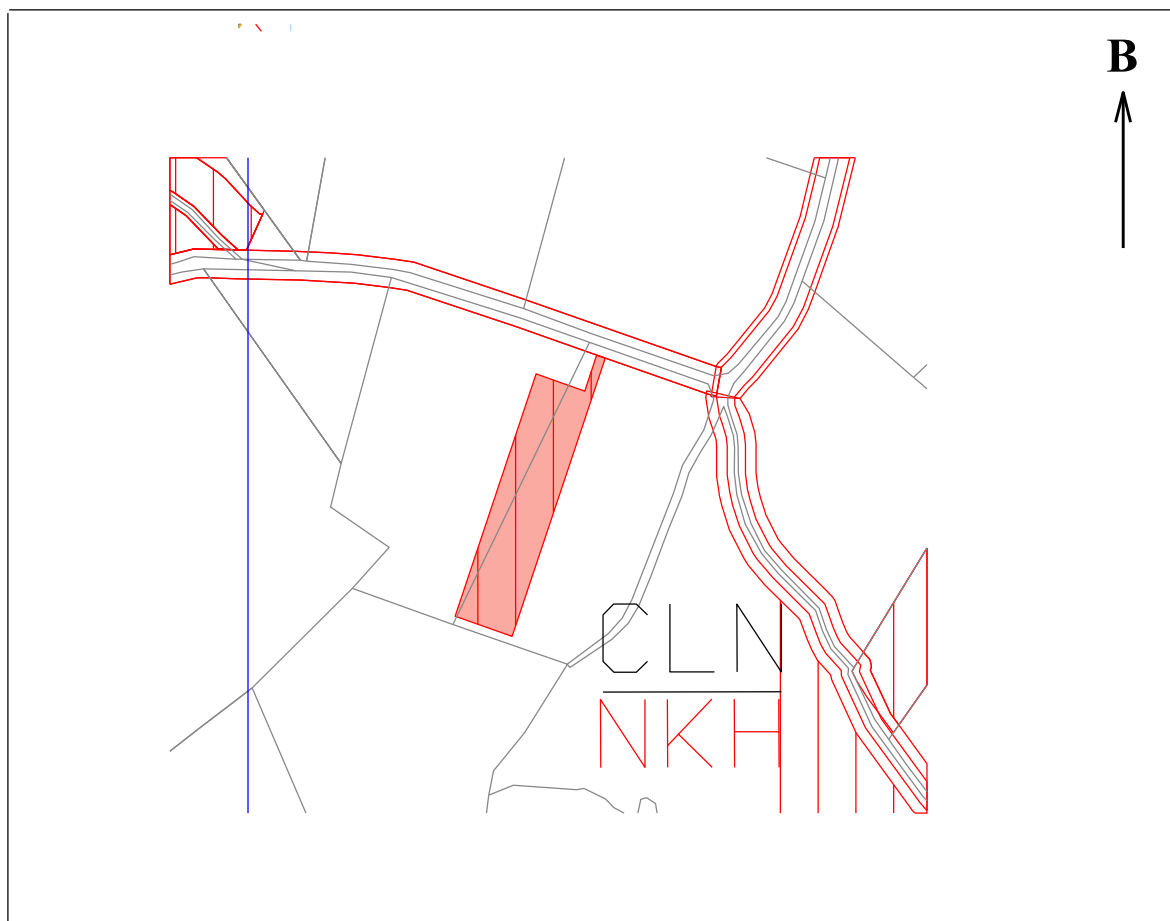


- Bản đồ địa chính xã Tân Tiến, tỷ lệ: 1/5000
- Số tờ bản đồ địa chính:
- Diện tích công trình/dự án: 10,98ha; 100,96ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất phi nông nghiệp khác (PNK)
Đất ở tại nông thôn (ONT)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Công ty gỗ ván lang

Địa điểm: xã Tân Phước

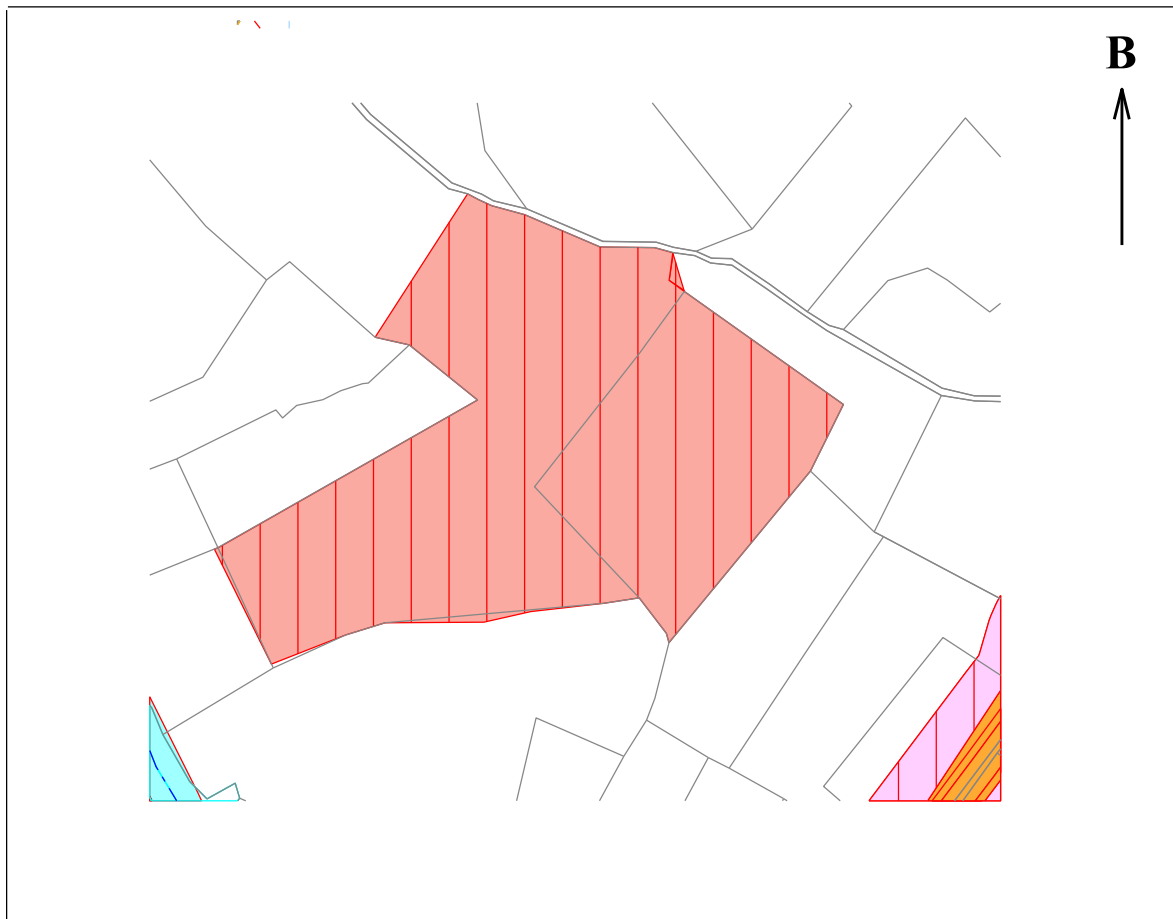


- Bản đồ địa chính xã Tân Phước, tỷ lệ: 1/5000
- Số tờ bản đồ địa chính: 46
- Diện tích công trình/dự án: 1,5ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất sản xuất kinh doanh (SKC)

BẢN VẼ VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH

Công trình: Nhà máy chế biến điều

Địa điểm: xã Tân Lợi



- Bản đồ địa chính xã Tân Lợi, tỷ lệ: 1/5000
- Số tờ bản đồ địa chính: 1
- Diện tích công trình/dự án: 2ha
- Loại đất quy hoạch sử dụng: Đất sản xuất kinh doanh (SKC)